VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM QUANG LONG

TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM QUANG LONG

TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 9310105

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS.TS. Bùi Tất Thắng
2. TS. Lê Thị Hạnh

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Người hướng dẫn khoa học. Các thông tin, số liệu và dữ liệu sử dụng trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Các kết quả phân tích, đánh giá và nhận định trong luận án được thực hiện một cách trung thực, khách quan, phù hợp với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Phạm Quang Long

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới hai nhà khoa học: PGS.TS. Bùi Tất Thắng và TS. Lê Thị Hạnh đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo, giúp đỡ và luôn động viên để tôi có thể hoàn thành nội dung luận án này. Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc Học viện Khoa học xã hội, Phòng Đào tạo, khoa chuyên môn, cùng các thầy cô giáo và các nhà khoa học đã tạo điều kiện thuận lợi, truyền đạt tri thức, góp ý chuyên môn và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các cơ quan quản lý nhà nước, các chuyên gia, nhà nghiên cứu và đại diện doanh nghiệp đã hỗ trợ tôi trong quá trình thu thập thông tin, khảo sát và trao đổi các vấn đề thực tiễn liên quan đến thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam. Những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu đó là cơ sở quan trọng giúp tôi hoàn thiện các phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp trong luận án.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã luôn quan tâm, chia sẻ, động viên và tạo điều kiện để tôi có thêm nghị lực hoàn thành luận án.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

Phạm Quang Long

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu của luận án 4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án 6
4. Phương pháp nghiên cứu của luận án 6
5. Đóng góp mới về khoa học của luận án 9
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án 10
7. Cấu trúc của luận án 11
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI 13
1.1. Các nghiên cứu về nhân tố quyết định lựa chọn địa điểm và thu hút FDI **13**
1.1.1. Lợi thế địa điểm và định hướng đầu tư của doanh nghiệp 13
1.1.2. Thể chế, thực thi và chất lượng môi trường đầu tư 14
1.2. Các nghiên cứu về chất lượng FDI, lan tỏa và nâng cấp năng lực của nước tiếp nhận 15
1.2.1. Từ thu hút theo quy mô đến thu hút theo chất lượng 15
1.2.2. Lan tỏa, năng lực hấp thụ và liên kết với doanh nghiệp trong nước 16
1.3. Các nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam và cạnh tranh địa điểm trong ASEAN 17
1.3.1. Bằng chứng nghiên cứu tại Việt Nam 17
1.3.2. Cạnh tranh thu hút FDI trong ASEAN và hàm ý đối với Việt Nam 18
1.4. Các nghiên cứu về FDI từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh mới 19
1.4.1. EVFTA, EVIPA và kỳ vọng đối với dòng vốn đầu tư từ EU 19
1.4.2. Môi trường kinh doanh và trải nghiệm của doanh nghiệp EU tại Việt Nam 20

1.4.3. Các nghiên cứu về FDI bền vững, hội nhập kinh tế và chính sách thu hút FDI.....21
1.4.4. Các tiêu chuẩn mới của Liên minh Châu Âu và tái cấu trúc chuỗi cung ứng.....22
1.5. Đánh giá tổng hợp các nghiên cứu liên quan.....23
1.5.1. Những kết quả có thể kế thừa.....23
1.5.2. Những hạn chế của các nghiên cứu cần được làm rõ.....24
1.6. Khoảng trống nghiên cứu và hướng tiếp cận của luận án.....26
1.6.1. Khoảng trống nghiên cứu.....26
1.6.2. Hướng tiếp cận của luận án.....26
Tiểu kết Chương 1.....28
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU.....29
2.1. Một số vấn đề lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....29
2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài.....29
2.1.2. Nội dung thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....30
2.2. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.....31
2.2.1. Lý thuyết lợi thế sở hữu, lợi thế địa điểm và lợi thế nội bộ hóa.....33
2.2.2. Lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm và hàm ý về dịch chuyển, nâng cấp đầu tư trực tiếp nước ngoài.....34
2.2.3. Cách tiếp cận thể chế và chất lượng môi trường đầu tư.....37
2.3. Đặc điểm của nhà đầu tư từ EU có liên quan đến điều kiện địa điểm tiếp nhận.....39
2.3.1. Động cơ và lợi thế sở hữu.....40
2.3.2. Kỳ vọng về thể chế và bảo hộ quyền sở hữu.....41

2.3.3. Yêu cầu xanh và phát triển bền vững 43
2.3.4. Chuỗi cung ứng và giảm thiểu rủi ro 45
2.3.5. Nhân lực, hạ tầng và điều kiện vận hành 46
2.3.6. Đặc điểm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo nhóm đối tác đầu tư 47
2.3.7. Vai trò của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư. 49
2.3.8. Tổng hợp các đặc điểm liên quan đến lợi thế địa điểm 51
2.4. Tiêu chí đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam 52
2.4.1. Nhóm tiêu chí định lượng 52
2.*4.2. Nhóm tiêu chí chất lượng và hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu* 55
2.4.3. Khung đối chiếu đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu với các đối tác đầu tư chủ yếu 59
2.5. Các nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận và cơ sở xây dựng giả thuyết nghiên cứu 61
2.5.1. Nguyên tắc lựa chọn và phân nhóm các nhân tố 61
2.5.2. Thể chế và chính sách 62
2.5.3. Kết cấu hạ tầng 63
2.5.4. Chất lượng nguồn nhân lực 64
2.5.5. Chất lượng dịch vụ công 64
2.5.6. Thực thi pháp luật 65
2.5.7. Môi trường sống và làm việc 66
2.6. Mô hình nghiên cứu và khung phân tích của luận án 67
2.6.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu 68
2.6.2. Khung phân tích của luận án 73
Tiểu kết Chương 2 75

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 - 2025 76

3.1. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ liên minh Châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025 76

3.1.1. Bối cảnh quốc tế tác động đến dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu 76

3.1.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU của Việt Nam 78

3.1.3. Thực trạng chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trong bối cảnh mới 79

3.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2015 – 2025 80

3.2.1. Quy mô và xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU 80

3.2.2. Cơ cấu vốn theo hình thức đầu tư 83

3.2.3. Cơ cấu đầu tư theo quốc gia thành viên EU 86

3.2.4. Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực và địa bàn 88

3.2.5. Nhận xét chung về thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025 90

3.3. Đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu 91

3.3.1. Đánh giá theo tiêu chí định lượng 91

3.3.2. Đánh giá theo tiêu chí chất lượng và hiệu quả 94

3.3.3. Đối sánh đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu với đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các đối tác chủ yếu khác 97

3.3.4. Nhận diện khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút FDI từ EU 98

3.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU tại Việt Nam 100

3.4.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát 101

3.4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha 104

3.4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA 105
3.4.4. Phân tích tương quan và hồi quy 105
3.4.5. Kiểm định H1 đến H6 trong phạm vi mẫu doanh nghiệp có vốn từ EU 106
3.4.6. Tổng hợp tham vấn chuyên gia và diễn giải bổ trợ.....107
3.5. Đánh giá chung về thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ liên minh Châu Âu vào Việt Nam trong bối cảnh mới 108
3.5.1. Kết quả đạt được 108
3.5.2. Hạn chế.....110
3.5.3. Nguyên nhân từ phía Việt Nam 111
3.5.4. Nguyên nhân từ phía Liên minh Châu Âu, nhà đầu tư và bối cảnh quốc tế.....113
3.5.5. Hàm ý trực tiếp cho các giải pháp 114
Tiểu kết Chương 3 117
CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050 118
4.1. Bối cảnh, quan điểm và định hướng tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ EU vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050......118
4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam.....118
4.1.2. Quan điểm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam 121
4.1.3. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050.....123
4.2. Các giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam. 125
4.2.1. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc, chất lượng và phù hợp với đặc điểm nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu 125
4.2.2. Giải pháp về minh bạch thuế, trao đổi thông tin và thích ứng với thuế tối thiểu toàn cầu 128

4.2.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của dòng vốn đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu 129
4.2.4. Phát triển hạ tầng, logistics, năng lượng sạch phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu 133
4.2.5. Nâng cao chất lượng dịch vụ công, hỗ trợ sau cấp phép và môi trường sống cho nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu 137
4.2.6. Tăng cường liên kết giữa nhà đầu tư từ EU với doanh nghiệp trong nước 140
4.2.7. Đổi mới xúc tiến đầu tư theo quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu 143
4.3. Điều kiện thực hiện, kiến nghị và cơ chế giám sát kết quả 148
4.3.1. Điều kiện về phối hợp thể chế và phân công trách nhiệm 149
4.3.2. Điều kiện về nguồn lực tài chính, dữ liệu và năng lực thực thi 150
4.3.3. Cơ chế giám sát và đánh giá kết quả thực hiện 150
4.3.4. Kiến nghị đối với các chủ thể liên quan 151
4.3.5. Lộ trình ưu tiên đến năm 2030, tầm nhìn 2050 151
Tiểu kết Chương 4 152
KẾT LUẬN 153
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ 155
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 156
PHỤ LỤC 172
PHỤ LỤC 1. PHIẾU KHẢO SÁT 172
PHỤ LỤC 2. BẢNG MÃ HÓA BIẾN VÀ THANG ĐO NGHIÊN CỨU 178
PHỤ LỤC 3. ĐẶC ĐIỂM MẪU KHẢO SÁT 184
PHỤ LỤC 4. KẾT QUẢ XỬ LÝ DỮ LIỆU KHẢO SÁT BẰNG SPSS 26.0 ... 185
PHỤ LỤC 5. HƯỚNG DẪN THAM VẤN CHUYÊN GIA 190
PHỤ LỤC 6. TÓM TẮT CÁC GIAI ĐOẠN THAM VẤN CHUYÊN GIA 192
PHỤ LỤC 7. MA TRẬN TỔNG HỢP CHỦ ĐỀ TỪ GHI CHÉP THAM VẤN 193
PHỤ LỤC 8. CÁC BẢNG DỮ LIỆU VÀ ĐỐI SÁNH BỔ SUNG 195

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh/tên quốc tế
1	ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á	Asian Development Bank
2	AHK Vietnam	Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam	Delegation of German Industry and Commerce in Vietnam
3	ANOVA	Phân tích phương sai	Analysis of Variance
4	ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
5	BCI	Chỉ số niềm tin kinh doanh	Business Confidence Index
6	CBAM	Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon	Carbon Border Adjustment Mechanism
7	CLDVC	Chất lượng dịch vụ công	Public Service Quality
8	CLNNL	Chất lượng nguồn nhân lực	Human Resource Quality
9	CSDDD	Chỉ thị về thẩm định tính bền vững doanh nghiệp	Corporate Sustainability Due Diligence Directive
10	CSRD	Chỉ thị về báo cáo phát triển bền vững doanh nghiệp	Corporate Sustainability Reporting Directive
11	DIHK	Phòng Thương mại và Công nghiệp Đức	German Chamber of Commerce and Industry
12	EC	Ủy ban châu Âu	European Commission
13	EFA	Phân tích nhân tố khám phá	Exploratory Factor Analysis
14	ESG	Môi trường, xã hội và quản trị	Environmental, Social and Governance
15	EU	Liên minh châu Âu	European Union
16	EUR	Đồng euro	Euro
17	EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu	European Union-Vietnam Free Trade Agreement
18	EVIPA	Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu	European Union-Vietnam Investment Protection Agreement
19	FATS	Thống kê doanh nghiệp liên kết nước ngoài	Foreign Affiliates Statistics

TT	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh/tên quốc tế
20	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
21	FTA	Hiệp định thương mại tự do	Free Trade Agreement
22	GDP	Tổng sản phẩm trong nước	Gross Domestic Product
23	GDPR	Quy định chung về bảo vệ dữ liệu	General Data Protection Regulation
24	GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH
25	GSO	Tổng cục Thống kê	General Statistics Office
26	GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu	Global Value Chain
27	ICS	Hệ thống Tòa án đầu tư	Investment Court System
28	JETP	Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng	Just Energy Transition Partnership
29	KCHT	Kết cấu hạ tầng	Infrastructure
30	KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư	Planning and Investment
31	KMO	Chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của phân tích nhân tố	Kaiser-Meyer-Olkin
32	KPI	Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện	Key Performance Indicator
33	M&A	Mua bán và sáp nhập	Mergers and Acquisitions
34	MTLV	Môi trường sống và làm việc	Living and Working Environment
35	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế	Organisation for Economic Co-operation and Development
36	OLI	Lợi thế sở hữu, lợi thế địa điểm và lợi thế nội bộ hóa	Ownership, Location, Internalization
37	PCA	Phân tích thành phần chính	Principal Component Analysis
38	QDDT	Định hướng đầu tư của doanh nghiệp	Investment Orientation
39	R&D	Nghiên cứu và phát triển	Research and Development
40	SERVQUAL	Mô hình chất lượng dịch vụ	Service Quality Model

TT	Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh/tên quốc tế
41	SPSS	Phần mềm phân tích thống kê trong khoa học xã hội	Statistical Package for the Social Sciences
42	TCCS	Thể chế và chính sách	Institutions and Policies
43	TTPL	Thực thi pháp luật	Law Enforcement
44	UNCTAD	Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển	United Nations Conference on Trade and Development
45	USD	Đô la Mỹ	United States Dollar
46	VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Vietnam Chamber of Commerce and Industry
47	VGU	Trường Đại học Việt Đức	Vietnamese-German University
48	VIF	Hệ số phóng đại phương sai	Variance Inflation Factor
49	WB	Ngân hàng Thế giới	World Bank
50	WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới	World Trade Organization

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu	Tên bảng	Trang
Bảng 1.1	Tổng hợp các hướng nghiên cứu	23
Bảng 1.2	Liên kết khoảng trống nghiên cứu với câu hỏi và cách xử lý của luận án	27
Bảng 2.1	Liên kết lý thuyết nền tảng với nhân tố trong mô hình nghiên cứu	31
Bảng 2.2	Ba lớp phân tích về nhà đầu tư Liên minh Châu Âu và liên hệ với mô hình nghiên cứu	39
Bảng 2.3	So sánh đặc điểm dòng vốn FDI theo nhóm đối tác đầu tư	48
Bảng 2.4	Phân biệt vai trò thể chế của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư	50
Bảng 2.5	Hệ tiêu chí định lượng đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU và công thức tính	54
Bảng 2.6	Tiêu chí chất lượng và hiệu quả đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU	58
Bảng 2.7	Tổng hợp sáu nhân tố, cơ sở lý thuyết và liên hệ với đặc thù nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu	67
Bảng 2.8	Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu	69
Bảng 3.1	Năm nhóm điều kiện then chốt theo Sách Trắng của EuroCham và liên hệ với các nhân tố nghiên cứu	78
Bảng 3.2	Đánh giá kết quả thu hút FDI từ Liên minh Châu Âu theo nhóm tiêu chí định lượng giai đoạn 2020 - 2024	93

Số hiệu	Tên bảng	Trang
Bảng 3.3	Đánh giá kết quả thu hút FDI từ Liên minh Châu Âu theo nhóm tiêu chí chất lượng và hiệu quả	96
Bảng 3.4	Các chỉ báo phản ánh khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút FDI từ liên minh Châu Âu	99
Bảng 3.5	Cơ cấu mẫu khảo sát và giới hạn diễn giải kết quả	102
Bảng 3.6	Đặc điểm mẫu khảo sát và phương pháp nghiên cứu	103
Bảng 3.7	Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach’s Alpha	104
Bảng 3.8	Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA	105
Bảng 3.9	Kết quả kiểm định các giả thuyết H1 đến H6	107
Bảng PL2.1	Mã hóa thông tin chung	178
Bảng PL2.2	Mã hóa thang đo nghiên cứu	178
Bảng PL3.1	Đặc điểm mẫu khảo sát chi tiết	184
Bảng PL4.1	Độ tin cậy thang đo Cronbach’s Alpha	185
Bảng PL4.2	Tóm tắt kiểm định EFA	185
Bảng PL4.3	Tương quan Pearson giữa các nhân tố độc lập và QDDT	186
Bảng PL4.4	Tóm tắt mô hình hồi quy	186
Bảng PL4.5	ANOVA của mô hình hồi quy	186
Bảng PL4.6	Hệ số hồi quy và kiểm định đa cộng tuyến	186
Bảng PL4.7	Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu	189
Bảng PL5.1	Nội dung định hướng tham vấn chuyên gia	190
Bảng PL6.1	Tóm tắt hai giai đoạn tham vấn chuyên gia	192

Số hiệu	Tên bảng	Trang
Bảng PL7.1	Ma trận tổng hợp chủ đề và phạm vi diễn giải	193
Bảng PL8.1	Tổng hợp dữ liệu về FDI từ EU vào Việt Nam và dữ liệu châu Âu dùng để đối chiếu giai đoạn 2015 - 2025	195
Bảng PL8.2	Đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU theo nhóm tiêu chí định lượng (Bảng 2.5), giai đoạn 2020 - 2024	200
Bảng PL8.3	Đối sánh tổng hợp dòng vốn FDI từ EU với một số đối tác đầu tư chủ yếu	201
Bảng PL8.4	Khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút FDI từ EU	202

DANH MỤC CÁC HÌNH

Số hiệu	Tên hình	Trang
Hình 2.1	Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận và QDDT	68
Hình 2.2	Quy trình nghiên cứu của luận án	71
Hình 2.3	Khung phân tích của luận án	74
Hình 3.1	Xu hướng dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam, giai đoạn 2016 - 2021	82
Hình 3.2	Vốn đăng ký và mức độ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư EU, giai đoạn 2020 - 2024	83
Hình 3.3	Phân bố số dự án đăng ký mới và vốn đăng ký mới theo quốc gia thành viên EU, lũy kế giai đoạn 2020 - 2024	86
Hình 3.4	Cơ cấu ngành/lĩnh vực, địa bàn tập trung và xu hướng lĩnh vực mới của FDI từ EU tại Việt Nam	88
Hình 3.5	Từ bằng chứng thực nghiệm đến thứ tự ưu tiên giải pháp đối với FDI từ EU	116
Hình 4.1	Lộ trình thực hiện các nhóm giải pháp tăng cường thu hút FDI từ EU vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050	149
Hình PL4.1	Histogram của phần dư chuẩn hóa	187
Hình PL4.2	Normal P-P Plot của phần dư chuẩn hóa	188
Hình PL4.3	Biểu đồ phân tán giữa ZPRED và ZRESID	188

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một nguồn lực quan trọng đối với các quốc gia đang phát triển. Đối với nước tiếp nhận, FDI không chỉ bổ sung vốn cho nền kinh tế, mà còn có thể góp phần chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, mở rộng thị trường, thúc đẩy xuất khẩu, tạo việc làm và kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Tuy nhiên, các lợi ích phát triển từ FDI không xuất hiện một cách tự động. Mức độ đóng góp của FDI phụ thuộc vào chất lượng dòng vốn, năng lực hấp thụ của nền kinh tế, khả năng liên kết với doanh nghiệp trong nước và hiệu quả của thể chế tiếp nhận [55], [56]. Vì vậy, trong giai đoạn phát triển mới, vấn đề đặt ra đối với Việt Nam không chỉ là thu hút thêm vốn FDI, mà là thu hút được dòng vốn có chất lượng, có khả năng lan tỏa và đóng góp vào quá trình nâng cấp mô hình tăng trưởng. Tại Việt Nam, sau gần bốn thập niên đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực FDI đã trở thành một cấu phần quan trọng của nền kinh tế, đóng góp đáng kể vào năng lực sản xuất, kim ngạch xuất khẩu, phát triển công nghiệp, tạo việc làm và tiến trình hội nhập quốc tế. Trong các đối tác đầu tư vào Việt Nam, Liên minh châu Âu (EU) là khu vực có tiềm lực lớn về vốn, công nghệ, đổi mới sáng tạo và quản trị doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp từ EU gắn với các tiêu chuẩn cao về minh bạch pháp lý, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trách nhiệm xã hội, lao động, môi trường, quản trị chuỗi cung ứng, chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Những đặc điểm này phù hợp với định hướng của Việt Nam về chuyển từ thu hút đầu tư theo số lượng sang thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng, hiệu quả và bền vững. Quan hệ đầu tư giữa Việt Nam và EU đã hình thành từ trước khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực. Nhà đầu tư từ nhiều quốc gia thành viên EU đã hiện diện tại Việt Nam trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics, dịch vụ, dược phẩm, thiết bị kỹ thuật và nông nghiệp công nghệ cao. Tuy vậy, xét trong tương quan với tiềm lực kinh tế, công nghệ và năng lực đầu tư ra nước ngoài của EU, kết quả thu hút FDI từ khu vực này vào Việt Nam vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác. Tài liệu của Cơ quan Doanh nghiệp Hà Lan cũng chỉ ra dư địa hợp tác trong các lĩnh vực năng

lượng tái tạo, logistics, công nghệ cao và phát triển bền vững [132]. Điều đó cho thấy vấn đề thực tiễn hiện nay không chỉ là làm thế nào để tăng vốn đăng ký từ EU, mà còn là làm thế nào để chuyển hóa dòng vốn này thành động lực nâng cấp thể chế, nguồn nhân lực, công nghệ, liên kết sản xuất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. EVFTA có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020, tạo ra khuôn khổ thể chế mới cho quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và EU. Hiệp định mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, cải thiện kỳ vọng của doanh nghiệp và có thể làm tăng sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư châu Âu. Trên thực tế, EVFTA đã mở thêm cánh cửa thể chế cho hợp tác đầu tư, nhưng lợi thế từ hiệp định chưa tự động chuyển hóa thành dòng FDI từ EU với quy mô lớn và xu hướng ổn định. Tỷ trọng vốn đăng ký của EU trong tổng vốn FDI đăng ký tại Việt Nam năm 2024 chỉ còn 2,69% [8], [9]. Con số này không chứng minh rằng doanh nghiệp EU thiếu quan tâm đến Việt Nam, nhưng cho thấy khoảng cách giữa tiềm năng hợp tác và kết quả thu hút vẫn còn đáng kể. Vì vậy, câu hỏi thực tiễn đặt ra không chỉ là Việt Nam cần quảng bá hình ảnh đầu tư tốt hơn, mà là cần tạo ra các điều kiện đủ tin cậy để một cơ hội đầu tư có thể đi từ khảo sát địa điểm đến quyết định đầu tư, triển khai dự án, vận hành ổn định và mở rộng lâu dài. Giai đoạn 2015 - 2025 có ý nghĩa đặc biệt đối với việc nghiên cứu thu hút FDI từ EU vào Việt Nam. Đây là giai đoạn bao gồm thời kỳ trước EVFTA, thời điểm EVFTA có hiệu lực, tác động bất thường của đại dịch COVID-19, biến động chuỗi cung ứng, biến động năng lượng, bất ổn địa chính trị và sự gia tăng các yêu cầu mới về phát triển bền vững. Bối cảnh mới sau năm 2020 làm cho vấn đề thu hút FDI từ EU trở nên phức tạp hơn. Bên cạnh đó nhà đầu tư châu Âu ngày càng phải cân nhắc các yêu cầu về môi trường, xã hội và quản trị (ESG), Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), chuyển đổi xanh, năng lượng sạch, chuyển đổi số, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, xu hướng China+1, giảm thiểu rủi ro, bất ổn địa chính trị và cạnh tranh địa điểm trong ASEAN. Các nghiên cứu của Hà Lan về an ninh kinh tế số và hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Hà Lan cũng nhấn mạnh vai trò ngày càng lớn của khả năng chống chịu chuỗi cung ứng, hạ tầng công nghệ, năng lượng tái tạo, logistics và hợp tác xanh [132], [144].

Việt Nam có nhiều lợi thế quan trọng để thu hút FDI từ EU, bao gồm vị trí địa kinh tế thuận lợi, ổn định chính trị - xã hội, mạng lưới hiệp định thương mại tự do rộng, quy mô thị trường, lực lượng lao động lớn và vai trò ngày càng tăng trong chuỗi cung ứng khu vực. Tuy nhiên, các lợi thế này chưa đủ để bảo đảm khả năng thu hút dòng vốn chất lượng cao nếu Việt Nam không xử lý được các điểm nghẽn của môi trường tiếp nhận. Những bất cập về chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng logistics, năng lượng sạch, thủ tục hành chính, tính ổn định và khả năng dự báo của chính sách, thực thi pháp luật, liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước và năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, ESG vẫn đang ảnh hưởng đến khả năng chuyển hóa sự quan tâm của nhà đầu tư EU thành dự án cụ thể. Đây là những hạn chế thực tiễn cần được nghiên cứu một cách hệ thống để làm cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp. Về mặt khoa học, các nghiên cứu trước đây đã cung cấp nhiều luận giải quan trọng về FDI, lựa chọn địa điểm đầu tư, vai trò của thể chế, chất lượng môi trường đầu tư, chất lượng FDI, lan tỏa công nghệ và tác động của các hiệp định thương mại tự do. Một số nghiên cứu cũng đã đề cập đến quan hệ kinh tế Việt Nam - EU, EVFTA và triển vọng thu hút đầu tư từ châu Âu. Tuy nhiên, vẫn còn một số khoảng trống cần tiếp tục làm rõ: (i) các nghiên cứu chưa kết nối đầy đủ giữa đặc điểm không đồng nhất của nhà đầu tư EU, điều kiện của địa điểm tiếp nhận và kết quả thu hút FDI vào Việt Nam; (ii) nhiều nghiên cứu còn thiên về mô tả dòng vốn hoặc phân tích chính sách chung, trong khi chưa làm rõ các nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận có liên hệ như thế nào với định hướng duy trì và mở rộng đầu tư của doanh nghiệp có vốn từ EU; (iii) bối cảnh mới như EVFTA, ESG, CBAM, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh địa điểm trong ASEAN chưa được đặt trong một khung phân tích đủ rõ để giải thích các yêu cầu mới đối với Việt Nam; (iv) các khuyến nghị chính sách trong nhiều nghiên cứu còn mang tính danh mục, chưa gắn chặt với điểm nghẽn, chủ thể thực hiện, thời hạn ưu tiên và chỉ tiêu theo dõi.

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài "**Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam trong bối cảnh mới**", là cần thiết cả về thực

tiễn và khoa học. Về thực tiễn, nghiên cứu góp phần nhận diện rõ hơn vì sao kết quả thu hút FDI từ EU chưa tương xứng với tiềm năng, những điểm nghẽn nào đang ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, duy trì và mở rộng dự án, và Việt Nam cần ưu tiên cải thiện những điều kiện nào trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Về khoa học, luận án góp phần xây dựng khung phân tích về thu hút FDI từ EU trong bối cảnh mới, kết hợp đánh giá thực trạng dòng vốn, khảo sát doanh nghiệp và tham vấn chuyên gia để xác định các nhân tố có liên hệ với định hướng đầu tư. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất hệ thống giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI từ EU theo hướng chọn lọc, chất lượng, hiệu quả và đóng góp cho phát triển bền vững của Việt Nam.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu chung: Trên cơ sở làm rõ lý luận và thực tiễn, luận án xác định các điều kiện tiếp nhận và điểm nghẽn có liên quan đến kết quả thu hút FDI từ EU vào Việt Nam, qua đó đề xuất hệ thống giải pháp nhằm tăng cường thu hút dòng vốn này theo hướng chất lượng, hiệu quả và đóng góp cho phát triển bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

- Mục tiêu cụ thể được xác định theo ba phương diện có quan hệ kế tiếp nhau:

Thứ nhất, xác lập khung phân tích và hệ tiêu chí đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU trên cả phương diện quy mô, cơ cấu và chất lượng, có tính đến đặc điểm nhà đầu tư EU và những thay đổi của bối cảnh đầu tư.

Thứ hai, đánh giá thực trạng thu hút FDI từ EU vào Việt Nam giai đoạn 2015 – 2025. Nhận diện khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút, các điểm nghẽn của môi trường tiếp nhận và mức độ liên hệ giữa sáu nhân tố khảo sát với định hướng đầu tư của doanh nghiệp có vốn từ EU.

Thứ ba, đề xuất các nhóm giải pháp và điều kiện thực hiện có thứ tự ưu tiên, chủ thể chịu trách nhiệm và chỉ báo theo dõi, nhằm cải thiện năng lực tiếp nhận, duy trì và mở rộng hoạt động đầu tư từ EU tại Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu trên, luận án triển khai bốn nhiệm vụ gắn với trình tự nhận diện vấn đề, giải thích các điều kiện liên quan và đề xuất chính sách.

Một là, tổng quan được các nghiên cứu về lựa chọn địa điểm, chất lượng FDI, đặc điểm nhà đầu tư EU và các biến đổi của môi trường đầu tư. Phân biệt những kết quả đã được xác lập, những khác biệt và các khoảng trống có thể giải quyết trong phạm vi luận án.

Hai là, hệ thống hóa và luận giải cơ sở lý thuyết, khái niệm, tiêu chí đánh giá, đặc điểm của nhà đầu tư EU. Xây dựng khung phân tích và các giả thuyết về các điều kiện thuộc môi trường tiếp nhận có liên quan đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp.

Ba là, phân tích dữ liệu FDI từ EU giai đoạn 2015 - 2025, đối chiếu diễn biến trước và sau mốc EVFTA có hiệu lực trên cơ sở mô tả, không quy kết tác động nhân quả của Hiệp định. Đánh giá quy mô, cơ cấu, chất lượng, điểm nghẽn, kiểm định các mối liên hệ trong mẫu khảo sát và đối chiếu với tham vấn chuyên gia.

Bốn là, chuyển hóa các phát hiện từ phân tích thực trạng, khảo sát và tham vấn thành các giải pháp có đối tượng ưu tiên, cơ quan thực hiện, điều kiện triển khai, lộ trình và chỉ tiêu giám sát phù hợp với bối cảnh mới.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu cụ thể, luận án tập trung giải đáp các câu hỏi nghiên cứu sau:

Thứ nhất, Cần sử dụng khung lý luận và hệ tiêu chí nào để đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU vào Việt Nam, đồng thời phản ánh được đặc điểm của nhà đầu tư và những yêu cầu mới của môi trường đầu tư?

Thứ hai, Kết quả thu hút FDI từ EU giai đoạn 2015 - 2025 thể hiện như thế nào về quy mô, cơ cấu, chất lượng và khoảng cách so với tiềm năng; những điều kiện nào của môi trường tiếp nhận có liên hệ thống kê với định hướng đầu tư trong mẫu doanh nghiệp khảo sát?

Thứ ba, Trên cơ sở những điểm nghẽn đã nhận diện và bằng chứng hiện có, cần ưu tiên các giải pháp, điều kiện thực hiện và chỉ báo giám sát nào để tăng cường thu hút FDI từ EU đến năm 2030, tầm nhìn 2050?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: luận án tập trung nghiên cứu thu hút FDI từ EU vào Việt Nam trên các khía cạnh: Quy mô vốn, số dự án, cơ cấu vốn, quốc gia thành viên đầu tư, ngành/lĩnh vực đầu tư, địa bàn đầu tư, chất lượng dòng vốn, mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước và các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp. Luận án không nghiên cứu toàn bộ FDI vào Việt Nam nói chung, mà chỉ sử dụng nội dung về FDI nói chung làm cơ sở lý luận, bối cảnh so sánh và đối chiếu.

- Về không gian: luận án nghiên cứu trên phạm vi tại Việt Nam. Phân tích định lượng sử dụng dữ liệu khảo sát tại các địa bàn có sự hiện diện đáng kể của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU, gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Ba tỉnh, thành phố được sử dụng nhất quán như các nhóm phân loại của mẫu khảo sát. Trong phạm vi nghiên cứu, kết quả phản ánh trực tiếp đánh giá của các doanh nghiệp thuộc mẫu tại những trung tâm đầu tư quan trọng.

- Về thời gian: luận án nghiên cứu giai đoạn 2015 - 2025. So sánh mô tả được thực hiện giữa giai đoạn 2015 - 2019 và giai đoạn 2020 - 2025, với năm 2020 là mốc EVFTA có hiệu lực. Giai đoạn 2019 - 2020 được sử dụng để giải thích thời kỳ chuyển tiếp về thể chế và tác động bất thường của đại dịch, không tạo thành một nhóm thống kê độc lập, các giải pháp được đề xuất đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Đồng thời "bối cảnh mới", được hiểu là tập hợp các thay đổi có khả năng tác động đến điều kiện địa điểm, chi phí tuân thủ, kỳ vọng thể chế, rủi ro chuỗi cung ứng và định hướng đầu tư của doanh nghiệp từ EU. Các yếu tố này được xem xét như bối cảnh phân tích và căn cứ định hướng giải pháp.

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Luận án tiếp cận thu hút FDI từ EU dưới góc độ kinh tế phát triển, trong đó

dòng vốn đầu tư không chỉ được xem xét như nguồn bổ sung vốn mà còn gắn với năng lực hấp thụ, nâng cấp sản xuất, liên kết doanh nghiệp và mục tiêu phát triển bền vững của nước tiếp nhận. Cách tiếp cận hệ thống và thể chế được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa đặc điểm nhà đầu tư, điều kiện địa điểm và định hướng đầu tư; lý thuyết OLI làm rõ vai trò lợi thế địa điểm. EVFTA, triển vọng EVIPA, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, yêu cầu chuỗi cung ứng và biến động địa kinh tế được sử dụng làm bối cảnh diễn giải, không được mặc nhiên xem là những biến đã kiểm định hoặc nguyên nhân đã được nhận diện bằng mô hình thực nghiệm, có cơ sở khoa học.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm bảo đảm độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Phương pháp định tính được thực hiện thông qua tham vấn chuyên gia để rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các thang đo, công cụ khảo sát, đồng thời làm rõ bối cảnh thực tiễn và bổ sung cơ sở cho việc xây dựng các giả thuyết cũng như hàm ý chính sách. Trên cơ sở đó, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được triển khai để thu thập dữ liệu phục vụ phân tích định lượng.

- Phương pháp tổng quan tài liệu được sử dụng để hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về FDI, thu hút FDI, các nhân tố ảnh hưởng đến FDI, thu hút FDI từ EU, EVFTA, EVIPA, chuyển đổi xanh, ESG, CBAM và các vấn đề liên quan đến bối cảnh mới. Phương pháp này là cơ sở để xác định khoảng trống nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý luận và đề xuất khung phân tích của luận án.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp và so sánh được sử dụng để làm rõ cơ sở lý luận, đặc điểm riêng của FDI từ Liên minh châu Âu và các tiêu chí đánh giá kết quả thu hút đầu tư. Phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu FDI từ EU với FDI nói chung và với một số đối tác đầu tư chủ yếu khác của Việt Nam, qua đó làm rõ đặc điểm riêng và yêu cầu chính sách riêng của dòng vốn từ EU.

- Phương pháp thống kê mô tả và phân tích dữ liệu thứ cấp được sử dụng để phân tích thực trạng thu hút FDI từ EU vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025. Dữ liệu được khai thác từ Cục Đầu tư nước ngoài, cơ quan thống kê nhà nước, các cơ

quan của EU, Eurostat, UNCTAD, OECD, Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), EuroCham và một số báo cáo chuyên ngành có thể kiểm chứng. Khi các nguồn dữ liệu khác nhau về phạm vi, đơn vị đo lường hoặc bản chất, luận án ghi chú rõ dữ liệu là vốn đăng ký, vốn thực hiện, số dự án, lũy kế, theo năm hay dữ liệu bối cảnh, nhằm tránh suy diễn vượt quá khả năng so sánh của từng nguồn.

- Khảo sát sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích, kết hợp với tiếp cận thuận tiện, hướng tới người quản lý và đại diện doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU tại Việt Nam. Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức, gồm sáu nhân tố độc lập với 29 biến quan sát và QDDT với 4 biến quan sát. Khảo sát được triển khai từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2025 bằng hình thức trực tiếp và online. Phiếu khảo sát được tiếp cận thông qua các mạng lưới doanh nghiệp, hiệp hội, sự kiện kết nối, thư điện tử và các nền tảng trực tuyến phù hợp. Tổng cộng 300 phiếu được phát ra, kết quả thu về là 253 phiếu hợp lệ. Mẫu khảo sát tập trung tại ba địa bàn gồm các tỉnh và thành phố như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Việc lựa chọn ba địa bàn này được thực hiện có chủ đích dựa trên đặc điểm thu hút và phân bố hoạt động FDI tại Việt Nam. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm kinh tế lớn, có mức độ hội nhập quốc tế cao, tập trung nhiều doanh nghiệp FDI, tổ chức hỗ trợ đầu tư, hiệp hội doanh nghiệp và các hoạt động kinh doanh quốc tế; qua đó phản ánh tương đối rõ các yếu tố liên quan đến thị trường, thể chế, nguồn nhân lực và môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài. Trong khi đó, Đồng Nai là một trong những địa bàn công nghiệp phát triển mạnh ở khu vực phía Nam, có hệ thống khu công nghiệp tương đối phát triển và là điểm đến quan trọng của các dự án FDI trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và chế tạo. Việc kết hợp hai trung tâm kinh tế lớn với một địa bàn có tính chất công nghiệp - sản xuất cao giúp mẫu khảo sát phản ánh được những cách thức đầu tư khác nhau của doanh nghiệp EU tại Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện tiếp cận nhóm doanh nghiệp phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 26.0 thông qua Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp trích PCA, tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến.

- Luận án cũng đã sử dụng phương pháp chuyên gia: Phần đầu vào tháng 3/2025 được sử dụng để rà soát mô hình, thang đo và bảng hỏi trước khảo sát; phần tiếp theo từ tháng 9 đến tháng 11/2025 nhằm hỗ trợ diễn giải kết quả định lượng và hoàn thiện hàm ý chính sách. Chuyên gia được lựa chọn có chủ đích từ các lĩnh vực quản lý đầu tư, doanh nghiệp, tư vấn, hội nhập và nghiên cứu FDI. Các cuộc trao đổi được thực hiện bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt, trực tiếp hoặc online và được tổng hợp theo chủ đề từ ghi chép nghiên cứu. Danh tính chuyên gia được mã hóa từ CG01 đến CG12 nhằm bảo đảm tính bảo mật.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án có những đóng góp mới về mặt khoa học và thực tiễn, cụ thể:

Thứ nhất, về lý luận: luận án góp phần làm rõ cách tiếp cận thu hút FDI từ EU vào Việt Nam dưới góc độ kinh tế phát triển. Thu hút FDI không chỉ được xem là gia tăng số dự án và vốn đăng ký, mà là quá trình nâng cao năng lực tiếp nhận, duy trì, mở rộng và phát huy giá trị phát triển của dòng vốn đầu tư. Cách tiếp cận này nhấn mạnh mối quan hệ giữa FDI từ EU với chất lượng thể chế, nguồn nhân lực, hạ tầng, năng lực hấp thụ của doanh nghiệp trong nước, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Thứ hai, về khung phân tích: luận án xây dựng khung phân tích kết nối giữa đặc điểm của nhà đầu tư EU, điều kiện của địa điểm tiếp nhận và kết quả thu hút FDI. Luận án không tiếp cận EU như một nhóm nhà đầu tư đồng nhất, mà chú ý sự khác biệt theo quốc gia thành viên, ngành, quy mô doanh nghiệp, hình thức đầu tư và động cơ đầu tư. Trên cơ sở đó, luận án liên kết các tiêu chí đánh giá kết quả thu hút FDI với sáu nhóm nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận, gồm thể chế và chính sách, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ công, thực thi pháp luật và môi trường sống - làm việc.

Thứ ba, về phương pháp và bằng chứng, luận án kết hợp dữ liệu thứ cấp về FDI từ EU giai đoạn 2015 - 2025, khảo sát doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU và tham vấn chuyên gia để đối chiếu nhận định ở nhiều cấp độ. Cách tiếp cận này giúp luận án không chỉ mô tả biến động dòng vốn, mà còn nhận diện các điểm nghẽn mà

doanh nghiệp cảm nhận trong quá trình đầu tư, vận hành và mở rộng dự án. Việc kết hợp dữ liệu thống kê, khảo sát và tham vấn cũng giúp tăng tính kiểm chứng của các nhận định và tạo cơ sở xác định thứ tự ưu tiên chính sách.

Thứ tư, về phát hiện thực nghiệm: luận án chỉ ra khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút FDI từ EU vào Việt Nam. Mặc dù Việt Nam có lợi thế từ quan hệ kinh tế Việt Nam - EU, EVFTA, độ mở của nền kinh tế, quy mô thị trường và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng, nhưng FDI từ EU vẫn còn khiêm tốn về quy mô, chưa ổn định về xu hướng, tập trung vào một số quốc gia thành viên và chưa tạo được mức độ lan tỏa tương xứng. Kết quả khảo sát cho thấy sáu nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận đều có liên hệ cùng chiều với định hướng đầu tư trong phạm vi mẫu; trong đó chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố có mức độ liên hệ nổi bật nhất.

Thứ năm, về chính sách: luận án đề xuất hệ thống giải pháp tăng cường thu hút FDI từ EU theo hướng chọn lọc, chất lượng và có khả năng giám sát. Các giải pháp không dừng ở khuyến nghị chung, mà được gắn với nguyên nhân hạn chế, chủ thể thực hiện, thời hạn ưu tiên, điều kiện triển khai và chỉ tiêu theo dõi. Trọng tâm chính sách được chuyển từ cạnh tranh bằng ưu đãi và chi phí thấp sang nâng cao năng lực nền tảng của môi trường đầu tư, gồm thể chế minh bạch, thực thi pháp luật hiệu quả, nguồn nhân lực chất lượng cao, hạ tầng logistics - năng lượng - số, dịch vụ công, hỗ trợ sau cấp phép, phát triển nhà cung ứng trong nước và xúc tiến đầu tư theo nhóm quốc gia thành viên EU, ngành ưu tiên và địa phương trọng điểm.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

Về mặt khoa học, kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở tham khảo cho việc nghiên cứu dòng vốn đầu tư trực tiếp có chất lượng cao từ EU vào Việt Nam, nhất là trong việc gắn đặc điểm của nhà đầu tư châu Âu với năng lực tiếp nhận, chất lượng môi trường đầu tư và yêu cầu phát triển bền vững của nước tiếp nhận.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu có thể cung cấp cơ sở tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương khi xây dựng chính sách thu hút

FDI từ EU theo hướng chọn lọc, chất lượng và bền vững. Các phân tích trong luận án góp phần nhận diện rõ hơn lợi thế, điểm nghẽn và những điều kiện Việt Nam cần cải thiện trong cạnh tranh thu hút dòng vốn từ EU. Luận án cũng có ý nghĩa đối với các địa phương, khu công nghiệp, cơ quan xúc tiến đầu tư và hiệp hội doanh nghiệp trong việc thiết kế chính sách và công cụ xúc tiến phù hợp với đặc điểm của nhà đầu tư từ EU. Thay vì chỉ nhấn mạnh ưu đãi tài chính hoặc chi phí thấp, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng Việt Nam cần chú trọng hơn đến chất lượng nguồn nhân lực, tính ổn định và minh bạch của thể chế, thực thi pháp luật, dịch vụ công, hạ tầng logistics, năng lượng sạch, điều kiện sống và làm việc cho chuyên gia, cũng như năng lực kết nối doanh nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng của nhà đầu tư châu Âu. Luận án đồng thời có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về FDI chất lượng cao, FDI từ EU, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và EU, EVFTA, EVIPA, chuyển đổi xanh và chính sách phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình khoa học đã công bố của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm bốn chương:

Chương 1, đề cập tới tổng quan nghiên cứu, chương này hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến FDI, thu hút FDI, các nhân tố ảnh hưởng đến FDI, FDI từ EU, từ đó xác định khoảng trống nghiên cứu và đóng góp của luận án.

Chương 2, về cơ sở lý luận và khung phân tích về thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh châu Âu. Chương này làm rõ các khái niệm, lý thuyết nền tảng, đặc điểm riêng của FDI từ EU, tiêu chí đánh giá kết quả thu hút FDI và các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp có vốn từ EU, qua đó hình thành khung phân tích cho Chương 3 và cơ sở đề xuất giải pháp ở Chương 4.

Chương 3, về thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025. Chương này phân tích bối cảnh, chính sách, quy mô, xu hướng, cơ cấu và kết quả thu hút FDI từ EU vào Việt Nam, đồng thời sử

dụng khảo sát doanh nghiệp, phân tích định lượng để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp từ EU.

Chương 4, đề cập tới giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Trên cơ sở kết quả phân tích ở Chương 3, chương này đề xuất quan điểm, định hướng và các nhóm giải pháp nhằm tăng cường thu hút dòng vốn từ EU theo hướng chất lượng, bền vững.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Chương 1 Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan theo hướng chọn lọc và phân tích vấn đề, thay vì chỉ liệt kê các nghiên cứu theo trình tự thời gian hoặc theo chủ đề rời rạc. Trên cơ sở nhận diện các dòng nghiên cứu chủ yếu, mức độ đồng thuận, những điểm còn khác biệt và giới hạn của các công trình đã công bố, chương này xác lập khoảng trống nghiên cứu của luận án về thu hút FDI từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh mới. Trong chương này, các vấn đề được tổng quan theo 4 nội dung: (i) những điều kiện của nước tiếp nhận chi phối quyết định lựa chọn địa điểm và duy trì đầu tư; (ii) cách đánh giá FDI theo cả quy mô và chất lượng; (iii) các nghiên cứu về thu hút FDI tại Việt Nam và cạnh tranh địa điểm trong khu vực; và (iv) các nghiên cứu trực tiếp về FDI từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh EVFTA, EVIPA và các yêu cầu mới về phát triển bền vững.

1.1. Các nghiên cứu về nhân tố quyết định lựa chọn địa điểm và thu hút FDI

1.1.1. Lợi thế địa điểm và định hướng đầu tư của doanh nghiệp

Từ khía cạnh doanh nghiệp đa quốc gia, Hymer [113] nhấn mạnh các lợi thế đặc thù sẽ giúp doanh nghiệp vượt qua bất lợi khi hoạt động ở thị trường nước ngoài; Buckley và Casson [62] làm rõ động cơ nội bộ hóa giao dịch; trong khi Dunning [69], [70], [72] và Dunning và Lundan [73] tích hợp các lập luận này trong mô hình OLI. Theo cách tiếp cận OLI, FDI được hình thành khi doanh nghiệp đồng thời có lợi thế sở hữu (O), địa điểm tiếp nhận cung cấp lợi thế đủ hấp dẫn (L) và doanh nghiệp có động cơ nội bộ hóa hoạt động thay vì thông qua thị trường (I). Đối với chính sách của nước tiếp nhận, thành phần tác động trực tiếp nhất là lợi thế địa điểm, bởi đây là tập hợp điều kiện mà chính phủ có thể cải thiện để giảm chi phí, rủi ro và bất định của dự án đầu tư.

Các nghiên cứu thực nghiệm về lựa chọn địa điểm cho thấy nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến quy mô thị trường và chi phí sản xuất. Wheeler và Mody [155], Head và Mayer [109], Blonigen [59] và Blonigen và Piger [60] chỉ ra vai trò của

tiềm năng thị trường, hạ tầng, mức độ tập trung sản xuất, chi phí và những đặc điểm thể chế của nước tiếp nhận. Trong các nền kinh tế đang phát triển, quy mô thị trường có thể tạo sức hút ban đầu, nhưng sự ổn định chính sách, chất lượng hạ tầng và khả năng cung ứng nguồn lực ngày càng quyết định khả năng duy trì và mở rộng dự án. Điều này đặc biệt phù hợp với FDI từ EU, nơi nhiều dự án có yêu cầu cao về tính liên tục của chuỗi cung ứng, tiêu chuẩn kỹ thuật, quản trị và tuân thủ.

1.1.2. Thể chế, thực thi và chất lượng môi trường đầu tư

Trong nhóm các nhân tố địa điểm, chất lượng thể chế được xem là điều kiện nền tảng. North [135] cho rằng thể chế định hình cấu trúc khuyến khích và chi phí giao dịch; Globerman và Shapiro [105] cho thấy hạ tầng quản trị có liên hệ với khả năng thu hút FDI; Bénassy-Quéré, Coupet và Mayer [54] chỉ ra chất lượng thể chế ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp thông qua mức độ rủi ro và khả năng bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư. Những kết quả này hàm ý rằng mức độ hấp dẫn của một địa điểm không chỉ phụ thuộc vào nội dung văn bản chính sách mà còn phụ thuộc vào tính ổn định, minh bạch, khả năng dự báo và tính nhất quán trong thực thi.

Sự phân biệt giữa thể chế - chính sách và thực thi pháp luật có ý nghĩa đối với nghiên cứu FDI từ EU. Một môi trường pháp lý có thể được đánh giá tích cực trên phương diện thiết kế chính sách nhưng vẫn tạo rủi ro nếu việc bảo hộ quyền tài sản, thực thi hợp đồng, giải quyết tranh chấp hoặc áp dụng quy định giữa các cơ quan thiếu nhất quán. Các báo cáo của EuroCham [74], [75] cũng cho thấy trải nghiệm của doanh nghiệp châu Âu thường gắn với khả năng dự báo chính sách, thủ tục hành chính, thuế - hải quan, giấy phép lao động, bảo hộ sở hữu trí tuệ và hiệu quả xử lý của cơ quan công quyền. Vì vậy, đánh giá môi trường đầu tư cần đi từ chính sách trên giấy tới chất lượng thực thi trong quá trình vận hành dự án.

Nguồn nhân lực và hạ tầng là hai nhóm nhân tố thường xuyên xuất hiện trong các nghiên cứu về FDI. Noorbakhsh, Paloni và Youssef [134] cho thấy vốn nhân lực có vai trò ngày càng quan trọng đối với FDI vào các nước đang phát triển. Đối với dự án có hàm lượng công nghệ và quản trị cao, lợi thế lao động giá thấp không đủ thay thế cho kỹ năng kỹ thuật, ngoại ngữ, năng lực quản lý cấp trung và

khả năng tiếp thu công nghệ. Tương tự, hạ tầng giao thông, logistics, năng lượng và hạ tầng số quyết định không chỉ chi phí mà còn độ tin cậy của hoạt động sản xuất. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng được tổ chức theo tiêu chuẩn thời gian, chất lượng và phát thải, tính ổn định của điện, khả năng tiếp cận năng lượng sạch và kết nối số trở thành một phần của quyết định địa điểm đầu tư.

Một số yếu tố ít được nhấn mạnh trong mô hình FDI truyền thống nhưng ngày càng quan trọng đối với các nhà đầu tư sử dụng nhiều chuyên gia quốc tế là chất lượng dịch vụ công và môi trường sống, làm việc. Đây là những điều kiện có thể ảnh hưởng đến chi phí vận hành, khả năng thu hút nhân sự chủ chốt và quyết định duy trì hoặc mở rộng hiện diện tại địa điểm đầu tư. Vì vậy, luận án không xem môi trường sống như yếu tố phụ tách rời môi trường đầu tư, mà như một phần của năng lực địa điểm trong cạnh tranh thu hút các dự án có nhu cầu cao về nhân lực chất lượng.

1.2. Các nghiên cứu về chất lượng FDI, lan tỏa và nâng cấp năng lực của nước tiếp nhận

1.2.1. Từ thu hút theo quy mô đến thu hút theo chất lượng

Một hạn chế của cách đánh giá FDI truyền thống là đồng nhất kết quả thu hút với số dự án hoặc lượng vốn đăng ký. Các chỉ tiêu này cần thiết để phản ánh quy mô và xu hướng, nhưng chưa cho biết dòng vốn có phù hợp với mục tiêu phát triển hay không. Các nghiên cứu gần đây chuyển trọng tâm sang chất lượng FDI, trong đó quan tâm đến năng suất, công nghệ, việc làm có kỹ năng, liên kết với doanh nghiệp nội địa, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh và khả năng tạo giá trị gia tăng. Bộ chỉ báo FDI Qualities và công cụ chính sách của OECD [139], [140] thể hiện rõ sự chuyển dịch từ câu hỏi thu hút được bao nhiêu vốn sang dòng vốn tạo ra kết quả phát triển gì. Báo cáo OECD về Việt Nam [143] tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng liên kết, năng suất, kỹ năng và tác động phát triển của khu vực FDI.

Berger và Gsell [55] và Berger và Ragoussis [56] cũng cho rằng việc tăng quy mô FDI không tự động bảo đảm lợi ích phát triển. Chính sách đầu tư cần quan tâm đến khả năng duy trì dự án, liên kết với doanh nghiệp trong nước, chất lượng

việc làm, chuyển giao tri thức và tính bền vững. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu của Việt Nam khi thu hút FDI từ EU: tiềm lực công nghệ, quản trị và tiêu chuẩn cao của doanh nghiệp EU chỉ có ý nghĩa nếu các dự án được hiện thực hóa, hoạt động ổn định, mở rộng đầu tư và tạo liên kết với nền kinh tế trong nước.

Do đó, luận án kế thừa cách đánh giá hai hướng. Hướng thứ nhất là kết quả định lượng, gồm quy mô vốn, số dự án, cơ cấu, quốc gia đầu tư, ngành và địa bàn. Hướng thứ hai là chất lượng và hiệu quả, gồm mức độ phù hợp với định hướng công nghệ, đổi mới, phát triển bền vững, liên kết và khả năng tạo lan tỏa. Sự kết hợp này giúp tránh kết luận rằng một dòng vốn tốt chỉ vì quy mô lớn hoặc yếu chỉ vì tỷ trọng nhỏ, đồng thời phù hợp với đặc điểm của FDI từ EU là không đồng nhất giữa quốc gia, ngành và mô hình kinh doanh.

1.2.2. Lan tỏa, năng lực hấp thụ và liên kết với doanh nghiệp trong nước

Các nghiên cứu về tác động lan tỏa chỉ ra rằng FDI có thể tạo lợi ích thông qua cạnh tranh, chuyển giao công nghệ, di chuyển lao động, học hỏi quản trị và liên kết đầu vào - đầu ra, nhưng các lợi ích này không xuất hiện tự động. Blomström và Kokko [58], Caves [64], Borensztein, De Gregorio và Lee [61], Javorcik [116] và Meyer và Sinani [128] đều cho thấy mức độ lan tỏa phụ thuộc vào điều kiện của nước tiếp nhận. Cohen và Levinthal [65] phát triển khái niệm năng lực hấp thụ, nhấn mạnh khả năng nhận biết, tiếp nhận và ứng dụng tri thức bên ngoài; đây là cầu nối quan trọng giữa sự hiện diện của FDI và kết quả nâng cấp của doanh nghiệp nội địa.

Các nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu bổ sung một tầng giải thích khác. Gereffi [103], Humphrey và Schmitz [111] và Gereffi, Humphrey và Sturgeon [104] cho thấy doanh nghiệp và nền kinh tế có thể tham gia chuỗi nhưng mức độ nâng cấp phụ thuộc vào vị trí, cơ chế quản trị chuỗi và năng lực học hỏi. Kinh nghiệm Đông Á cũng cho thấy thu hút FDI cần đi cùng phát triển nhà cung ứng, kỹ năng và năng lực công nghệ; nếu không, nền kinh tế có thể duy trì vai trò lắp ráp trong thời gian dài. Vì vậy, đối với FDI từ EU, chất lượng dòng vốn không chỉ nằm ở công nghệ của nhà đầu tư mà còn ở khả năng kết nối công nghệ và tiêu chuẩn đó với doanh nghiệp, nhân lực và hệ sinh thái sản xuất của Việt Nam.

Bằng chứng tại Việt Nam củng cố nhận định trên. Huynh và cộng sự [112] cho thấy hiệu ứng lan tỏa năng suất khác nhau giữa các vùng; Le và Pomfret [124] nhấn mạnh sự khác biệt giữa liên kết ngang và dọc; Newman và cộng sự [133] chỉ ra vai trò của chuyển giao công nghệ đối với năng suất. Báo cáo của Konrad-Adenauer-Stiftung Việt Nam và Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính [15] cũng cho thấy khu vực FDI đóng góp lớn cho công nghiệp hóa nhưng liên kết trong nước và lan tỏa công nghệ còn là điểm nghẽn. Những kết quả này là cơ sở để luận án xem năng lực tiếp nhận và liên kết không chỉ là kết quả sau đầu tư, mà còn là một phần của sức hấp dẫn địa điểm đối với nhà đầu tư chất lượng cao.

1.3. Các nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam và cạnh tranh địa điểm trong ASEAN

1.3.1. Bằng chứng nghiên cứu tại Việt Nam

Nghiên cứu về FDI tại Việt Nam đã phát triển theo ba hướng chính. Hướng thứ nhất đánh giá đóng góp của FDI đối với tăng trưởng, xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu. Athukorala và Tran [51] phân tích vai trò của FDI trong quá trình chuyển đổi công nghiệp và mạng lưới sản xuất Đông Á; Hay nghiên cứu của Athukorala và Nguyen [50] làm rõ quan hệ giữa FDI và xuất khẩu; Anwar và Nguyen [45] cho thấy năng suất của FDI có sự khác biệt theo vùng. Các kết quả này khẳng định vai trò quan trọng của FDI trong mô hình tăng trưởng của Việt Nam nhưng đồng thời cho thấy tác động không đồng nhất theo không gian, ngành và năng lực tiếp nhận.

Hướng thứ hai tập trung vào các nhân tố thu hút FDI ở cấp quốc gia và địa phương. Phan Thị Quốc Hương [13], Cao Tấn Huy [14] và Nguyễn Đức Nhuận [18] cho thấy quy mô thị trường, hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, điều hành địa phương, thủ tục hành chính và môi trường kinh doanh có liên hệ với khả năng thu hút FDI. Các công trình này có giá trị trực tiếp đối với việc lựa chọn biến của luận án, nhưng phần lớn nghiên cứu FDI như một dòng vốn tổng thể. Vì vậy, khi vận dụng cho FDI từ EU, nghiên cứu đã điều chỉnh cách diễn giải theo đặc điểm của doanh nghiệp châu Âu, nhất là yêu cầu về khả năng dự báo, bảo hộ quyền tài sản, tiêu chuẩn kỹ thuật - môi trường, lao động kỹ năng và năng lượng sạch.

Hướng thứ ba nghiên cứu sự chuyển đổi chính sách FDI của Việt Nam từ ưu tiên quy mô sang chất lượng. Các nghiên cứu và định hướng chính sách gần đây nhấn mạnh công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, liên kết với doanh nghiệp trong nước, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Đây là bước chuyển quan trọng đối với đề tài: tăng cường thu hút FDI từ EU không được hiểu đơn giản là tăng số dự án, mà là cải thiện khả năng thu hút, giữ chân và mở rộng các dự án phù hợp hơn với mục tiêu phát triển của Việt Nam.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu định lượng về nhân tố thu hút thường sử dụng FDI tổng thể, trong khi các nghiên cứu về EU chủ yếu tập trung vào quan hệ thương mại - đầu tư, EVFTA hoặc kiến nghị chính sách. Việc kết nối bằng chứng vĩ mô về dòng vốn với đánh giá của chính doanh nghiệp EU về môi trường đầu tư vẫn còn tương đối hạn chế.

1.3.2. Cạnh tranh thu hút FDI trong ASEAN và hàm ý đối với Việt Nam

Việt Nam không cạnh tranh thu hút FDI trong một không gian biệt lập. Đối với nhiều dự án định hướng thị trường châu Á hoặc tái cấu trúc chuỗi cung ứng, nhà đầu tư có thể so sánh Việt Nam với các địa điểm khác trong ASEAN. Vì vậy, các nghiên cứu về Malaysia, Thái Lan và Singapore có ý nghĩa như điểm tham chiếu cho năng lực địa điểm, thay vì là những mô hình để sao chép.

Malaysia và Thái Lan cho thấy sự tích tụ của cụm ngành, nhà cung ứng, hạ tầng công nghiệp và lao động kỹ thuật có thể tạo lợi thế bền vững hơn ưu đãi đơn thuần. Athukorala và Menon [49], Rasiah [146], [147] nhấn mạnh mối liên hệ giữa FDI, cụm điện tử và năng lực nhà cung ứng tại Malaysia; Kohpaiboon và Jongwanich [121], Natsuda và Thoburn [131], Warr và Kohpaiboon [154] chỉ ra vai trò của mạng lưới sản xuất và công nghiệp hỗ trợ đối với ngành ô tô tại Thái Lan. Bài học đối với Việt Nam là chất lượng hệ sinh thái sản xuất có thể quyết định khả năng nhà đầu tư tiếp tục mở rộng dự án sau giai đoạn gia nhập ban đầu.

Singapore cung cấp điểm tham chiếu khác về chất lượng thể chế, dịch vụ, nhân lực và hạ tầng logistics - số. Các nghiên cứu của Hobday [110] và McKendrick, Doner và Haggard [127] cho thấy năng lực cạnh tranh của địa điểm

được hình thành từ sự kết hợp giữa kỹ năng, thể chế và hệ sinh thái công nghệ. Đối với Việt Nam, ý nghĩa của trường hợp Singapore không nằm ở quy mô hay cơ cấu kinh tế tương đồng, mà ở việc cho thấy tính minh bạch, dịch vụ công, khả năng hỗ trợ nhà đầu tư và nguồn nhân lực quốc tế có thể trở thành lợi thế độc lập trong cạnh tranh FDI chất lượng cao. Kinh nghiệm ASEAN cho thấy cuộc cạnh tranh thu hút FDI đang dịch chuyển từ chi phí thấp và ưu đãi cao sang năng lực vận hành - khả năng dự báo - chất lượng hệ sinh thái. Đây là bối cảnh quan trọng khi đánh giá FDI từ EU, bởi doanh nghiệp châu Âu không chỉ cân nhắc việc vào Việt Nam mà còn so sánh khả năng triển khai, tuân thủ, tuyển dụng, kết nối logistics, tiếp cận năng lượng và vận hành chuỗi cung ứng so với các địa điểm thay thế trong khu vực.

1.4. Các nghiên cứu về FDI từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh mới

1.4.1. EVFTA, EVIPA và kỳ vọng đối với dòng vốn đầu tư từ EU

Các nghiên cứu trực tiếp về FDI từ EU vào Việt Nam tập trung vào tác động kỳ vọng của quá trình hội nhập thể chế. Nguyễn Thị Liên Hương và Trần Thị Phương Mai [12], Nguyễn Thị Minh Phương [19], Trần Việt Trang [26], Hoàng Xuân Trung [29], VCCI [31] và Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) [32] đều xem EVFTA và EVIPA là những khuôn khổ có khả năng cải thiện kỳ vọng thị trường, giảm một phần rào cản và củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Các công trình này tạo nền tảng quan trọng để phân tích giai đoạn sau khi EVFTA có hiệu lực từ năm 2020.

Tuy nhiên, một điểm cần phân biệt là hiệp định không đồng nghĩa với dòng vốn tự động gia tăng. Các nghiên cứu về hội nhập và FDI cho thấy cam kết quốc tế có thể tác động tới kỳ vọng, nhưng kết quả cuối cùng còn phụ thuộc vào năng lực thực thi và đặc điểm địa điểm [57], [130]. Đối với Việt Nam, EVFTA tạo ra khuôn khổ thuận lợi về thương mại và nhiều cam kết liên quan đến môi trường kinh doanh, trong khi EVIPA có vai trò về bảo hộ đầu tư khi hoàn tất các điều kiện có hiệu lực. Vì vậy, phân tích giai đoạn 2015-2025 cần tránh diễn giải biến động FDI sau năm 2020 như bằng chứng nhân quả đơn tuyến của EVFTA.

Điểm mạnh của nhóm nghiên cứu này là xác lập mối liên hệ giữa hội nhập Việt Nam - EU và triển vọng đầu tư; điểm hạn chế là nhiều công trình được thực hiện trước hoặc ở giai đoạn đầu thực thi EVFTA, khi các cú sốc hậu COVID-19, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, yêu cầu năng lượng sạch và các quy định bền vững mới của EU chưa bộc lộ đầy đủ. Vì vậy, luận án cập nhật bối cảnh đồng thời giữ ranh giới rõ giữa bối cảnh mới và các nhân tố được kiểm định trong mô hình định lượng.

1.4.2. Môi trường kinh doanh và trải nghiệm của doanh nghiệp EU tại Việt Nam

Các tài liệu có giá trị thực tiễn cao là các Sách Trắng và Chỉ số niềm tin kinh doanh của EuroCham. Các báo cáo này phản ánh trực tiếp đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp châu Âu về thủ tục hành chính, thuế, hải quan, giấy phép lao động, hạ tầng, năng lượng, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và chất lượng thực thi chính sách [74], [75]. Khác với các chỉ tiêu FDI vĩ mô, nguồn dữ liệu này cho thấy nhà đầu tư đánh giá địa điểm qua trải nghiệm vận hành hằng ngày. Đây là căn cứ để luận án coi dịch vụ công và thực thi pháp luật là các nhóm nhân tố riêng, thay vì gộp toàn bộ vào một biến thể chế khái quát.

Gần với đề tài nhất là nghiên cứu của Nguyễn Hoài Nam [16] về chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam. Công trình phân tích từ định hướng xúc tiến, quảng bá điểm đến, tạo nguồn nhà đầu tư đến hỗ trợ sau cấp phép và đối thoại chính sách; khảo sát 195 doanh nghiệp EU cho thấy các hạn chế về tính chuyên biệt của chiến lược, dữ liệu nhà đầu tư, phối hợp và chất lượng hỗ trợ sau cấp phép. Nghiên cứu này cung cấp một nền tảng quan trọng nhưng có trọng tâm là chính sách xúc tiến đầu tư, trong khi luận án này đánh giá đồng thời kết quả thu hút FDI từ EU và mức độ liên hệ của các điều kiện môi trường tiếp nhận với định hướng đầu tư của doanh nghiệp….

Các nghiên cứu và báo cáo hiện có cũng cho thấy EU không phải một nhóm nhà đầu tư đồng nhất. Các quốc gia thành viên khác nhau về lợi thế công nghệ, cơ cấu doanh nghiệp, ngành đầu tư, quy mô dự án và chiến lược quốc tế hóa. Vì vậy, việc sử dụng khái niệm FDI từ EU là cần thiết để phân tích quan hệ với Việt Nam,

nhưng kết quả cần được đọc cùng với sự khác biệt theo quốc gia và ngành. Hàm ý chính sách là hoạt động xúc tiến và hỗ trợ đầu tư cần được thiết kế theo nhóm ngành, quốc gia và loại hình dự án, thay vì dựa trên một thông điệp chung cho toàn bộ EU.

1.4.3. Các nghiên cứu về FDI bền vững, hội nhập kinh tế và chính sách thu hút FDI

Các luận án và tài liệu khoa học trong nước về FDI gắn với phát triển bền vững cho thấy FDI cần được tiếp cận không chỉ như nguồn vốn bổ sung, mà còn như một công cụ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Đinh Khánh Lê (2018) hệ thống hóa hướng tiếp cận thu hút FDI theo định hướng phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh việc xác định ngành/lĩnh vực mục tiêu, xúc tiến đầu tư có chọn lọc, thẩm định dự án FDI và đánh giá hiệu quả sau khi dự án đi vào vận hành. Cách tiếp cận này là cơ sở tham khảo để luận án luận giải yêu cầu chuyển từ thu hút FDI theo quy mô sang thu hút FDI theo chất lượng, hiệu quả và khả năng lan tỏa.

Các nghiên cứu về FDI trong bối cảnh liên kết kinh tế quốc tế, tiêu biểu như Cao Phương Thảo (2020) và Nguyễn Hồng Hạnh (2021), cho thấy hội nhập không chỉ tác động đến dòng vốn thông qua mở cửa thị trường, mà còn làm thay đổi hệ tiêu chuẩn mà nước tiếp nhận phải đáp ứng. Mô hình PESTLI được Cao Phương Thảo sử dụng gồm các nhóm yếu tố thể chế - chính trị, kinh tế, xã hội, công nghệ, pháp lý và hội nhập kinh tế quốc tế. Cách tiếp cận này hỗ trợ luận án trong việc nhận diện các thành tố của "bối cảnh mới" liên quan đến EVFTA, EVIPA và cạnh tranh địa điểm đầu tư trong ASEAN; tuy nhiên, các yếu tố đó được sử dụng như lớp bối cảnh phân tích, không thay thế mô hình hồi quy sáu nhân tố của luận án.

Đối với nhóm nghiên cứu về chính sách thu hút FDI, Nguyễn Xuân Khôi (2025) nhấn mạnh ba nội dung chính của chính sách thu hút FDI là khuyến khích đầu tư, chủ động thu hút đầu tư và chọn lọc dự án FDI. Cách tiếp cận này giúp luận án củng cố lập luận rằng chính sách đối với FDI từ EU cần vượt ra khỏi ưu đãi thuế, chuyển sang chính sách thu hút có điều kiện, có tiêu chí, có cơ chế giám sát và có khả năng tạo liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước.

1.4.4. Các tiêu chuẩn mới của Liên minh Châu Âu và tái cấu trúc chuỗi cung ứng

Từ cuối thập niên 2010, tiêu chí đầu tư của doanh nghiệp EU ngày càng chịu ảnh hưởng bởi chính sách khí hậu, báo cáo bền vững và trách nhiệm chuỗi cung ứng. Thỏa thuận Xanh châu Âu [80], Chỉ thị về báo cáo phát triển bền vững doanh nghiệp - CSRD [95], Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon - CBAM [96] và Chỉ thị về thẩm định tính bền vững doanh nghiệp - CSDDD [97] làm tăng nhu cầu đối với dữ liệu phát thải, năng lượng sạch, truy xuất nguồn gốc và năng lực tuân thủ của chuỗi cung ứng. Với những ngành chịu tác động, năng lực của địa điểm tiếp nhận trong cung cấp điện ổn định, năng lượng sạch, hạ tầng số và nhà cung ứng đạt chuẩn có thể ảnh hưởng trực tiếp tới tính khả thi của dự án.

Song song với chuyển đổi xanh là xu hướng giảm thiểu rủi ro và tái cấu trúc liên kết kinh tế. Chiến lược an ninh kinh tế của EU [89], khuyến nghị rà soát đầu tư ra nước ngoài trong một số công nghệ nhạy cảm [84], các nghiên cứu về phân mảnh địa kinh tế [106], [115], khả năng chống chịu chuỗi cung ứng [142] và tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu [159] cho thấy định hướng đầu tư của doanh nghiệp ngày càng được cân nhắc trong tương quan giữa hiệu quả, khả năng chống chịu và rủi ro chiến lược. Xu hướng "China+1" có thể tạo cơ hội cho Việt Nam, nhưng cơ hội chỉ chuyển thành dự án nếu các điều kiện về hạ tầng, nhân lực, năng lượng, thể chế và hệ sinh thái cung ứng đáp ứng yêu cầu vận hành.

Trong thiết kế của luận án, ESG, CBAM, giảm thiểu rủi ro, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số không được đưa thành các biến độc lập riêng trong mô hình hồi quy. Chúng được sử dụng như điều kiện nền để giải thích vì sao nội hàm của các nhân tố truyền thống đã thay đổi. Chẳng hạn, kết cấu hạ tầng hiện không chỉ là đường và cảng mà còn bao gồm độ tin cậy của năng lượng, năng lượng sạch và hạ tầng số; thể chế không chỉ là ưu đãi mà còn là khả năng dự báo và tuân thủ; nguồn nhân lực không chỉ là chi phí mà còn là kỹ năng số, kỹ năng xanh và năng lực quản trị. Cách xử lý này giúp khung nghiên cứu cập nhật bối cảnh mà không làm mô hình trở nên dàn trải.

1.5. Đánh giá tổng hợp các nghiên cứu liên quan

1.5.1. Những kết quả có thể kế thừa

Từ các nghiên cứu trên, có thể rút ra năm kết luận tương đối nhất quán. Thứ nhất, quyết định FDI là kết quả của tương tác giữa chiến lược của doanh nghiệp và lợi thế địa điểm; nước tiếp nhận chỉ có thể chủ động mạnh nhất ở nhóm điều kiện địa điểm. Thứ hai, chất lượng thể chế và chất lượng thực thi có vai trò độc lập với ưu đãi tài chính. Thứ ba, hạ tầng, nguồn nhân lực và hệ sinh thái doanh nghiệp nội địa ngày càng quan trọng đối với các dự án công nghệ và chuỗi cung ứng phức tạp. Thứ tư, quy mô FDI không đồng nghĩa với chất lượng; khả năng lan tỏa phụ thuộc vào năng lực hấp thụ và liên kết của nền kinh tế tiếp nhận. Thứ năm, đối với FDI từ EU, các yêu cầu về phát triển bền vững, năng lượng sạch, minh bạch và trách nhiệm chuỗi cung ứng làm cho chất lượng môi trường đầu tư trở nên quan trọng hơn so với cách tiếp cận thu hút dựa chủ yếu vào chi phí và ưu đãi.

Các kết quả trên định hướng trực tiếp cho luận án. Phân tích thực trạng cần đồng thời xem xét quy mô, cơ cấu và chất lượng dòng vốn; khảo sát doanh nghiệp cần tập trung vào các điều kiện địa điểm có thể cải thiện bằng chính sách và giải pháp cần ưu tiên những điểm nghẽn được xác nhận bởi cả dữ liệu vĩ mô, bằng chứng doanh nghiệp và tham vấn chuyên gia. Tổng quan nghiên cứu không chỉ đóng vai trò tìm ra khoảng trống nghiên cứu mà còn trở thành cơ sở để lựa chọn biến, tiêu chí đánh giá và logic xây dựng giải pháp.

Bảng 1.1: Tổng hợp các hướng nghiên cứu

Hướng nghiên cứu	Kết quả chính	Nội dung luận án kế thừa
Quyết định địa điểm và OLI	FDI phụ thuộc vào lợi thế của doanh nghiệp và lợi thế địa điểm; thể chế, thị trường, hạ tầng và chi phí ảnh hưởng đến lựa chọn địa điểm [69], [70], [72], [73], [109], [155].	Kế thừa trọng tâm Location để lựa chọn các điều kiện của môi trường tiếp nhận có thể tác động bằng chính sách.

Hướng nghiên cứu	Kết quả chính	Nội dung luận án kế thừa
Thể chế và môi trường đầu tư	Ổn định, minh bạch, bảo hộ quyền tài sản và khả năng dự báo làm giảm rủi ro đầu tư [54], [105], [135].	Tách thể chế - chính sách, thực thi pháp luật và dịch vụ công để phản ánh cả thiết kế và trải nghiệm thực thi.
Chất lượng FDI và lan tỏa	Quy mô vốn không tự động tạo phát triển; lan tỏa phụ thuộc vào năng lực hấp thụ, liên kết và kỹ năng [58], [61], [65], [116], [128], [139], [140].	Đánh giá FDI từ EU theo cả chỉ tiêu định lượng và chất lượng/hiệu quả.
FDI tại Việt Nam	FDI có vai trò lớn với công nghiệp và xuất khẩu nhưng tác động, năng suất và khả năng thu hút khác nhau theo vùng và điều kiện tiếp nhận [45], [50], [51], [112], [124].	Kế thừa các nhân tố địa điểm, đồng thời chuyển trọng tâm từ FDI tổng thể sang FDI từ EU.
FDI từ EU, EVFTA/EVIPA	Hội nhập tạo kỳ vọng thuận lợi nhưng kết quả đầu tư còn phụ thuộc vào môi trường và thực thi trong nước [12], [19], [26], [31], [32].	Không coi EVFTA là nguyên nhân đơn tuyến; xem đây là cấu phần thể chế của bối cảnh 2015-2025.
Tiêu chuẩn mới và chuỗi cung ứng	ESG, CBAM, năng lượng sạch, dữ liệu phát thải, an ninh kinh tế và khả năng chống chịu đang thay đổi tiêu chí địa điểm [80], [89], [95]-[97], [142], [159].	Tích hợp như điều kiện nền để diễn giải các nhân tố, không mở rộng tùy tiện số biến hồi quy.

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

1.5.2. Những hạn chế của các nghiên cứu cần được làm rõ

Tổng quan cho thấy ba hướng kết quả tương đối thống nhất: lợi thế địa điểm và chất lượng thể chế có liên quan đến lựa chọn đầu tư; năng lực hấp thụ của nước

tiếp nhận là điều kiện quan trọng để chuyển FDI thành lợi ích phát triển và nhà đầu tư EU có những yêu cầu về minh bạch, nhân lực, hạ tầng và tiêu chuẩn vận hành. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng tương đối của từng điều kiện, thước đo chất lượng FDI và khả năng khái quát giữa các quốc gia, ngành hoặc thời kỳ chưa hoàn toàn đồng nhất.

Điểm chưa thống nhất đầu tiên là nằm ở cách đo lường thành công của chính sách thu hút FDI. Các nghiên cứu dựa trên vốn đăng ký, số dự án hoặc vốn thực hiện phản ánh quy mô và mức độ hiện thực hóa, trong khi nghiên cứu về lan tỏa, công nghệ, liên kết nội địa và môi trường lại đánh giá kết quả phát triển. Hai nhóm thước đo bổ trợ nhau nhưng không thể thay thế nhau. Luận án vì vậy sử dụng hai tầng tiêu chí để tránh đồng nhất tăng vốn với nâng chất lượng FDI. Một điểm khác là sự khác biệt giữa bằng chứng vĩ mô và đánh giá cấp doanh nghiệp. Dữ liệu dòng vốn phản ánh kết quả quan sát được nhưng không đo trực tiếp nhận thức của nhà đầu tư về điều kiện vận hành; ngược lại, khảo sát cắt ngang đo nhận thức và định hướng đầu tư, không đo trực tiếp quyết định đầu tư mới hoặc tác động nhân quả. Luận án kết hợp các nguồn dữ liệu để đối chiếu, đồng thời giữ riêng giới hạn suy luận của từng nguồn.

Trong bối cảnh EVFTA đi vào thực thi đồng thời với COVID-19, Brexit, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và các yêu cầu xanh, việc diễn giải biến động FDI theo một tác nhân đơn lẻ có thể dẫn đến sai lệch. Những nghiên cứu chỉ dựa trên so sánh trước và sau mà không có chiến lược nhận diện phù hợp chưa thể chứng minh tác động nhân quả của hiệp định. Luận án lựa chọn phân kỳ mô tả và xem các biến đổi này là điều kiện bối cảnh, không đưa ra kết luận nhân quả về EVFTA.

Về hàm ý chính sách, các công trình đã nêu nhiều giải pháp liên quan đến thể chế, nhân lực, hạ tầng và xúc tiến đầu tư nhưng thứ tự ưu tiên thường thay đổi theo ngành, địa điểm và loại hình doanh nghiệp. Do đó, khoảng trống cần xử lý không phải là thiếu danh mục giải pháp, mà là thiếu sự kết nối minh bạch giữa điểm nghẽn được quan sát, mức độ liên hệ trong mẫu doanh nghiệp và điều kiện thực thi các giải pháp hướng đến nhà đầu tư EU.

1.6. Khoảng trống nghiên cứu và hướng tiếp cận của luận án

1.6.1. Khoảng trống nghiên cứu

Từ các kết quả và điểm chưa thống nhất nêu trên, luận án xác định các khoảng trống có thể giải quyết trong phạm vi dữ liệu hiện có, luận án xác định khoảng trống nghiên cứu, cụ thể:

Thứ nhất, khoảng trống về kết nối các cấp độ đánh giá: các nghiên cứu về dòng vốn, chất lượng FDI và điều kiện địa điểm chưa luôn được đặt trong một chuỗi phân tích thống nhất đối với FDI từ EU vào Việt Nam. Luận án liên kết hai tầng tiêu chí kết quả thu hút với sáu nhóm điều kiện tiếp nhận và định hướng đầu tư của doanh nghiệp, nhưng không đồng nhất các cấp độ đo lường này.

Thứ hai, khoảng trống về bằng chứng đối chiếu: dữ liệu thứ cấp về quy mô và cơ cấu dòng vốn chưa tự giải thích các điểm nghẽn mà doanh nghiệp cảm nhận; khảo sát doanh nghiệp lại không thay thế được thống kê FDI. Luận án sử dụng đồng thời dữ liệu thứ cấp, khảo sát 253 phiếu hợp lệ và tham vấn 12 chuyên gia để đối chiếu các nhận định, trong giới hạn mẫu phi xác suất và thiết kế cắt ngang.

Thứ ba, khoảng trống về diễn giải bối cảnh: EVFTA, chuyển đổi xanh, số hóa và tái cấu trúc chuỗi cung ứng làm thay đổi yêu cầu đối với địa điểm đầu tư nhưng chưa được phản ánh đồng đều trong các cách đánh giá FDI. Luận án phân kỳ mô tả giai đoạn 2015–2025 và làm rõ các kênh tác động khả dĩ của bối cảnh đối với điều kiện tiếp nhận; nghiên cứu không nhận diện riêng tác động nhân quả của từng biến cố.

Thứ tư, khoảng trống về chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành chính sách có thể giám sát: các nhóm giải pháp thường được đề cập rộng nhưng chưa gắn đầy đủ với điểm nghẽn, chủ thể, nguồn lực, lộ trình và chỉ báo kết quả. Luận án thiết lập mối liên hệ giữa bằng chứng thực trạng, mức độ liên hệ thống kê trong mẫu và ma trận thực thi giải pháp; thứ tự ưu tiên có tính định hướng, cần tiếp tục được kiểm chứng khi triển khai.

1.6.2. Hướng tiếp cận của luận án

Luận án triển khai chuỗi phân tích từ kết quả thu hút FDI đến điều kiện địa

điểm, định hướng đầu tư của doanh nghiệp và hàm ý chính sách. Với các nội dung: (i) Xác định những vấn đề còn tranh luận và khoảng trống có thể giải quyết; (ii) cụ thể hóa khái niệm, hệ tiêu chí, cơ sở lý thuyết và các giả thuyết; (iii) phân tích dữ liệu dòng vốn, khảo sát và tham vấn; (iv) xây dựng nhóm giải pháp gắn với điểm nghẽn và điều kiện thực thi. Các bước này nhằm tạo tính nhất quán giữa câu hỏi, dữ liệu, kết quả và kiến nghị.

Về mặt lý thuyết, OLI được sử dụng để xác định trọng tâm vào lợi thế địa điểm; cách tiếp cận thể chế giải thích vai trò của tính ổn định, minh bạch và thực thi; còn lý thuyết năng lực hấp thụ và chuỗi giá trị toàn cầu giúp đánh giá chất lượng, liên kết và khả năng lan tỏa. Các yêu cầu mới như ESG, CBAM, năng lượng sạch, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số và giảm thiểu rủi ro được đặt ở lớp bối cảnh để cập nhật cách hiểu về lợi thế địa điểm, không được sử dụng như một tập biến bổ sung thiếu kiểm soát.

Bảng 1.2: Liên kết khoảng trống nghiên cứu với câu hỏi và cách xử lý của luận án

Khoảng trống	Biểu hiện	Câu hỏi nghiên cứu	Cách luận án xử lý
Đối tượng/nội dung	FDI từ EU chưa được kết nối đầy đủ giữa quy mô, cơ cấu và chất lượng.	Câu hỏi 1-2	Phân tích dữ liệu thứ cấp và hệ tiêu chí đánh giá.
Cấp độ/phương pháp	Bằng chứng vĩ mô và đánh giá cấp doanh nghiệp còn tách rời.	Câu hỏi 2-3	Kết hợp dữ liệu thứ cấp, khảo sát doanh nghiệp và tham vấn chuyên gia.
Thời gian/bối cảnh	Thiếu phân tích liên tục 2015-2025 trong bối cảnh EVFTA và các yêu cầu mới.	Câu hỏi 1-2	So sánh mô tả theo giai đoạn; cập nhật bối cảnh nhưng không suy diễn nhân quả.
Chính sách	Giải pháp thường mang tính danh mục, thiếu căn cứ về thứ tự ưu tiên.	Câu hỏi 3	Gắn giải pháp với kết quả thực trạng, hồi quy và tham vấn chuyên gia.

Nguồn: Tác giả tổng hợp trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và thiết kế của luận án.

Về mặt thực chứng, luận án không đặt mục tiêu chứng minh quan hệ nhân quả giữa EVFTA và dòng FDI từ EU. So sánh trước - sau được sử dụng để nhận

diện diễn biến và thay đổi cơ cấu; hồi quy trên dữ liệu khảo sát được sử dụng để xác định mức độ liên hệ giữa sáu nhân tố và định hướng đầu tư của doanh nghiệp trong phạm vi mẫu; tham vấn chuyên gia được sử dụng để hoàn thiện công cụ, hỗ trợ diễn giải và hình thành hàm ý chính sách. Việc phân định chức năng của từng phương pháp giúp hạn chế việc suy diễn vượt quá khả năng của dữ liệu.

Tiểu kết Chương 1

Tổng quan nghiên cứu cho thấy các điều kiện địa điểm - đặc biệt là thể chế, thực thi, hạ tầng, nguồn nhân lực và chất lượng dịch vụ - có vai trò quan trọng đối với quyết định FDI, trong khi lợi ích phát triển của FDI phụ thuộc vào chất lượng dự án, năng lực hấp thụ và liên kết với nền kinh tế trong nước. Đối với FDI từ EU, các yêu cầu về minh bạch, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững, năng lượng sạch và trách nhiệm chuỗi cung ứng làm cho nội hàm của lợi thế địa điểm ngày càng rộng và sâu hơn.

Khoảng trống chính của nghiên cứu không phải là thiếu thêm một danh sách nhân tố, mà là thiếu sự kết nối giữa diễn biến và chất lượng FDI từ EU, đánh giá của doanh nghiệp về môi trường tiếp nhận, và bằng chứng dùng để xác lập ưu tiên chính sách trong bối cảnh 2015 - 2025. Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn khung phân tích tập trung vào lợi thế địa điểm, kết hợp phân tích dữ liệu thứ cấp, khảo sát doanh nghiệp và tham vấn chuyên gia. Chương 2 tiếp tục cụ thể hóa các khái niệm, cơ sở lý thuyết, tiêu chí đánh giá và mô hình nghiên cứu được hình thành từ những kết quả tổng quan này.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU

2.1. Một số vấn đề lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là loại hình đầu tư xuyên biên giới, trong đó nhà đầu tư cư trú tại một nền kinh tế thiết lập lợi ích lâu dài và có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động quản lý của doanh nghiệp cư trú tại nền kinh tế khác. Theo chuẩn thống kê quốc tế, việc nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 10% quyền biểu quyết trở lên thường được dùng để nhận diện quan hệ đầu tư trực tiếp; ngưỡng này thể hiện khả năng ảnh hưởng đáng kể, nhưng không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với quyền kiểm soát tuyệt đối [114], [141]. Trong nghiên cứu này, FDI được xem là quan hệ đầu tư dài hạn có thể gắn với vốn, công nghệ, kỹ năng quản trị và năng lực thị trường.

Tại Việt Nam, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 không sử dụng trực tiếp thuật ngữ đầu tư trực tiếp nước ngoài mà điều chỉnh hoạt động này thông qua các khái niệm "nhà đầu tư nước ngoài" và "tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" [20]. Pháp luật Việt Nam xác định yếu tố nước ngoài dựa trên quốc tịch, nơi thành lập của nhà đầu tư và mức độ tham gia vốn, quản lý tại doanh nghiệp tiếp nhận. Kế thừa chuẩn mực quốc tế và quy định trong nước, luận án hiểu FDI là hoạt động nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn để thiết lập hoặc tham gia sở hữu, qua đó có ảnh hưởng đáng kể đối với doanh nghiệp tại nước tiếp nhận, theo đuổi lợi ích dài hạn và có thể chuyển giao các nguồn lực bổ trợ như công nghệ, kỹ năng quản trị và năng lực thị trường.

FDI có ba đặc điểm quan trọng trong phát triển kinh tế: gắn với lợi ích lâu dài và mức độ tham gia quản lý có ý nghĩa; là kênh di chuyển đồng thời vốn và tài sản vô hình như công nghệ, thương hiệu, quy trình tổ chức; và chịu chi phối bởi chiến lược của doanh nghiệp đa quốc gia. Về động cơ, FDI có thể tìm kiếm tài

nguyên, thị trường, hiệu quả hoặc tài sản chiến lược [73]. Đối với một bộ phận dòng vốn từ EU, các động cơ tìm kiếm thị trường, hiệu quả theo chiều nâng cao năng suất và tài sản chiến lược có ý nghĩa nổi bật, tạo cơ sở cho phân tích đặc thù ở mục 2.3.

2.1.2. Nội dung thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Luận án tiếp cận thu hút FDI như một quá trình chính sách có chủ đích, thay vì sự tiếp nhận thụ động dòng vốn. Ba vấn đề trọng tâm của luận án gồm hoạt động thu hút FDI, kết quả thu hút FDI và tăng cường thu hút FDI. Hoạt động thu hút là các nỗ lực cải thiện lợi thế địa điểm và môi trường đầu tư; kết quả thu hút là đầu ra quan sát được qua quy mô, cơ cấu và chất lượng dòng vốn; còn tăng cường thu hút là nâng cao năng lực tạo lập và chuyển hóa những điều kiện đó thành dòng vốn phù hợp với mục tiêu phát triển.

Thu hút FDI bao gồm các chính sách, thể chế và điều kiện hỗ trợ mà nước tiếp nhận có thể tác động đến, từ ổn định chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực, dịch vụ công đến khả năng thực thi pháp luật. Cách hiểu này gắn trực tiếp với lợi thế địa điểm trong mô hình OLI: Việt Nam không quyết định lợi thế sở hữu hay chiến lược nội bộ hóa của nhà đầu tư, nhưng có thể cải thiện những điều kiện địa điểm mà nhà đầu tư cân nhắc khi lựa chọn nơi đầu tư.

Tăng cường thu hút FDI từ EU được hiểu theo cả lượng và chất, trong đó chất lượng giữ vai trò đặc biệt. Mục tiêu chính sách không dừng ở việc gia tăng vốn đăng ký hoặc số dự án, mà còn bao gồm nâng cao khả năng hiện thực hóa dự án, duy trì và mở rộng hoạt động của nhà đầu tư hiện hữu, cải thiện chất lượng dòng vốn và tăng tác động lan tỏa đối với nền kinh tế trong nước. Với dòng vốn từ EU, yêu cầu này hướng tới các dự án có công nghệ, chuẩn quản trị, khả năng liên kết và mức độ phù hợp cao hơn với định hướng thu hút FDI có chọn lọc của Việt Nam. Trong luận án này, tăng cường thu hút FDI không được đồng nhất với việc gia tăng đơn thuần số dự án hoặc vốn đăng ký. Khái niệm này được hiểu là quá trình nâng cao năng lực của nước tiếp nhận nhằm: (i) thu hút thêm các nhà đầu tư và dự án mới phù hợp với định hướng phát triển; (ii) duy trì và tạo điều kiện cho các dự án hiện hữu tiếp tục hoạt động và mở rộng; và (iii) nâng cao chất lượng, mức độ liên kết và

khả năng tạo giá trị phát triển của dòng vốn FDI. Đối với FDI từ EU, nội hàm này được cụ thể hóa bằng yêu cầu về công nghệ, quản trị, phát triển bền vững, liên kết với doanh nghiệp trong nước và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của nhà đầu tư châu Âu.

2.2. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Cơ sở lý thuyết của luận án được tổ chức theo nguyên tắc liên kết giữa lý thuyết, cơ chế giải thích và biến nghiên cứu. Mỗi lý thuyết được sử dụng để giải thích một phần của mô hình, đồng thời luận án chỉ rõ giới hạn của từng lý thuyết khi áp dụng cho FDI từ EU trong bối cảnh mới. Cách tổ chức này tránh việc trình bày OLI, lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm và cách tiếp cận thể chế như những khối rời rạc, đồng thời làm rõ cơ sở lựa chọn sáu nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận đầu tư của Việt Nam.

Bảng 2.1: Liên kết lý thuyết nền tảng với nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết/cách tiếp cận	Cơ chế giải thích	Liên hệ với biến/nhân tố trong luận án	Vai trò trong khung phân tích
OLI	FDI phát sinh khi doanh nghiệp có lợi thế sở hữu, địa điểm tiếp nhận có lợi thế phù hợp và doanh nghiệp có động cơ nội bộ hóa.	Kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, môi trường sống - làm việc, chất lượng dịch vụ công.	Nhấn mạnh lợi thế địa điểm của Việt Nam đối với nhà đầu tư EU, không chỉ lợi thế chi phí.
Kinh tế học thể chế và chất lượng môi trường đầu tư	Nhà đầu tư đánh giá tính ổn định, minh bạch, khả năng dự báo, thực thi hợp đồng và bảo hộ quyền sở hữu.	Thể chế và chính sách; thực thi pháp luật; chất lượng dịch vụ công.	Làm rõ vai trò của chi phí giao dịch và niềm tin thể chế đối với môi trường đầu tư.

Cơ sở lý thuyết/cách tiếp cận	Cơ chế giải thích	Liên hệ với biến/nhân tố trong luận án	Vai trò trong khung phân tích
Chuỗi giá trị toàn cầu và tái cấu trúc chuỗi cung ứng	Địa điểm tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu kết nối, năng lực nhà cung ứng, logistics và khả năng chống chịu rủi ro.	Kết cấu hạ tầng; liên kết doanh nghiệp trong nước; giải pháp phát triển nhà cung ứng.	Dùng để giải thích China+1, de-risking và cạnh tranh ASEAN.
FDI bền vững/chuyển đổi xanh	Dòng vốn chất lượng cao chịu ảnh hưởng bởi tiêu chuẩn ESG, năng lượng sạch, CBAM và yêu cầu thẩm định bền vững.	Tiêu chí chất lượng FDI; yêu cầu xanh; giải pháp năng lượng sạch, khu công nghiệp xanh.	Được sử dụng để giải thích bối cảnh; không được đưa thành biến riêng trong mô hình hồi quy.
Lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm	Giải thích một phần dịch chuyển sản xuất theo giai đoạn sản phẩm và chi phí.	Chỉ phù hợp với một số ngành chế biến, chế tạo truyền thống.	Giữ vai trò bổ trợ; không phải là lý thuyết trung tâm để giải thích FDI công nghệ cao, dịch vụ số và R&D.

Nguồn: Tổng hợp của NCS

Khung lý thuyết của luận án dựa trên hai nền tảng cốt lõi: mô hình OLI, với trọng tâm là lợi thế địa điểm, và cách tiếp cận thể chế, chất lượng môi trường đầu tư. Lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm được sử dụng như một góc nhìn động bổ trợ để giải thích sự dịch chuyển quốc tế của một số hoạt động sản xuất và, quan trọng hơn, yêu cầu nâng cấp vị trí của nước tiếp nhận khi lợi thế chi phí ban đầu dần suy giảm. Hội nhập kinh tế quốc tế, chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển bền vững và chuyển đổi

xanh tiếp tục được sử dụng như các góc nhìn bổ trợ để định vị EVFTA, EVIPA và những yêu cầu mới trong quan hệ đầu tư giữa Việt Nam và EU. Cách tổ chức này giữ OLI và thể chế ở vị trí nền tảng trực tiếp của mô hình nghiên cứu, đồng thời bổ sung chiều thời gian và quá trình nâng cấp cần thiết cho việc phân tích thu hút FDI có chất lượng.

2.2.1. Lý thuyết lợi thế sở hữu, lợi thế địa điểm và lợi thế nội bộ hóa

Trong số các lý thuyết giải thích hành vi đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp đa quốc gia, mô hình OLI (Ownership, Location and Internalization) của Dunning là một trong những khung lý thuyết được sử dụng rộng rãi và đặc biệt phù hợp với phạm vi nghiên cứu chính sách thu hút FDI của luận án. Theo Dunning [70] và Dunning và Lundan [73], một doanh nghiệp đa quốc gia chỉ tiến hành FDI khi đồng thời hội đủ ba nhóm điều kiện: a) lợi thế về sở hữu (Ownership - O), tức các lợi thế cạnh tranh riêng có của doanh nghiệp như công nghệ, thương hiệu, năng lực quản trị, quy mô hoặc khả năng tiếp cận thị trường và nguồn lực; b) lợi thế về địa điểm (Location - L), tức những lợi thế của việc sản xuất tại nước tiếp nhận thay vì tại nước đi đầu tư; và c) lợi thế về nội bộ hóa (Internalization - I), tức lợi ích của việc khai thác lợi thế sở hữu trong nội bộ doanh nghiệp thông qua FDI thay vì thông qua xuất khẩu hay cấp phép, nhằm hạn chế thất bại thị trường và chi phí giao dịch. Trụ cột nội bộ hóa kế thừa lý thuyết của Buckley và Casson [62], theo đó FDI là phương thức tổ chức được lựa chọn khi chi phí giao dịch qua thị trường cao hơn chi phí điều phối trong nội bộ doanh nghiệp.

Sự phân định giữa O, L và I giúp xác định phạm vi tác động của chính sách Việt Nam. Lợi thế sở hữu và lợi thế nội bộ hóa chủ yếu thuộc về nhà đầu tư, còn lợi thế địa điểm là phần nước tiếp nhận có thể cải thiện. Mô hình vì thế tập trung vào sáu nhân tố: thể chế và chính sách (TCCS), kết cấu hạ tầng (KCHT), chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL), chất lượng dịch vụ công (CLDVC), thực thi pháp luật (TTPL), và môi trường sống và làm việc (MTLV). Trọng số của các lợi thế địa điểm thay đổi theo động cơ, ngành, quy mô và đặc điểm doanh nghiệp, nên FDI từ EU phải được diễn giải trong tính đa dạng nội tại của nhóm nhà đầu tư này.

2.2.2. Lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm và hàm ý về dịch chuyển, nâng cấp đầu tư trực tiếp nước ngoài

Lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm của Vernon [153] cung cấp một góc nhìn động về mối quan hệ giữa đổi mới, thương mại quốc tế và FDI. Theo lập luận ban đầu, ở giai đoạn sản phẩm mới, hoạt động đổi mới và sản xuất thường tập trung gần thị trường có thu nhập cao, nơi doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận nhu cầu tiên phong, thông tin thị trường và năng lực công nghệ. Khi sản phẩm trưởng thành, nhu cầu trở nên rõ hơn, công nghệ ổn định hơn và quy trình sản xuất dần được chuẩn hóa, doanh nghiệp có động cơ tổ chức lại không gian sản xuất, bao gồm mở rộng sản xuất ở nước ngoài để tiếp cận thị trường, giảm chi phí hoặc khai thác năng lực sản xuất của địa điểm mới. Ở giai đoạn sản phẩm được chuẩn hóa cao hơn, một số công đoạn có thể tiếp tục dịch chuyển tới các địa điểm có chi phí cạnh tranh hơn. Vì vậy, lý thuyết này giúp lý giải vì sao FDI không chỉ phản ánh sự khác biệt tĩnh giữa các quốc gia, mà còn có thể thay đổi theo mức độ trưởng thành của công nghệ, sản phẩm và tổ chức sản xuất.

Giá trị của cách tiếp cận này đối với nghiên cứu thu hút FDI nằm ở một hàm ý quan trọng: tiếp nhận một công đoạn sản xuất được dịch chuyển chưa đồng nghĩa với việc nước tiếp nhận đã đạt được năng lực phát triển bền vững. Trong giai đoạn đầu, FDI có thể tạo việc làm, mở rộng xuất khẩu, hình thành cụm công nghiệp, đào tạo lao động và đưa doanh nghiệp trong nước vào mạng lưới sản xuất quốc tế. Tuy nhiên, khi tiền lương, giá đất và các chi phí khác tăng lên, những công đoạn có mức độ chuẩn hóa cao có thể tiếp tục được tái bố trí sang địa điểm khác.

Nước tiếp nhận vì thế đối mặt với yêu cầu chuyển từ lợi thế dựa chủ yếu vào chi phí sang lợi thế dựa nhiều hơn vào năng suất, kỹ năng, công nghệ, năng lực cung ứng và đổi mới. Đây là điểm gặp nhau giữa logic chu kỳ sản phẩm và vấn đề nâng cấp trong chuỗi giá trị: câu hỏi chính sách không chỉ là "thu hút được bao nhiêu FDI", mà còn là thu hút được chức năng nào, học hỏi được gì và có thể tiến lên chức năng có giá trị gia tăng cao hơn hay không.

Kinh nghiệm của Malaysia, đặc biệt là Penang, cho thấy rõ cả thành công ban đầu và giới hạn của quá trình này. Việc thu hút các tập đoàn điện tử đa quốc gia

đã giúp Penang hình thành một trung tâm sản xuất xuất khẩu quan trọng và tạo nền tảng công nghiệp đáng kể. Nghiên cứu của Yusuf và Nabeshima [160] chỉ ra thành công trong thu hút FDI điện tử không tự động chuyển hóa thành sự phát triển tương xứng của năng lực công nghiệp nội sinh và đổi mới; số doanh nghiệp Malaysia quy mô lớn dẫn dắt đổi mới còn hạn chế, trong khi năng lực nghiên cứu, thiết kế và mối liên kết giữa hệ thống nghiên cứu với doanh nghiệp cần được củng cố.

Các nghiên cứu về ngành điện tử Malaysia cũng cho thấy quá trình đi lên nấc thang công nghệ là có thật nhưng không đồng đều giữa doanh nghiệp và các khâu của chuỗi giá trị [146], [147]. Bài học không phải là mô hình FDI của Malaysia thất bại, bởi FDI đã đóng vai trò rất lớn trong công nghiệp hóa; bài học là năng lực hấp thụ, doanh nghiệp nội địa, nghiên cứu và phát triển (Research and Development - R&D) và nguồn nhân lực phải phát triển đủ nhanh để biến sự hiện diện lâu dài của doanh nghiệp FDI thành năng lực đổi mới có tính nội sinh.

Thái Lan cung cấp một trường hợp tương tự nhưng ở cấu trúc ngành khác. FDI và các mạng lưới sản xuất quốc tế đã góp phần quan trọng vào sự hình thành các cụm ô tô, linh kiện và điện tử có quy mô lớn, tạo ra năng lực sản xuất và xuất khẩu đáng kể [121], [131], [154]. Tuy nhiên, đánh giá của Ngân hàng Phát triển châu Á cho thấy giai đoạn tiếp theo của quá trình bắt kịp đòi hỏi phải tăng cường R&D, chuyển giao công nghệ, năng lực của doanh nghiệp trong nước và liên kết công nghệ giữa các tác nhân trong hệ thống sản xuất [39].

Trường hợp Thái Lan vì thế minh họa một rủi ro thường được thảo luận ở các nền kinh tế thu nhập trung bình: một quốc gia có thể rất thành công với vai trò là cứ điểm sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia nhưng vẫn gặp khó khăn khi chuyển từ năng lực sản xuất theo tiêu chuẩn sẵn có sang năng lực tạo ra công nghệ, thiết kế và giá trị gia tăng cao hơn. Khi lợi thế của giai đoạn trước không còn đủ mạnh, duy trì cùng một mô hình thu hút đầu tư có thể đem lại lợi ích cận biên giảm dần.

Ngược lại, kinh nghiệm Hàn Quốc cho thấy quá trình tiếp nhận công nghệ từ bên ngoài có thể trở thành bước đệm cho năng lực đổi mới trong nước nếu đi kèm tích lũy kỹ năng, học hỏi công nghệ và phát triển doanh nghiệp nội địa. Kim [119]

mô tả quá trình chuyển từ bắt chước sang đổi mới như một quá trình học hỏi công nghệ có chủ đích.

Báo cáo Phát triển Thế giới 2024 của Ngân hàng Thế giới khái quát thách thức của các nước thu nhập trung bình theo trình tự "đầu tư - tiếp thu và lan tỏa công nghệ - đổi mới" (investment - infusion - innovation), nhấn mạnh rằng chiến lược dựa chủ yếu vào tích lũy vốn sẽ cho lợi ích giảm dần nếu công nghệ từ bên ngoài không được khuếch tán và sau đó chuyển hóa thành năng lực đổi mới [158]. So sánh này cần được hiểu thận trọng: không có một con đường duy nhất để phát triển và Việt Nam không thể sao chép nguyên mẫu của Hàn Quốc.

Tuy nhiên, điểm chung có ý nghĩa là FDI và công nghệ nhập khẩu tạo ra cơ hội học hỏi, còn kết quả dài hạn phụ thuộc vào khả năng của nền kinh tế tiếp nhận trong việc hấp thụ, cải tiến và từng bước tạo ra năng lực riêng. Từ các kinh nghiệm châu Á nêu trên, có thể rút ra ba hàm ý đối với Việt Nam.

Thứ nhất, cần tránh đặt việc thu hút các công đoạn sản xuất đối lập với mục tiêu nâng cấp. Các công đoạn sản xuất có thể là điểm khởi đầu quan trọng để hình thành kỹ năng, cụm ngành và mạng lưới cung ứng, nhưng chính sách phải tạo điều kiện cho quá trình học hỏi, nâng cấp công nghệ và dịch chuyển lên các khâu có giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ hai, đánh giá chất lượng FDI cần chú ý đến vị trí chức năng của dự án trong chuỗi giá trị như R&D, thiết kế, kỹ thuật, sản xuất linh kiện cốt lõi, dịch vụ chuyên môn và quản trị khu vực, thay vì chỉ nhìn vào ngành danh nghĩa hoặc quy mô vốn đăng ký.

Thứ ba, khả năng giữ chân và nâng cấp dự án hiện hữu có ý nghĩa không kém thu hút dự án mới, bởi khi một tập đoàn phân bổ chức năng có giá trị cao hơn, quyết định này phụ thuộc vào năng lực thực tế mà địa điểm đã chứng minh trong quá trình vận hành.

Đối với FDI từ EU, hàm ý này càng đáng chú ý vì nhiều doanh nghiệp châu Âu sở hữu công nghệ, tài sản vô hình và hệ thống tiêu chuẩn cao, nhưng việc chuyển các chức năng có giá trị gia tăng cao vào Việt Nam không diễn ra tự động.

Chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL) quyết định khả năng tiếp nhận các nhiệm vụ kỹ thuật, quản lý và R&D; thể chế, chính sách và thực thi pháp luật (TCCS, TTPL) ảnh hưởng đến mức độ an tâm khi bố trí công nghệ và tài sản trí tuệ; kết cấu hạ tầng (KCHT) ngày càng bao gồm cả năng lượng ổn định, hạ tầng số và hệ sinh thái công nghiệp; chất lượng dịch vụ công (CLDVC) ảnh hưởng đến chi phí triển khai và mở rộng dự án; còn môi trường sống và làm việc (MTLV) hỗ trợ khả năng thu hút, giữ chân chuyên gia và các chức năng quản trị có hàm lượng tri thức cao.

Như vậy, lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm không trực tiếp tạo ra sáu biến của mô hình, nhưng giúp giải thích về mặt động tại sao các lợi thế địa điểm phải liên tục được nâng cấp nếu Việt Nam muốn chuyển từ tiếp nhận hoạt động sản xuất sang thu hút nhiều hơn các chức năng có giá trị gia tăng cao.

Dù có giá trị gợi mở, lý thuyết của Vernon có giới hạn khi áp dụng cho FDI hiện đại. Chuỗi giá trị ngày nay có thể được phân mảnh giữa nhiều quốc gia ngay từ đầu; đổi mới, thiết kế, sản xuất, dữ liệu và dịch vụ có thể diễn ra đồng thời ở nhiều địa điểm, trong khi FDI còn mở rộng sang kinh tế số, năng lượng, dịch vụ và tài sản vô hình [104], [159].

Vì vậy, luận án sử dụng lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm như một lăng kính bổ trợ để phân tích sự dịch chuyển và yêu cầu nâng cấp, không xem đây là quy luật tuyến tính mà mọi sản phẩm hoặc mọi quốc gia đều phải trải qua. Mô hình OLI, đặc biệt là lợi thế địa điểm, cùng cách tiếp cận thể chế vẫn là nền tảng cốt lõi để xác định những điều kiện mà Việt Nam có thể cải thiện nhằm tăng cường thu hút FDI từ EU.

2.2.3. Cách tiếp cận thể chế và chất lượng môi trường đầu tư

Cách tiếp cận thể chế nhấn mạnh vai trò của luật chơi trong việc giảm bất định và chi phí giao dịch [135]. Các nghiên cứu của Globerman và Shapiro [105], Bénassy-Quéré, Coupet và Mayer [54], cùng nhiều công trình thực nghiệm khác cho thấy chất lượng quản trị, ổn định chính sách, minh bạch và bảo hộ quyền tài sản có ý nghĩa đối với FDI. Đây là cơ sở lý luận cho hai nhân tố TCCS và TTPL trong mô hình nghiên cứu.

Với nhiều dự án từ EU, chất lượng thể chế có ý nghĩa lớn do nhà đầu tư quen hoạt động trong môi trường pháp lý minh bạch, có khả năng dự báo và thường sử dụng nhiều tài sản vô hình. Ở cấp độ đo lường, khái niệm môi trường đầu tư giúp chuyển các điều kiện thể chế trừu tượng thành những yếu tố có thể khảo sát qua cảm nhận của nhà đầu tư, như thủ tục, chi phí tuân thủ, mức độ minh bạch, dịch vụ công và rủi ro thực thi. Đây là cơ sở để sử dụng dữ liệu khảo sát ở Chương 3.

Trong các thành phần của môi trường đầu tư, chất lượng dịch vụ công (CLDVC) được đặt trong cách tiếp cận về tạo thuận lợi đầu tư và chất lượng quản trị công. OECD chỉ ra rằng hiệu quả hỗ trợ nhà đầu tư phụ thuộc vào mức độ minh bạch, khả năng phối hợp, tính nhất quán của thủ tục và chất lượng hỗ trợ trong suốt vòng đời dự án [143]. Lý thuyết chất lượng dịch vụ của Parasuraman, Zeithaml và Berry [145] được sử dụng bổ trợ để xác định cảm nhận của nhà đầu tư thông qua độ tin cậy, khả năng đáp ứng và năng lực phục vụ. Vì vậy, mô hình chất lượng dịch vụ (Service Quality Model - SERVQUAL) chỉ được sử dụng như một công cụ hỗ trợ đo lường một nhân tố cụ thể, không phải nền tảng lý thuyết bao trùm của luận án.

Quan hệ giữa hội nhập kinh tế và FDI cũng cần được đặt trong khung lý thuyết phù hợp, nhất là khi EVFTA và EVIPA được tiếp cận như một phần của bối cảnh thể chế mới trong quan hệ giữa Việt Nam và EU. Về mặt lý thuyết, các hiệp định thương mại và đầu tư có thể tác động tới FDI qua hai kênh. Kênh tiếp cận thị trường làm thay đổi tính toán địa điểm sản xuất và có thể khuyến khích FDI định hướng xuất khẩu hoặc FDI lấy nước tiếp nhận làm nền tảng thâm nhập thị trường khu vực [71], [130]. Kênh bảo hộ đầu tư có thể làm giảm rủi ro và tăng mức độ tin cậy của nhà đầu tư khi các cam kết về bảo hộ và giải quyết tranh chấp được thực thi đầy đủ.

Tuy nhiên, các hiệp định không tự động tạo ra dòng vốn FDI. Định hướng đầu tư của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xu hướng FDI toàn cầu, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, cạnh tranh địa điểm trong khu vực, cải cách môi trường đầu tư trong nước và chiến lược của từng doanh nghiệp. Luận án vì thế xem EVFTA và EVIPA là những thành phần thể chế quan trọng của bối cảnh mới và đặt chúng trong mối liên hệ với năng lực tiếp nhận của Việt Nam.

Mô hình OLI và cách tiếp cận thể chế, chất lượng môi trường đầu tư tạo thành nền tảng lý thuyết cốt lõi của luận án. Các cách tiếp cận về hội nhập kinh tế quốc tế, chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển bền vững và chuyển đổi xanh hỗ trợ diễn giải EVFTA, EVIPA và bối cảnh mới. Từ nền tảng này là cơ sở để phân tích những đặc điểm có ý nghĩa chính sách của FDI từ EU, cũng như xây dựng hệ tiêu chí và hình thành mô hình nghiên cứu.

2.3. Đặc điểm của nhà đầu tư từ EU có liên quan đến điều kiện địa điểm tiếp nhận

Đặc điểm của nhà đầu tư từ EU được phân tích theo ba lớp: (i) đặc điểm và động cơ của nhà đầu tư; (ii) yêu cầu của nhà đầu tư đối với địa điểm tiếp nhận; và (iii) các yếu tố chính sách - thể chế làm thay đổi quyết định đầu tư. Cách phân lớp này giúp tránh đặt lẫn đặc điểm doanh nghiệp, yêu cầu địa điểm và yếu tố thể chế trong cùng một nhóm, đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa đặc điểm nhà đầu tư EU với các giả thuyết nghiên cứu H1-H6.

Bảng 2.2: Ba lớp phân tích về nhà đầu tư Liên minh Châu Âu và liên hệ với mô hình nghiên cứu

Lớp phân tích	Nội dung phân tích	Ý nghĩa đối với luận án
Đặc điểm và động cơ của nhà đầu tư EU	Tiềm lực vốn, công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn ESG; động cơ tìm kiếm thị trường, hiệu quả, tài sản chiến lược hoặc tái cấu trúc chuỗi cung ứng.	Làm rõ vì sao FDI từ EU khác với FDI nói chung và vì sao cần chính sách thu hút có chọn lọc.
Yêu cầu của nhà đầu tư đối với địa điểm tiếp nhận	Thể chế minh bạch, thực thi ổn định, nhân lực chất lượng cao, hạ tầng logistics/số, năng lượng sạch, dịch vụ công, môi trường sống cho chuyên gia.	Liên hệ trực tiếp với sáu nhân tố trong mô hình và các tiêu chí đánh giá kết quả thu hút FDI.
Yếu tố chính sách - thể chế làm thay đổi quyết định đầu tư	EVFTA, triển vọng EVIPA, thuế tối thiểu toàn cầu, CBAM, CSRD, CSDDD, chính sách xúc tiến đầu tư và cạnh tranh ASEAN.	Được dùng như lớp bối cảnh và điều kiện giải pháp, không suy diễn nhân quả nếu không có thiết kế định lượng riêng.

Nguồn: NCS tổng hợp

Dòng vốn FDI từ EU không phải một khối đồng nhất: 27 quốc gia thành viên khác nhau về cơ cấu ngành, quy mô doanh nghiệp, năng lực công nghệ, vai trò của trung tâm tài chính và động cơ đầu tư. Số liệu Eurostat cho thấy Hà Lan và Luxembourg chiếm tỷ trọng lớn trong vị thế FDI ra nước ngoài của EU, trong đó các thực thể có mục đích đặc biệt giữ vai trò đáng kể, trong khi Đức và Pháp có cấu trúc vị thế đầu tư khác [101]. Khung thống kê doanh nghiệp liên kết nước ngoài của Eurostat cũng phân tách theo ngành, việc làm, doanh thu, giá trị gia tăng và R&D, cho thấy cần phân tích sự khác biệt theo quốc gia, ngành và quy mô doanh nghiệp [99]. Do đó, mục này tránh gán một tập hợp đặc điểm tuyệt đối cho mọi nhà đầu tư từ EU, mà nhận diện những xu hướng có ý nghĩa chính sách đối với một số nhóm doanh nghiệp và dự án. Phân tích tập trung vào những đặc điểm liên hệ trực tiếp với khung nghiên cứu: động cơ và lợi thế sở hữu; yêu cầu về thể chế, bảo hộ tài sản vô hình và tuân thủ, ESG và chuyển đổi xanh, tái cấu trúc chuỗi cung ứng; cùng các điều kiện về nhân lực, hạ tầng, dịch vụ công và môi trường sống.

2.3.1. Động cơ và lợi thế sở hữu

Mô hình OLI của Dunning [70], [73] lý giải rằng quyết định FDI của một doanh nghiệp đa quốc gia gắn với ba nhóm lợi thế. Trong đó, lợi thế sở hữu (O) là tập hợp tài sản cạnh tranh riêng có của doanh nghiệp, như công nghệ, thương hiệu, quy trình tổ chức, năng lực quản trị, khả năng tiếp cận thị trường hoặc nguồn lực tài chính. Bản chất của lợi thế sở hữu quy định cấu trúc động cơ đầu tư. Khi lợi thế cạnh tranh gắn với chi phí lao động thấp, động cơ có thể nghiêng về tìm kiếm hiệu quả thông qua chi phí. Ngược lại, khi lợi thế gắn với tài sản vô hình như công nghệ, thương hiệu và bí quyết tổ chức, doanh nghiệp thường quan tâm nhiều hơn đến thị trường, năng suất, chất lượng và tài sản chiến lược [72], [126].

Nhiều doanh nghiệp thuộc các nền kinh tế công nghiệp phát triển trong EU có lợi thế cạnh tranh dựa trên công nghệ, sáng chế, thương hiệu và năng lực quản trị, nhưng mức độ này khác nhau đáng kể theo quốc gia, ngành và quy mô doanh nghiệp [73], [99]. Ví dụ như vị thế đầu tư của Hà Lan và Luxembourg có thể phản ánh đồng thời năng lực sản xuất và vai trò trung chuyển vốn của các trung tâm tài

chính; do đó, không thể suy luận trực tiếp từ quy mô vốn sang hàm lượng công nghệ của dự án [101]. Với các ngành công nghệ, năng lượng, thiết bị, dược phẩm hoặc dịch vụ chuyên môn, định hướng đầu tư của doanh nghiệp thường gắn với thị trường, năng suất, chất lượng và vị trí trong chuỗi giá trị, bên cạnh chi phí lao động. Từ đặc điểm đó có thể xem xét trọng số của thể chế, nguồn nhân lực, hạ tầng và thực thi pháp luật theo từng nhóm dự án.

Lợi thế sở hữu dựa trên tri thức, công nghệ và thương hiệu làm gia tăng nhu cầu bảo hộ quyền sở hữu và kiểm soát tài sản vô hình. Theo lý thuyết nội bộ hóa của Buckley và Casson [62], doanh nghiệp đa quốc gia có thể lựa chọn FDI thay cho cấp phép hoặc hợp tác để giữ bí quyết kỹ thuật trong nội bộ và hạn chế rò rỉ sang đối tác hoặc đối thủ. Khi quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm hoặc thực thi yếu, động cơ đầu tư của doanh nghiệp công nghệ có thể suy giảm. Bởi vậy, bảo hộ quyền sở hữu vừa là yêu cầu pháp lý, vừa là điều kiện kinh tế đối với một bộ phận FDI từ EU.

Với các doanh nghiệp có lợi thế sở hữu gắn với công nghệ, thương hiệu và tài sản chiến lược, đầu tư thường mang tính dài hạn và đòi hỏi nguồn lực đáng kể cho sản xuất, R&D hoặc kết nối thị trường. Đặc điểm này làm tăng nhu cầu về sự ổn định và khả năng dự báo của môi trường pháp lý, kinh tế, qua đó tạo cơ sở để xem xét vai trò của các nhân tố thể chế và pháp lý đối với dự án từ EU. Hiệu quả của đầu tư công nghệ còn phụ thuộc vào năng lực hấp thụ của nước tiếp nhận. Chất lượng nguồn nhân lực vừa bảo đảm vận hành dự án, vừa tạo điều kiện cho lan tỏa công nghệ [65]. Vì thế, thiếu hụt kỹ năng có thể làm giảm lợi nhuận kỳ vọng của nhà đầu tư ngay cả khi hạ tầng tương đối thuận lợi.

2.3.2. Kỳ vọng về thể chế và bảo hộ quyền sở hữu

Theo North [135] định nghĩa thể chế là luật chơi của xã hội, tức hệ thống quy tắc, phong tục và quy phạm có chức năng giảm bất định, giảm chi phí giao dịch và hình thành kỳ vọng về hành vi của các bên. Vận dụng vào FDI, chất lượng thể chế ảnh hưởng đến quyết định thông qua kênh rủi ro: thể chế tốt giảm rủi ro khó dự báo, giảm chi phí tuân thủ và thực thi hợp đồng, qua đó cải thiện lợi nhuận kỳ vọng. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy chất lượng thể chế là một nhân tố có ý nghĩa đối với FDI [54], [105].

Mức độ nhạy cảm với chất lượng thể chế không giống nhau giữa các nhóm nhà đầu tư. Blonigen [59] cho thấy các lợi thế địa điểm có trọng số khác nhau tùy cấu trúc doanh nghiệp và động cơ đầu tư. Theo cách tiếp cận này, những doanh nghiệp quen hoạt động trong môi trường pháp lý minh bạch, có khả năng dự báo và chịu yêu cầu tuân thủ cao thường phản ứng mạnh hơn trước bất định thể chế.

Luận án sử dụng khoảng cách kỳ vọng thể chế như một khái niệm để phân tích. Doanh nghiệp hoạt động thường xuyên trong môi trường pháp lý có tính công khai, trách nhiệm giải trình và khả năng dự báo cao thường mang theo những chuẩn mực quen thuộc khi đánh giá địa điểm mới. Khoảng cách giữa các chuẩn kỳ vọng đó và thực tế vận hành tại nước tiếp nhận có thể làm tăng bất định và chi phí giao dịch cảm nhận. Cách diễn giải này không giả định mọi doanh nghiệp châu Âu có cùng một hệ kỳ vọng.

Lợi thế sở hữu còn gắn trực tiếp với khả năng bảo vệ tài sản, khi lợi thế cạnh tranh dựa nhiều vào tài sản vô hình, chất lượng bảo hộ tại nước tiếp nhận trở thành một yếu tố của quyết định FDI. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm cả quy định pháp luật và hiệu lực thực thi; một hệ thống luật tương đối tiến bộ nhưng thực thi yếu vẫn tạo rủi ro cao đối với nhà đầu tư công nghệ. Vì vậy, luận án tách TCCS, phản ánh chất lượng khung chính sách, khỏi TTPL, phản ánh năng lực vận hành khung đó trong thực tế.

Yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân tạo thêm một tầng tuân thủ xuyên biên giới. Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR), tức Quy định (EU) 2016/679, áp dụng đối với việc xử lý dữ liệu trong khuôn khổ hoạt động của một cơ sở tại EU bất kể dữ liệu được xử lý ở đâu; và trong một số trường hợp còn áp dụng đối với tổ chức ngoài EU khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc theo dõi hành vi của cá nhân tại EU [88], [91].

Khi công ty mẹ tại EU chuyển dữ liệu của khách hàng hoặc người lao động ở EU sang cơ sở tại Việt Nam để xử lý tiền lương, chăm sóc khách hàng, điện toán đám mây hoặc hỗ trợ công nghệ thông tin, các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu và cơ chế chuyển dữ liệu sang nước thứ ba vẫn phải được bảo đảm [87]. Ngược lại, doanh nghiệp tại Việt Nam chỉ xử lý dữ liệu trong nước và không hướng tới hoặc theo dõi cá nhân tại EU không tự động thuộc phạm vi GDPR. GDPR vì thế là yêu cầu tuân

thủ trong những trường hợp xác định, không phải nghĩa vụ áp dụng đồng loạt cho mọi dự án FDI từ EU.

Các phân tích trên cho thấy chất lượng thể chế, tính minh bạch, khả năng dự báo và bảo hộ quyền sở hữu có thể giữ trọng số cao đối với nhà đầu tư sử dụng nhiều tài sản vô hình hoặc chịu yêu cầu tuân thủ chặt chẽ. Khoảng cách giữa chuẩn kỳ vọng và thực tế vận hành làm tăng bất định và chi phí giao dịch cảm nhận, thu hẹp khoảng cách này bằng thể chế rõ ràng và thực thi nhất quán vì thế có ý nghĩa kinh tế thiết thực đối với chính sách thu hút FDI từ EU.

2.3.3. Yêu cầu xanh và phát triển bền vững

Đối với các doanh nghiệp từ EU, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng của các quy định bền vững hoặc tham gia chuỗi cung ứng liên quan, tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG) đang chuyển từ cam kết tự nguyện sang yêu cầu pháp lý và hợp đồng cụ thể. Thỏa thuận Xanh châu Âu, được Ủy ban châu Âu công bố năm 2019 với mục tiêu trung hòa khí hậu vào năm 2050, đã định hình lại nhiều chính sách về phát triển bền vững và tạo ra tác động lan tỏa dọc theo chuỗi cung ứng toàn cầu [80]. Tuy nhiên, phạm vi và mức độ tác động khác nhau theo quy mô doanh nghiệp, ngành, sản phẩm và vị trí trong chuỗi giá trị.

Một là, CBAM, thiết lập theo Quy định (EU) 2023/956, áp dụng trước hết đối với nhà nhập khẩu và một số nhóm hàng nhập khẩu vào EU như sắt thép, nhôm, xi măng, phân bón, điện và hydro. Sau giai đoạn chuyển tiếp từ tháng 10 năm 2023 đến hết năm 2025, cơ chế bước vào giai đoạn chính thức từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 [96]. CBAM không áp dụng trực tiếp đối với mọi dự án FDI từ EU, nhưng có thể tác động gián tiếp đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp và tổ chức chuỗi cung ứng của các dự án sản xuất hàng thuộc phạm vi điều chỉnh hoặc có cường độ phát thải cao. Mức phát thải gắn với năng lượng đầu vào có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm, nên khả năng tiếp cận nguồn điện ổn định và phát thải thấp ngày càng có ý nghĩa đối với một số dự án định hướng xuất khẩu sang EU.

Hai là, Chỉ thị về Báo cáo phát triển bền vững doanh nghiệp (Corporate Sustainability Reporting Directive - CSRD) yêu cầu các doanh nghiệp thuộc phạm

vi áp dụng công bố thông tin bền vững theo chuẩn chung. Sau sửa đổi theo Chỉ thị (EU) 2026/470, phạm vi CSRD được thu hẹp, về cơ bản tập trung vào các doanh nghiệp có trên 1.000 lao động và doanh thu thuần hằng năm trên 450 triệu euro; các điều kiện riêng áp dụng đối với một số doanh nghiệp ngoài EU [95], [98]. Do đó, không phải mọi doanh nghiệp từ EU đều chịu nghĩa vụ báo cáo trực tiếp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng có thể yêu cầu cơ sở và đối tác trong chuỗi giá trị tại Việt Nam cung cấp dữ liệu cần thiết, tạo ra tác động tuân thủ gián tiếp.

Ba là, Chỉ thị về Thẩm định tính bền vững doanh nghiệp (Corporate Sustainability Due Diligence Directive - CSDDD), tức Chỉ thị (EU) 2024/1760, quy định nghĩa vụ thẩm định tác động đến môi trường và quyền con người đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng. Chỉ thị (EU) 2026/470 đã điều chỉnh đáng kể phạm vi này, tập trung vào các doanh nghiệp rất lớn có trên 5.000 lao động và doanh thu thuần trên 1,5 tỷ euro, đồng thời sửa đổi cách nhận diện và ưu tiên rủi ro trong chuỗi hoạt động [97], [98]. Vì vậy, tác động đối với doanh nghiệp và nhà cung ứng tại Việt Nam chủ yếu phát sinh gián tiếp thông qua quan hệ hợp đồng, yêu cầu dữ liệu và quản trị rủi ro của doanh nghiệp mẹ hoặc đối tác thuộc phạm vi áp dụng.

Ba công cụ này có phạm vi, đối tượng và cơ chế tác động khác nhau: CBAM gắn với hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh, CSRD gắn với nghĩa vụ báo cáo của doanh nghiệp thuộc ngưỡng áp dụng, còn CSDDD gắn với nghĩa vụ thẩm định của nhóm doanh nghiệp rất lớn. Khi có liên quan, doanh nghiệp mẹ hoặc khách hàng tại EU có thể truyền các yêu cầu về dữ liệu phát thải, lao động, môi trường và quản trị xuống cơ sở hoặc nhà cung ứng tại Việt Nam. Đây là cơ chế lan tỏa tiêu chuẩn có ý nghĩa, nhưng không được diễn giải như một nghĩa vụ pháp lý trực tiếp và đồng nhất đối với toàn bộ doanh nghiệp có vốn từ EU. Do phạm vi tác động khác nhau theo ngành, sản phẩm, quy mô và vị trí trong chuỗi giá trị, luận án không đưa ESG hoặc chuyển đổi xanh vào mô hình như một nhân tố hồi quy riêng. Các nội dung này được dùng làm điều kiện bối cảnh để diễn giải KCHT, CLNNL, TCCS và TTPL, đồng thời được phản ánh trong nhóm tiêu chí chất lượng và hiệu quả.

2.3.4. Chuỗi cung ứng và giảm thiểu rủi ro

Sự gián đoạn chuỗi cung ứng giai đoạn 2020 - 2022, cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn và bất ổn địa chính trị đã làm tăng sự quan tâm đến khả năng chống chịu, đa dạng hóa nguồn cung và giảm mức độ phụ thuộc vào một địa điểm. Định hướng giảm thiểu rủi ro (de-risking) và chiến lược "Trung Quốc cộng một" phản ánh những xu hướng có liên hệ nhưng không đồng nhất: Giảm thiểu rủi ro là cách tiếp cận rộng về quản trị rủi ro kinh tế và an ninh, trong khi "Trung Quốc cộng một" chủ yếu mô tả việc bổ sung cơ sở sản xuất hoặc nhà cung ứng ngoài Trung Quốc. Việt Nam là một trong các địa điểm có thể được cân nhắc trong quá trình này.

Với những doanh nghiệp tìm kiếm năng lực sản xuất bổ sung đáng tin cậy, ổn định thể chế, chất lượng thực thi pháp luật, độ tin cậy của hạ tầng và năng lực công nghiệp hỗ trợ có thể quan trọng hơn ưu đãi tài chính đơn thuần. Chi phí và ưu đãi vẫn có vai trò, nhưng được đánh giá cùng khả năng vận hành dài hạn, tính liên tục của chuỗi cung ứng và mức độ chắc chắn pháp lý. Một gói ưu đãi vì thế khó bù đắp hoàn toàn những hạn chế kéo dài về hạ tầng, nhân lực hoặc thực thi.

Sau năm 2020, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, đa dạng hóa địa điểm sản xuất và giảm phụ thuộc vào một thị trường trở thành động cơ bổ sung đối với một bộ phận doanh nghiệp châu Âu. Xu hướng này không thay thế các động cơ truyền thống về thị trường, hiệu quả và tài sản chiến lược, nhưng làm tăng sự quan tâm đến tính ổn định, khả năng kết nối và độ tin cậy của địa điểm đầu tư. Việt Nam có thể tận dụng cơ hội này nếu cải thiện được các điều kiện tiếp nhận.

Cần phân biệt chính sách sàng lọc đầu tư vào EU với việc rà soát đầu tư ra nước ngoài. Quy định (EU) 2019/452 thiết lập khuôn khổ sàng lọc FDI đi vào EU vì lý do an ninh hoặc trật tự công cộng, nên không phải căn cứ để giải thích trực tiếp dòng đầu tư từ EU sang Việt Nam [92]. Đối với đầu tư ra nước ngoài, khuyến nghị (EU) 2025/63 chỉ đề nghị các quốc gia thành viên rà soát giao dịch trong ba lĩnh vực công nghệ nhạy cảm là bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và công nghệ lượng tử nhằm đánh giá rủi ro an ninh kinh tế [84]. Đây là phạm vi hẹp, không phải một nhân tố chung chi phối toàn bộ FDI từ EU.

Giảm thiểu rủi ro và chuyển đổi xanh có thể giao thoa trong một số quyết định tái cấu trúc chuỗi cung ứng, nhưng không phải lúc nào cũng diễn ra đồng thời. Một số doanh nghiệp có thể kết hợp đa dạng hóa địa điểm với yêu cầu giảm phát thải, trong khi doanh nghiệp khác ưu tiên thị trường, chi phí, công nghệ hoặc khả năng tiếp cận nhà cung ứng. Do đó, Thỏa thuận Xanh, CBAM và giảm thiểu rủi ro được xem là các điều kiện bối cảnh có liên hệ, không phải ba động lực đồng nhất đối với mọi nhà đầu tư châu Âu.

2.3.5. Nhân lực, hạ tầng và điều kiện vận hành

Các yêu cầu về thể chế, pháp lý, bền vững và độ tin cậy chiến lược chỉ có thể chuyển thành dự án hiệu quả khi nước tiếp nhận bảo đảm những điều kiện vận hành thiết yếu về nhân lực, hạ tầng, dịch vụ công và môi trường sống.

Ở các dự án có hàm lượng công nghệ, R&D hoặc yêu cầu quản trị cao, chất lượng nguồn nhân lực không chỉ liên quan đến chi phí; nó còn chi phối khả năng hấp thụ và vận hành công nghệ [65]. Nhu cầu có thể bao gồm kỹ sư, lao động kỹ thuật, quản lý chất lượng, nhân sự am hiểu chuẩn quốc tế, ngoại ngữ, kỹ năng số và kỹ năng xanh; cơ cấu cụ thể thay đổi theo ngành và quy mô doanh nghiệp. Thiếu hụt nhân lực vì thế có thể cản trở một số dự án FDI từ EU và là lĩnh vực mà chính sách giáo dục, đào tạo nghề có thể tác động [13].

Lý thuyết địa điểm của Dunning [70] xác định hạ tầng là một lợi thế địa điểm cốt lõi, đặc biệt với FDI tìm kiếm hiệu quả. Nghiên cứu của Asiedu [46] cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của hạ tầng đối với FDI vào các nước đang phát triển. Đối với dòng vốn EU, hạ tầng đặc biệt quan trọng ở ba khía cạnh: hạ tầng logistics (cảng, sân bay, kho bãi) gắn với định hướng xuất khẩu và tham gia GVC, với yêu cầu mới về logistics xanh; năng lượng, nơi CBAM khiến độ tin cậy và mức độ "xanh" của nguồn điện trở thành yếu tố cạnh tranh trực tiếp và hạ tầng số chất lượng cao phục vụ tự động hóa, dữ liệu lớn trong sản xuất hiện đại.

Chất lượng dịch vụ công đối với nhà đầu tư được đặt chủ yếu trong cách tiếp cận tạo thuận lợi đầu tư và quản trị công. OECD nhấn mạnh vai trò của thủ tục minh bạch, phối hợp liên cơ quan, khả năng dự báo và hỗ trợ nhà đầu tư trong toàn bộ vòng đời dự án [143]. Lý thuyết chất lượng dịch vụ của Parasuraman và cộng sự [145] được sử dụng bổ trợ để thao tác hóa cảm nhận về độ tin cậy, khả năng đáp

ứng và năng lực phục vụ. Đối với doanh nghiệp từ EU, thủ tục kéo dài hoặc áp dụng thiếu nhất quán có thể làm tăng chi phí khởi sự và rủi ro vận hành, nhưng mức độ nhạy cảm khác nhau theo loại dự án và kinh nghiệm của doanh nghiệp [14], [18].

Khoảng cách văn hóa và địa lý giữa EU và Việt Nam có thể làm tăng nhu cầu thích nghi của chuyên gia và gia đình đi cùng. Nghiên cứu về điều chỉnh của người lao động làm việc ở nước ngoài cho thấy sự thích nghi có nhiều chiều, bao gồm công việc, tương tác và môi trường sống, chất lượng các dịch vụ thiết yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng duy trì nhiệm kỳ quốc tế [108]. Vì vậy, an ninh, y tế, giáo dục quốc tế, chất lượng môi trường và điều kiện sống được xem là những điều kiện địa điểm thực tiễn hỗ trợ thu hút và giữ chân nhân lực quốc tế, không phải là hệ quả trực tiếp duy nhất của khoảng cách văn hóa [118], [120].

Bốn nhóm điều kiện này, cùng TCCS và TTPL, là cơ sở trực tiếp để lựa chọn các nhân tố ở mục 2.5. Việc lựa chọn tập trung vào những điều kiện thuộc môi trường tiếp nhận mà Việt Nam có khả năng cải thiện, không hàm ý phủ nhận vai trò của thị trường, chi phí, ngành và đặc điểm doanh nghiệp.

2.3.6. Đặc điểm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo nhóm đối tác đầu tư

Việt Nam thu hút FDI từ nhiều quốc gia khác nhau và mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, liên minh có đặc điểm xu hướng đầu tư khác nhau. Các nhận định phải được lưu ý rằng động cơ và tiêu chí lựa chọn địa điểm thay đổi theo ngành, quy mô và loại hình doanh nghiệp.

FDI từ Hàn Quốc thường gắn với các tập đoàn lớn, mạng lưới sản xuất điện tử, ô tô và hệ sinh thái nhà cung ứng; FDI từ Nhật Bản thường nhấn mạnh độ tin cậy, chất lượng, quan hệ nhà cung ứng dài hạn và sản xuất chính xác. FDI từ Trung Quốc đa dạng theo doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và ngành, bao gồm tìm kiếm thị trường, hiệu quả, tài nguyên hoặc vị trí trong mạng lưới khu vực. FDI từ Singapore thường gắn với dịch vụ, tài chính, chức năng trụ sở và trung chuyển vốn. FDI từ EU cũng rất đa dạng; đối với một số dự án công nghệ, năng lượng, dược phẩm hoặc dịch vụ chuyên môn, thể chế, bảo hộ tài sản vô hình, nguồn nhân lực và yêu cầu bền vững có thể được chú trọng hơn. Bảng 2.3 khái quát các xu hướng này theo hướng thận trọng.

Bảng 2.3: So sánh đặc điểm dòng vốn FDI theo nhóm đối tác đầu tư

Nhóm đối tác	Động cơ chủ đạo	Thể chế, pháp lý	Môi trường, ESG	Công nghệ, liên kết và chuỗi cung ứng
EU	Đa dạng: tìm kiếm thị trường, hiệu quả và tài sản chiến lược; khác biệt theo quốc gia, ngành và quy mô.	Thường được chú trọng hơn ở dự án sử dụng nhiều tài sản vô hình hoặc thuộc ngành điều tiết; mức độ không đồng nhất.	Ngày càng quan trọng với doanh nghiệp thuộc phạm vi quy định hoặc chuỗi cung ứng liên quan.	Trải rộng từ công nghệ, năng lượng, dược phẩm đến dịch vụ; mức độ liên kết khác nhau theo dự án.
Hàn Quốc*	Tìm kiếm hiệu quả, xuất khẩu và mở rộng mạng lưới sản xuất của các tập đoàn lớn.	Coi trọng độ ổn định, tốc độ thủ tục và khả năng vận hành cụm sản xuất; khác nhau theo ngành.	Mức độ quan tâm tăng nhưng không đồng đều giữa ngành và doanh nghiệp.	Nổi bật ở điện tử, ô tô, sản xuất quy mô lớn và hệ sinh thái nhà cung ứng.
Nhật Bản*	Kết hợp thị trường và hiệu quả, nhấn mạnh chất lượng và quan hệ sản xuất dài hạn.	Chú trọng khả năng dự báo, chất lượng thủ tục và hỗ trợ ổn định, dài hạn.	Thường gắn với hiệu quả năng lượng, chất lượng và tiêu chuẩn sản xuất.	Sản xuất chính xác, thiết bị, ô tô; quan hệ nhà cung ứng nhiều tầng và dài hạn.
Trung Quốc	Đa dạng theo doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và ngành: thị trường, hiệu quả, tài nguyên hoặc mạng lưới khu vực.	Phụ thuộc loại hình sở hữu, mục tiêu dự án và ngành.	Mức độ quan tâm tăng nhưng khác biệt đáng kể.	Từ ngành truyền thống đến công nghệ số và sản xuất công nghệ cao; liên kết khu vực đa dạng.
Singapore	Dịch vụ, tài chính, chức năng trụ sở, trung chuyển vốn và đầu tư khu vực.	Đề cao môi trường pháp lý, tài chính, kết nối và chức năng trung tâm khu vực.	Đáng chú ý trong tài chính xanh, dịch vụ và quản trị khu vực.	Nổi bật ở dịch vụ, logistics, tài chính, trụ sở khu vực và đầu tư trung gian.

Nguồn: NCS tổng hợp trên cơ sở Markusen [126], Blonigen [59], World Bank [156], Eurostat [99], [101] và các nghiên cứu đã tổng quan ở Chương 1. Hàn Quốc và Nhật Bản được trình bày riêng như hai nhà đầu tư Đông Bắc Á được lựa chọn; Trung Quốc và Singapore là các đối tác so sánh khác. Bảng chỉ khái quát xu hướng, không xếp hạng và không đại diện cho mọi doanh nghiệp trong từng nhóm.

Những khác biệt trên chỉ phản ánh xu hướng phân tích và không được hiểu như thuộc tính cố định hoặc một thứ bậc giá trị giữa các nhóm nhà đầu tư. Ngay trong EU, cấu trúc vốn có thể phản ánh đồng thời năng lực sản xuất, dịch vụ, tài sản

vô hình và vai trò trung chuyển tài chính; đồng thời có khác biệt lớn giữa tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp nhỏ và vừa và các ngành [99], [101]. Hệ quả phương pháp luận là khung phân tích cần đủ linh hoạt để nhận diện các điều kiện được nhiều doanh nghiệp từ EU coi trọng, nhưng kết quả không được khái quát tuyệt đối cho toàn bộ 27 quốc gia thành viên.

2.3.7. Vai trò của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư.

EVFTA, ký ngày 30 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020, cùng với EVIPA, ký cùng ngày nhưng chưa có hiệu lực đầy đủ trong giai đoạn nghiên cứu, là hai cấu phần thể chế quan trọng trong quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và EU. Tuy cùng hướng tới việc làm sâu sắc hơn quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai bên, hai hiệp định có nội dung khác nhau và tác động qua những kênh khác nhau.

EVFTA tập trung vào tự do hóa thương mại, cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ và giảm rào cản phi thuế quan. Kênh tác động tiềm năng tới FDI là tiếp cận thị trường: theo lý thuyết hội nhập kinh tế và FDI [71], [130], khi rào cản thương mại giảm, tính toán địa điểm sản xuất có thể thay đổi, từ đó tạo thêm động lực cho FDI định hướng xuất khẩu hoặc FDI lấy Việt Nam làm nền tảng thâm nhập thị trường khu vực. Vì EVFTA có hiệu lực trong giai đoạn nghiên cứu, luận án xem hiệp định này như một thành phần thể chế trực tiếp của bối cảnh 2020-2025, nhưng không diễn giải một cách cơ học rằng EVFTA tự động làm tăng FDI.

EVIPA tập trung vào bảo hộ đầu tư, đối xử công bằng và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước theo Hệ thống Tòa án đầu tư (Investment Court System - ICS), gồm cơ chế xét xử thường trực và cấp phúc thẩm theo thiết kế của hiệp định [94]. Kênh tác động chủ yếu là giảm rủi ro và tăng sự chắc chắn pháp lý, phù hợp với những mối quan tâm của các dự án sử dụng nhiều tài sản vô hình. Tuy nhiên, do EVIPA chưa có hiệu lực đầy đủ trong giai đoạn nghiên cứu, vai trò của hiệp định được hiểu như kỳ vọng thể chế và triển vọng bảo hộ đầu tư, không phải một cơ chế đã vận hành đầy đủ trong thực tế.

Điểm quan trọng để diễn giải thực trạng ở Chương 3 là sự khác biệt về tình trạng hiệu lực giữa EVFTA và EVIPA. Trong khi EVFTA có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020, EVIPA chỉ có hiệu lực sau khi EU, Việt Nam và toàn bộ các quốc gia thành viên EU hoàn tất thủ tục phê chuẩn theo quy định. Vì vậy, trong giai đoạn 2015 - 2025, luận án không coi EVIPA là nhân tố đã trực tiếp vận hành để giải thích dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam. Bảng 2.4 phân biệt vai trò thể chế của hai hiệp định.

Bảng 2.4: Phân biệt vai trò thể chế của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư

Hiệp định	Nội dung thể chế chính	Kênh tác động tới FDI	Tình trạng hiệu lực
EVFTA	Tự do hóa thương mại, cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ	Kênh tiếp cận thị trường; thay đổi tính toán địa điểm sản xuất; khuyến khích FDI định hướng xuất khẩu	Ký 30/6/2019; có hiệu lực 1/8/2020
EVIPA	Bảo hộ đầu tư, đối xử công bằng; Hệ thống Tòa án đầu tư (ICS) với cơ chế xét xử thường trực và cấp phúc thẩm	Kênh giảm rủi ro; tăng sự chắc chắn pháp lý và niềm tin nhà đầu tư	Ký ngày 30/6/2019; chỉ có hiệu lực sau khi EU, Việt Nam và toàn bộ các quốc gia thành viên EU hoàn tất thủ tục phê chuẩn; trong giai đoạn nghiên cứu chưa có hiệu lực đầy đủ

Nguồn: NCS tổng hợp trên cơ sở văn kiện EVFTA, EVIPA và European Commission [83]. Văn kiện gốc EVFTA và EVIPA được dẫn lần lượt tại [93] và [94].

Phù hợp với cách hiểu ở phần Mở đầu và với bằng chứng của Bevan và Estrin [57] về ảnh hưởng của triển vọng hội nhập thể chế đối với FDI từ Tây Âu vào các nền kinh tế chuyển đổi, luận án xem EVFTA và EVIPA như một khung thể chế có thể tác động đến kỳ vọng và quyết định của nhà đầu tư, không phải cơ chế tự động làm tăng FDI. Hai hiệp định là một cấu phần của bối cảnh mới, bên cạnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng, yêu cầu xanh và việc EU rà soát một số đầu tư ra nước

ngoài trong công nghệ nhạy cảm [84]. Các chuyển dịch này được phân tích ở Chương 3 theo nguyên tắc thận trọng, không tuyệt đối hóa thành quan hệ nhân quả đơn tuyến.

2.3.8. Tổng hợp các đặc điểm liên quan đến lợi thế địa điểm

Từ các phân tích trên, những xu hướng có ý nghĩa chính sách của FDI từ EU có thể được khái quát thành các khía cạnh sau:

(1) Động cơ và lợi thế sở hữu có thể dựa trên công nghệ, thương hiệu và tài sản vô hình. Trọng số của đặc điểm này cần được phân tích cùng quốc gia xuất xứ, ngành và quy mô dự án.

(2) Yêu cầu về thể chế, minh bạch và bảo hộ quyền sở hữu: đối với doanh nghiệp có tài sản vô hình hoặc chịu yêu cầu tuân thủ cao, tính minh bạch, khả năng dự báo và thực thi quyền sở hữu trí tuệ có thể có trọng số đáng kể. Khoảng cách kỳ vọng thể chế được sử dụng như một cách diễn giải phân tích cho nhóm yêu cầu này.

(3) Yêu cầu về phát triển bền vững và tuân thủ xuyên biên giới: CBAM, CSRD và CSDDD có thể lan tỏa yêu cầu môi trường, xã hội và quản trị xuống cơ sở hoặc nhà cung ứng tại Việt Nam khi doanh nghiệp, sản phẩm hoặc chuỗi giá trị thuộc phạm vi liên quan [95], [96], [97], [98]. GDPR được xếp riêng vào nhóm tuân thủ dữ liệu và quản trị số, không phải chiều cạnh xanh hoặc khí hậu [88], [87], [91].

(4) Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và giảm thiểu rủi ro: đối với một bộ phận doanh nghiệp, nhu cầu đa dạng hóa địa điểm có thể làm tăng sự quan tâm đến tính ổn định, hạ tầng, nhân lực và khả năng kết nối; đây là động cơ bổ sung, không thay thế các động cơ thị trường, hiệu quả và tài sản chiến lược.

(5) Yêu cầu đối với nguồn nhân lực, hạ tầng, dịch vụ công và môi trường sống: tầm quan trọng của CLNNL, KCHT, CLDVC và MTLV thay đổi theo ngành, công nghệ, quy mô và nhu cầu sử dụng chuyên gia quốc tế. Các yếu tố này được lựa chọn vì thuộc môi trường tiếp nhận mà Việt Nam có khả năng cải thiện, không phải vì mọi nhà đầu tư từ EU đều đánh giá chúng giống nhau.

Từ năm chiều cạnh trên có thể rút ra hai hàm ý trực tiếp. Hệ tiêu chí ở mục 2.4 phải kết hợp quy mô, cơ cấu với công nghệ, môi trường, chất lượng việc làm,

liên kết và hiệu quả. Mô hình ở mục 2.6.1 cần tập trung vào sáu nhân tố thuộc nước tiếp nhận, đồng thời diễn giải kết quả theo tính đa dạng của nhà đầu tư. Bối cảnh mới chỉ được sử dụng để làm rõ ý nghĩa chính sách của các nhân tố, không phải biến định lượng hoặc biến điều tiết được kiểm định.

2.4. Tiêu chí đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam

Theo cách phân định ở mục 2.1.2, kết quả thu hút FDI là đầu ra có thể đo lường của quá trình thu hút, phản ánh qua các chỉ tiêu về số lượng và chất lượng của dòng vốn thực tế thu hút được. Hệ tiêu chí ở mục này giữ vai trò như hệ quy chiếu cho toàn bộ phần thực nghiệm để phân tích thực trạng dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025, dựa vào đó để xác định các ưu tiên chính sách cần điều chỉnh. Đối với dòng vốn từ EU, hệ tiêu chí không thể dừng lại ở các chỉ tiêu về lượng vốn. Do mục tiêu thu hút nghiêng về chất lượng (mục 2.1.2) và do các dự án từ EU rất khác nhau về công nghệ, ngành và yêu cầu tuân thủ (mục 2.3), hệ tiêu chí cần bao quát đồng thời ba nhóm: a) tiêu chí định lượng, phản ánh quy mô và tốc độ; b) tiêu chí chất lượng và hiệu quả, phản ánh công nghệ, môi trường, việc làm, liên kết, xuất khẩu và năng suất; và c) tiêu chí đối chiếu, xác định vị trí tương đối của dòng vốn EU so với FDI từ các đối tác khác.

Một yêu cầu có tính phương pháp luận là phải phân biệt rõ ba đại lượng vốn thường bị nhầm lẫn: vốn đăng ký, vốn thực hiện (giải ngân) và vốn tồn. Vốn đăng ký phản ánh cam kết đầu tư tại thời điểm cấp phép hoặc điều chỉnh; vốn thực hiện phản ánh lượng vốn đã thực sự giải ngân; còn vốn tồn phản ánh giá trị tích lũy của tài sản đầu tư tại một thời điểm [114], [137]. Việc tuân thủ nguyên tắc này là điều kiện bảo đảm tính chính xác của các phân tích định lượng ở Chương 3.

2.4.1. Nhóm tiêu chí định lượng

Nhóm tiêu chí định lượng đo lường quy mô và động thái của dòng vốn FDI từ EU thông qua số lượng dự án và lượng vốn. Các chỉ tiêu được tính theo cả số tuyệt đối và số tương đối, nhưng chỉ được so sánh khi dữ liệu có cùng phạm vi, cùng đơn vị và cùng bản chất thống kê. Nguyên tắc này đặc biệt quan trọng trong

phân tích ở Chương 3, nơi dữ liệu về EU, châu Âu, vốn đăng ký, vốn thực hiện và vốn lũy kế có thể đến từ các nguồn khác nhau.

Thứ nhất, về số lượng dự án đăng ký mới, mức tăng tuyệt đối phản ánh thay đổi của số dự án đăng ký mới giữa hai năm liên tiếp, còn tốc độ tăng trưởng phản ánh thay đổi tương đối:

$$\Delta DA_t = DA_t - DA_{t-1} \quad (2.1)$$

$$g_{DA} = [(DA_t - DA_{t-1}) / DA_{t-1}] \times 100\% \quad (2.2)$$

Trong đó DA_t và DA_{t-1} lần lượt là số dự án FDI đăng ký mới trong năm t và năm liền trước; g_{DA} là tốc độ tăng trưởng số dự án đăng ký mới. Chỉ tiêu được tính khi DA_{t-1} lớn hơn 0 và dữ liệu của hai kỳ có cùng định nghĩa thống kê, phạm vi đối tác và đơn vị thời gian.

Thứ hai, về vốn đăng ký, hai chỉ tiêu tương ứng được xác định như sau:

$$\Delta VĐK_t = VĐK_t - VĐK_{t-1} \quad (2.3)$$

$$g_{VĐK} = [(VĐK_t - VĐK_{t-1}) / VĐK_{t-1}] \times 100\% \quad (2.4)$$

Trong đó $VĐK_t$ và $VĐK_{t-1}$ là vốn FDI đăng ký trong năm t và năm liền trước; $g_{VĐK}$ là tốc độ tăng trưởng vốn đăng ký. Vốn đăng ký có thể bao gồm vốn cấp mới, vốn điều chỉnh tăng thêm và vốn góp, mua cổ phần; vì vậy, việc so sánh chỉ thực hiện khi các kỳ sử dụng cùng cấu phần và cùng phạm vi thống kê.

Thứ ba, tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký chỉ được sử dụng khi dữ liệu có cùng phạm vi dự án, cùng nhóm nhà đầu tư và cùng kỳ theo dõi:

$$TL_{TH/ĐK} = (VTH / VĐK) \times 100\% \quad (2.5)$$

Trong đó VTH là vốn FDI thực hiện và VĐK là vốn FDI đăng ký trên cùng phạm vi theo dõi. Do vốn giải ngân trong một năm có thể thuộc các dự án đăng ký ở nhiều năm khác nhau và dữ liệu thực hiện riêng cho EU không phải lúc nào cũng được công bố, chỉ tiêu này chỉ được sử dụng khi có khả năng đối chiếu tương thích; trong trường hợp khác, luận án coi đây là chỉ báo tham khảo và không diễn giải như tỷ lệ thực hiện chính xác của riêng FDI từ EU.

Thứ tư, quy mô vốn bình quân một dự án chỉ được tính trên cùng một cơ sở dữ liệu, chẳng hạn vốn đăng ký mới chia cho số dự án đăng ký mới trong cùng kỳ:

$$QMBQ = VĐK / DA \quad (2.6)$$

Trong đó QMBQ là quy mô vốn bình quân một dự án; VĐK và DA phải có cùng bản chất thống kê, phạm vi đối tác và thời kỳ. Không sử dụng tổng vốn gồm điều chỉnh hoặc góp vốn, mua cổ phần để chia cho riêng số dự án đăng ký mới. Quy mô bình quân lớn chỉ gợi ý mức độ tập trung vốn và phải được diễn giải cùng cơ cấu ngành, hình thức đầu tư và sự hiện diện của giao dịch đặc biệt.

Thứ năm, để xác định vị trí của dòng vốn EU trong tổng thể FDI vào Việt Nam, luận án sử dụng hai chỉ tiêu tỷ trọng:

$$TT_{V,EU} = (VĐK_{EU} / VĐK_{VN}) \times 100\% \quad (2.7)$$

$$TT_{DA,EU} = (DA_{EU} / DA_{VN}) \times 100\% \quad (2.8)$$

Trong đó $VĐK_{EU}$ và DA_{EU} là vốn đăng ký và số dự án từ EU; $VĐK_{VN}$ và DA_{VN} là tổng vốn đăng ký và tổng số dự án FDI của cả nước. Hai chỉ tiêu này là cầu nối tới nhóm tiêu chí đối chiếu ở mục 2.4.3 và là bằng chứng định lượng then chốt để so sánh giai đoạn trước và sau EVFTA ở Chương 3.

Bảng 2.5: Hệ tiêu chí định lượng đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU và công thức tính

Chỉ tiêu	Công thức	Ý nghĩa / biến số	Nguồn dữ liệu
Mức thay đổi số dự án đăng ký mới	$\Delta DA_t = DA_t - DA_{t-1}$	Thay đổi số dự án đăng ký mới giữa hai kỳ có cùng phạm vi	Cục Đầu tư nước ngoài
Tốc độ tăng trưởng số dự án	$g_{DA} = [(DA_t - DA_{t-1})/DA_{t-1}]\times 100\%$	Mức tăng/giảm tương đối; chỉ tính khi kỳ gốc > 0 và dữ liệu tương thích	Cục Đầu tư nước ngoài
Mức tăng tuyệt đối vốn đăng ký	$\Delta VĐK_t = VĐK_t - VĐK_{t-1}$	Thay đổi vốn đăng ký giữa hai kỳ có cùng cấu phần thống kê	Cục Đầu tư nước ngoài

Chỉ tiêu	Công thức	Ý nghĩa / biến số	Nguồn dữ liệu
Tốc độ tăng trưởng vốn đăng ký	$g_{VĐK} = [(VĐK_t - VĐK_{t-1})/VĐK_{t-1}]\times 100\%$	Mức tăng/giảm tương đối; chỉ so sánh dữ liệu cùng định nghĩa và phạm vi	Cục Đầu tư nước ngoài
Tỷ lệ giải ngân (thực hiện/đăng ký)	$TL_{TH/ĐK} = (VTH/VĐK)\times 100\%$	Chỉ báo hiện thực hóa cam kết khi vốn đăng ký và vốn thực hiện cùng phạm vi dự án, nhóm nhà đầu tư và kỳ theo dõi	GSO; Cục Đầu tư nước ngoài
Quy mô vốn bình quân một dự án	QMBQ = VĐK mới / DA mới	Quy mô bình quân trên cùng cơ sở dữ liệu; không trộn vốn điều chỉnh/M&A với số dự án mới	Cục Đầu tư nước ngoài (tính toán)
Tỷ trọng vốn FDI từ EU	$TT_{V,EU} = (VĐK_{EU}/VĐK_{VN})\times 100\%$	Vị trí của EU trong tổng vốn FDI	Cục Đầu tư nước ngoài
Tỷ trọng số dự án FDI từ EU	$TT_{DA,EU} = (DA_{EU}/DA_{VN})\times 100\%$	Tỷ lệ dự án EU trong tổng dự án	Cục Đầu tư nước ngoài

Nguồn: NCS tổng hợp và đề xuất.

2.4.2. *Nhóm tiêu chí chất lượng và hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu*

Khi Việt Nam chuyển trọng tâm từ thu hút FDI theo số lượng sang thu hút có chọn lọc theo chất lượng, các tiêu chí định lượng cần được bổ sung bằng sáu tiêu chí về chất lượng và hiệu quả. Nhiều chỉ báo trong nhóm này về nguyên tắc có thể định lượng nhưng dữ liệu công khai tách riêng theo nhà đầu tư từ EU tại Việt Nam còn chưa đồng đều; vì vậy, luận án kết hợp dữ liệu thứ cấp chính thức, báo cáo doanh nghiệp và hiệp hội, bằng chứng ngành, tham vấn chuyên gia và khung tham

chiếu quốc tế. Khảo sát 253 phiếu hợp lệ tập trung đo lường sáu nhóm nhân tố và QDDT; các chỉ tiêu về tiền lương, năng suất, tỷ lệ nội địa hóa, chuyển giao công nghệ và giá trị xuất khẩu được phân tích thông qua dữ liệu thứ cấp, báo cáo ngành và các nguồn đối sánh phù hợp.

Một là, trình độ công nghệ và mức độ chuyển giao công nghệ phản ánh hàm lượng công nghệ của dự án, hoạt động R&D và khả năng lan tỏa tri thức tới doanh nghiệp trong nước, dựa trên khung năng lực công nghệ của Lall [122]. Khung thống kê doanh nghiệp liên kết nước ngoài (FATS) của Eurostat cung cấp các biến tham chiếu như chi R&D, nhân lực R&D, đầu tư tài sản cố định và giá trị gia tăng, nhưng việc áp dụng cho Việt Nam phụ thuộc vào dữ liệu có thể bóc tách theo đối tác [99].

Hai là, mức độ thân thiện môi trường phản ánh sự hiện diện của dự án năng lượng tái tạo, sản xuất sạch, hiệu quả tài nguyên và mức độ tuân thủ tiêu chuẩn môi trường. Đối với các dự án có liên quan, CBAM, CSRD và CSDDD là nguồn tham chiếu về yêu cầu phát thải, báo cáo và thẩm định bền vững; tuy nhiên, phạm vi áp dụng phải được xác định theo sản phẩm, ngành và ngưỡng doanh nghiệp [95], [96], [97], [98].

Ba là, tiêu chuẩn lao động và chất lượng việc làm phản ánh mức lương, kỹ năng, điều kiện làm việc, chi phí nhân công và tỷ trọng lao động qua đào tạo. Các biến về số người làm việc và chi phí phúc lợi lao động trong khung FATS của Eurostat là nguồn tham chiếu phương pháp phù hợp [99], trong khi đánh giá thực tế tại Việt Nam phải dựa trên dữ liệu thống kê, báo cáo doanh nghiệp và các cam kết lao động liên quan trong EVFTA [93].

Bốn là, mức độ liên kết và lan tỏa với doanh nghiệp trong nước phản ánh tỷ lệ nội địa hóa, số nhà cung ứng nội địa tham gia chuỗi, hoạt động hỗ trợ nhà cung ứng và lan tỏa năng suất. Tiêu chí này được nhận diện qua dữ liệu và báo cáo có thể kiểm chứng, tham vấn chuyên gia và các bằng chứng về lan tỏa theo chiều dọc [58], [116], [133], không được suy ra trực tiếp từ bảng hỏi của luận án.

Năm là, đóng góp vào xuất khẩu và mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu phản ánh kim ngạch, doanh thu, vai trò của cơ sở tại Việt Nam trong mạng lưới sản

xuất và khả năng nâng cấp chức năng [103], [111]. Các biến về doanh thu, sản lượng, mua hàng hóa và dịch vụ trong khung FATS của Eurostat có thể được sử dụng như tham chiếu phương pháp khi dữ liệu tương thích [99].

Sáu là, năng suất lao động và giá trị gia tăng phản ánh hiệu quả sử dụng lao động và mức độ tạo giá trị của dự án. Việc so sánh chỉ có ý nghĩa khi cùng ngành, quy mô và kỳ thống kê, các chỉ báo về giá trị gia tăng, việc làm và chi phí lao động trong khung FATS cung cấp cơ sở tham chiếu, nhưng dữ liệu thực tế phải được xác định từ nguồn thống kê hoặc báo cáo doanh nghiệp phù hợp [99].

Mức độ phù hợp với phát triển bền vững không được tách thành tiêu chí thứ bảy để tránh trùng lặp, mà được sử dụng như chiều đánh giá xuyên suốt sáu tiêu chí trên. Cách tiếp cận này phù hợp với bộ chỉ số và công cụ chính sách về chất lượng FDI của OECD, trong đó chất lượng đầu tư được đánh giá qua năng suất, đổi mới, kỹ năng, việc làm, bình đẳng và chuyển đổi xanh [139], [140], [143].

Do mức độ sẵn có của dữ liệu khác nhau giữa các tiêu chí, kết quả được đánh giá thận trọng và nêu rõ đâu là số liệu định lượng, đâu là bằng chứng định tính hoặc chỉ báo tham khảo. Cách tiếp cận này được sử dụng nhất quán ở Chương 3 và làm cơ sở cho các giải pháp nâng cao chất lượng thu hút ở Chương 4.

Bên cạnh các kết quả tích cực, đánh giá chất lượng và hiệu quả thu hút FDI cần đồng thời xem xét các chỉ báo phản chứng và kết quả bất lợi. Trước hết là khoảng cách giữa cam kết và thực hiện: dự án có vốn đăng ký lớn nhưng triển khai chậm, tỷ lệ vốn thực hiện thấp, kéo dài tiến độ, thu hẹp quy mô hoặc không vận hành theo mục tiêu ban đầu không thể được đánh giá như một kết quả thu hút thành công chỉ dựa trên số vốn đăng ký. Tương tự, dự án ngừng hoạt động, rút khỏi thị trường hoặc chấm dứt trước thời hạn cần được xem xét cùng nguyên nhân cụ thể, bởi thất bại có thể xuất phát từ năng lực của nhà đầu tư, biến động thị trường hoặc những điểm nghẽn của môi trường tiếp nhận. Cách tiếp cận này giúp phân biệt giữa thành tích thu hút trên giấy tờ và khả năng hiện thực hóa, duy trì dự án trong thực tế.

Nhóm chỉ báo thứ hai liên quan đến tuân thủ pháp luật và các ngoại tác bất lợi. Những vi phạm về thuế, lao động, môi trường, đất đai, cạnh tranh, chuyển giá

hoặc nghĩa vụ báo cáo, khi được cơ quan có thẩm quyền xác định, là tín hiệu làm giảm chất lượng thực tế của dòng vốn, ngay cả khi dự án tạo ra doanh thu hoặc xuất khẩu. Đối với các dự án có yêu cầu cao về công nghệ, ESG và chuỗi cung ứng, việc không đáp ứng các cam kết môi trường, điều kiện lao động hoặc chuẩn quản trị còn có thể làm phát sinh chi phí xã hội và rủi ro uy tín. Tuy nhiên, các hiện tượng này phải được đánh giá trên cơ sở dữ liệu và kết luận có thể kiểm chứng, không suy rộng từ một số trường hợp cá biệt cho toàn bộ nhà đầu tư từ EU.

Nhóm chỉ báo thứ ba phản ánh chất lượng phát triển dài hạn. Một dự án vẫn có thể được thực hiện đúng tiến độ nhưng tạo ít liên kết với doanh nghiệp trong nước, hạn chế chuyển giao công nghệ, sử dụng ít lao động có kỹ năng hoặc tạo giá trị gia tăng thấp hơn kỳ vọng. Vì vậy, hệ tiêu chí của luận án được đọc theo cả hai chiều: các chỉ báo tích cực cho thấy mức độ đóng góp, còn các chỉ báo phản chứng giúp nhận diện khoảng cách giữa quy mô vốn và chất lượng thực tế. Cách đánh giá hai chiều này phù hợp với quan điểm FDI Qualities của OECD, theo đó chất lượng đầu tư phải được xem xét thông qua kết quả phát triển thực chất về năng suất, đổi mới, kỹ năng, việc làm và chuyển đổi xanh, thay vì chỉ dựa vào lượng vốn thu hút [139], [140], [143].

Bảng 2.6: Tiêu chí chất lượng và hiệu quả đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU

Tiêu chí chất lượng và hiệu quả	Nội dung và cách nhận diện	Nguồn dữ liệu / tham chiếu
1. Trình độ công nghệ và chuyển giao công nghệ	Dự án công nghệ cao; chi và nhân lực R&D; đầu tư tài sản cố định; bằng chứng chuyển giao công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước	Cục Đầu tư nước ngoài; báo cáo doanh nghiệp; khung Eurostat FATS [99]; Lall [122]
2. Mức độ thân thiện môi trường	Dự án năng lượng tái tạo, sản xuất sạch, hiệu quả tài nguyên; dữ liệu phát thải và tuân thủ tiêu chuẩn môi trường	Cục Đầu tư nước ngoài; báo cáo doanh nghiệp/hiệp hội; CBAM, CSRD, CSDDD [95], [96], [97], [98]

Tiêu chí chất lượng và hiệu quả	Nội dung và cách nhận diện	Nguồn dữ liệu / tham chiếu
3. Tiêu chuẩn lao động và chất lượng việc làm	Mức lương, kỹ năng, điều kiện lao động, chi phí phúc lợi và tỷ trọng lao động qua đào tạo	Cơ quan thống kê; báo cáo doanh nghiệp; Eurostat FATS [99]; EVFTA [93]
4. Liên kết và lan tỏa với doanh nghiệp trong nước	Tỷ lệ nội địa hóa; số nhà cung ứng nội địa; hoạt động hỗ trợ nhà cung ứng; lan tỏa năng suất theo chiều dọc	Dữ liệu/báo cáo có thể kiểm chứng; tham vấn chuyên gia; Javorcik [116]; Newman và cộng sự [133]
5. Đóng góp xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu	Kim ngạch, doanh thu, vị trí trong mạng lưới sản xuất và khả năng nâng cấp chức năng	Cơ quan thống kê; UNCTAD; Eurostat FATS [99]; Gereffi [103]
6. Năng suất lao động và giá trị gia tăng	So sánh giá trị gia tăng và năng suất trong cùng ngành, quy mô và kỳ thống kê	Cơ quan thống kê; báo cáo doanh nghiệp; Eurostat FATS [99]

Nguồn: NCS tổng hợp.

2.4.3. Khung đối chiếu đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu với các đối tác đầu tư chủ yếu

Bên cạnh việc đánh giá FDI từ EU theo các tiêu chí về quy mô, cơ cấu, chất lượng và hiệu quả, nghiên cứu thực hiện đối chiếu với FDI từ một số đối tác đầu tư chủ yếu của Việt Nam nhằm làm rõ những đặc điểm riêng của dòng vốn từ EU. Các đối tác được lựa chọn để so sánh gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore và một số nền kinh tế ASEAN có quy mô đầu tư đáng kể tại Việt Nam.

Việc đối chiếu được thực hiện trên cùng một nhóm tiêu chí đã xác định ở các mục trên, bao gồm: quy mô và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư; số lượng và quy mô bình quân dự án; cơ cấu FDI theo ngành, địa bàn và hình thức đầu tư; cùng một số tiêu chí phản ánh chất lượng và hiệu quả của dòng vốn FDI. Đối với các chỉ tiêu về tỷ trọng, nghiên cứu sử dụng các công thức 2.7 và 2.8 để xác định vị trí tương đối của FDI từ EU trong tổng FDI vào Việt Nam và trong tương quan với các nhóm đối tác khác.

Mục đích của phân tích đối chiếu không phải nhằm xếp hạng các đối tác đầu tư, mà nhằm xác định những điểm tương đồng và khác biệt của FDI từ EU về quy mô, cơ cấu và chất lượng. Qua đó, nghiên cứu có cơ sở làm rõ những đặc trưng của dòng vốn FDI từ EU và nhận diện những vấn đề cần lưu ý khi xây dựng chính sách thu hút FDI từ khu vực này. Khung đối chiếu này được sử dụng trực tiếp trong phân tích thực trạng và là một trong những căn cứ để đề xuất các giải pháp thu hút FDI từ EU. Như vậy, hệ tiêu chí đánh giá FDI từ EU trong nghiên cứu được cấu trúc thành hai nhóm chính: (i) các tiêu chí phản ánh quy mô và cơ cấu FDI và (ii) các tiêu chí phản ánh chất lượng và hiệu quả FDI. Trên cơ sở hai nhóm tiêu chí này, nghiên cứu tiến hành đối chiếu FDI từ EU với FDI từ các đối tác đầu tư chủ yếu nhằm làm rõ vị trí, đặc điểm và những khác biệt của dòng vốn EU tại Việt Nam. Tổng hợp các công trình trong nước về FDI bền vững cho thấy việc đánh giá kết quả thu hút FDI cần kết hợp tiêu chí định lượng truyền thống với tiêu chí chất lượng. Đinh Khánh Lê (2018) đề xuất hệ tiêu chí đánh giá FDI theo định hướng phát triển bền vững trên ba trụ cột. Ở trụ cột kinh tế, các chỉ báo gồm hiệu quả sử dụng vốn, đóng góp vào tổng đầu tư xã hội, GDP, ngân sách nhà nước, xuất khẩu, năng suất lao động và mức độ chuyển giao công nghệ. Ở trụ cột xã hội, các chỉ báo tập trung vào việc làm, thu nhập, đào tạo, phúc lợi và nâng cao trình độ quản lý. Ở trụ cột môi trường, các chỉ báo liên quan đến mức độ tuân thủ quy định bảo vệ môi trường, chi phí xử lý chất thải, sử dụng công nghệ sạch và nguy cơ tiếp nhận dòng vốn FDI gây ô nhiễm. Cao Phương Thảo (2020) cũng phân biệt nhóm chỉ tiêu số lượng và chất lượng trong thu hút FDI. Nhóm chỉ tiêu số lượng phản ánh quy mô vốn đăng ký, vốn thực hiện, quy mô vốn trên dự án, cơ cấu và hình thức đầu tư; trong khi nhóm chỉ tiêu chất lượng phản ánh đóng góp của FDI vào tăng trưởng, cán cân thanh toán, việc làm, chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước và tác động môi trường. Cách phân biệt này phù hợp với yêu cầu của luận án vì đối tượng nghiên cứu không phải là FDI nói chung mà là FDI từ EU, dòng vốn thường gắn với tiêu chuẩn cao hơn về công nghệ, quản trị, môi trường, lao động và tuân thủ…Vì vậy luận án tiếp cận kết quả thu hút FDI từ EU theo hai lớp tiêu chí: Lớp thứ nhất phản ánh quy mô và cơ

cấu thông qua vốn đăng ký, số dự án, quốc gia thành viên, ngành, địa bàn và hình thức đầu tư. Lớp thứ hai phản ánh chất lượng và hiệu quả thông qua mức độ chuyển giao công nghệ, đóng góp vào năng lực cạnh tranh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, yêu cầu xanh, tiêu chuẩn ESG, năng lượng sạch và tác động đến nâng cấp năng lực sản xuất của Việt Nam. Cách tiếp cận này làm rõ nội hàm "tăng cường thu hút FDI" theo nghĩa phát triển, không đồng nhất khái niệm này với việc gia tăng thuần túy quy mô vốn đăng ký.

2.5. Các nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận và cơ sở xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên OLI và cách tiếp cận thể chế ở mục 2.2, đặc điểm FDI từ EU ở mục 2.3 và hệ tiêu chí ở mục 2.4, phần này xác định sáu nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận, xây dựng các giả thuyết H1-H6 và liên kết chúng với QDDT. Trọng tâm là những điều kiện Việt Nam có thể cải thiện thông qua chính sách và quản trị. Mô hình nghiên cứu của luận án được giới hạn vào sáu nhân tố phản ánh các điều kiện thuộc môi trường tiếp nhận đầu tư của Việt Nam. Các yếu tố như EVFTA, EVIPA, chuyển đổi xanh, CBAM, CSRD, CSDDD, thuế tối thiểu toàn cầu, Brexit, COVID-19 và tái cấu trúc chuỗi cung ứng được sử dụng như lớp bối cảnh và cơ sở diễn giải bổ trợ, không được đưa thêm vào mô hình hồi quy như các biến độc lập mới. Mỗi nhân tố được trình bày theo cơ sở lý thuyết, ý nghĩa đối với FDI từ EU, ranh giới với các cấu phần gần nhau và cách thao tác hóa trong khảo sát. Bối cảnh mới được sử dụng nhất quán như điều kiện nền phục vụ diễn giải.

2.5.1. Nguyên tắc lựa chọn và phân nhóm các nhân tố

Theo lý thuyết lợi thế địa điểm (mục 2.2.1), lợi thế địa điểm (L) thuộc nước tiếp nhận và có thể được cải thiện thông qua chính sách, trong khi lợi thế sở hữu (O) và lợi thế nội bộ hóa (I) chủ yếu thuộc về nhà đầu tư. Do câu hỏi nghiên cứu tập trung vào những điều kiện Việt Nam có thể cải thiện để tăng cường thu hút FDI từ EU, mô hình ưu tiên các nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận và có khả năng can thiệp chính sách.

Nguyên tắc lựa chọn tiếp theo là nhân tố phải liên hệ trực tiếp với chất lượng thu hút, duy trì hoặc mở rộng hoạt động của doanh nghiệp từ EU, đồng thời có thể thao tác hóa bằng thang đo phù hợp. Sáu nhân tố được xếp thành ba nhóm: khung thể chế gồm TCCS và TTPL; năng lực địa điểm gồm KCHT và CLNNL; dịch vụ và điều kiện vận hành gồm CLDVC và MTLV. Cách phân nhóm không hàm ý các nhân tố có trọng số giống nhau đối với mọi doanh nghiệp từ EU.

Mô hình tập trung vào sáu nhóm điều kiện thuộc môi trường tiếp nhận mà Việt Nam có thể cải thiện thông qua chính sách và quản trị, gồm TCCS, KCHT, CLNNL, CLDVC, TTPL và MTLV. Các yếu tố như quy mô thị trường, chi phí lao động, tỷ giá, thuế, ổn định kinh tế vĩ mô, độ mở thương mại, ngành, quy mô và đặc điểm doanh nghiệp được sử dụng như bối cảnh bổ trợ. Cách lựa chọn này giúp mô hình bám sát mục tiêu chính sách của luận án.

ESG và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được xử lý theo hai logic khác nhau. ESG chủ yếu là điều kiện bối cảnh và chiều đánh giá chất lượng, được phản ánh trong tiêu chí môi trường, lao động và quản trị ở mục 2.4 và trong diễn giải KCHT, CLNNL, TCCS, TTPL. Ngược lại, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ không nằm ngoài mô hình: chất lượng quy định và chính sách liên quan thuộc TCCS, còn hiệu quả bảo vệ quyền, xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp thuộc TTPL. Sự phân định này tránh chồng lấn nhưng không làm mất nội dung quan trọng của hai vấn đề.

2.5.2. Thể chế và chính sách

Giả thuyết H1: Nhân tố Thể chế và chính sách (TCCS) phản ánh chất lượng thiết kế của khung thể chế và chính sách đầu tư, đặc biệt là tính minh bạch, ổn định, nhất quán và khả năng dự báo. Cơ sở lý thuyết là cách tiếp cận thể chế: North [135] cho rằng thể chế giảm bất định và chi phí giao dịch; Globerman và Shapiro [105] nhấn mạnh kết cấu hạ tầng quản trị; còn Bénassy-Quéré, Coupet và Mayer [54] chỉ ra vai trò độc lập của chất lượng thể chế đối với FDI. TCCS tập trung vào chất lượng khung quy tắc và chính sách, không đồng nhất với tốc độ phục vụ hành chính của CLDVC hay hiệu quả thực thi quyền và hợp đồng của TTPL.

Phân tích tại mục 2.3.2 cho thấy nhiều nhà đầu tư từ EU có thể nhạy cảm với chất lượng thể chế do khoảng cách kỳ vọng giữa môi trường pháp lý quen thuộc và thực tế vận hành tại nước tiếp nhận, đồng thời do tài sản vô hình cần được bảo vệ. Trong bối cảnh mới, EVFTA phát tín hiệu về ổn định chính sách và cam kết cải cách thể chế, còn định hướng thu hút FDI có chọn lọc theo Nghị quyết số 50-NQ/TW [1] làm tăng yêu cầu về tính nhất quán chính sách đối với dòng vốn chất lượng cao. Các nghiên cứu trong nước cũng ghi nhận vai trò của ổn định và minh bạch chính sách đối với định hướng đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam [13], [18].

Từ đó, giả thuyết H1 kỳ vọng TCCS có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát. Nhân tố được thao tác hóa qua mức độ minh bạch của khung pháp luật, tính ổn định và nhất quán của chính sách, khả năng dự báo, chính sách ưu đãi, mức độ thuận lợi của cơ chế cấp phép và việc thực hiện cam kết chính sách. Biến về cấp phép trong TCCS phản ánh thiết kế và sự rõ ràng của cơ chế, trong khi CLDVC phản ánh tốc độ, tính minh bạch và chất lượng phục vụ khi cơ quan hành chính thực hiện thủ tục.

2.5.3. Kết cấu hạ tầng

Giả thuyết H2: Nhân tố kết cấu hạ tầng (KCHT) bao gồm hạ tầng giao thông, năng lượng, logistics và viễn thông. Đây là một lợi thế địa điểm cốt lõi trong mô hình OLI [70]. FDI tìm kiếm hiệu quả đặc biệt nhạy cảm với lợi thế này [126]. Bằng chứng thực nghiệm của Asiedu [46] cho thấy chất lượng hạ tầng là nhân tố dự báo đáng kể của FDI vào các nước đang phát triển. Về ý nghĩa chung, hạ tầng tốt làm giảm chi phí sản xuất và logistics, tăng năng suất và độ tin cậy của hoạt động sản xuất, qua đó nâng cao sức hấp dẫn của địa điểm.

Với FDI từ EU, hạ tầng có ý nghĩa trên ba phương diện đã nêu ở mục 2.3.5. Hạ tầng logistics hỗ trợ định hướng xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, độ tin cậy và mức độ phát thải của nguồn năng lượng ảnh hưởng ngày càng rõ đến khả năng cạnh tranh của các dự án liên quan đến CBAM, còn hạ tầng số chất lượng cao là điều kiện cho các hoạt động sản xuất có hàm lượng công nghệ và dữ liệu lớn. Ba

phương diện này có trọng số khác nhau tùy ngành và mô hình kinh doanh.

Giả thuyết H2 kỳ vọng KCHT có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát. Nhân tố này được thao tác hóa thành các biến quan sát về hạ tầng giao thông, logistics và cảng biển, độ ổn định của nguồn cung điện, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, và khả năng tiếp cận nguồn năng lượng sạch.

2.5.4. Chất lượng nguồn nhân lực

Giả thuyết H3: Nhân tố chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL) phản ánh trình độ, kỹ năng và khả năng tiếp thu công nghệ của lực lượng lao động. Cơ sở lý thuyết là lý thuyết vốn con người [53] và lý thuyết năng lực hấp thụ [65]. Theo Cohen và Levinthal, khả năng tiếp nhận, đồng hóa và khai thác tri thức từ FDI của nước tiếp nhận phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực hiện có. Borensztein, De Gregorio và Lee [61] cung cấp bằng chứng rằng tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng chỉ phát huy khi nước tiếp nhận đạt một ngưỡng vốn con người nhất định. Về ý nghĩa chung, nguồn nhân lực chất lượng vừa là điều kiện vận hành dự án, vừa là điều kiện để hiệu ứng lan tỏa công nghệ trở thành hiện thực [58], [116]. Dòng vốn EU có sự hiện diện đáng kể trong các ngành công nghệ và hoạt động R&D, nên yêu cầu nhân lực không chỉ nằm ở số lượng hoặc chi phí. Nhiều dự án cần kỹ sư, lao động kỹ thuật trình độ cao, năng lực ngoại ngữ và đội ngũ quản lý quen với chuẩn quản trị quốc tế. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư bổ sung yêu cầu về kỹ năng số, trong khi chuyển đổi xanh làm tăng nhu cầu kỹ năng xanh. Khoảng trống nhân lực vì thế là một rào cản thực tế đối với việc thu hút FDI từ EU có chất lượng [13].

Giả thuyết H3 kỳ vọng CLNNL có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát. Nhân tố được thao tác hóa qua trình độ kỹ thuật, khả năng tiếp thu công nghệ, năng lực ngoại ngữ, kinh nghiệm quản lý cấp trung và khả năng đào tạo, nâng cao kỹ năng của lao động.

2.5.5. Chất lượng dịch vụ công

Giả thuyết H4: Nhân tố chất lượng dịch vụ công (CLDVC) phản ánh chất lượng thực hiện dịch vụ hành chính và hỗ trợ nhà đầu tư trong thực tế: tốc độ xử lý,

khả năng phối hợp, mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và hỗ trợ trước cũng như sau cấp phép. Cách tiếp cận tạo thuận lợi đầu tư và quản trị công là nền tảng chính [143]; SERVQUAL được sử dụng bổ trợ để thao tác hóa độ tin cậy, khả năng đáp ứng và năng lực phục vụ [145]. CLDVC vì vậy khác TCCS ở chỗ tập trung vào quá trình cung ứng dịch vụ, không phải thiết kế của khung chính sách.

Thủ tục kéo dài, áp dụng không nhất quán hoặc thiếu minh bạch có thể làm tăng chi phí giao dịch và trì hoãn dự án của doanh nghiệp từ EU, dù mức độ ảnh hưởng khác nhau theo ngành, quy mô và kinh nghiệm. Trong điều kiện số hóa hành chính, khả năng tra cứu tiến độ, phối hợp liên cơ quan và hỗ trợ sau cấp phép ngày càng trở thành thành phần quan trọng của chất lượng môi trường đầu tư [14], [18], [143].

Giả thuyết H4 kỳ vọng CLDVC có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát. Nhân tố được thao tác hóa qua tốc độ xử lý thủ tục, hiệu quả dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư, mức độ minh bạch của dịch vụ công và thái độ phục vụ chuyên nghiệp của cán bộ, công chức.

2.5.6. Thực thi pháp luật

Giả thuyết H5: Nhân tố thực thi pháp luật (TTPL) phản ánh mức độ nghiêm minh, nhất quán và khả năng bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư trong thực tế. North [135] nhấn mạnh rằng hiệu lực thể chế phụ thuộc vào cơ chế thực thi; Globerman và Shapiro [105] cũng đặt năng lực thực thi trong "kết cấu hạ tầng quản trị". Vì vậy, TTPL được phân biệt với TCCS: TCCS phản ánh chất lượng quy định và chính sách, còn TTPL phản ánh việc bảo vệ quyền tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp khi quy định được áp dụng.

Với các dự án sử dụng nhiều tài sản vô hình, việc thực thi hữu hiệu quyền sở hữu trí tuệ và hợp đồng có ý nghĩa đặc biệt; khung pháp luật tiến bộ trên văn bản nhưng thực thi yếu vẫn tạo rủi ro cao. EVIPA được thiết kế để bổ sung cơ chế bảo hộ thông qua Hệ thống Tòa án đầu tư, nhưng do hiệp định chưa có hiệu lực đầy đủ trong giai đoạn nghiên cứu, chất lượng thực thi pháp luật trong nước vẫn là điều kiện trực tiếp đối với nhà đầu tư [94].

Giả thuyết H5 kỳ vọng TTPL có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát. Nhân tố được thao tác hóa qua hiệu quả bảo vệ quyền sở hữu tài sản, mức độ nghiêm minh trong thực thi hợp đồng, tính công bằng của cơ chế giải quyết tranh chấp và tính nhất quán giữa quy định và thực thi.

2.5.7. Môi trường sống và làm việc

Giả thuyết H6: Nhân tố môi trường sống và làm việc (MTLV) phản ánh các điều kiện về an ninh, y tế, giáo dục, môi trường và chất lượng sống có liên quan đến khả năng thu hút, thích nghi và duy trì chuyên gia quốc tế. Lý thuyết khoảng cách trong quá trình quốc tế hóa [118], [120] cung cấp bối cảnh về chi phí thích nghi, trong khi nghiên cứu về điều chỉnh của người lao động làm việc ở nước ngoài cho thấy quá trình thích nghi gồm nhiều chiều liên quan đến công việc, tương tác và môi trường sống [108]. Vì vậy, MTLV được xem là điều kiện địa điểm thực tiễn hỗ trợ hoạt động dài hạn, không phải kết quả trực tiếp duy nhất của khoảng cách văn hóa.

Ở những dự án cần bố trí chuyên gia và nhà quản lý làm việc dài hạn tại Việt Nam, chất lượng y tế, giáo dục cho gia đình, an ninh, môi trường và điều kiện làm việc có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hút và giữ chân nhân lực. Mức độ quan trọng thay đổi theo ngành, mô hình quản trị và tỷ lệ chuyên gia quốc tế; do đó, luận án không giả định MTLV có trọng số cao hơn một cách tuyệt đối so với mọi nhóm nhà đầu tư châu Á [11], [14], [108].

Giả thuyết H6 kỳ vọng MTLV có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát. Nhân tố được thao tác hóa qua chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục cho gia đình chuyên gia, mức độ an toàn và trong lành của môi trường sống, điều kiện làm việc và cơ sở vật chất, cũng như mức độ hấp dẫn đối với chuyên gia nước ngoài.

Bảng 2.7: Tổng hợp sáu nhân tố, cơ sở lý thuyết và liên hệ với đặc thù nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu

STT	Nhân tố	Cơ sở lý thuyết chính	Liên hệ đặc thù nhà đầu tư từ EU
1	TCCS: Thể chế và chính sách (H1)	North [135]; Globerman & Shapiro [105]; Bénassy-Quéré và cộng sự [54]	Tính minh bạch, ổn định và khả năng dự báo của khung chính sách; tín hiệu thể chế từ EVFTA
2	KCHT: Kết cấu hạ tầng (H2)	Dunning [70]; Markusen [126]; Asiedu [46]	Logistics cho xuất khẩu/GVC; năng lượng xanh do CBAM; hạ tầng số
3	CLNNL: Chất lượng nguồn nhân lực (H3)	Becker [53]; Cohen & Levinthal [65]; Borensztein và cộng sự [61]	Năng lực hấp thụ công nghệ cao; kỹ năng số và xanh; ngoại ngữ
4	CLDVC: Chất lượng dịch vụ công (H4)	OECD về tạo thuận lợi đầu tư và quản trị công [143]; Parasuraman và cộng sự [145] (bổ trợ thao tác hóa)	Chất lượng thực hiện thủ tục, phối hợp, minh bạch và hỗ trợ trước/sau cấp phép
5	TTPL: Thực thi pháp luật (H5)	North [135]; Globerman & Shapiro [105]	Thực thi quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng và giải quyết tranh chấp; EVIPA/ICS chưa có hiệu lực đầy đủ
6	MTLV: Môi trường sống và làm việc (H6)	Johanson & Vahlne [118]; Kogut & Singh [120]; Haslberger và cộng sự [108]	Điều kiện thích nghi và duy trì chuyên gia quốc tế: y tế, giáo dục, an ninh, môi trường và điều kiện làm việc

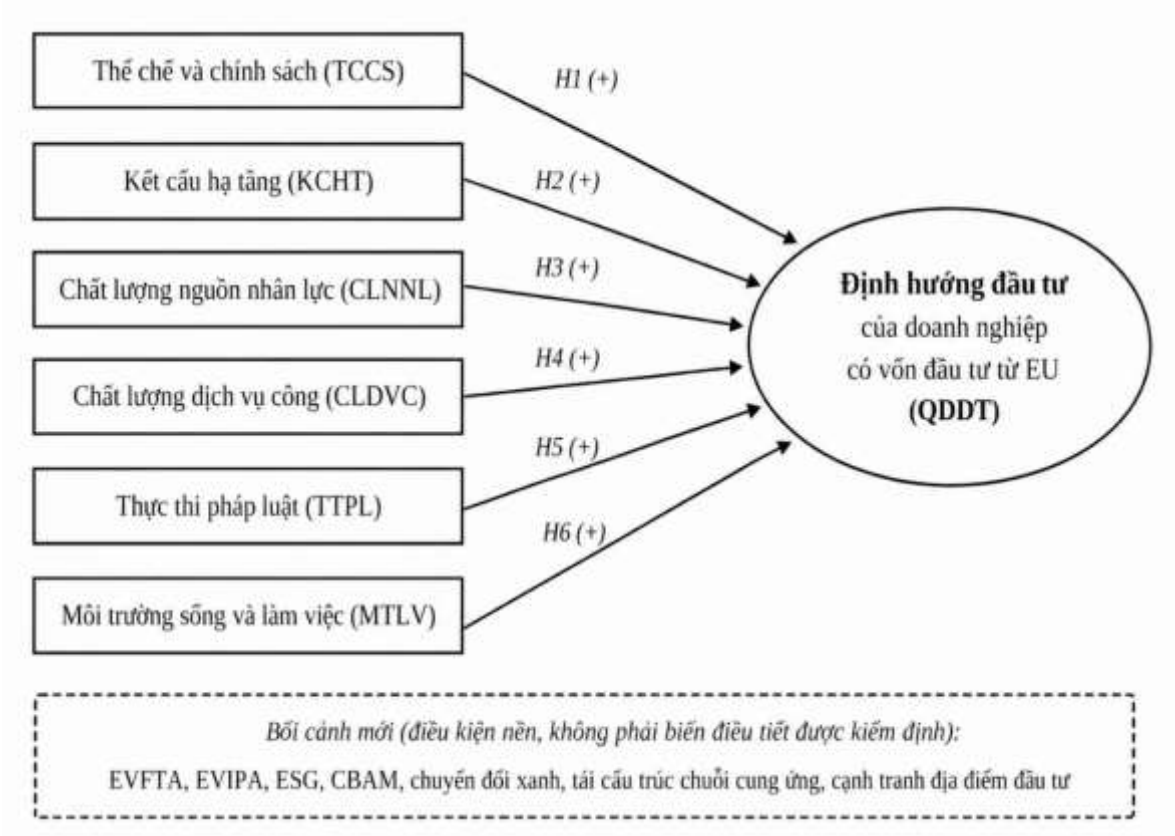
Nguồn: NCS tổng hợp.

2.6. Mô hình nghiên cứu và khung phân tích của luận án

Theo sự phân định thì chính sách của nước tiếp nhận tác động trực tiếp nhất đến lợi thế địa điểm. Khung phân tích vì thế tập trung vào sáu nhân tố thuộc môi trường Việt Nam; lợi thế sở hữu, lợi thế nội bộ hóa, đặc điểm nước đi đầu tư và biến động toàn cầu được xem là các điều kiện ngoài mô hình. EVFTA, EVIPA, yêu cầu bền vững, CBAM, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và việc rà soát đầu tư ra nước ngoài trong một số công nghệ nhạy cảm có thể làm nổi bật ý nghĩa chính sách của từng nhân tố. Tuy nhiên, luận án không đưa các nội dung này vào mô hình như biến điều tiết và không kiểm định sự thay đổi hệ số theo thời gian hay theo nhóm doanh nghiệp…

2.6.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở các luận giải ở các nội dung liên quan, mô hình nghiên cứu tập trung vào sáu nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận đầu tư của Việt Nam, gồm thể chế và chính sách (TCCS), kết cấu hạ tầng (KCHT), chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL), chất lượng dịch vụ công (CLDVC), thực thi pháp luật (TTPL) và môi trường sống và làm việc (MTLV). Các nhân tố này là các biến độc lập, biến phụ thuộc là định hướng đầu tư của doanh nghiệp (QDDT). Việc lựa chọn mô hình phản ánh trọng tâm của luận án: xem xét những điều kiện mà Việt Nam có khả năng trực tiếp cải thiện để nâng cao sức hấp dẫn và năng lực tiếp nhận dòng vốn từ EU.



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận và QDDT

Nguồn: NCS đề xuất và xây dựng.

QDDT trong nghiên cứu không được hiểu như sự quan sát trực tiếp toàn bộ quyết định gia nhập thị trường ban đầu của một doanh nghiệp. Biến này phản ánh mức độ hài lòng với định hướng đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam, kế hoạch

mở rộng, khả năng giới thiệu Việt Nam và mức độ ưu tiên Việt Nam như một địa điểm đầu tư. Cách đo lường này phù hợp với đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp đã có hiện diện đầu tư tại Việt Nam, nhưng không bao gồm một biến quan sát riêng về duy trì đầu tư và không đại diện cho quyết định của doanh nghiệp chưa đầu tư hoặc đã rời thị trường.

Bảng 2.8: Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Cơ sở lý thuyết
H1	Thể chế và chính sách có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát.	North [135]; Globerman & Shapiro [105]; Bénassy-Quéré và cộng sự [54]
H2	Kết cấu hạ tầng có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát.	Dunning [70]; Asiedu [46]
H3	Chất lượng nguồn nhân lực có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát.	Becker [53]; Cohen & Levinthal [65]; Borensztein và cộng sự [61]
H4	Chất lượng dịch vụ công có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát.	OECD về tạo thuận lợi đầu tư [143]; Parasuraman và cộng sự [145]
H5	Thực thi pháp luật có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát.	North [135]; Globerman & Shapiro [105]
H6	Môi trường sống và làm việc có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát.	Johanson & Vahlne [118]; Kogut & Singh [120]; Haslberger và cộng sự [108]

Nguồn: NCS tổng hợp.

Các yếu tố thuộc bối cảnh mới như EVFTA, EVIPA, ESG, CBAM, chuyển đổi xanh, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, giảm thiểu rủi ro và cạnh tranh địa điểm đầu tư không được đưa vào mô hình như các biến điều tiết để kiểm định. Chúng được sử dụng như điều kiện nền để giải thích vì sao cùng một nhân tố địa điểm có thể trở nên quan trọng hơn trong từng thời kỳ hoặc đối với từng nhóm doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa sáu nhân tố và QDDT được trình bày tại Hình 2.1, cơ sở lý thuyết và mối liên hệ với đặc thù của nhà đầu tư từ EU.

Từ cấu trúc mô hình, luận án đề xuất sáu giả thuyết nghiên cứu tương ứng với sáu nhân tố của môi trường tiếp nhận. Mỗi giả thuyết kỳ vọng nhân tố được xem xét có mối quan hệ cùng chiều với QDDT của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU trong phạm vi mẫu khảo sát.

Mô hình được kiểm định trên cơ sở 300 phiếu khảo sát phát ra, trong đó 253 phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích. Bảng hỏi áp dụng thang Likert 5 mức; sáu nhân tố độc lập được đo lường bằng 29 biến quan sát và QDDT bằng 4 biến quan sát. Đối tượng trả lời là nhà quản lý và người đại diện doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU tại các địa bàn khảo sát. Mười hai cuộc tham vấn chuyên gia bán cấu trúc được sử dụng ở vai trò bổ trợ, gồm 5 cuộc trước khảo sát để rà soát mô hình, biến quan sát, câu chữ bảng hỏi và 7 cuộc sau để giải thích kết quả, nhận diện điểm nghẽn, xem xét tính khả thi chính sách. Ý kiến của giai đoạn trước khảo sát không được sử dụng như bằng chứng để xác nhận kết quả hồi quy; tương tự, giai đoạn sau phân tích không được sử dụng để thay đổi mô hình hoặc thang đo đã được kiểm định. Người tham vấn được lựa chọn có chủ đích trên cơ sở mức độ liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu.

Các tiêu chí lựa chọn gồm: (i) có kinh nghiệm chuyên môn hoặc thực tiễn liên quan đến FDI, đầu tư từ EU, môi trường đầu tư hoặc hội nhập kinh tế quốc tế; (ii) có kinh nghiệm quản lý, nghiên cứu, tư vấn hoặc hoạt động tại doanh nghiệp có liên quan đến nhà đầu tư EU và (iii) có khả năng cung cấp thông tin phục vụ ít nhất một trong hai mục tiêu của tham vấn là hoàn thiện công cụ nghiên cứu hoặc hỗ trợ diễn giải kết quả và hình thành hàm ý chính sách.



Hình 2.2: Quy trình nghiên cứu của luận án

Nguồn: NCS đề xuất và xây dựng

Việc lựa chọn không nhằm tạo mẫu đại diện thống kê mà nhằm thu nhận các góc nhìn chuyên môn bổ trợ cho phân tích định lượng. Các cuộc tham vấn được thực hiện theo hình thức bán cấu trúc dựa trên một hướng dẫn chủ đề thống nhất cho từng giai đoạn. Người tham vấn được trao đổi quanh các nhóm vấn đề định trước nhưng có thể mở rộng hoặc giải thích sâu hơn các nội dung mà họ có kinh nghiệm trực tiếp. Cách tiếp cận này bảo đảm mức độ nhất quán giữa các cuộc tham vấn, đồng thời vẫn cho phép ghi nhận những vấn đề thực tiễn chưa được phản ánh đầy đủ trong bảng hỏi hoặc dữ liệu thứ cấp. Sau mỗi cuộc tham vấn, ghi chép nghiên cứu được rà soát và sắp xếp theo các nhóm chủ đề gắn với khung phân tích của luận án, như thể chế và chính sách, nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, dịch vụ công, thực thi pháp luật, môi trường sống và làm việc, liên kết doanh nghiệp và các điều kiện mới của nhà đầu tư EU. Các ý kiến tương đồng và khác biệt được tổng hợp theo chủ đề; kết quả không được lượng hóa thành tần suất đại diện cho tổng thể mà được sử dụng để bổ sung bối cảnh, giải thích kết quả định lượng và xem xét tính phù hợp của các hàm ý chính sách.

Quy trình phân tích được thực hiện theo trình tự: kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach’s Alpha; phân tích nhân tố khám phá EFA để xem xét cấu trúc của 29 biến quan sát thuộc sáu nhân tố độc lập; phân tích tương quan Pearson; và hồi quy tuyến tính đa biến để nhận diện mức độ liên hệ tương đối giữa từng nhân tố với QDDT khi các nhân tố khác được xem xét đồng thời. Kết quả định lượng sau đó được đối chiếu với dữ liệu thứ cấp và nội dung tham vấn chuyên gia nhằm hỗ trợ giải thích cơ chế và hàm ý chính sách.

Các bước phân tích có chức năng bổ sung cho nhau. Cronbach’s Alpha đánh giá độ tin cậy nội tại của thang đo; EFA hỗ trợ kiểm tra cấu trúc đo lường; tương quan Pearson phản ánh mức độ liên hệ giữa các biến; hồi quy xác định mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng tương đối của các nhân tố trong phạm vi mẫu khảo sát. Với dữ liệu cắt ngang từ các doanh nghiệp đã đầu tư tại Việt Nam, kết quả được sử dụng để giải thích các mối liên hệ trong mẫu và làm cơ sở cho việc xây dựng hàm ý chính sách.

2.6.2. Khung phân tích của luận án

Khung phân tích của luận án được xây dựng để nối các phần lý luận, thực trạng, kiểm định thực nghiệm và giải pháp thành một chuỗi phân tích thống nhất. Điểm xuất phát là các lý thuyết và cách tiếp cận trình bày ở mục 2.2. OLI giúp xác định vai trò trung tâm của lợi thế địa điểm; cách tiếp cận thể chế làm rõ tác động của tính minh bạch, khả năng dự báo và chất lượng thực thi; lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm bổ sung góc nhìn động về dịch chuyển và nâng cấp chức năng sản xuất. Trên nền tảng đó, mục 2.3 làm rõ những đặc điểm khiến nhà đầu tư từ EU có thể đặt trọng số cao hơn vào công nghệ, nguồn nhân lực, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn bền vững, năng lượng sạch và khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng. Từ nền tảng lý thuyết và đặc thù của dòng vốn từ EU, khung phân tích vận hành qua hai hướng bổ trợ.

Hướng thứ nhất đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU bằng các tiêu chí ở mục 2.4, bao gồm quy mô, cơ cấu, khả năng thực hiện, chất lượng và hiệu quả.

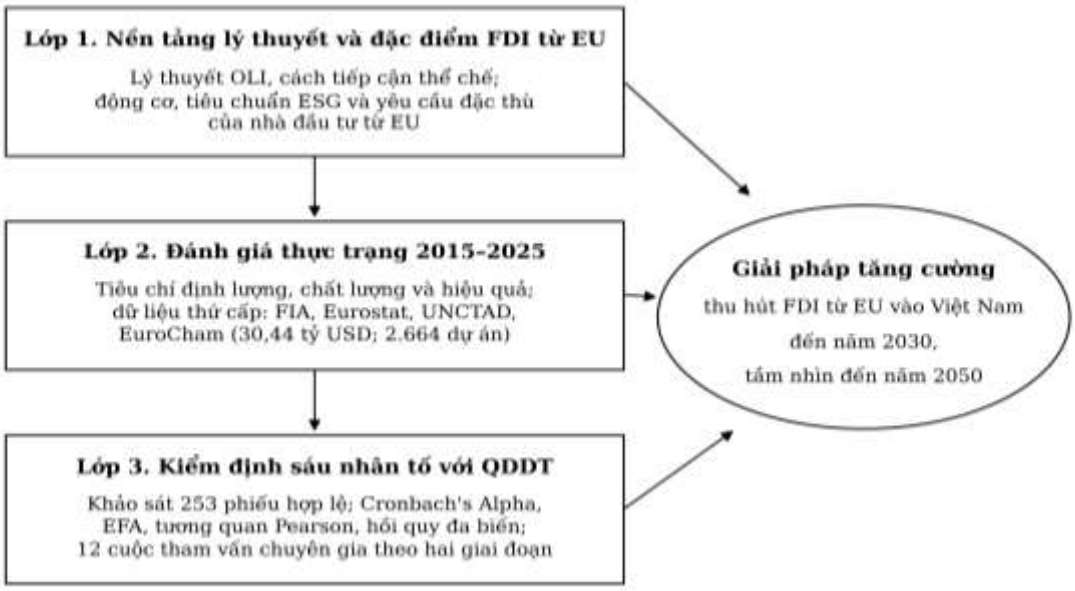
Hướng thứ hai phân tích sáu nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận ở mục 2.5 và mối quan hệ của chúng với QDDT. Hai hướng này không thay thế nhau: số liệu về dòng vốn cho biết Việt Nam đã thu hút được gì và kết quả đó có đặc điểm như thế nào, trong khi khảo sát doanh nghiệp giúp nhận diện những điều kiện của địa điểm đầu tư có liên hệ với đánh giá và định hướng đầu tư của doanh nghiệp trong phạm vi mẫu.

Bối cảnh mới bao quanh toàn bộ khung phân tích nhưng không được xem là một nhóm biến điều tiết đã được kiểm định. EVFTA, EVIPA, ESG, CBAM, chuyển đổi xanh, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, giảm thiểu rủi ro và cạnh tranh địa điểm đầu tư có thể làm thay đổi yêu cầu của nhà đầu tư và ý nghĩa chính sách của từng nhân tố. Vì vậy, các yếu tố này được sử dụng để đặt kết quả thực nghiệm; vào đúng môi trường kinh tế và thể chế, thay vì được đưa cơ học vào mô hình hồi quy.

Về dữ liệu, mỗi nguồn được sử dụng cho một chức năng khác nhau. Dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2015-2025 được dùng để trả lời câu hỏi dòng vốn từ EU đã vận động ra sao về quy mô, cơ cấu, ngành, địa bàn và chất lượng. Khảo sát 253 phiếu hợp lệ được dùng để kiểm định thang đo và nhận diện mức độ liên hệ tương đối giữa sáu nhân tố với QDDT. Mười hai cuộc tham vấn chuyên gia hỗ trợ rà soát công

cụ và giải thích những điểm mà số liệu thống kê hoặc hệ số hồi quy không thể tự nói hết, chẳng hạn sự khác biệt về thứ tự ưu tiên giữa các nhóm chuyên môn.

Khung phân tích đồng thời định hướng trực tiếp cho Chương 3: Trước hết, bối cảnh và chính sách được xem xét để xác định môi trường vận động của dòng vốn. Tiếp theo, thực trạng thu hút FDI từ EU được phân tích theo hệ tiêu chí đã xây dựng; mô hình định lượng và tham vấn chuyên gia được sử dụng để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng; cuối cùng, kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân được tổng hợp. Vì vậy phần đánh giá không chỉ dừng ở mô tả vốn đăng ký hoặc số dự án, mà liên kết được kết quả thu hút với năng lực tiếp nhận của Việt Nam.



Hình 2.3: Khung phân tích của luận án

Nguồn: NCS đề xuất

Đối với Chương 4, khung phân tích tạo ra nguyên tắc lựa chọn giải pháp: giải pháp phải xuất phát đồng thời từ cơ sở lý luận, những hạn chế và nguyên nhân đã xác định, kết quả định lượng, ý kiến chuyên gia và yêu cầu của bối cảnh mới. Vì vậy, thứ tự ưu tiên không được xây dựng như một danh mục khuyến nghị chung cho FDI, mà hướng tới những điều kiện Việt Nam cần cải thiện để thu hút và khai thác tốt hơn dòng vốn từ EU đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Hình 2.3 khái quát mối liên hệ giữa các thành phần của khung phân tích và vai trò của chúng trong toàn bộ cấu trúc luận án.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 xác định một nguyên tắc xuyên suốt: thu hút FDI từ EU không thể chỉ được đánh giá bằng số dự án và vốn đăng ký. Kết quả cần được đọc cùng chất lượng dự án, khả năng thực hiện, liên kết với doanh nghiệp Việt Nam và giá trị phát triển tạo ra trong nước. OLI giải thích lựa chọn địa điểm, cách tiếp cận thể chế làm rõ khoảng cách giữa quy định và thực thi, còn lý thuyết chu kỳ sống sản phẩm nhắc rằng tiếp nhận một công đoạn sản xuất mới chỉ là bước đầu. Ba cách tiếp cận này cùng hướng tới câu hỏi thực tế hơn: Việt Nam cần chuẩn bị điều kiện gì để dự án được triển khai và từng bước nâng cấp. Các nhân tố TCCS, KCHT, CLNNL, CLDVC, TTPL và MTLV được chọn để kiểm định trong phạm vi mẫu. EVFTA, EVIPA, ESG, CBAM, chuyển đổi xanh và tái cấu trúc chuỗi cung ứng được giữ ở vai trò điều kiện bối cảnh, tránh biến mô hình thành một danh sách quá rộng và khó kiểm chứng.

Từ đó, Chương 3 có hai việc phải làm: đánh giá đúng từng loại dữ liệu FDI và kiểm định các mối liên hệ với QDDT mà không suy diễn thành quan hệ nhân quả. Kết quả của hai việc này sẽ quyết định thứ tự ưu tiên và mức độ cụ thể của giải pháp ở Chương 4.

Chương 3
THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 - 2025

3.1. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ liên minh Châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025

Trong giai đoạn 2015 - 2025 được luận án xem như một quá trình chuyển tiếp, không phải một phép chia cơ học thành trước và sau EVFTA. Các năm 2015 - 2019 phản ánh nền tảng đầu tư trước khi hiệp định có hiệu lực, 2019 - 2020 là giai đoạn ký kết, chuyển tiếp và đồng thời chịu cú sốc mạnh của đại dịch COVID-19, 2021 - 2025 phản ánh giai đoạn thực thi EVFTA trong một môi trường quốc tế đã thay đổi. Vì EVFTA chỉ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 và nền kinh tế cùng lúc chịu tác động của đại dịch, năm 2020 được xử lý như một mốc chuyển tiếp khi đối chiếu hai giai đoạn 2015 - 2019 và 2020 - 2025 [81]. Từ năm 2020, phạm vi EU trong luận án gồm 27 quốc gia thành viên, không bao gồm Vương quốc Anh và không đồng nhất với châu Âu theo nghĩa địa lý. Với các nguồn trước năm 2020 sử dụng EU-28 hoặc phạm vi châu Âu, luận án lưu ý giới hạn về phạm vi để tránh trộn lẫn EU với các nền kinh tế châu Âu ngoài khối, chẳng hạn Thụy Sĩ. Những sự kiện của năm 2026 chỉ được dùng làm bối cảnh cho định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050, không thuộc phân tích thực nghiệm giai đoạn 2015-2025.

3.1.1. Bối cảnh quốc tế tác động đến dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu

Trong giai đoạn 2015 - 2025, môi trường quốc tế đã làm thay đổi đáng kể cách doanh nghiệp từ EU lựa chọn địa điểm đầu tư. Sau đại dịch COVID-19, FDI toàn cầu suy giảm, phân mảnh và thận trọng hơn. UNCTAD cho biết dòng vốn FDI mang tính sản xuất toàn cầu giảm khoảng 11% trong năm 2024; riêng số liệu của châu Âu biến động mạnh và có thể bị lệch bởi các dòng vốn trung chuyển qua một số nền kinh tế [151]. Trước những thay đổi này, doanh nghiệp từ EU ngày càng coi trọng độ ổn định, khả năng dự báo và năng lực đáp ứng tiêu chuẩn của nước tiếp nhận, bên cạnh chi phí sản xuất.

Tái cấu trúc chuỗi cung ứng theo hướng đa dạng hóa và giảm thiểu rủi ro mở ra cơ hội cho Việt Nam, nhưng cơ hội chỉ chuyển thành dự án khi địa điểm tiếp nhận có hạ tầng tin cậy, nhân lực phù hợp, thể chế ổn định và năng lực vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế. Cơ chế sàng lọc FDI của EU theo Quy định (EU) 2019/452 chủ yếu điều chỉnh đầu tư từ nước thứ ba vào EU [92], không phải công cụ kiểm soát chung đối với mọi khoản đầu tư của doanh nghiệp EU ra nước ngoài. Việc rà soát đầu tư ra nước ngoài hiện chỉ tập trung vào một số công nghệ nhạy cảm như chất bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và công nghệ lượng tử [84]. Tác động đối với FDI vào Việt Nam vì thế chủ yếu mang tính gián tiếp, phụ thuộc vào ngành, công nghệ và mức độ nhạy cảm của từng dự án trong khuôn khổ chiến lược an ninh kinh tế của EU [89].

Thỏa thuận Xanh châu Âu đặt nền tảng cho chuyển đổi xanh của doanh nghiệp châu Âu [80], còn cơ chế điều chỉnh biên giới carbon được triển khai theo giai đoạn với giai đoạn chuyển tiếp từ ngày 1 tháng 10 năm 2023 đến hết năm 2025 và giai đoạn chính thức từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 [96]. Trong phạm vi 2015 - 2025, CBAM chủ yếu tạo áp lực kỳ vọng, thích ứng và chuẩn bị năng lực tuân thủ, chưa thể được diễn giải như một tác động chi phí đầy đủ đối với tất cả định hướng đầu tư của doanh nghiệp. Tuy vậy, chính áp lực này làm tăng tầm quan trọng của năng lượng sạch, truy xuất nguồn gốc, quản trị môi trường và năng lực đáp ứng ESG tại địa điểm đầu tư.

Thuế tối thiểu toàn cầu cũng làm thay đổi cách một bộ phận nhà đầu tư xác định địa điểm đầu tư. Việt Nam đã nội luật hóa các quy tắc liên quan thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15, áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2024, và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP [4], [21], trên cơ sở giải pháp hai trụ cột của Diễn đàn Hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế [138]. Quy định chủ yếu tác động đến các tập đoàn đa quốc gia lớn thuộc phạm vi điều chỉnh, nên không thể suy ra rằng mọi ưu đãi thuế đều mất ý nghĩa. Tuy nhiên, đối với nhóm doanh nghiệp liên quan, vai trò tương đối của ưu đãi thuế giảm xuống, trong khi thể chế, hạ tầng, nhân lực, dịch vụ công, thực thi pháp luật và năng lượng sạch trở nên quan trọng hơn. Cạnh tranh thu hút FDI trong ASEAN vì thế ngày càng dựa vào chất lượng nền tảng phát triển.

3.1.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU của Việt Nam

Việt Nam bước vào giai đoạn 2015 - 2025 với nhiều điều kiện thuận lợi như ổn định kinh tế vĩ mô tương đối, quy mô nền kinh tế mở rộng, độ mở thương mại cao hơn, vị trí trong chuỗi cung ứng khu vực được củng cố và mạng lưới FTA thế hệ mới ngày càng rộng. Những yếu tố này hỗ trợ kỳ vọng của nhà đầu tư từ EU về tiếp cận thị trường, phân bổ lại chuỗi cung ứng và xây dựng hiện diện dài hạn. Ở cuối kỳ nghiên cứu, các báo cáo chính thức tiếp tục ghi nhận tăng trưởng, xuất khẩu phục hồi và triển vọng nhìn chung tích cực, dù rủi ro từ môi trường bên ngoài vẫn hiện hữu [10], [40], [157]. Tuy nhiên, các lợi thế đó chưa đủ để bảo đảm khả năng thu hút dòng vốn EU có chất lượng. Khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả đầu tư gắn với các điểm nghẽn về hạ tầng logistics, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận năng lượng sạch ổn định, mức độ sẵn sàng đáp ứng tiêu chuẩn xanh và số, thủ tục hành chính, cũng như tính nhất quán trong thực thi pháp luật

Bảng 3.1: Năm nhóm điều kiện then chốt theo Sách Trắng của EuroCham và liên hệ với các nhân tố nghiên cứu

Nhóm điều kiện then chốt (EuroCham)	Nhân tố tương ứng trong mô hình
Phát triển hạ tầng cốt lõi	Kết cấu hạ tầng (KCHT)
Sự rõ ràng của pháp luật	Thể chế và chính sách (TCCS)
Tính nhất quán trong thực thi	Thực thi pháp luật (TTPL)
Đơn giản hóa thủ tục hành chính	Chất lượng dịch vụ công (CLDVC)
Nới lỏng thị thực và giấy phép lao động	Môi trường sống và làm việc (MTLV)

Nguồn: NCS tổng hợp từ EuroCham BCI quý II và quý IV năm 2025 [76], [78] và EuroCham Whitebook 2026 [79].

Nhà đầu tư châu Âu thường phản ánh về sự phức tạp của thủ tục cấp phép, thị thực và giấy phép lao động cho chuyên gia, cùng sự khác biệt trong thực thi giữa các địa phương. Theo Chỉ số Niềm tin Kinh doanh quý II năm 2025 của EuroCham, 63% doanh nghiệp được khảo sát coi thủ tục hành chính là trở ngại kinh doanh hàng đầu [76]. Đến quý IV năm 2025, tỷ lệ doanh nghiệp nêu gánh nặng thủ tục hành

chính giảm từ 65% ở quý III xuống 53%, trong khi 76% doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục định danh điện tử bắt buộc [78]. Các điều kiện then chốt mà cộng đồng doanh nghiệp châu Âu nêu ra được tổng hợp ở Bảng 3.1.

Các ưu tiên cải cách mà cộng đồng doanh nghiệp châu Âu có sự tương đồng với cấu trúc nhân tố được kiểm định trong luận án. Chỉ số Niềm tin Kinh doanh quý IV năm 2025 đạt 80,0 điểm, cao nhất trong bảy năm; 88% doanh nghiệp được khảo sát lạc quan về triển vọng tại Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030 [78]. Kỳ vọng này là tín hiệu tích cực nhưng không làm mất đi các điểm nghẽn cơ cấu. Chuyển đổi xanh và chuyển đổi số vừa đáp ứng yêu cầu mới từ EU, vừa mở thêm dư địa đầu tư trong năng lượng tái tạo, hạ tầng số và công nghiệp xanh. Do chưa có chỉ số công khai thống nhất về mức độ sẵn sàng tuân thủ quy định xanh của riêng khu vực EU tại Việt Nam, luận án chỉ sử dụng các đánh giá định tính từ báo cáo thể chế.

3.1.3. Thực trạng chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trong bối cảnh mới

Trong giai đoạn nghiên cứu, chính sách thu hút FDI của Việt Nam chuyển dần từ ưu tiên số lượng sang chọn lọc, chất lượng và bền vững. Nghị quyết số 50-NQ/TW năm 2019 định hướng hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, ưu tiên dự án công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường và có khả năng kết nối với doanh nghiệp trong nước [1]. Luật Đầu tư năm 2020 tiếp tục hệ thống hóa điều kiện tiếp cận thị trường, danh mục và cơ chế ưu đãi [20]. Quyết định số 667/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030 và cụ thể hóa định hướng này [23]. Mức độ phù hợp với dòng vốn EU là rõ, nhưng kết quả cuối cùng vẫn phụ thuộc vào chất lượng thực thi và năng lực tiếp nhận của nền kinh tế.

Trong quan hệ song phương, EVFTA là điểm tựa thể chế quan trọng của giai đoạn 2020-2025 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 [86]. Theo Chỉ số Niềm tin Kinh doanh quý II năm 2025 của EuroCham, 98,2% doanh nghiệp châu Âu được khảo sát biết đến hiệp định; khoảng một nửa cho biết đã nhận được lợi ích từ mức vừa phải đến đáng kể, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp nêu lợi ích từ cắt giảm thuế quan

tăng từ 29% trong quý II năm 2024 lên 61% trong quý II năm 2025 [76]. EVFTA qua đó cải thiện điều kiện thương mại, kỳ vọng thể chế và mức độ hấp dẫn địa điểm, trong khi định hướng đầu tư của doanh nghiệp vẫn đồng thời chịu tác động của COVID-19, chu kỳ FDI toàn cầu, dịch chuyển chuỗi cung ứng, cạnh tranh khu vực, thể chế, hạ tầng, nhân lực và chiến lược của từng doanh nghiệp từ EU.

EVIPA được ký năm 2019, nhưng chỉ có hiệu lực đầy đủ sau khi tất cả quốc gia thành viên EU hoàn tất phê chuẩn; tiến trình này chưa kết thúc trong giai đoạn nghiên cứu [83]. Một số diễn biến sau đó có ý nghĩa định hướng cho Chương 4: ngày 29 tháng 1 năm 2026, Việt Nam và EU nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện [90]. Tháng 10 năm 2025, Ủy ban châu Âu và Team Europe công bố gói hỗ trợ 430 triệu EUR cho dự án thủy điện tích năng Bắc Ái trong khuôn khổ Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) [85], bên cạnh danh mục đầu tư JETP khoảng 2 tỷ EUR do phía EU mô tả [82]. Các thông tin này không được đưa vào phân tích thực nghiệm 2015 - 2025.

3.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2015 – 2025

3.2.1. Quy mô và xu hướng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU

Bảng PL8.1 cho thấy FDI từ EU hoặc từ châu Âu vào Việt Nam không phải là hiện tượng chỉ xuất hiện sau EVFTA. Năm 2015, nhà đầu tư từ EU đã có 1.622 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 19,7 tỷ USD tại Việt Nam. Đến tháng 4/2019, trước khi EVFTA được ký kết, số dự án FDI từ EU còn hiệu lực tăng lên 2.244 dự án với tổng vốn đăng ký 24,67 tỷ USD. Những mốc này cho thấy Việt Nam đã có tiếp nhận dòng vốn từ EU trước khi khuôn khổ EVFTA đi vào thực thi. Tuy nhiên, một số nguồn trước Brexit sử dụng phạm vi EU-28, trong khi dữ liệu từ năm 2020 trở đi chủ yếu phản ánh EU-27, vì vậy, chênh lệch giữa các mốc trước và sau năm 2020 không được diễn giải hoàn toàn như biến động kinh tế của cùng một nhóm quốc gia (Để bảo đảm tính nhất quán khi phân tích FDI từ EU giai đoạn 2015 - 2025, luận án phân biệt rõ EU27/EU28, trường hợp Anh sau Brexit, quốc gia đăng ký đầu tư và nhà đầu tư cuối cùng trong phạm vi dữ liệu có thể nhận diện. Đồng thời, các loại vốn được

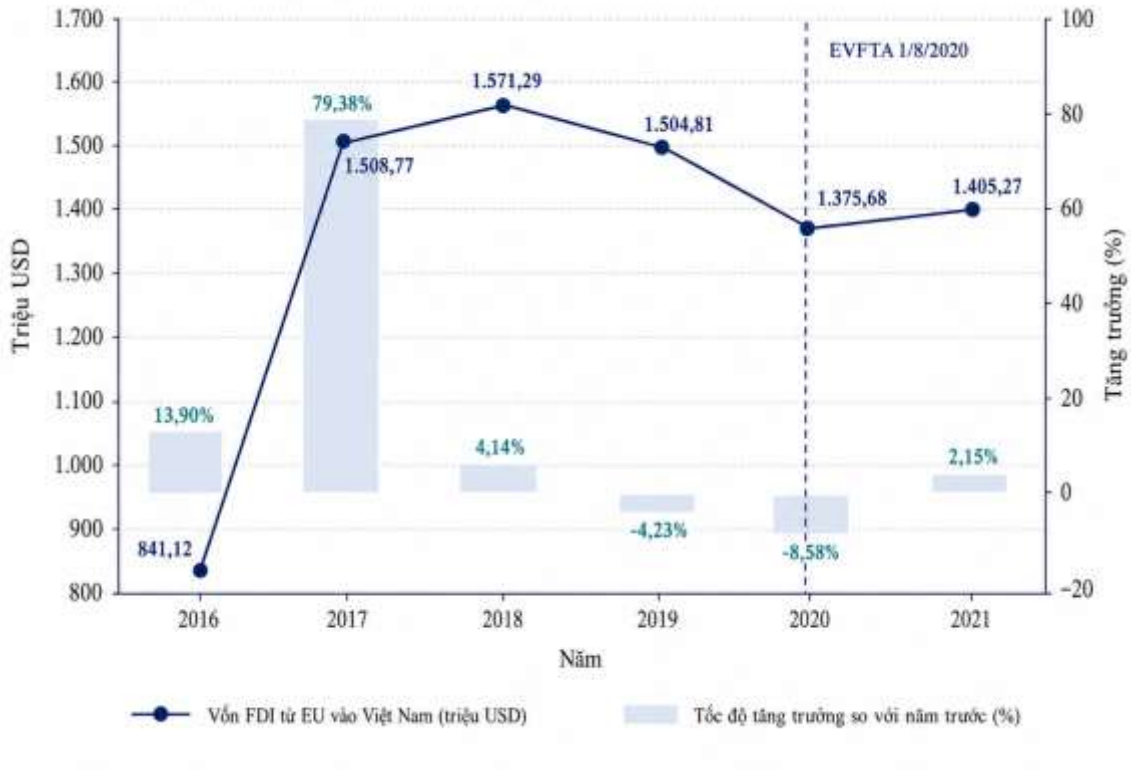
tách theo bản chất kinh tế, gồm số dự án đăng ký mới, vốn đăng ký mới, vốn điều chỉnh, góp vốn - mua cổ phần, vốn thực hiện và dữ liệu lũy kế).

Chuỗi số liệu 2016 - 2021 cho thấy dòng vốn mở rộng nhưng không ổn định. Vốn FDI từ EU tăng từ 841,12 triệu USD năm 2016 lên 1.508,77 triệu USD năm 2017 và 1.571,29 triệu USD năm 2018, năm 2019 đạt 1.504,81 triệu USD. Năm 2020, dòng vốn giảm còn 1.375,68 triệu USD và phục hồi nhẹ lên 1.405,27 triệu USD năm 2021. Hai năm đầu sau khi EVFTA có hiệu lực vì vậy chưa cho thấy bước nhảy rõ về quy mô. Diễn biến này phù hợp với cách giải thích rằng hiệp định tạo nền thể chế và kỳ vọng tích cực, còn định hướng đầu tư của doanh nghiệp vẫn chịu độ trễ, tác động của COVID-19, gián đoạn chuỗi cung ứng và năng lực hấp thụ của nước tiếp nhận.

Các mốc lũy kế sau EVFTA củng cố nhận định trên. Đến cuối năm 2021, EU có 2.274 dự án với tổng vốn đăng ký 22,47 tỷ USD tại Việt Nam, đến cuối năm 2023, theo nguồn thống kê được trích dẫn, FDI tích lũy từ EU đạt khoảng 29,5 tỷ USD với 2.468 dự án. Các dữ liệu cập nhật năm 2024 - 2025 về dòng vốn từ châu Âu cho thấy nhà đầu tư vẫn quan tâm đến Việt Nam, nhất là trong chế biến, chế tạo, năng lượng, bất động sản, công nghệ thông tin và truyền thông, năng lượng sạch, công nghệ cao, bán dẫn, logistics và hạ tầng.

Đối chiếu theo thời kỳ cho thấy giai đoạn 2015 - 2019 chủ yếu phản ánh quá trình hình thành và mở rộng nền tảng đầu tư, trong khi giai đoạn 2020 - 2025 gắn với quá trình điều chỉnh, phục hồi và tái định vị hoạt động đầu tư trong một bối cảnh mới. Việc EVFTA có hiệu lực góp phần hoàn thiện khuôn khổ thương mại và thể chế giữa Việt Nam và EU, qua đó có thể củng cố kỳ vọng của nhà đầu tư. Tuy nhiên, khả năng chuyển hóa những thuận lợi này thành các dự án FDI có quy mô và chất lượng cao còn phụ thuộc đáng kể vào mức độ cải thiện các điều kiện của môi trường tiếp nhận trong nước. Vì vậy, việc đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU cần được thực hiện theo cách tiếp cận đa chiều, không chỉ dựa trên quy mô vốn và số lượng dự án, mà còn xem xét cơ cấu lĩnh vực đầu tư, mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước, trình độ công nghệ, tiêu chuẩn môi trường, tính ổn định và minh

bạch của thể chế, cũng như năng lực đáp ứng các yêu cầu mới liên quan đến ESG, CBAM, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số.



Hình 3.1: Xu hướng dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam, giai đoạn 2016 - 2021

Nguồn: NCS tổng hợp từ Trung tâm WTO và Hội nhập (VCCI), Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính [30].

Hình 3.1 cho thấy FDI từ EU tăng rõ trong một số năm trước EVFTA nhưng không duy trì xu hướng ổn định ở giai đoạn đầu thực thi. Vốn đạt 841,12 triệu USD năm 2016, tăng lên 1.508,77 triệu USD năm 2017 và 1.571,29 triệu USD năm 2018. Năm 2019, trước khi EVFTA có hiệu lực, vốn đạt 1.504,81 triệu USD, giảm nhẹ so với năm trước nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với năm 2016.

Năm 2020, vốn FDI từ EU giảm 8,58% so với năm 2019, còn 1.375,68 triệu USD; năm 2021 tăng nhẹ 2,15%, lên 1.405,27 triệu USD. Hai năm này không đủ để kết luận về tác động tức thời của EVFTA, cũng không phải bằng chứng cho thấy hiệp định kém hiệu quả, bởi định hướng đầu tư của doanh nghiệp đồng thời chịu ảnh hưởng của COVID-19, gián đoạn chuỗi cung ứng, hạn chế di chuyển và tâm lý

thận trọng trên toàn cầu. Theo số liệu giai đoạn 2016 - 2021 cho thấy EVFTA không phải điểm khởi đầu của FDI từ EU, mà là khuôn khổ thể chế mới đặt trên một quan hệ đầu tư đã hình thành. Dòng vốn chưa tăng đột biến trong ngắn hạn, phản ánh độ trễ giữa cam kết thương mại và thể chế và định hướng đầu tư của doanh nghiệp. Khả năng chuyển hóa EVFTA thành FDI chất lượng cao phụ thuộc vào thể chế, nhân lực, logistics, năng lượng sạch, dịch vụ công, bảo hộ sở hữu trí tuệ và năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, số, ESG và CBAM.

3.2.2. Cơ cấu vốn theo hình thức đầu tư



Hình 3.2: Vốn đăng ký và mức độ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư EU, giai đoạn 2020 - 2024

Nguồn: NCS tổng hợp và tính toán từ dữ liệu theo quốc gia và hình thức đầu tư của Cục Đầu tư nước ngoài [8]; số liệu năm 2024 được cập nhật và đối chiếu với báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2024 [9].

Ghi chú: Phần (a) phản ánh ba cấu phần vốn đăng ký theo giá trị; phần (b) phản ánh số dự án đăng ký mới, số lượt điều chỉnh vốn và số lượt góp vốn, mua cổ phần. Các chỉ tiêu ở phần (b) có bản chất khác nhau và chỉ được sử dụng để mô tả tần suất hoạt động đầu tư.

Trong giai đoạn 2020 - 2024, vốn FDI đăng ký từ EU biến động mạnh theo năm và theo cấu phần. Tổng vốn đạt 1.529,39 triệu USD năm 2020, tăng lên 4.508,25 triệu USD năm 2021, rồi giảm còn 2.515,12 triệu USD năm 2022, 2.110,50 triệu USD năm 2023 và 1.028,11 triệu USD năm 2024. Mức biến động lớn cho thấy số liệu chịu ảnh hưởng đáng kể của một số dự án hoặc giao dịch quy mô lớn, chưa hình thành xu hướng tăng ổn định. Xét theo cấu phần vốn, vốn điều chỉnh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn FDI đăng ký từ EU giai đoạn 2020 - 2024, đạt 5.083,72 triệu USD, tương đương khoảng 43,5% tổng vốn đăng ký. Chỉ tiêu này phản ánh sự thay đổi quy mô vốn của các dự án hiện hữu, trong nhiều trường hợp có thể gắn với mở rộng đầu tư, nhưng cũng có thể bao gồm tái cấu trúc hoặc các điều chỉnh khác của dự án, nên không phải mọi khoản vốn điều chỉnh đều đồng nghĩa với mở rộng hoạt động sản xuất. Vốn đăng ký mới đạt 3.725,95 triệu USD, chiếm khoảng 31,9%, còn vốn góp, mua cổ phần đạt 2.881,70 triệu USD, chiếm khoảng 24,6%.

Mức tăng đột biến năm 2021 chủ yếu đến từ vốn điều chỉnh, với 3.349,84 triệu USD, cao hơn rất nhiều so với các năm còn lại. Trong khi đó, năm 2022 nổi bật ở cấu phần vốn đăng ký mới, đạt 1.549,78 triệu USD, phản ánh vai trò của một số dự án mới quy mô lớn. Năm 2023 vẫn duy trì mức vốn đăng ký mới tương đối cao, đạt 1.113,08 triệu USD, nhưng đến năm 2024 cả vốn đăng ký mới và vốn góp, mua cổ phần đều giảm đáng kể. Vốn điều chỉnh năm 2024 vẫn đạt 530,03 triệu USD, cho thấy các nhà đầu tư hiện hữu vẫn có hoạt động điều chỉnh vốn, dù dòng vốn mới và hoạt động góp vốn, mua cổ phần suy giảm.

Biến động vốn trong Hình 3.2(a) không thể được quy trực tiếp cho EVFTA. Năm 2020 vừa là năm chuyển tiếp của hiệp định vừa chịu tác động mạnh của COVID-19; giai đoạn 2021 - 2024 còn chịu ảnh hưởng của phục hồi hậu đại dịch, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, yêu cầu xanh hóa, số hóa, ESG, CBAM và chiến lược giảm thiểu rủi ro của doanh nghiệp châu Âu. Vì vậy, các mức tăng giảm từng năm cần được đọc trong bối cảnh rộng hơn. Tỷ trọng vốn điều chỉnh cao cho thấy dự án hiện hữu giữ vai trò đáng kể trong cơ cấu vốn đăng ký giai đoạn 2020 -2024. Tuy

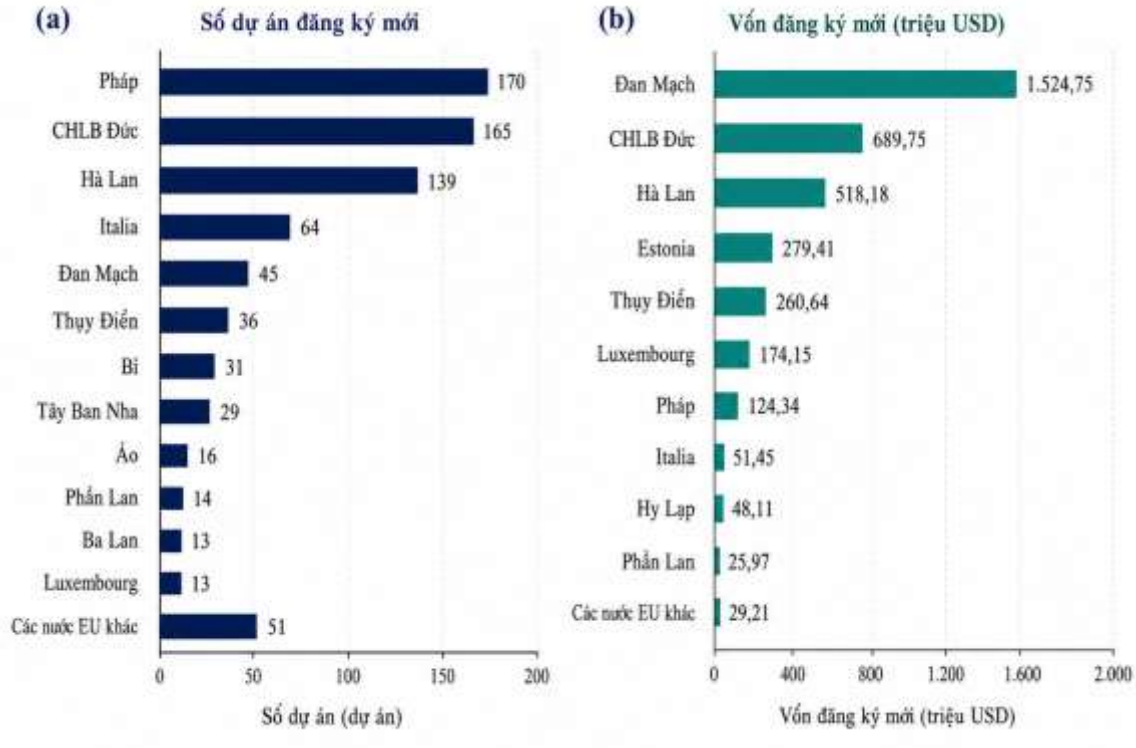
nhiên, chỉ tiêu này không đồng nhất với mở rộng sản xuất và cần được đối chiếu với thông tin cấp dự án. Hàm ý là chính sách thu hút FDI từ EU phải đồng thời quan tâm đến dự án mới và nhà đầu tư đang hoạt động, thông qua hỗ trợ sau cấp phép, tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện cho mở rộng, nâng cấp công nghệ, tăng liên kết khi có nhu cầu.

Ba nguồn dữ liệu bổ sung cho nhau: Bảng PL8.1 xác định các mốc của giai đoạn 2015 - 2025; Hình 3.1 phản ánh dòng vốn hằng năm 2016 – 2021. Hình 3.2(a) làm rõ cấu phần vốn đăng ký trong giai đoạn 2020 - 2024. Trên nền đó, các phần tiếp theo phân tích số dự án, quốc gia thành viên, ngành/lĩnh vực và những nhân tố liên quan đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2020 - 2024, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp từ EU được ghi nhận qua 786 dự án mới, 276 lượt điều chỉnh vốn và 1.372 lượt góp vốn, mua cổ phần. Nếu chỉ xét tần suất, góp vốn và mua cổ phần chiếm khoảng 56,4%, dự án mới chiếm 32,3% và điều chỉnh vốn chiếm 11,3%. Đây không phải "cơ cấu dự án", vì mẫu số gồm ba loại sự kiện thống kê khác nhau.

Số dự án đăng ký mới của nhà đầu tư từ EU có xu hướng giảm từ 178 dự án năm 2020 xuống còn 126 dự án năm 2024. Diễn biến này cho thấy giai đoạn sau khi EVFTA có hiệu lực chưa ghi nhận xu hướng tăng ổn định về số dự án mới. Tuy nhiên, cần tránh đồng nhất số dự án mới giảm với sự suy giảm tuyệt đối của mối quan tâm đầu tư, vì hoạt động đầu tư còn thể hiện qua mở rộng dự án hiện hữu, điều chỉnh vốn, góp vốn và mua cổ phần. Số lượt điều chỉnh vốn tăng từ 36 lượt năm 2021 lên 73 lượt năm 2024 cho thấy một bộ phận nhà đầu tư hiện hữu vẫn tiếp tục điều chỉnh hoặc mở rộng trong những trường hợp nhất định. Số lượt góp vốn, mua cổ phần giảm liên tục từ 452 lượt năm 2020 xuống còn 174 lượt năm 2024, tuy vậy, xét cả giai đoạn 2020 - 2024, đây vẫn là loại giao dịch có số lượt được ghi nhận lớn nhất. Chỉ từ tần suất giao dịch chưa thể kết luận rằng nhà đầu tư từ EU chủ yếu sử dụng hình thức này để thử nghiệm thị trường hoặc thực hiện một chiến lược gia nhập cụ thể, vì động cơ chỉ có thể được xác định từ dữ liệu ở cấp giao dịch và doanh nghiệp. Kết quả vì vậy chủ yếu cho thấy cần phân biệt rõ giữa số lượt giao dịch và

quy mô vốn khi đánh giá kết quả thu hút FDI. Đối chiếu hai phần của Hình 3.2 cho thấy tần suất giao dịch và giá trị vốn không vận động giống nhau. Góp vốn, mua cổ phần có số lượt lớn nhất, trong khi vốn điều chỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất về giá trị. Một số lượt điều chỉnh vì vậy có quy mô lớn hơn nhiều giao dịch góp vốn, mua cổ phần. Đánh giá kết quả thu hút cần kết hợp số dự án/lượt giao dịch với quy mô vốn, không dựa vào một chỉ tiêu riêng lẻ. Về chính sách, cần xử lý song song điều kiện cho dự án mới và hỗ trợ nhà đầu tư hiện hữu mở rộng, điều chỉnh vốn, nâng cấp công nghệ, tăng liên kết với doanh nghiệp trong nước. Trong bối cảnh cạnh tranh khu vực, tái đầu tư và mở rộng dự án đang hoạt động là một kênh quan trọng để nâng chất lượng dòng vốn.

3.2.3. Cơ cấu đầu tư theo quốc gia thành viên EU



Hình 3.3: Phân bố số dự án đăng ký mới và vốn đăng ký mới theo quốc gia thành viên EU, lũy kế giai đoạn 2020 - 2024

Nguồn: NCS tổng hợp và tính toán từ dữ liệu theo quốc gia và hình thức đầu tư của Cục Đầu tư nước ngoài [8]; số liệu năm 2024 được cập nhật và đối chiếu với báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2024 [9].

Ghi chú: Phần (a) phản ánh số dự án đăng ký mới; phần (b) phản ánh vốn đăng ký mới. Nhóm "các nước EU khác" gồm các quốc gia thành viên có giá trị nhỏ hơn hoặc không được tách riêng trong dữ liệu tổng hợp. Các giá trị được làm tròn nên tổng tỷ trọng có thể có sai số nhỏ.

Hình 3.3 cho thấy số lượng dự án và quy mô vốn đăng ký mới phân bố khác nhau giữa các quốc gia thành viên. Pháp, Đức và Hà Lan dẫn đầu về số dự án trong giai đoạn 2020-2024, lần lượt chiếm 21,6%, 21,0% và 17,7%. Kết quả này phản ánh mức độ hiện diện doanh nghiệp rộng hơn của ba quốc gia so với phần còn lại của khối.

Tuy nhiên, khi xét theo vốn đăng ký mới, thứ hạng thay đổi rõ rệt. Đan Mạch đứng đầu với 1.524,75 triệu USD, tương đương khoảng 1,52 tỷ USD và chiếm 40,9% tổng vốn đăng ký mới từ EU trong giai đoạn 2020 - 2024. Đức đứng thứ hai với 689,75 triệu USD, chiếm 18,5%, tiếp theo là Hà Lan với 518,18 triệu USD, chiếm 13,9%. Trong khi đó, Pháp dù dẫn đầu về số dự án đăng ký mới nhưng chỉ đạt 124,34 triệu USD vốn đăng ký mới, chiếm 3,3%. Điều này cho thấy số lượng dự án cao không đồng nghĩa với quy mô vốn lớn; ngược lại, một số quốc gia có ít dự án hơn nhưng lại có dự án quy mô vốn lớn hơn.

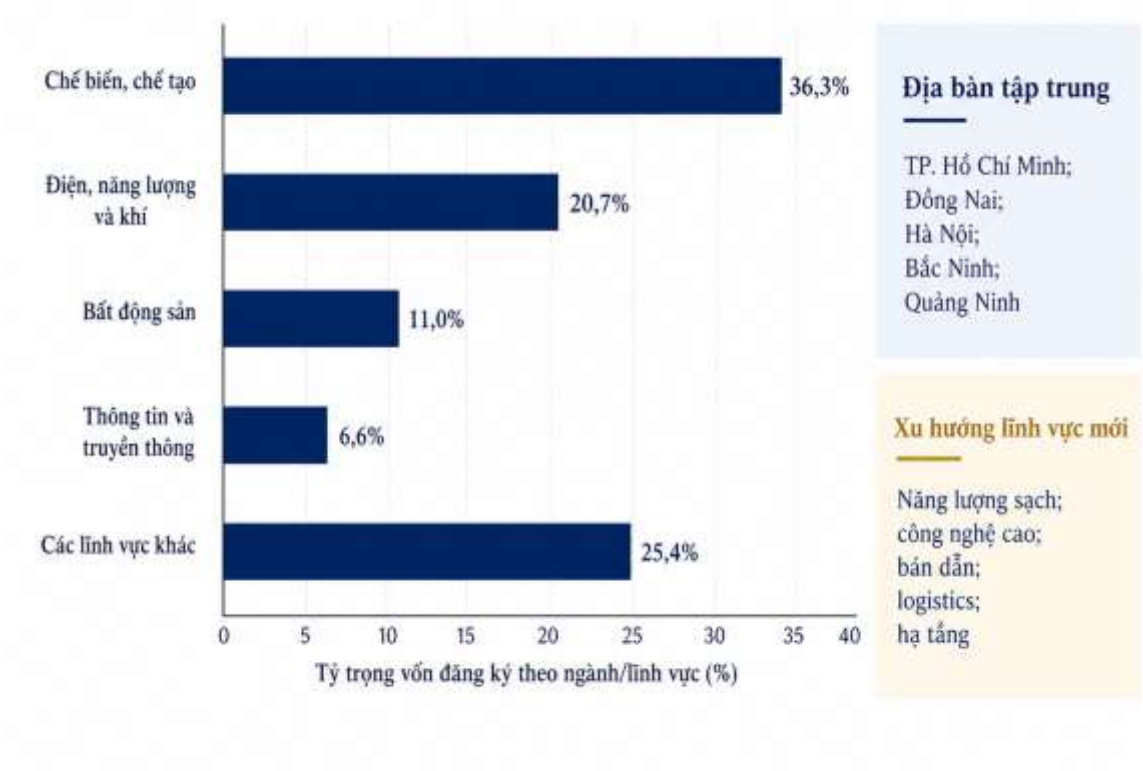
Sự khác biệt giữa số dự án và vốn đăng ký có ý nghĩa trực tiếp đối với chiến lược thu hút. Tỷ trọng lớn của Đan Mạch chịu ảnh hưởng mạnh của một số dự án quy mô lớn. Đức có sự cân đối tương đối giữa số dự án và quy mô vốn, gắn với các lĩnh vực công nghiệp, kỹ thuật, công nghệ và chế biến, chế tạo. Hà Lan vừa có nhiều dự án vừa có vốn đáng kể, nhưng số liệu cần đọc thận trọng do vai trò của nước này như một trung tâm pháp nhân, holding hoặc trung chuyển vốn. Luxembourg cũng có thể phản ánh một phần chức năng trung gian tài chính hoặc pháp nhân đầu tư.

Về chính sách, kết quả này cho thấy không thể tiếp cận EU như một khối đầu tư hoàn toàn đồng nhất. Với các quốc gia có nhiều dự án như Pháp, Đức và Hà Lan, trọng tâm là duy trì hiện diện, hỗ trợ mở rộng, nâng cấp chất lượng dự án và tăng liên kết với doanh nghiệp trong nước. Với các quốc gia có vốn đăng ký mới lớn nhưng số dự án không nhiều như Đan Mạch, cần chú ý các lĩnh vực có khả năng

xuất hiện dự án quy mô lớn như năng lượng tái tạo, công nghiệp xanh, logistics, hạ tầng và công nghệ cao. Với các nước có hiện diện còn mỏng như Thụy Điển, Italia, Tây Ban Nha, Phần Lan, Ba Lan và các nước EU khác, cần tăng cường xúc tiến đầu tư chuyên biệt, phối hợp với hiệp hội doanh nghiệp châu Âu và các cơ quan ngoại giao thương mại để mở rộng chiều rộng của dòng vốn.

Kết quả theo quốc gia cho thấy tăng cường thu hút FDI từ EU không thể quy về việc tăng tổng vốn; chính sách còn phải mở rộng cơ cấu nguồn vốn, giảm lệ thuộc vào một số dự án lớn hoặc trung tâm trung chuyển, đồng thời khai thác thế mạnh của từng nhóm quốc gia thành viên. Đây là căn cứ để Chương 4 đề xuất xúc tiến theo quốc gia và ngành ưu tiên thay cho cách tiếp cận chung cho toàn khối.

3.2.4. Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực và địa bàn



Hình 3.4: Cơ cấu ngành/lĩnh vực, địa bàn tập trung và xu hướng lĩnh vực mới của FDI từ EU tại Việt Nam

Nguồn: NCS tổng hợp từ VNA/VietnamPlus, VOV và các nguồn tham chiếu thể chế liên quan.

Ghi chú: Hình sử dụng dữ liệu cập nhật về FDI từ châu Âu/EU tại Việt Nam,

trong đó một số nguồn dùng phạm vi "châu Âu" rộng hơn EU-27. Vì vậy, hình được sử dụng như dữ liệu bổ trợ để nhận diện cơ cấu ngành/lĩnh vực và địa bàn đầu tư, không thay thế cho chuỗi thống kê chính thức theo từng quốc gia thành viên EU trong toàn bộ giai đoạn 2015 - 2025.

Hình 3.4 cho thấy FDI từ châu Âu/EU vào Việt Nam tập trung vào các lĩnh vực gắn với sản xuất, hạ tầng, năng lượng và công nghệ. Chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 36,3% tổng vốn đăng ký của nhà đầu tư châu Âu. Kết quả này phù hợp với vai trò của Việt Nam như một địa điểm sản xuất trong ASEAN, đồng thời phản ánh nhu cầu của doanh nghiệp châu Âu trong việc đa dạng hóa chuỗi cung ứng, giảm phụ thuộc vào một số thị trường và tận dụng các cam kết thương mại trong khuôn khổ EVFTA.

Lĩnh vực điện, năng lượng và khí chiếm khoảng 20,7%, đứng thứ hai trong cơ cấu vốn đăng ký. Tỷ trọng này có ý nghĩa đặc biệt vì nhà đầu tư từ EU có thế mạnh về công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, quản trị môi trường và tài chính bền vững. Sự hiện diện của dòng vốn châu Âu trong lĩnh vực năng lượng gợi mở khả năng kết nối nhu cầu chuyển đổi xanh của Việt Nam với lợi thế công nghệ và tài chính của nhà đầu tư từ EU. Tuy nhiên, để thu hút hiệu quả hơn dòng vốn này, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về năng lượng tái tạo, cơ chế mua bán điện, hạ tầng lưới điện, thủ tục đầu tư và tính ổn định của chính sách. Bất động sản chiếm khoảng 11,0%, trong khi thông tin và truyền thông chiếm khoảng 6,6%. Hai nhóm lĩnh vực này cho thấy FDI từ EU không chỉ tập trung vào sản xuất truyền thống, mà còn gắn với hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, logistics, dịch vụ công nghệ và chuyển đổi số. Đây là những lĩnh vực có khả năng hỗ trợ quá trình nâng cấp môi trường đầu tư của Việt Nam, đặc biệt nếu được kết nối với phát triển khu công nghiệp xanh, đô thị thông minh, logistics hiện đại và dịch vụ số phục vụ sản xuất.

Về địa bàn, FDI từ EU tập trung chủ yếu ở các trung tâm kinh tế và địa phương có hạ tầng công nghiệp phát triển như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bắc Ninh và Quảng Ninh…Đây là các địa phương có lợi thế về hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, nguồn nhân lực, dịch vụ hỗ trợ, kết nối thị trường và mức độ hội

nhập quốc tế. Tuy nhiên, sự tập trung này cũng cho thấy khả năng lan tỏa của FDI từ EU sang các địa phương khác còn hạn chế. Nếu Việt Nam muốn mở rộng quy mô và chất lượng thu hút FDI từ EU, cần tăng cường năng lực xúc tiến đầu tư, cải thiện hạ tầng, chất lượng lao động, dịch vụ công và khả năng chuẩn bị dự án ở các địa phương ngoài các trung tâm truyền thống.

Cơ cấu ngành và địa bàn nhìn chung phù hợp với định hướng thu hút FDI thế hệ mới của Việt Nam, nhất là ở công nghệ, sản xuất chất lượng cao, năng lượng sạch, logistics, hạ tầng và chuyển đổi số. Khả năng mở rộng dòng vốn này phụ thuộc vào việc cải thiện thể chế, hạ tầng, nhân lực, nguồn điện sạch, thủ tục hành chính, năng lực nhà cung ứng và khả năng đáp ứng yêu cầu ESG, CBAM cùng các tiêu chuẩn bền vững của EU.

3.2.5. Nhận xét chung về thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2015 - 2025

Thực trạng giai đoạn 2015 - 2025 cho thấy FDI từ EU đã có nền tảng trước EVFTA, tiếp tục biến động sau khi hiệp định có hiệu lực và vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác. EVFTA vì vậy nên được xem là khuôn khổ củng cố một quan hệ đầu tư đã hình thành, không phải điểm khởi đầu của dòng vốn EU tại Việt Nam.

Dòng vốn mở rộng trong một số năm trước EVFTA, đặc biệt 2017 - 2018, nhưng không tạo thành xu hướng tăng ổn định cho toàn kỳ. Giai đoạn 2020 - 2021 càng khó đọc theo tuyến tính vì hiệp định mới có hiệu lực trong lúc COVID-19, gián đoạn chuỗi cung ứng và hạn chế đi lại tác động mạnh đến đầu tư. Việc chưa xuất hiện bước nhảy ngay sau EVFTA cần được giải thích bằng độ trễ chính sách, chu kỳ đầu tư và biến động kinh tế toàn cầu, thay vì quy giản thành hiệu quả hạn chế của hiệp định. Dữ liệu 2020 - 2024 cho thấy vốn đăng ký biến động mạnh giữa các năm và các cấu phần. Vốn điều chỉnh chiếm tỷ trọng cao, cho thấy vai trò đáng kể của nhà đầu tư hiện hữu trong duy trì, mở rộng hoặc tái cấu trúc hoạt động. Vì thế, thu hút FDI từ EU bao gồm cả xúc tiến dự án mới lẫn giữ chân, hỗ trợ mở rộng và nâng cấp dự án đang hoạt động. Cơ cấu theo quốc gia thành viên cũng không đồng nhất. Pháp, Đức và Hà Lan có số dự án lớn, trong khi vốn của một số nước

khác chịu ảnh hưởng của vài dự án quy mô cao. Hoạt động xúc tiến do đó cần phân hóa theo nhóm quốc gia, ngành ưu tiên và loại hình nhà đầu tư, thay vì áp dụng một cách tiếp cận chung cho toàn EU.

Về ngành/lĩnh vực, dòng vốn châu Âu/EU tập trung vào sản xuất, năng lượng, hạ tầng, công nghệ và dịch vụ hiện đại. Các lĩnh vực này phù hợp với định hướng thu hút FDI thế hệ mới của Việt Nam, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn về hạ tầng, năng lượng sạch, chất lượng nguồn nhân lực, thủ tục hành chính, thực thi pháp luật, nhà cung ứng trong nước và năng lực đáp ứng ESG, CBAM cũng như các tiêu chuẩn chuyển đổi xanh của EU. Sự phân bố theo địa bàn cho thấy FDI từ châu Âu/EU vẫn tập trung chủ yếu tại các trung tâm kinh tế và địa phương có điều kiện tiếp nhận tốt hơn như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bắc Ninh và Quảng Ninh. Sự tập trung này phản ánh lựa chọn hợp lý của nhà đầu tư đối với các địa phương có hạ tầng công nghiệp, logistics, nguồn nhân lực và dịch vụ hỗ trợ phát triển hơn, đồng thời cũng cho thấy khả năng lan tỏa sang các địa phương khác còn hạn chế. Đây là vấn đề cần được tính đến trong định hướng thu hút FDI từ EU đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Tổng thể giai đoạn 2015 - 2025 cho thấy Việt Nam có nền tảng thuận lợi từ quan hệ thương mại và đầu tư với EU, EVFTA và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, quy mô, độ ổn định và bằng chứng về lan tỏa của dòng vốn vẫn chưa tương xứng với tiềm lực tài chính, công nghệ và quản trị của EU. Khoảng cách này đặt ra yêu cầu thu hút có chọn lọc, gắn với công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, liên kết doanh nghiệp trong nước và nâng cao năng lực cạnh tranh.

3.3. Đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu

Việc đánh giá được tổ chức thành ba nhóm: kết quả định lượng, chất lượng và hiệu quả và đối chiếu với một số đối tác đầu tư khác.

3.3.1. Đánh giá theo tiêu chí định lượng

Tám chỉ tiêu và các công thức trong Bảng 2.5 được áp dụng chủ yếu cho tiểu giai đoạn 2020 - 2024, khi dữ liệu chi tiết hơn. Căn cứ gồm Hình 3.2 về cấu phần vốn, dự án mới và các lượt giao dịch, cùng Hình 3.3 về cơ cấu theo quốc gia thành

viên. Kết quả theo từng chỉ tiêu được tổng hợp tại Bảng 3.2, trong khi bối cảnh chung vẫn bao quát giai đoạn 2015 - 2025.

Số dự án mới giảm từ 178 năm 2020 xuống 126 năm 2024, với mức thay đổi tuyệt đối âm trong phần lớn các năm sau 2022. Diễn biến này cho thấy khâu hình thành dự án mới suy yếu, trong khi FDI sản xuất toàn cầu năm 2024 giảm khoảng 11% và dòng vốn ra từ châu Âu suy yếu [151]. Tổng vốn đăng ký của EU cũng biến động mạnh, đạt 4.508,25 triệu USD năm 2021 rồi giảm còn 1.028,11 triệu USD năm 2024. Hai mức đỉnh chủ yếu gắn với giao dịch hoặc dự án đơn lẻ, nên tốc độ tăng từng năm không phản ánh đầy đủ xu hướng nền; nếu loại trừ tác động của các giao dịch lớn, quy mô vốn đăng ký vẫn tương đối khiêm tốn.

Số liệu vốn thực hiện của cả nước được sử dụng làm bối cảnh tham chiếu cho chỉ tiêu giải ngân của FDI từ EU. Quy mô vốn đăng ký mới bình quân giai đoạn 2020 - 2024 đạt khoảng 4,74 triệu USD/dự án, tính từ 3.725,96 triệu USD và 786 dự án; cao nhất là 9,28 triệu USD năm 2022 và thấp nhất khoảng 1,53 triệu USD năm 2021. Chỉ tiêu bình quân phản ánh mức độ tập trung vốn và được sử dụng kết hợp với các tiêu chí chất lượng khác. Tỷ trọng vốn đăng ký của EU trong tổng FDI tăng từ 5,36% năm 2020 lên 14,47% năm 2021 do một giao dịch điều chỉnh lớn, rồi giảm còn 2,69% năm 2024. Tỷ trọng dự án mới cũng giảm từ 7,06% xuống 3,73%. Vì vậy, mức đỉnh năm 2021 không đại diện cho một xu hướng bền vững. Trên bình diện định lượng, dòng vốn EU có quy mô tương đối khiêm tốn, biến động mạnh, phụ thuộc vào một số giao dịch lớn và giảm tỷ trọng trong những năm cuối kỳ.

So sánh trước và sau EVFTA cần lưu ý hai điểm về phạm vi dữ liệu. Thứ nhất, vốn đăng ký bình quân của toàn bộ FDI vào Việt Nam tăng từ khoảng 31,30 tỷ USD/năm giai đoạn 2015 - 2019 lên 33,91 tỷ USD/năm giai đoạn 2020 - 2025, trong khi số liệu này phản ánh toàn bộ FDI vào Việt Nam. Thứ hai, phạm vi khối thay đổi từ EU-28 sang EU-27 sau Brexit.

Nếu chỉ xét nhóm tiêu chí định lượng, kết quả thu hút FDI từ EU giai đoạn 2020 - 2024 ở mức khiêm tốn về quy mô, đồng thời giảm về số dự án mới và tỷ trọng trong các năm cuối kỳ. EVFTA cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường và kỳ vọng thể chế, nhưng chưa tạo ra bước nhảy định lượng có thể quy riêng cho hiệp định.

Bảng 3.2: Đánh giá kết quả thu hút FDI từ Liên minh Châu Âu theo nhóm tiêu chí định lượng giai đoạn 2020 - 2024

Đơn vị tính: theo từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu (theo Bảng 2.5)	Kết quả giai đoạn 2020 - 2024	Nhận định đánh giá	Bảng dẫn chiếu
Số dự án đăng ký mới và tốc độ tăng trưởng (công thức 2.1, 2.2)	Giảm từ 178 xuống 126 dự án; mức tăng tuyệt đối âm trong phần lớn các năm sau 2022	Suy giảm rõ ở khâu hình thành dự án mới, trùng pha suy yếu của FDI toàn cầu	Hình 3.2(b)
Vốn đăng ký và tốc độ tăng trưởng (công thức 2.3, 2.4)	Đỉnh 4.508,25 triệu USD năm 2021, giảm còn 1.028,11 triệu USD năm 2024	Biến động cao do giao dịch đơn lẻ; đọc thận trọng trước ảnh hưởng của giao dịch một lần, quy mô nền vẫn khiêm tốn	Hình 3.2(a)
Tỷ lệ giải ngân, thực hiện trên đăng ký (công thức 2.5)	Vốn thực hiện cả nước được sử dụng làm bối cảnh tham chiếu; số liệu tách riêng theo EU được đối chiếu qua các chỉ báo bổ trợ	Đánh giá mức hiện thực hóa cam kết của EU thông qua vốn đăng ký, số dự án và các chỉ báo hoạt động liên quan	mục 3.2.1
Quy mô vốn bình quân một dự án (công thức 2.6)	Khoảng 4,74 triệu USD trên dự án; cao nhất 9,28 (2022), thấp nhất khoảng 1,53 (2021)	Ở mức trung bình, bị kéo lên bởi một số dự án lớn; gợi ý hàm lượng vốn của một bộ phận dự án	Hình 3.2
Tỷ trọng vốn đăng ký của EU (công thức 2.7)	5,36; 14,47; 9,07; 5,36; 2,69 phần trăm	Khiêm tốn và giảm về 2,69% năm 2024; đỉnh 2021 là hiệu ứng một vụ việc, không phải xu hướng	Hình 3.2(a)
Tỷ trọng số dự án đăng ký mới của EU (công thức 2.8)	7,06; 9,21; 8,20; 4,68; 3,73 phần trăm	Giảm còn 3,73% năm 2024	Hình 3.2(b)

Nguồn: NCS tổng hợp và đánh giá.

Ghi chú: vốn đăng ký, vốn thực hiện và vốn tồn là ba đại lượng khác nhau, không cộng gộp; mức đỉnh tỷ trọng năm 2021 phản ánh một giao dịch điều chỉnh đơn lẻ.

3.3.2. Đánh giá theo tiêu chí chất lượng và hiệu quả

Sáu tiêu chí chất lượng và hiệu quả của Bảng 2.6 được đánh giá trên cơ sở bằng chứng thể chế, dữ liệu thứ cấp, báo cáo ngành và các nguồn có thể kiểm chứng. Cách kết hợp này cho phép phản ánh đầy đủ hơn chất lượng dòng vốn từ EU trong điều kiện hệ thống thống kê theo đối tác đang tiếp tục được hoàn thiện.

Về trình độ công nghệ và mức độ chuyển giao công nghệ, dòng vốn EU được kỳ vọng mang định hướng công nghệ cao và gắn với hoạt động nghiên cứu và phát triển, phù hợp với cấu trúc lợi thế sở hữu dựa trên tài sản vô hình của nhà đầu tư từ EU (mục 2.3.1) và với khung năng lực công nghệ của Lall [122]. Định hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng theo chiến lược Trung Quốc cộng một còn bổ sung động cơ thiết lập năng lực sản xuất thay thế có hàm lượng kỹ thuật cao (mục 2.3.4). Tuy nhiên, tỷ trọng dự án công nghệ cao và mức độ chuyển giao công nghệ cụ thể cho khu vực trong nước chưa được công bố tách riêng theo EU, nên tiêu chí này được đánh giá là tích cực về định hướng nhưng còn hạn chế về bằng chứng định lượng, và hiệu quả chuyển giao bị ràng buộc bởi năng lực hấp thụ của nguồn nhân lực [65].

Về mức độ thân thiện môi trường và đầu tư xanh, đây là chiều cạnh mà dòng vốn EU có lợi thế cấu trúc rõ rệt, bởi các nghĩa vụ pháp lý về môi trường của EU như Thỏa thuận Xanh châu Âu, Cơ chế điều chỉnh carbon tại biên giới (CBAM) và các chỉ thị về báo cáo và thẩm định bền vững doanh nghiệp (CSRD, CSDDD) lan tỏa thành điều kiện hợp đồng bắt buộc dọc theo chuỗi cung ứng tại Việt Nam (mục 2.3.3). Định hướng này được củng cố bởi các ưu tiên về tăng trưởng xanh và tài chính bền vững mà cộng đồng doanh nghiệp châu Âu nhấn mạnh trong khuôn khổ hợp tác với Việt Nam [79], đồng thời thể hiện mức độ tương thích cấu trúc cao với các bộ chỉ số chất lượng FDI quốc tế và các tiêu chuẩn ESG [139]. Do đó, tiêu chí này được đánh giá tích cực và được xem là lợi thế cấu trúc đặc trưng nhất của dòng vốn EU, đồng thời độ tin cậy và mức độ xanh của hạ tầng năng lượng trở thành một điều kiện cạnh tranh trực tiếp đối với việc giữ và mở rộng dòng vốn này; tuy nhiên, tỷ trọng dự án xanh thực tế của riêng khu vực EU chưa được công bố tách riêng.

Về tiêu chuẩn lao động và chất lượng việc làm, các dự án EU thường được kỳ vọng gắn với tiêu chuẩn lao động, quản trị và tuân thủ cao hơn, được củng cố thêm bởi cơ chế thẩm định bền vững của công ty mẹ tại EU; mức độ này được đánh giá tích cực trên cơ sở định tính, trong khi các chỉ số tiền lương và tỷ trọng lao động qua đào tạo riêng cho khu vực EU chưa sẵn có công khai. Về mức độ liên kết và lan tỏa với doanh nghiệp trong nước, đây là tiêu chí cốt lõi cho hiệu quả dài hạn nhưng cũng là điểm còn hạn chế, vì lan tỏa theo chiều dọc phụ thuộc vào năng lực của nhà cung ứng nội địa và năng lực hấp thụ của lao động [116], [133]; tỷ lệ nội địa hóa và số nhà cung ứng nội địa tham gia chuỗi của khu vực EU chưa được công bố tách riêng, nên tiêu chí này được đánh giá là chưa đạt kỳ vọng và là một dư địa cải thiện quan trọng.

Về đóng góp xuất khẩu và mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, môi trường thương mại thuận lợi với EU và ưu đãi thuế quan theo EVFTA tạo điều kiện cho định hướng xuất khẩu và nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị [103]. Mức độ khai thác kênh tiếp cận thị trường này có xu hướng tăng, khi tỷ lệ doanh nghiệp châu Âu ghi nhận lợi ích cắt giảm thuế quan từ EVFTA tăng từ 29% trong quý II năm 2024 lên 61% trong quý II năm 2025 [76], một chỉ báo về liên kết thương mại và đầu tư chứ không phải về tính xanh của dòng vốn. Tuy nhiên, đóng góp xuất khẩu riêng của khu vực FDI từ EU không được tách khỏi tổng kim ngạch và không trùng với kim ngạch thương mại hai chiều, nên tiêu chí này được đánh giá có nền tảng thuận lợi nhưng thiếu bằng chứng bóc tách. Về năng suất lao động, khu vực doanh nghiệp FDI từ EU được kỳ vọng có năng suất cao hơn mặt bằng chung do hàm lượng công nghệ và quản trị, song số liệu so sánh tách riêng chưa sẵn có công khai. Bảng 3.3 tổng hợp đánh giá định tính theo Bảng 2.6.

Đánh giá theo sáu tiêu chí cho thấy FDI từ EU có lợi thế về định hướng xanh, tuân thủ ESG và mức độ phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững. Ngược lại, liên kết với doanh nghiệp trong nước và lan tỏa công nghệ chưa đạt kỳ vọng. Do thiếu chỉ báo chất lượng được bóc tách riêng cho khu vực EU, nhiều nhận định chỉ có giá trị định tính và không được xem là kết luận định lượng tuyệt đối.

Bảng 3.3. Đánh giá kết quả thu hút FDI từ Liên minh Châu Âu theo nhóm tiêu chí chất lượng và hiệu quả

Đơn vị tính: đánh giá định tính

Tiêu chí chất lượng và hiệu quả	Cơ sở nhận diện và bằng chứng	Mức độ đánh giá
Trình độ công nghệ và chuyển giao công nghệ	Định hướng công nghệ cao và R&D của nhà đầu tư từ EU; động cơ Trung Quốc cộng một [122]	Tích cực về định hướng; đánh giá dựa trên bằng chứng ngành, dự án và khung tham chiếu phù hợp
Mức độ thân thiện môi trường, đầu tư xanh	Lan tỏa tiêu chuẩn từ Thỏa thuận Xanh, CBAM, CSRD, CSDDD; ưu tiên tăng trưởng xanh, ESG và tài chính bền vững [79], [139]	Tích cực, là lợi thế cấu trúc đặc trưng của dòng vốn từ EU
Tiêu chuẩn lao động và chất lượng việc làm	Kỳ vọng tiêu chuẩn lao động, quản trị và tuân thủ cao hơn; thẩm định bền vững của công ty mẹ	Tích cực trên cơ sở định tính
Liên kết và lan tỏa với doanh nghiệp trong nước	Lan tỏa theo chiều dọc phụ thuộc năng lực nhà cung ứng và hấp thụ [116], [133]	Chưa đạt kỳ vọng, dư địa cải thiện lớn
Đóng góp xuất khẩu và tham gia GVC	Tiếp cận thị trường và hội nhập thương mại qua EVFTA, lợi ích thuế quan ghi nhận tăng [76]; kim ngạch không bóc tách theo khu vực EU [103]	Nền tảng thuận lợi, thiếu bằng chứng bóc tách
Năng suất lao động	Kỳ vọng cao hơn mặt bằng do hàm lượng công nghệ và quản trị	Tích cực về kỳ vọng; đánh giá kết hợp bằng chứng ngành và đặc điểm công nghệ, quản trị của dự án

Nguồn: NCS tổng hợp và đánh giá

Ghi chú: các chỉ báo chất lượng chưa được tách riêng theo đối tác EU trong thống kê mở nên được đánh giá định tính và thận trọng.

3.3.3. Đối sánh đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu với đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các đối tác chủ yếu khác

Mục này đối chiếu FDI từ EU với một số đối tác chủ yếu theo hai bình diện: quy mô và thứ hạng dựa trên Bảng PL8.3, động cơ, cấu trúc và trọng số nhân tố dựa trên Bảng 2.3. So sánh giúp làm rõ nét riêng của dòng vốn EU mà không đồng nhất các nhóm nhà đầu tư.

Trên bình diện định lượng, dữ liệu vốn đăng ký lũy kế ở Bảng PL8.3 cho thấy một trật tự rõ rệt. Hàn Quốc dẫn đầu với trên 92 tỷ USD, chiếm khoảng 18,3% tổng vốn FDI cả nước, Singapore đứng thứ hai với khoảng 83 tỷ USD, chiếm khoảng 16,5%, Nhật Bản thuộc nhóm dẫn đầu. Trung Quốc đạt khoảng 30,8 tỷ USD cho thời kỳ tính lũy kế dài. EU với tư cách một khối đạt khoảng 30,44 tỷ USD với 2.664 dự án theo EuroCham Whitebook 2026, đứng khoảng thứ sáu trong các đối tác đầu tư [79]. Như vậy, quy mô lũy kế của EU tương đương Trung Quốc nhưng thấp hơn nhiều so với Hàn Quốc và Singapore, và ở cấp độ từng nước thành viên thì khoảng cách còn lớn hơn, khi Hà Lan là nước thành viên có vốn lớn nhất và chiếm tỷ trọng chi phối trong tổng vốn EU [83]. Đối với Hoa Kỳ và ASEAN, luận án thực hiện đối chiếu định tính trên cơ sở các nguồn công khai phù hợp. Hoa Kỳ là đối tác thương mại và công nghệ quan trọng nhưng với tư cách nhà đầu tư lũy kế đứng dưới nhóm các nhà đầu tư châu Á hàng đầu, còn ASEAN hiện diện nổi bật thông qua vai trò trung tâm khu vực của Singapore.

Trên bình diện cấu trúc, sự khác biệt giữa EU và các đối tác không chỉ là khác biệt về quy mô mà là khác biệt về bản chất, đúng như Bảng 2.3 đã khái quát. FDI từ Hàn Quốc và Nhật Bản gắn với mạng lưới sản xuất nội bộ tập đoàn, định hướng xuất khẩu và nhạy cảm với chi phí cùng hạ tầng; FDI từ Trung Quốc có động cơ đa dạng, mở rộng nhanh và ít nhạy cảm hơn với tiêu chuẩn môi trường; FDI từ Singapore mang chức năng trung tâm khu vực và một phần là vốn trung chuyển. So với các nhóm này, dòng vốn EU đặt trọng số cao hơn một cách hệ thống vào chất lượng thể chế, tính minh bạch, sự chắc chắn pháp lý và tiêu chuẩn bền vững, đồng thời ít nhạy cảm hơn với ưu đãi tài chính đơn thuần [59], [126]. Bảng PL8.3 tổng hợp đối sánh này.

3.3.4. Nhận diện khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút FDI từ EU

Các kết quả ở mục 3.3 cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách có tính cấu trúc giữa tiềm năng hợp tác song phương và FDI thực tế. Khoảng cách được nhận diện qua nhiều đại lượng, nên vốn đăng ký, FDI stock và thương mại chỉ dùng để soi chiếu các chiều cạnh khác nhau, không cộng gộp hoặc so sánh trực tiếp. Đặc biệt, luận án không tính tỷ trọng giữa vốn đăng ký của EU tại Việt Nam và FDI stock của EU ở nước ngoài vì khác nhau về khái niệm, phương pháp, tiền tệ, phạm vi địa lý và thời điểm ghi nhận. Các chỉ báo chính được tổng hợp tại Bảng 3.4.

Về phía tiềm năng, EU là nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài hàng đầu thế giới, với vốn FDI tồn đầu tư ra ngoài khối đạt khoảng 9.309 tỷ EUR vào cuối năm 2024 [100], và là một đối tác thương mại rất lớn của Việt Nam. Theo EuroCham trên cơ sở số liệu sơ bộ của Cục Thống kê, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt khoảng 298 tỷ USD từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 5 năm 2025 [77]. Con số này chỉ phản ánh đúng khoảng thời gian nêu trên, không đại diện cho toàn bộ năm 2025. Về phía kết quả, hiện diện đầu tư của EU tại Việt Nam còn ở mức trung bình, với vốn đăng ký lũy kế khoảng 30,44 tỷ USD và 2.664 dự án, đứng khoảng thứ sáu trong các đối tác, trong khi vốn FDI tồn của EU tại Việt Nam, theo thống kê vị thế đầu tư quốc tế của Eurostat, mới vào khoảng 15 tỷ USD năm 2021 [101]. Các đại lượng này chỉ được đối chiếu để minh họa chênh lệch về quy mô, không dùng để tính tỷ trọng trực tiếp. Khoảng cách còn được thể hiện qua động thái suy giảm gần đây, khi số dự án đăng ký mới giảm từ 178 xuống 126 và tỷ trọng vốn đăng ký giảm còn 2,69% năm 2024.

Ba cơ chế giải thích nổi lên từ phân tích. Thứ nhất là hiện tượng trung chuyển vốn, khi Hà Lan chiếm khoảng 49% tổng vốn lũy kế của EU và một phần vốn ghi nhận theo Hà Lan và Luxembourg có thể phản ánh nơi đặt pháp nhân trung gian hơn là quốc tịch của nhà đầu tư cuối cùng [83], [151], khiến bức tranh đầu tư vừa bị cô đặc về địa chỉ vừa khó truy nguyên về nguồn gốc thực.

Bảng 3.4: Các chỉ báo phản ánh khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút FDI từ liên minh Châu Âu

Đơn vị tính: theo từng đại lượng

Chỉ báo	Đại lượng	Giá trị hoặc quy mô
Vốn FDI tồn của EU đầu tư ra toàn cầu	Vốn FDI tồn, phạm vi toàn cầu	Khoảng 9.309 tỷ EUR, cuối 2024 [100]
Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam và EU năm 2025	Kim ngạch thương mại	Gần 74 tỷ USD [79]
Kim ngạch thương mại hai chiều lũy kế từ khi EVFTA có hiệu lực	Kim ngạch thương mại	Khoảng 298 tỷ USD, từ tháng 8/2020 đến tháng 5/2025 [77]
Vốn đăng ký lũy kế của EU tại Việt Nam	Vốn đăng ký, lũy kế	Khoảng 30,44 tỷ USD, 2.664 dự án [79]
Vị trí của EU trong các đối tác đầu tư	Thứ hạng	Khoảng thứ sáu với tư cách một khối (Bảng PL8.3)
Tỷ trọng vốn đăng ký của EU năm 2024	Tỷ trọng	2,69 phần trăm (Hình 3.2(a))
Số dự án đăng ký mới của EU	Số dự án	Giảm từ 178 (2020) còn 126 (2024) (Hình 3.2(b))
Mức độ tập trung qua trung gian Hà Lan	Cơ cấu	Hà Lan chiếm khoảng 49% tổng vốn lũy kế EU [83]

Nguồn: NCS tổng hợp.

Ghi chú: các chỉ báo chỉ được sử dụng để minh họa khoảng cách về quy mô và mức độ hiện diện; không dùng để tính tỷ lệ trực tiếp do khác biệt về đơn vị tiền tệ, khái niệm thống kê, phạm vi địa lý và thời điểm ghi nhận.

Thứ hai là độ trễ của kênh bảo hộ đầu tư, khi EVFTA đã góp phần cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường nhưng EVIPA, hiệp định có khả năng tác động mạnh nhất tới niềm tin nhà đầu tư thông qua cơ chế bảo hộ và giải quyết tranh chấp, chưa có hiệu lực đầy đủ trong giai đoạn nghiên cứu do chưa được toàn bộ các nước thành viên EU phê chuẩn [83], nên kênh giảm rủi ro pháp lý mới chưa thực sự vận hành.

Thứ ba là các điểm nghẽn về năng lực địa điểm đã được cộng đồng doanh nghiệp châu Âu phản ánh, trong đó gánh nặng thủ tục hành chính vẫn được nêu là một trở ngại đáng kể dù đã giảm trong cuối năm 2025 [79], và các khoảng trống về hạ tầng, năng lượng sạch ổn định và chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục hạn chế khả năng hiện thực hóa tiềm năng. Bảng 3.4 hệ thống hóa khoảng cách này theo từng đại lượng.

Khoảng cách trên dẫn đến câu hỏi của mục 3.4: trong số những điều kiện thuộc nước tiếp nhận mà Việt Nam có thể cải thiện, nhân tố nào liên hệ rõ hơn với đánh giá và định hướng đầu tư của doanh nghiệp có vốn từ EU. Mô hình kiểm định sáu nhân tố gồm TCCS, KCHT, CLNNL, CLDVC, TTPL và MTLV. Kết quả được sử dụng để xác định mức độ liên hệ giữa sáu nhân tố, qua đó hỗ trợ sắp xếp trọng tâm và thứ tự ưu tiên cho Chương 4.

3.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU tại Việt Nam

Phân tích ở mục 3.3 đã xác định khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút FDI từ EU. Mục 3.4 chuyển trọng tâm sang những điều kiện thuộc nước tiếp nhận có quan hệ với đánh giá và định hướng đầu tư của doanh nghiệp, đồng thời có thể được cải thiện bằng chính sách. Dữ liệu khảo sát được phân tích cùng thông tin thứ cấp và tham vấn chuyên gia. Mô hình gồm sáu nhân tố độc lập TCCS, KCHT, CLNNL, CLDVC, TTPL và MTLV. QDDT phản ánh mức độ hài lòng với định hướng đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam, kế hoạch mở rộng, mức độ sẵn sàng giới thiệu và mức độ ưu tiên Việt Nam như một điểm đến đầu tư. Quy trình xử lý gồm Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp trích PCA, tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến bằng SPSS 26.0. Các nghiên cứu gần đây về FDI công nghệ cao cho thấy khoảng cách giữa tiềm năng thu hút FDI chất lượng cao và kết quả thực tế của Việt Nam không chỉ thể hiện ở quy mô vốn, mà còn ở năng lực hấp thụ, mức độ liên kết và khả năng sàng lọc dự án. Đối với nhà đầu tư EU, các yêu cầu về hạ tầng, nhân lực kỹ thuật, năng lượng sạch, R&D, tiêu chuẩn môi trường và quản trị chuỗi cung ứng ngày càng có ý nghĩa quyết định. Do đó, nếu Việt Nam chỉ dựa vào ưu đãi chi phí và quy mô thị trường mà

chưa cải thiện các điều kiện nền tảng, lợi thế từ EVFTA và triển vọng EVIPA khó chuyển hóa thành dòng dự án EU có chất lượng cao, hàm lượng công nghệ lớn và khả năng lan tỏa rộng.

3.4.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát

Đặc điểm mẫu khảo sát: Mẫu nghiên cứu gồm 253 phiếu hợp lệ trên tổng số 300 phiếu phát ra, đạt tỷ lệ hợp lệ khoảng 84,3%. Người trả lời là nhà quản lý hoặc đại diện doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU; đơn vị phân tích trong mô hình là quan sát khảo sát hợp lệ. Trong phạm vi dữ liệu hiện có, luận án không khẳng định mẫu có tính đại diện thống kê cho toàn bộ doanh nghiệp EU tại Việt Nam, mà sử dụng kết quả khảo sát như bằng chứng thực nghiệm cấp doanh nghiệp, được đối chiếu với dữ liệu thứ cấp và tham vấn chuyên gia.

Nghiên cứu kết hợp định lượng và định tính, trong đó định lượng giữ vai trò chính. Phần định lượng kiểm định thang đo và xác định mức độ liên hệ tương đối của các nhân tố. Phần tham vấn gồm 12 cuộc trao đổi bán cấu trúc theo hai giai đoạn: 5 cuộc vào tháng 3 năm 2025 để rà soát mô hình, thang đo và bảng hỏi; 7 cuộc từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2025 để hỗ trợ diễn giải kết quả và hoàn thiện hàm ý chính sách. Bảng hỏi gồm 29 biến quan sát của sáu nhân tố độc lập và 4 biến của QDDT, được phát hành song ngữ bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

Người trả lời được lựa chọn theo phương pháp phi xác suất có chủ đích, kết hợp với tiếp cận thuận tiện, tập trung vào nhóm quản lý và đại diện doanh nghiệp có kinh nghiệm trực tiếp với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp từ EU tại Việt Nam. Phiếu khảo sát được tiếp cận thông qua các mạng lưới doanh nghiệp, hiệp hội, sự kiện kết nối, thư điện tử và các nền tảng trực tuyến phù hợp. Trong 300 phiếu khảo sát được phát ra, 253 phiếu đáp ứng yêu cầu được đưa vào phân tích, tương ứng 84,3%. Mẫu nghiên cứu được tổng hợp theo ba nhóm địa bàn gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai, với cơ cấu chi tiết trình bày tại Phụ lục 3. Ba nhóm địa bàn này được sử dụng nhất quán trong toàn bộ quá trình xử lý và diễn giải dữ liệu.

Kiểm tra một nhân tố không xoay trên 33 biến cho thấy nhân tố thứ nhất giải thích khoảng 27,74% phương sai, thấp hơn ngưỡng tham chiếu 50%. Kết quả này

cho thấy dữ liệu không bị chi phối bởi một nhân tố chung duy nhất. Việc đối chiếu với dữ liệu thứ cấp và tham vấn chuyên gia bổ sung cơ sở để đánh giá tính nhất quán của kết quả nghiên cứu.

Bảng 3.5: Cơ cấu mẫu khảo sát và giới hạn diễn giải kết quả

Nội dung	Thông tin trình bày trong luận án	Ý nghĩa/giới hạn khi diễn giải
Quy mô khảo sát	300 phiếu phát ra; 253 phiếu hợp lệ; 47 phiếu loại; tỷ lệ hợp lệ khoảng 84,3%.	Mẫu phân tích gồm 253 phiếu hợp lệ; kết quả được diễn giải trong phạm vi mẫu khảo sát.
Địa bàn khảo sát	Hà Nội: 84 phiếu (33,2%); Thành phố Hồ Chí Minh: 96 phiếu (37,9%); Đồng Nai: 73 phiếu (28,9%).	Ba địa bàn được trình bày theo nhóm phân loại của bộ dữ liệu khảo sát (Bảng PL3.1).
Thời gian khảo sát	Tháng 4 đến tháng 7 năm 2025.	Thời gian khảo sát trùng với giai đoạn sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; tên địa bàn được thống nhất theo bộ dữ liệu nghiên cứu (Phụ lục 3).
Quốc gia gốc của doanh nghiệp	Đức: 78 (30,8%); Pháp: 39 (15,4%); Hà Lan: 33 (13,0%); Ý: 32 (12,6%); Bỉ: 25 (9,9%); Thụy Điển: 12 (4,7%); Đan Mạch: 24 (9,5%); các nước EU khác: 10 (4,0%).	Cơ cấu quốc gia của nhà đầu tư thể hiện sự đa dạng trong mẫu; không đại diện cho tỷ trọng vốn FDI của từng quốc gia vào Việt Nam.
Ngành nghề và quy mô doanh nghiệp	Ngành nghề: sản xuất chế tạo 64 (25,3%); điện tử và công nghệ cao 54 (21,3%); logistics 39 (15,4%); dịch vụ tài chính 22 (8,7%); năng lượng 21 (8,3%); dược phẩm và hóa chất 30 (11,9%); công nghệ thông tin 23 (9,1%). Quy mô lao động: dưới 50 lao động 37 (14,6%); từ 50 đến 200 lao động 80 (31,6%); từ 201 đến 500 lao động 79 (31,2%); trên 500 lao động 57 (22,5%).	Các đặc điểm được tổng hợp từ 253 phiếu hợp lệ tại Bảng PL3.1; tỷ lệ được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Nguồn: NCS tổng hợp

Tham vấn chuyên gia được tổ chức theo hai giai đoạn và bám sát mục tiêu nghiên cứu. Giai đoạn trước khảo sát hỗ trợ hoàn thiện nội dung công cụ; giai đoạn sau phân tích định lượng giúp làm rõ bối cảnh vận hành và phát triển hàm ý chính sách. Nội dung tham vấn được tổng hợp theo chủ đề và trình bày tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7.

Bảng 3.6: Đặc điểm mẫu khảo sát và phương pháp nghiên cứu

Nội dung	Thông tin
Phương pháp	Khảo sát bằng bảng hỏi kết hợp trực tiếp và trực tuyến, tham vấn chuyên gia bán cấu trúc, xử lý bằng SPSS 26.0
Đối tượng khảo sát	Nhà quản lý và đại diện doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU
Địa bàn	Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai
Thời gian khảo sát	Tháng 4 đến tháng 7 năm 2025
Số phiếu phát ra	300 phiếu khảo sát được phát ra thông qua các kênh trực tiếp và trực tuyến phù hợp với đối tượng nghiên cứu
Số phiếu hợp lệ	253 phiếu đáp ứng yêu cầu được đưa vào phân tích; 47 phiếu được loại sau bước rà soát chất lượng dữ liệu
Tỷ lệ phiếu hợp lệ trên tổng số phiếu phát ra	Khoảng 84,3% số phiếu phát ra đáp ứng yêu cầu và được sử dụng cho phân tích
Tham vấn chuyên gia	12 cuộc theo hai giai đoạn: 5 cuộc tháng 3 năm 2025 và 7 cuộc bổ sung từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2025
Thang đo	Likert 5 mức độ cho sáu nhân tố độc lập với 29 biến quan sát và biến phụ thuộc QDDT với 4 biến quan sát
Phương pháp chọn mẫu	Chọn mẫu phi xác suất có chủ đích, kết hợp với tiếp cận thuận tiện

Nguồn: NCS của tác giả từ thiết kế khảo sát.

Ghi chú: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai được sử dụng nhất quán như ba nhóm địa bàn của mẫu khảo sát. Do thời gian khảo sát trùng với giai đoạn sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, việc trình bày địa bàn trong luận án được thống nhất theo bộ dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả định lượng được đọc trong giới hạn của thiết kế cắt ngang và phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Kiểm tra một nhân tố, Tolerance/VIF và các biểu đồ phần dư hỗ trợ đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, nhưng không loại bỏ các giới hạn về sai lệch phương pháp chung, tính đại diện và khả năng suy luận nhân quả. Vì vậy, các hệ số Beta được dùng để so sánh mức độ liên hệ riêng phần trong mẫu và được đối chiếu với dữ liệu thứ cấp cùng tham vấn chuyên gia trước khi chuyển thành hàm ý chính sách.

3.4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Cronbach's Alpha được dùng để kiểm tra tính nhất quán nội tại của các biến trong cùng một thang đo. Hệ số từ 0,6 trở lên thường được chấp nhận trong nghiên cứu khám phá và từ 0,7 trở lên được xem là tốt [28], [136]. Bảy thang đo đều vượt 0,7; MTLV đạt 0,905, TCCS và CLNNL cùng đạt 0,894. Kết quả cho thấy các thang đo có độ tin cậy tốt và phù hợp để tiếp tục phân tích cấu trúc.

Bảng 3.7: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Thang đo	Mã hóa	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Kết luận
Thể chế và chính sách	TCCS	6	0,894	Đạt
Kết cấu hạ tầng	KCHT	5	0,863	Đạt
Chất lượng nguồn nhân lực	CLNNL	5	0,894	Đạt
Chất lượng dịch vụ công	CLDVC	4	0,834	Đạt
Thực thi pháp luật	TTPL	4	0,775	Đạt
Môi trường sống và làm việc	MTLV	5	0,905	Đạt
Định hướng đầu tư của doanh nghiệp	QDDT	4	0,867	Đạt

Nguồn:NCS tổng hợp từ kết quả xử lý SPSS 26.0 do tác giả báo cáo.

Ghi chú: bảy thang đo có Alpha lớn hơn 0,7. Hai mươi chín biến của sáu thang đo độc lập được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp trích PCA; bốn biến QDDT được sử dụng cho phân tích tương quan và hồi quy.

3.4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Cấu trúc của 29 biến quan sát thuộc sáu thang đo độc lập được xem xét bằng phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis - PCA) với xoay Varimax. KMO đạt 0,869; kiểm định Bartlett có Chi bình phương xấp xỉ 3723,74, 406 bậc tự do và p < 0,001 [107], [148]. Sáu thành phần có eigenvalue lần lượt 6,781; 3,808; 2,971; 2,195; 2,047 và 1,780, với tổng phương sai trích 67,53%. Các kết quả cho thấy dữ liệu phù hợp và cấu trúc sáu thành phần đáp ứng yêu cầu cho bước phân tích tiếp theo.

Bảng 3.8: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Chỉ số kiểm định	Giá trị
Phép trích	Phân tích thành phần chính (PCA)
Phép xoay	Varimax
Tiêu chí giữ nhân tố	Eigenvalue lớn hơn 1
Hệ số KMO	0,869
Kiểm định Bartlett, Approx. Chi-Square	3723,74
Bậc tự do (df)	406
Mức ý nghĩa (Sig.)	<0,001
Số nhân tố trích	6
Eigenvalue của sáu nhân tố	6,781; 3,808; 2,971; 2,195; 2,047; 1,780
Tổng phương sai trích	67,53%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của NCS bằng phần mềm SPSS 26.

Ghi chú: phân tích thực hiện trên 29 biến của sáu thang đo độc lập. KMO, Bartlett, eigenvalue và tổng phương sai trích cho thấy dữ liệu đáp ứng yêu cầu của phân tích nhân tố khám phá EFA với phương pháp trích PCA.

3.4.4. Phân tích tương quan và hồi quy

Tương quan Pearson cho thấy cả sáu thang đo độc lập đều liên hệ dương với QDDT và có p < 0,001. CLNNL có hệ số cao nhất (0,645), tiếp theo là MTLV

(0,605), TTPL (0,559), CLDVC (0,481), KCHT (0,409) và TCCS (0,373). Kết quả cho thấy sáu nhân tố đều có quan hệ cùng chiều với QDDT và tạo cơ sở cho phân tích hồi quy đa biến. Các biến tổng hợp của sáu thang đo và QDDT được sử dụng nhất quán trong phân tích tương quan và hồi quy, bảo đảm sự liên thông giữa mô hình lý thuyết, bảng hỏi và kết quả xử lý dữ liệu. Mô hình hồi quy gồm QDDT và sáu biến độc lập đạt R = 0,890, R^2 = 0,793, R^2 hiệu chỉnh = 0,788 và sai số chuẩn ước lượng = 0,413. Kiểm định F = 156,7 với p < 0,001 cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê và giải thích 79,3% biến thiên của QDDT trong bộ dữ liệu khảo sát. Tất cả hệ số đều dương và có p < 0,001; CLNNL có giá trị t cao nhất, đạt 10,973. Phương trình chuẩn hóa được viết theo biến Z như sau:

Z(QDDT) = 0,362Z(CLNNL) + 0,261Z(TCCS) + 0,252Z(TTPL) + 0,223Z(CLDVC) + 0,217Z(KCHT) + 0,207Z(MTLV)

Theo Beta chuẩn hóa, thứ tự từ cao xuống thấp là CLNNL (0,362), TCCS (0,261), TTPL (0,252), CLDVC (0,223), KCHT (0,217) và MTLV (0,207). Thứ hạng tương quan và thứ hạng hồi quy bổ sung cho nhau; chẳng hạn MTLV có tương quan cao với QDDT, trong khi Beta phản ánh mức độ liên hệ riêng phần khi sáu nhân tố được xem xét đồng thời. Kết quả này được kết hợp với dữ liệu thứ cấp và tham vấn chuyên gia để xác định trọng tâm chính sách.

Tolerance từ 0,727 đến 0,954 và VIF từ 1,048 đến 1,375 cho thấy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến đáng kể. Phụ lục 4 trình bày Histogram phần dư chuẩn hóa, Normal P-P Plot và biểu đồ ZPRED - ZRESID. Ba biểu đồ nhìn chung cho thấy phần dư gần chuẩn và phân tán ổn định; Durbin-Watson đạt 1,849. Các kết quả này hỗ trợ đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy.

3.4.5. Kiểm định H1 đến H6 trong phạm vi mẫu doanh nghiệp có vốn từ EU

Cả sáu giả thuyết ở Chương 2 đều dự đoán mối quan hệ cùng chiều với QDDT. Các hệ số đều dương và có p < 0,001, do đó kết quả ủng hộ H1-H6 trong bộ dữ liệu gồm 253 phiếu hợp lệ. Thứ tự Beta là CLNNL, TCCS, TTPL, CLDVC, KCHT và MTLV, qua đó làm rõ vai trò tương đối của từng nhân tố khi được xem xét đồng thời trong mô hình.

Beta của CLNNL lớn nhất trong mô hình, phù hợp với cơ sở lý thuyết về kỹ năng, năng lực tiếp thu công nghệ và quản trị của các dự án từ EU [65], [134]. TCCS và TTPL đứng tiếp theo; CLDVC, KCHT và MTLV đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy chất lượng nguồn nhân lực, nền tảng thể chế, hiệu quả thực thi và điều kiện vận hành cần được cải thiện đồng bộ để nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư từ EU.

Bảng 3.9: Kết quả kiểm định các giả thuyết H1 đến H6

Giả thuyết	Nội dung	Beta	Sig.	Kết luận
H1	TCCS có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,261	<0,001	Được ủng hộ
H2	KCHT có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,217	<0,001	Được ủng hộ
H3	CLNNL có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,362	<0,001	Được ủng hộ
H4	CLDVC có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,223	<0,001	Được ủng hộ
H5	TTPL có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,252	<0,001	Được ủng hộ
H6	MTLV có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,207	<0,001	Được ủng hộ

Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả hồi quy.

Ghi chú: kết quả ủng hộ cả sáu giả thuyết trong phạm vi mẫu khảo sát; CLNNL có hệ số Beta chuẩn hóa lớn nhất.

3.4.6. Tổng hợp tham vấn chuyên gia và diễn giải bổ trợ

Tham vấn chuyên gia bổ sung góc nhìn thực tiễn cho phân tích định lượng. Mười hai cuộc trao đổi bán cấu trúc, mã hóa CG01-CG12, đại diện cho năm nhóm góc nhìn: quản lý đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp, tư vấn - hội nhập, doanh nghiệp có vốn từ EU và nghiên cứu FDI. Năm cuộc trước khảo sát hỗ trợ hoàn thiện công

cụ; bảy cuộc sau phân tích định lượng hỗ trợ diễn giải kết quả và phát triển hàm ý chính sách.

Bản tổng hợp của tác giả cho thấy ba cụm nội dung nổi bật đối với CLNNL, TCCS và TTPL: nhu cầu về kỹ thuật viên, kỹ sư, ngoại ngữ và quản lý cấp trung; yêu cầu về tính ổn định, nhất quán và khả năng dự báo của chính sách; cùng mối quan tâm về sở hữu trí tuệ, thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp. Các chủ đề này làm rõ cách doanh nghiệp cảm nhận và phản ứng với môi trường đầu tư trong quá trình vận hành.

Đối với CLDVC, KCHT và MTLV, bản tổng hợp ghi nhận các chủ đề về tính nhất quán của thủ tục sau cấp phép, giấy phép lao động và phòng cháy chữa cháy; độ ổn định của điện, chi phí logistics và khả năng tiếp cận năng lượng sạch; cùng điều kiện y tế, giáo dục và giữ chân chuyên gia. Những nội dung này bổ sung chiều sâu thực tiễn cho kết quả định lượng và giúp cụ thể hóa các giải pháp ở Chương 4. Kết quả tham vấn được tổng hợp theo chủ đề và liên kết trực tiếp với sáu nhân tố nghiên cứu. Ma trận tổng hợp tại Phụ lục 7, Bảng PL7.1, cho thấy cách các góc nhìn thực tiễn bổ sung cho việc diễn giải kết quả và hình thành giải pháp.

3.5. Đánh giá chung về thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ liên minh Châu Âu vào Việt Nam trong bối cảnh mới

Nhìn tổng thể, kết quả nghiên cứu cho thấy EVFTA và quá trình nâng cấp quan hệ kinh tế Việt Nam - EU đã tạo nền tảng thuận lợi hơn cho thu hút FDI từ EU. Tuy nhiên, tác động này chưa tự động chuyển hóa thành xu hướng tăng trưởng ổn định, quy mô lớn và có mức độ lan tỏa cao:

3.5.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, giai đoạn nghiên cứu ghi nhận sự hiện diện liên tục của doanh nghiệp EU trong nhiều lĩnh vực tại Việt Nam, bao gồm cả các dự án đăng ký mới và các dự án điều chỉnh vốn của nhà đầu tư hiện hữu. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì được sức hấp dẫn nhất định đối với một bộ phận nhà đầu tư EU, nhất là trong bối cảnh các doanh nghiệp quốc tế đang xem xét lại cấu trúc chuỗi cung ứng,

đa dạng hóa địa điểm sản xuất - kinh doanh và tìm kiếm các thị trường có độ mở cao. Sự hiện diện này có ý nghĩa quan trọng vì EU không chỉ là nguồn vốn, mà còn là khu vực gắn với tiêu chuẩn cao về quản trị doanh nghiệp, công nghệ, môi trường, lao động và phát triển bền vững.

Thứ hai, EVFTA đã góp phần cải thiện kỳ vọng thể chế và tạo khung tham chiếu tích cực cho quan hệ đầu tư Việt Nam - EU. Hiệp định làm gia tăng mức độ quan tâm của doanh nghiệp EU đối với thị trường Việt Nam thông qua các cam kết về mở cửa thị trường, thuận lợi hóa thương mại, tiêu chuẩn hóa môi trường kinh doanh và tăng cường kết nối giữa thương mại với đầu tư.

Thứ ba, về chất lượng, nhiều dự án và doanh nghiệp EU có tiềm năng đóng góp vào quá trình nâng cấp năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Các nhà đầu tư EU thường gắn với yêu cầu cao về tuân thủ, quản trị rủi ro, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn lao động, tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội. Đây là những yếu tố phù hợp với định hướng thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên công nghệ, đổi mới sáng tạo, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của Việt Nam. Giá trị của FDI từ EU vì vậy không chỉ nằm ở quy mô vốn đăng ký, mà còn ở khả năng tạo chuẩn mực mới cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, quản trị và kết nối thị trường.

Thứ tư, kết quả khảo sát và tham vấn chuyên gia đã giúp nhận diện rõ hơn các điều kiện ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp EU. Thay vì chỉ đánh giá FDI từ EU bằng các chỉ tiêu đầu vào như số dự án và vốn đăng ký, luận án đã tiếp cận theo hướng kết hợp giữa quy mô, chất lượng, liên kết, khả năng duy trì - mở rộng và các nhân tố nền tảng của môi trường đầu tư. Cách tiếp cận này làm rõ rằng việc thu hút FDI từ EU không chỉ là vấn đề xúc tiến đầu tư, mà còn là năng lực tổ chức một môi trường đầu tư đủ tin cậy, đủ minh bạch, đủ hiệu quả và đủ năng lực cung ứng để nhà đầu tư có thể triển khai dự án trong dài hạn.

Thứ năm, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy Việt Nam đã hình thành được một số nền tảng ban đầu để tiếp nhận dòng vốn chất lượng cao hơn. Các yếu tố như độ mở của nền kinh tế, mạng lưới hiệp định thương mại tự do, quy mô thị trường, vị trí trong chuỗi cung ứng khu vực, cải cách thủ tục hành chính và định hướng chuyển

đổi số, chuyển đổi xanh là các điều kiện hỗ trợ cho việc nâng cấp chính sách thu hút FDI từ EU. Tuy nhiên, các nền tảng này mới tạo ra lợi thế tương đối; để chuyển thành lợi thế cạnh tranh thực chất, Việt Nam cần cải thiện mạnh hơn chất lượng thực thi, nguồn nhân lực, hạ tầng, dịch vụ công và năng lực liên kết của doanh nghiệp trong nước.

3.5.2. Hạn chế

Bên cạnh các kết quả đạt được, thực trạng thu hút FDI từ EU vào Việt Nam vẫn bộc lộ một số hạn chế có tính hệ thống.

Một là, quy mô và tỷ trọng FDI từ EU trong tổng FDI của Việt Nam còn khiêm tốn so với tiềm lực đầu tư của khối. Tỷ trọng vốn đăng ký năm 2024 ở mức 2,69% cho thấy dư địa thu hút vốn từ EU còn rất lớn, nhưng kết quả đạt được chưa tương xứng với kỳ vọng đặt ra từ quan hệ kinh tế Việt Nam - EU và từ EVFTA. Hạn chế này cần được nhìn nhận ở hai chiều: Việt Nam chưa khai thác đầy đủ tiềm năng đầu tư từ EU, đồng thời, trong chiến lược phân bổ vốn toàn cầu của nhiều doanh nghiệp EU, Việt Nam chưa trở thành địa điểm đầu tư có mức ưu tiên đủ cao ở một số ngành, lĩnh vực.

Hai là, xu hướng thu hút FDI từ EU chưa thật sự ổn định. Số dự án đăng ký mới, vốn đăng ký và tỷ trọng vốn có dấu hiệu biến động qua các năm, trong đó một số năm cuối giai đoạn chưa thể hiện được xu thế tăng bền vững. Điều này cho thấy sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư EU tuy có nền tảng tích cực, nhưng vẫn dễ chịu tác động bởi biến động bên ngoài, bởi quyết định của một số dự án lớn và bởi chất lượng thực thi chính sách trong nước. Sự thiếu ổn định của dòng vốn làm giảm khả năng hoạch định chính sách dài hạn và gây khó khăn cho việc đánh giá tác động thực chất của EVFTA đối với đầu tư.

Ba là, cơ cấu nguồn vốn còn tập trung vào một số quốc gia thành viên và một số dự án lớn, nên kết quả thu hút FDI từ EU chưa phản ánh đầy đủ chiều rộng của EU-27. Việc vốn đầu tư tập trung vào một số nhà đầu tư hoặc một số quốc gia có thể tạo ra các biến động lớn trong số liệu hằng năm, nhưng chưa nhất thiết thể hiện sự lan tỏa rộng của sức hấp dẫn đầu tư. Hạn chế này cũng làm cho công tác xúc tiến

đầu tư cần được thiết kế tinh vi hơn, phân nhóm theo đặc điểm từng quốc gia thành viên, từng ngành ưu tiên và từng loại hình doanh nghiệp, thay vì tiếp cận EU như một khối đồng nhất.

Bốn là, chất lượng và mức độ lan tỏa của FDI từ EU chưa chuyển hóa đầy đủ tiềm năng về công nghệ, quản trị và tiêu chuẩn thành liên kết sâu với doanh nghiệp trong nước. Mặc dù doanh nghiệp EU có khả năng mang theo các tiêu chuẩn cao, nhưng hiệu ứng lan tỏa chỉ hình thành khi có sự kết nối thực chất với nhà cung ứng, lao động, tổ chức đào tạo, cơ quan quản lý và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nước. Nếu doanh nghiệp nội địa chưa đủ năng lực đáp ứng yêu cầu về chất lượng, giao hàng, truy xuất nguồn gốc, tuân thủ môi trường - xã hội và quản trị, thì FDI từ EU có thể vận hành như các điểm đầu tư tương đối tách biệt, làm giảm tác động nâng cấp năng lực nội sinh.

Năm là, quá trình chuyển từ sự quan tâm và kỳ vọng tích cực sang quyết định đầu tư, triển khai, duy trì và mở rộng dự án vẫn chịu nhiều điểm nghẽn. Các điểm nghẽn này bao gồm chất lượng nguồn nhân lực, tính dự báo của chính sách, thực thi pháp luật, chất lượng dịch vụ công, hạ tầng logistics, năng lượng, hạ tầng số, môi trường sống và làm việc và năng lực của nhà cung ứng trong nước. Đây là nhóm hạn chế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi nhà đầu tư EU thường có quy trình thẩm định kỹ, yêu cầu tuân thủ cao và cần sự ổn định trong dài hạn. Vì vậy, một chính sách thu hút FDI từ EU chỉ nhấn mạnh ưu đãi hoặc chi phí thấp sẽ khó tạo lợi thế cạnh tranh bền vững nếu các điều kiện vận hành chưa được cải thiện.

3.5.3. Nguyên nhân từ phía Việt Nam

Thứ nhất, chất lượng nguồn nhân lực là điểm nghẽn trực tiếp và có mức độ nổi bật nhất trong mô hình nghiên cứu. CLNNL có Beta chuẩn hóa 0,362, lớn nhất trong các nhân tố được đưa vào mô hình, cho thấy chất lượng nguồn nhân lực có mối liên hệ riêng phần đáng chú ý với quyết định đầu tư của doanh nghiệp EU trong mẫu khảo sát. Về bản chất, nhà đầu tư EU không chỉ cần lao động phổ thông với chi phí cạnh tranh, mà cần lao động kỹ thuật, nhân sự quản lý, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng số, năng lực tuân thủ quy trình và hiểu biết về tiêu chuẩn xanh - bền vững. Khi

nguồn nhân lực chưa đáp ứng đồng bộ các yêu cầu này, lợi thế chi phí của Việt Nam có thể bị triệt tiêu bởi chi phí đào tạo, chi phí giám sát, rủi ro vận hành và hạn chế trong mở rộng dự án.

Thứ hai, tính ổn định, minh bạch và khả năng dự báo của chính sách là nguyên nhân nền tảng ảnh hưởng đến kỳ vọng dài hạn của nhà đầu tư. TCCS có Beta = 0,261, phản ánh vai trò của chất lượng thể chế và chính sách trong việc hình thành niềm tin đầu tư. Đối với doanh nghiệp EU, quyết định đầu tư thường gắn với tầm nhìn dài hạn, tiêu chuẩn tuân thủ nội bộ chặt chẽ và trách nhiệm giải trình cao. Do đó, sự thay đổi chính sách thiếu dự báo, cách hiểu không thống nhất giữa các cấp thực thi hoặc thiếu minh bạch trong quy trình áp dụng chính sách có thể làm tăng rủi ro cảm nhận, ngay cả khi ưu đãi đầu tư vẫn tồn tại.

Thứ ba, thực thi pháp luật là điều kiện bảo đảm an toàn cho các cam kết đầu tư dài hạn. TTPL có Beta = 0,252, cho thấy khoảng cách giữa quy định trên văn bản và hiệu quả thực thi trong thực tế vẫn là vấn đề cần được chú ý. Đối với nhà đầu tư sử dụng nhiều tài sản vô hình, công nghệ, bí quyết quản trị và hợp đồng chuỗi cung ứng, các vấn đề như bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, thực thi hợp đồng, giải quyết tranh chấp, bảo đảm tính nhất quán của thủ tục và bảo vệ quyền lợi hợp pháp có vai trò rất quan trọng. Nếu môi trường thực thi chưa đủ tin cậy, nhà đầu tư có thể trì hoãn quyết định, thu hẹp quy mô hoặc lựa chọn địa điểm khác có mức độ bảo đảm pháp lý cao hơn.

Thứ tư, chất lượng dịch vụ công, kết cấu hạ tầng và môi trường sống và làm việc là nhóm điều kiện vận hành có ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí thực tế của dự án. CLDVC (Beta = 0,223), KCHT (Beta = 0,217) và MTLV (Beta = 0,207) tuy có hệ số thấp hơn so với CLNNL, TCCS và TTPL nhưng vẫn có ý nghĩa trong mẫu nghiên cứu. Dịch vụ công và thủ tục hành chính quyết định thời gian gia nhập thị trường, điều chỉnh dự án, tiếp cận đất đai, cấp phép, hải quan và xử lý các yêu cầu phát sinh. Hạ tầng logistics, điện, nước, hạ tầng số, khu công nghiệp và năng lượng sạch quyết định độ tin cậy của vận hành. Môi trường sống - làm việc lại ảnh hưởng đến khả năng thu hút và giữ chân chuyên gia, nhân sự quản lý và lao động chất lượng cao.

Thứ năm, năng lực liên kết của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, làm giảm khả năng lan tỏa của FDI từ EU. Đây là nguyên nhân không chỉ thuộc về khu vực FDI, mà còn phản ánh năng lực hấp thụ của nền kinh tế tiếp nhận. Khi doanh nghiệp trong nước chưa đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật, quản trị môi trường - xã hội, tiến độ giao hàng và minh bạch dữ liệu, việc tham gia vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp EU sẽ gặp khó khăn. Hệ quả là dòng vốn từ EU có thể tạo ra giá trị ở cấp độ dự án, nhưng chưa tạo đủ tác động lan tỏa ở cấp độ ngành và nền kinh tế.

Thứ sáu, hoạt động xúc tiến và chăm sóc sau cấp phép chưa thật sự chuyển từ cách tiếp cận "mời gọi đầu tư" sang "đồng hành theo vòng đời dự án". Đối với FDI từ EU, quá trình ra quyết định thường kéo dài, đòi hỏi thông tin có chất lượng, dữ liệu ngành đáng tin cậy, cam kết chính sách rõ ràng và cơ chế hỗ trợ nhất quán sau khi dự án được cấp phép. Nếu công tác xúc tiến chỉ tập trung vào giai đoạn tiếp cận ban đầu mà chưa hỗ trợ đầy đủ ở các giai đoạn chuẩn bị địa điểm, giải quyết thủ tục, kết nối nhà cung ứng, tuyển dụng nhân lực và mở rộng dự án, thì khả năng chuyển hóa sự quan tâm của nhà đầu tư thành dự án cụ thể sẽ bị hạn chế.

3.5.4. Nguyên nhân từ phía Liên minh Châu Âu, nhà đầu tư và bối cảnh quốc tế

Ngoài các nguyên nhân từ phía Việt Nam, quy mô và nhịp độ FDI từ EU còn chịu ảnh hưởng đáng kể bởi đặc điểm của nhà đầu tư EU và bối cảnh quốc tế.

Thứ nhất, quá trình ra quyết định của nhiều doanh nghiệp EU có xu hướng thận trọng và kéo dài. Các doanh nghiệp này thường đặt nặng yêu cầu về tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn lao động, môi trường, quản trị dữ liệu, minh bạch chuỗi cung ứng và trách nhiệm giải trình. Vì vậy, ngay cả khi Việt Nam có lợi thế về thị trường và hiệp định thương mại, doanh nghiệp EU vẫn cần thời gian để đánh giá địa điểm, rà soát pháp lý, kiểm định nhà cung ứng, đánh giá rủi ro vận hành và so sánh với các lựa chọn đầu tư khác. Điều này làm cho độ trễ giữa kỳ vọng chính sách và dòng vốn thực tế có thể kéo dài hơn so với một số nhóm nhà đầu tư khác.

Thứ hai, bối cảnh quốc tế làm thay đổi cách phân bổ vốn đầu tư. Suy giảm FDI toàn cầu, bất định địa chính trị, biến động kinh tế vĩ mô, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh địa điểm trong khu vực có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp EU. Trong bối cảnh đó, Việt Nam không chỉ cạnh tranh với các nước ASEAN, mà còn cạnh tranh với các địa điểm khác ở châu Á và với xu hướng tái đầu tư trong khu vực gần thị trường tiêu thụ của EU. Do vậy, kết quả thu hút FDI từ EU không thể chỉ được lý giải bằng chính sách riêng của Việt Nam, mà phải đặt trong tương quan so sánh với các lựa chọn đầu tư thay thế.

Thứ ba, các yêu cầu xanh và bền vững của EU vừa mở ra cơ hội, vừa làm tăng điều kiện đối với nước tiếp nhận. Những địa điểm có khả năng cung cấp năng lượng sạch, hạ tầng logistics hiệu quả, dữ liệu phát thải minh bạch, lao động có kỹ năng xanh và hệ thống nhà cung ứng đáp ứng tiêu chuẩn ESG sẽ có lợi thế lớn hơn. Ngược lại, nếu các điều kiện này chưa hoàn thiện, doanh nghiệp EU có thể gặp khó khăn trong việc bảo đảm tuân thủ chuỗi cung ứng và trách nhiệm báo cáo. Điều này cho thấy thu hút FDI từ EU trong giai đoạn mới không thể chỉ dựa vào ưu đãi thuế hoặc chi phí nhân công, mà phải gắn với năng lực đáp ứng tiêu chuẩn phát triển bền vững.

Thứ tư, EVIPA chưa có hiệu lực đầy đủ nên kênh bảo hộ đầu tư chưa vận hành trọn vẹn, trong khi dòng vốn đi qua các trung tâm trung chuyển như Hà Lan hoặc Luxembourg cũng làm phức tạp việc nhận diện nhà đầu tư cuối cùng. Điều này có thể làm cho số liệu FDI từ EU chưa phản ánh đầy đủ hoặc chưa thật sự rõ ràng về chủ thể đầu tư cuối cùng, lĩnh vực ưu tiên và động cơ đầu tư. Về phương diện chính sách, hạn chế này đặt ra yêu cầu cải thiện năng lực theo dõi, phân tích và phân loại dòng vốn, từ đó thiết kế công cụ xúc tiến đầu tư chính xác hơn.

3.5.5. Hàm ý trực tiếp cho các giải pháp

Các phát hiện ở trên tạo cơ sở trực tiếp cho cấu trúc giải pháp của Chương 4. Các giải pháp cần được thiết kế trên cơ sở đồng thời xử lý điểm nghẽn có ý nghĩa thống kê, tính cấp thiết trong thực tiễn và khả năng triển khai chính sách.

- Ưu tiên thứ nhất là: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tương ứng với nhân tố CLNNL có mức độ liên hệ nổi bật nhất trong mô hình. Nhóm giải pháp này

cần tập trung vào phát triển lao động kỹ thuật, kỹ năng ngoại ngữ, đội ngũ quản lý trung gian, kỹ năng số, kỹ năng xanh và năng lực đáp ứng yêu cầu ESG. Đồng thời, nâng cao nguồn nhân lực phải gắn với cải thiện môi trường sống - làm việc, bởi việc thu hút FDI từ EU không chỉ cần lao động trong nước có kỹ năng, mà còn cần khả năng thu hút chuyên gia, nhà quản lý và nhân sự chất lượng cao tham gia vận hành dự án.

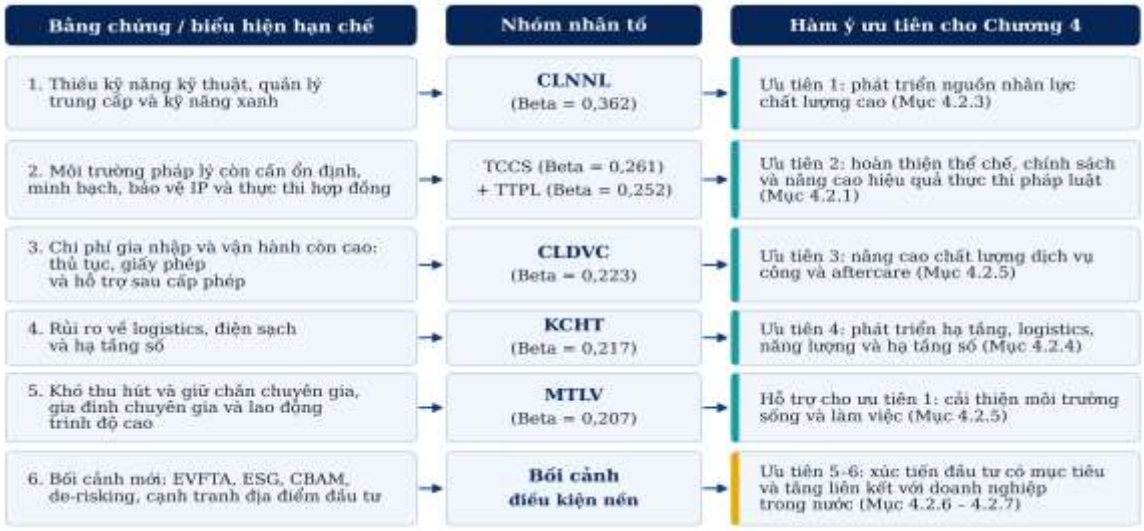
- Ưu tiên thứ hai là: nâng cao chất lượng thể chế, tính dự báo chính sách và hiệu quả thực thi pháp luật, tương ứng với TCCS và TTPL. Trọng tâm của nhóm giải pháp này là bảo đảm sự minh bạch, ổn định và nhất quán của chính sách, tăng hiệu quả bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao chất lượng thực thi hợp đồng, cải thiện cơ chế giải quyết tranh chấp và giảm khoảng cách giữa quy định với thực thi. Đây là điều kiện nền tảng để tạo niềm tin dài hạn cho nhà đầu tư EU, đặc biệt trong các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ, dữ liệu, tài sản vô hình và tiêu chuẩn tuân thủ cao.

- Ưu tiên thứ ba là cải thiện chất lượng dịch vụ công và kết cấu hạ tầng, tương ứng với CLDVC và KCHT. Nhóm giải pháp này cần hướng vào số hóa dịch vụ công, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan thực thi, đồng thời phát triển logistics, hạ tầng số, hạ tầng khu công nghiệp, nguồn điện ổn định và năng lượng sạch. Mục tiêu không chỉ là cải thiện xếp hạng môi trường kinh doanh, mà quan trọng hơn là giảm chi phí vận hành thực tế và tăng độ tin cậy của địa điểm đầu tư đối với doanh nghiệp EU.

- Ưu tiên thứ tư là nâng cao năng lực liên kết và hấp thụ của doanh nghiệp trong nước. Nếu không có nhà cung ứng đáp ứng tiêu chuẩn, nguồn nhân lực phù hợp và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đủ mạnh, hiệu ứng lan tỏa từ FDI EU sẽ bị hạn chế. Trên cơ sở đó, Chương 4 đề xuất nhóm giải pháp phát triển nhà cung ứng nội địa, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam đạt tiêu chuẩn kỹ thuật - môi trường - xã hội, tăng kết nối giữa doanh nghiệp EU với doanh nghiệp trong nước, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý. Đây là điều kiện để chuyển FDI từ EU từ "dòng vốn vào" thành "động lực nâng cấp năng lực nội sinh".

- Ưu tiên thứ năm là đổi mới xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, có phân khúc và theo vòng đời dự án. Đối với EU, cần phân nhóm quốc gia thành viên,

lĩnh vực ưu tiên, quy mô doanh nghiệp và động cơ đầu tư để xây dựng thông điệp xúc tiến phù hợp. Công tác xúc tiến không nên dừng ở giới thiệu cơ hội, mà phải bao gồm cung cấp dữ liệu ngành đáng tin cậy, hỗ trợ khảo sát địa điểm, kết nối đối tác, giải quyết thủ tục sau cấp phép, theo dõi khó khăn trong vận hành và khuyến khích mở rộng đầu tư. Cách tiếp cận này phù hợp với đặc điểm thận trọng, yêu cầu thông tin cao và quy trình ra quyết định kéo dài của nhà đầu tư EU.



Hình 3.5: Từ bằng chứng thực nghiệm đến thứ tự ưu tiên giải pháp đối với FDI từ EU

Nguồn: NCS tổng hợp

Như vậy, đánh giá chung của Chương 3 cho thấy thu hút FDI từ EU vào Việt Nam đã có nền tảng tích cực nhưng chưa tương xứng với tiềm năng. Những hạn chế chủ yếu nằm ở quy mô còn khiêm tốn, xu hướng chưa ổn định, cơ cấu chưa đủ rộng, chất lượng lan tỏa chưa cao và các điểm nghẽn trong chuyển hóa sự quan tâm của nhà đầu tư thành dự án thực tế. Nguyên nhân xuất phát từ cả phía Việt Nam và bối cảnh bên ngoài, trong đó năng lực nội tại của Việt Nam giữ vai trò quyết định đối với khả năng tận dụng cơ hội. Vì vậy, Chương 4 cần tập trung vào nâng cấp nền tảng cạnh tranh của môi trường đầu tư thay vì chỉ mở rộng ưu đãi, đồng thời thiết kế chính sách thu hút FDI từ EU theo hướng có chọn lọc, bền vững và gắn với nâng cấp năng lực của nền kinh tế trong nước.

Tiểu kết Chương 3

Chương 3 cho thấy FDI từ EU đã hiện diện trước EVFTA, nhưng quy mô và tỷ trọng còn khiêm tốn, biến động theo dự án và chưa hình thành xu hướng tăng ổn định sau năm 2020. Kết luận này dựa trên từng nguồn trong đúng phạm vi của nó, không trộn vốn đăng ký, vốn thực hiện và FDI stock, đồng thời lưu ý khác biệt giữa EU-28 và EU-27. Trong 253 phiếu hợp lệ, cả sáu nhân tố đều có liên hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với QDDT. CLNNL có Beta chuẩn hóa lớn nhất, tiếp theo là TCCS, TTPL, CLDVC, KCHT và MTLV; thứ tự này chỉ mô tả liên hệ riêng phần trong mẫu, còn tham vấn được dùng để bổ sung cách hiểu thực tế chứ không xác nhận độc lập mô hình.

Hàm ý hành động cho thấy Việt Nam cần ưu tiên nhân lực, tính ổn định của chính sách và chất lượng thực thi, đồng thời xử lý các điểm nghẽn về dịch vụ công, hạ tầng, năng lượng sạch và nhà cung ứng. Chương 4 vì thế không lập thêm một danh mục khuyến nghị chung, mà chuyển các ưu tiên này thành công cụ, đầu mối, thời hạn và chỉ tiêu có thể theo dõi đến năm 2030 và năm 2050 chỉ là tầm nhìn dài hạn.

Chương 4
QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050

4.1. Bối cảnh, quan điểm và định hướng tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ EU vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam

Giai đoạn tới đặt ra yêu cầu cao hơn đối với chính sách thu hút FDI từ các quốc gia nói chung và từ EU nói riêng. Nếu trong giai đoạn trước, lợi thế chi phí lao động, quy mô thị trường và ưu đãi đầu tư có thể là những yếu tố quan trọng, thì trong bối cảnh mới, quyết định đầu tư của doanh nghiệp EU ngày càng phụ thuộc vào tính ổn định và khả năng dự báo của chính sách, hiệu quả thực thi pháp luật, chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng logistics, độ tin cậy của năng lượng, năng lực chuyển đổi số, khả năng đáp ứng tiêu chuẩn xanh và chất lượng của hệ sinh thái nhà cung ứng trong nước. Đây là sự thay đổi có tính bản chất: địa điểm đầu tư không chỉ được lựa chọn vì chi phí thấp, mà vì khả năng vận hành an toàn, tuân thủ, hiệu quả và bền vững trong dài hạn.

Hiện nay EVFTA tiếp tục là nền tảng thể chế quan trọng của quan hệ kinh tế Việt Nam - EU. Hiệp định góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, cải thiện kỳ vọng của doanh nghiệp đối với môi trường hội nhập của Việt Nam và tạo thêm động lực kết nối thương mại với đầu tư. Tuy nhiên, kết quả cho thấy không thể coi EVFTA là điều kiện đủ để tạo ra dòng FDI từ EU quy mô lớn và ổn định. Tác động của EVFTA đối với đầu tư chỉ có thể được chuyển hóa thông qua năng lực thực thi trong nước, bao gồm thủ tục minh bạch, chính sách nhất quán, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, thực thi hợp đồng, giải quyết tranh chấp và khả năng cung cấp thông tin chính sách đáng tin cậy cho nhà đầu tư. Còn triển vọng EVIPA, dù chưa vận hành đầy đủ, cũng làm nổi bật yêu cầu về một môi trường đầu tư an toàn, minh bạch và

có cơ chế bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư. Đối với doanh nghiệp EU, đặc biệt trong các ngành có hàm lượng công nghệ, tài sản vô hình, dữ liệu, thiết kế, thương hiệu và hợp đồng chuỗi cung ứng, bảo đảm pháp lý không phải là yêu cầu bổ sung mà là điều kiện cốt lõi của quyết định đầu tư. Vì vậy, trong giai đoạn tới, việc nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và giảm khoảng cách giữa quy định trên văn bản với thực thi trên thực tế sẽ có ý nghĩa trực tiếp đối với năng lực thu hút FDI từ EU. Cùng với đó chuyển đổi xanh và yêu cầu phát triển bền vững của EU đang làm thay đổi tiêu chí lựa chọn địa điểm đầu tư. Các yêu cầu về ESG, CBAM, báo cáo phát triển bền vững, thẩm định chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc không tác động đồng đều đến mọi doanh nghiệp, mọi ngành hoặc mọi dự án EU; tác động phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp, ngành hàng, thị trường xuất khẩu, vị trí trong chuỗi cung ứng và phạm vi pháp lý cụ thể. Tuy nhiên, xu hướng chung là chi phí tuân thủ, dữ liệu phát thải, khả năng tiếp cận năng lượng sạch, tiêu chuẩn lao động, môi trường và quản trị chuỗi cung ứng ngày càng trở thành những yếu tố được cân nhắc trong lựa chọn địa điểm. Đối với Việt Nam, đây vừa là cơ hội để thu hút các dự án xanh, công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn, vừa là thách thức nếu hạ tầng năng lượng, dữ liệu phát thải, cơ chế chứng nhận và năng lực nhà cung ứng chưa theo kịp yêu cầu. Chuyển đổi số và sản xuất thông minh làm thay đổi nội dung của lợi thế địa điểm. Nhà đầu tư EU trong các lĩnh vực chế biến, chế tạo công nghệ cao, thiết bị kỹ thuật, dược phẩm, logistics, dịch vụ số, nghiên cứu - phát triển và nông nghiệp công nghệ cao không chỉ cần mặt bằng và lao động, mà còn cần hạ tầng số, dữ liệu có độ tin cậy, an toàn thông tin, nhân lực kỹ thuật, khả năng tự động hóa, hệ thống truy xuất nguồn gốc và kết nối giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, nhà cung ứng. Vì vậy, chuyển đổi số không chỉ là một nội dung cải cách hành chính, mà còn là điều kiện cấu thành năng lực tiếp nhận FDI chất lượng cao. Thế giới đang trong quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng và xu hướng giảm rủi ro tạo thêm cơ hội cho Việt Nam, nhưng không bảo đảm dòng vốn sẽ tự dịch chuyển. Sau các cú sốc về dịch bệnh, năng lượng, địa chính trị và đứt gãy logistics, nhiều doanh nghiệp quốc tế có xu hướng đa dạng hóa địa điểm sản xuất,

tìm kiếm điểm đến có khả năng kết nối thị trường, kiểm soát rủi ro và bảo đảm vận hành liên tục. Việt Nam có một số lợi thế như vị trí địa kinh tế, độ mở thương mại, mạng lưới FTA, quy mô thị trường và ổn định vĩ mô tương đối. Tuy nhiên, lợi thế này chỉ trở thành kết quả đầu tư khi đi kèm nguồn nhân lực phù hợp, hạ tầng logistics và năng lượng ổn định, thủ tục rõ ràng, khả năng giải quyết vướng mắc sau cấp phép và hệ sinh thái nhà cung ứng có năng lực đáp ứng tiêu chuẩn EU. Cạnh tranh thu hút FDI trong ASEAN ngày càng chuyển từ cạnh tranh ưu đãi sang cạnh tranh bằng chất lượng môi trường đầu tư. Nhà đầu tư EU có thể so sánh Việt Nam với Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia hoặc các địa điểm khác ở châu Á trên nhiều chiều: năng lượng, logistics, lao động kỹ năng cao, độ minh bạch, tốc độ xử lý thủ tục, hệ sinh thái công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, năng lực đổi mới sáng tạo và chất lượng sống cho chuyên gia. Trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu và các chuẩn mực minh bạch thuế làm giảm dư địa cạnh tranh bằng ưu đãi truyền thống, lợi thế dài hạn của Việt Nam cần được xây dựng trên chi phí vận hành thực tế, tính dự báo chính sách và khả năng hỗ trợ dự án trong toàn bộ vòng đời đầu tư. Đồng thời EU không phải là một nhóm nhà đầu tư đồng nhất: Các doanh nghiệp đến từ Đức, Pháp, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Italy, Tây Ban Nha, Bỉ, Luxembourg hoặc các nước Trung và Đông Âu có sự khác biệt về cấu trúc ngành, quy mô doanh nghiệp, động cơ đầu tư, mức độ quốc tế hóa, văn hóa quản trị, cách tổ chức chuỗi cung ứng và tiêu chuẩn tuân thủ. Thậm chí trong cùng một quốc gia thành viên, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhà đầu tư mới, nhà đầu tư hiện hữu, dự án Greenfield, M&A hoặc mở rộng vốn đều có yêu cầu khác nhau. Vì vậy, việc sử dụng khái niệm "nhà đầu tư EU" trong luận án chỉ có ý nghĩa quy ước phân tích; khi chuyển sang giải pháp, cần phân nhóm cụ thể hơn theo quốc gia thành viên, ngành, quy mô, động cơ và hình thức đầu tư.

Cuối cùng bối cảnh trong nước đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 cũng tạo ra yêu cầu mới đối với thu hút FDI từ EU. Việt Nam đang thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, nâng cao năng suất, cải cách dịch vụ công, tăng cường phân cấp - phân quyền và thực hiện các cam kết về phát

thải ròng bằng 0. Những định hướng này phù hợp với đặc điểm của nhiều nhà đầu tư EU, nhưng chỉ trở thành lợi thế nếu được cụ thể hóa thành thể chế ổn định, thủ tục minh bạch, hạ tầng tin cậy, nguồn nhân lực chất lượng cao, năng lực thực thi nhất quán giữa trung ương và địa phương, cùng cơ chế giám sát kết quả chính sách rõ ràng…Do đó, mục tiêu của luận án không chỉ là đề xuất giải pháp tăng quy mô FDI từ EU, mà là đề xuất cách nâng cấp môi trường tiếp nhận để Việt Nam có thể thu hút, giữ chân và phát huy giá trị của những dòng vốn phù hợp với định hướng phát triển bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

4.1.2. Quan điểm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam

Một là, thu hút FDI từ EU phải được đặt trong mục tiêu phát triển kinh tế, không chỉ trong mục tiêu tăng vốn đầu tư. Dưới góc độ kinh tế phát triển, FDI chỉ thực sự có ý nghĩa khi góp phần bổ sung nguồn lực, nâng cao năng suất, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, mở rộng thị trường, đào tạo nhân lực, cải thiện quản trị và tăng năng lực tham gia chuỗi giá trị của doanh nghiệp trong nước. Vì vậy, quy mô vốn và số dự án vẫn cần được theo dõi, nhưng không thể là thước đo duy nhất. Thước đo quan trọng hơn là giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam, mức độ liên kết nội địa, hiệu quả sử dụng tài nguyên - năng lượng, năng lực chuyển giao tiêu chuẩn quản trị và đóng góp của dự án vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Hai là, phải chuyển từ thu hút FDI theo chiều rộng sang thu hút có chọn lọc, chất lượng và phù hợp với năng lực tiếp nhận. Chọn lọc không có nghĩa là hạn chế cơ hội đầu tư, mà là xác định rõ loại dự án, ngành, địa bàn và nhà đầu tư phù hợp với định hướng phát triển của Việt Nam. Đối với FDI từ EU, ưu tiên cần dành cho các dự án có công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn bền vững, khả năng đào tạo nhân lực, cam kết vận hành dài hạn và tiềm năng kết nối với doanh nghiệp Việt Nam. Những dự án chỉ tận dụng chi phí thấp, ít liên kết, giá trị gia tăng hạn chế hoặc tạo áp lực môi trường lớn cần được đánh giá thận trọng bằng tiêu chí minh bạch.

Ba là, tiếp cận EU như một không gian đầu tư đa dạng, không đồng nhất. Chính sách thu hút và xúc tiến đầu tư phải tính đến sự khác biệt giữa các quốc gia

thành viên, ngành, quy mô doanh nghiệp, hình thức đầu tư và động cơ đầu tư. Không nên suy rộng đặc điểm của một số tập đoàn lớn từ một vài quốc gia thành viên cho toàn bộ nhà đầu tư EU. Quan điểm này trực tiếp khắc phục hạn chế trong phân tích và khuyến nghị nếu chỉ sử dụng khái niệm chung "nhà đầu tư EU" mà không phân nhóm. Trong thực thi, điều này đòi hỏi xây dựng cơ sở dữ liệu, danh mục dự án, thông điệp xúc tiến và cơ chế hỗ trợ theo từng phân khúc nhà đầu tư cụ thể.

Bốn là, coi cải cách thể chế, thực thi pháp luật, dịch vụ công, nguồn nhân lực và hạ tầng là nền tảng của thu hút FDI từ EU. EVFTA và các cam kết hợp tác tạo ra cơ hội, nhưng cơ hội đó chỉ chuyển thành dự án nếu nhà đầu tư nhận thấy môi trường đầu tư có khả năng dự báo, thủ tục rõ ràng, quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ, hợp đồng được thực thi, tranh chấp được giải quyết công bằng, hạ tầng vận hành tin cậy và nhân lực đáp ứng yêu cầu. Vì vậy, chính sách thu hút FDI từ EU không nên tách rời chương trình cải cách môi trường đầu tư chung của Việt Nam.

Năm là, gắn thu hút FDI từ EU với nâng cấp doanh nghiệp trong nước và năng lực hấp thụ của nền kinh tế. Hiệu ứng lan tỏa không xuất hiện tự động từ sự hiện diện của doanh nghiệp FDI. Muốn FDI từ EU trở thành động lực nâng cấp năng lực nội sinh, doanh nghiệp Việt Nam phải được hỗ trợ để đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, quản trị, môi trường, lao động, truy xuất nguồn gốc, giao hàng và minh bạch dữ liệu. Do đó, chính sách thu hút FDI từ EU cần song hành với chính sách phát triển nhà cung ứng trong nước, đào tạo nhân lực, hỗ trợ chứng nhận, đổi mới công nghệ và kết nối doanh nghiệp. Gắn thu hút FDI từ EU với phát triển bền vững nhưng không áp dụng máy móc các yêu cầu xanh cho mọi dự án. ESG, CBAM, báo cáo bền vững, thẩm định chuỗi cung ứng và các chuẩn mực tương tự cần được hiểu đúng phạm vi tác động theo ngành, sản phẩm, quy mô doanh nghiệp và thị trường xuất khẩu. Chính sách cần hỗ trợ doanh nghiệp EU và doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng yêu cầu tuân thủ ở những lĩnh vực liên quan, đồng thời tránh biến phát triển bền vững thành khẩu hiệu chung chung hoặc gánh nặng thủ tục không cần thiết.

Sáu là, coi nhà đầu tư hiện hữu là nguồn lực chiến lược trong toàn bộ vòng đời dự án. Trong bối cảnh doanh nghiệp EU có quy trình thẩm định thận trọng và

yêu cầu tuân thủ cao, việc hỗ trợ sau cấp phép, xử lý vướng mắc, tạo điều kiện mở rộng dự án, khuyến khích tái đầu tư và nâng cấp hoạt động có thể tạo tác động thực chất không kém thu hút dự án mới. Quan điểm này cũng phù hợp với hạn chế đã chỉ ra ở Chương 3: quá trình chuyển từ sự quan tâm và kỳ vọng tích cực sang triển khai, duy trì và mở rộng dự án vẫn còn nhiều điểm nghẽn.

4.1.3. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050

Trên cơ sở bối cảnh và quan điểm nêu trên, định hướng thu hút FDI từ EU đến năm 2030, tầm nhìn 2050 cần được xác định theo hướng vừa xử lý các điểm nghẽn cấp bách, vừa tạo nền tảng năng lực dài hạn.

Thứ nhất, Về định hướng ngành: Việt Nam nên ưu tiên các nhóm lĩnh vực có khả năng kết hợp giữa lợi thế của nhà đầu tư EU và mục tiêu phát triển của Việt Nam. Cụ thể: Nhóm thứ nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, gồm tự động hóa, cơ khí chính xác, thiết bị điện - điện tử, bán dẫn, vật liệu mới và số hóa công nghiệp. Nhóm thứ hai là năng lượng, công nghệ môi trường và kinh tế tuần hoàn, gồm năng lượng tái tạo, lưu trữ năng lượng, hiệu quả năng lượng, xử lý môi trường, công nghệ giảm phát thải và dịch vụ kỹ thuật liên quan. Nhóm thứ ba là y tế, dược phẩm, công nghệ sinh học, thiết bị y tế và nông nghiệp chất lượng cao. Nhóm thứ tư là dịch vụ giá trị gia tăng cao như R&D, logistics, dịch vụ số, thiết kế kỹ thuật, đào tạo nghề, tư vấn quản trị và dịch vụ chuyên môn. Việc lựa chọn ngành cần dựa trên tiêu chí công khai về công nghệ, giá trị gia tăng, liên kết nội địa, năng lượng, môi trường và năng lực tiếp nhận của địa phương.

Thứ hai, Về định hướng theo quốc gia thành viên và nhóm nhà đầu tư, xúc tiến đầu tư cần được phân tầng: Với các quốc gia có thế mạnh về công nghiệp chế tạo, cơ khí, ô tô, thiết bị công nghiệp và đào tạo nghề, thông điệp xúc tiến nên nhấn mạnh nhân lực kỹ thuật, hạ tầng khu công nghiệp, nhà cung ứng và cơ chế đào tạo liên kết doanh nghiệp. Với các quốc gia có thế mạnh về năng lượng tái tạo, cảng biển, logistics, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp công nghệ cao hoặc dược phẩm, danh mục dự án cần gắn với địa bàn có hạ tầng và điều kiện vận hành tương ứng. Với

doanh nghiệp vừa và nhỏ của EU, cần cung cấp thông tin cụ thể hơn về pháp lý, chi phí, đối tác, địa điểm và dịch vụ hỗ trợ, bởi nhóm này thường có nguồn lực thẩm định hạn chế hơn so với tập đoàn lớn.

Thứ ba, Về định hướng không gian, thu hút FDI từ EU cần gắn ngành ưu tiên với điều kiện tiếp nhận thực tế của từng địa phương: Các trung tâm kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, đầu mối logistics và địa bàn có nguồn nhân lực chất lượng cao tiếp tục giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, mở rộng sang địa bàn mới chỉ nên thực hiện khi địa phương có hạ tầng, năng lượng, đất đai, nhân lực, dịch vụ công, môi trường sống và cơ chế hỗ trợ sau cấp phép đủ đáp ứng yêu cầu dự án.

Thứ tư, Về định hướng thể chế và thực thi, cần chuyển từ cạnh tranh bằng ưu đãi đầu vào sang cạnh tranh bằng chất lượng chính sách và kết quả thực hiện: Các công cụ hỗ trợ đầu tư nên hướng vào R&D, đào tạo lao động, chuyển đổi xanh, hiệu quả năng lượng, phát triển nhà cung ứng, đổi mới sáng tạo và số hóa quản trị, đồng thời phù hợp với pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế. Đối với các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, hải quan, lao động và thuế, cần công khai quy trình, thời hạn, trạng thái xử lý và đầu mối chịu trách nhiệm. Chất lượng thực thi phải được xem là chỉ tiêu đánh giá cơ quan quản lý, không chỉ là yêu cầu hành chính nội bộ.

Thứ năm, Về định hướng phát triển nguồn nhân lực, cần ưu tiên các chương trình đào tạo gắn trực tiếp với ngành và tiêu chuẩn của nhà đầu tư EU: Nội dung đào tạo không chỉ là kỹ năng nghề, mà còn bao gồm ngoại ngữ, kỷ luật công nghiệp, quản trị chất lượng, an toàn lao động, kỹ năng số, kỹ năng xanh, hiểu biết về ESG, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chuỗi cung ứng. Đào tạo cần có sự tham gia của doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học, khu công nghiệp và địa phương; đồng thời hình thành đội ngũ quản lý trung cấp, kỹ sư, chuyên gia kỹ thuật và nhân sự hỗ trợ dự án có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

Thứ sáu, Về định hướng hạ tầng, logistics, năng lượng và hạ tầng số, cần tập trung vào các điều kiện ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vận hành và mức độ tin cậy của địa điểm đầu tư. Về định hướng liên kết và lan tỏa, chính sách FDI từ EU cần gắn với chương trình nâng cấp doanh nghiệp Việt Nam theo ngành. Nhà nước và

hiệp hội doanh nghiệp cần hỗ trợ doanh nghiệp trong nước cải thiện quản trị, tiêu chuẩn kỹ thuật, chứng nhận môi trường - xã hội, tài chính, năng suất, khả năng giao hàng, truy xuất nguồn gốc và năng lực dữ liệu.

Thứ bảy, Về định hướng xúc tiến và hỗ trợ nhà đầu tư, cần chuyển từ xúc tiến theo sự kiện sang xúc tiến theo phân khúc và theo vòng đời dự án. Trước cấp phép, cần cung cấp dữ liệu ngành, danh mục dự án, thông tin địa điểm, chi phí, thủ tục và yêu cầu tuân thủ. Về định hướng theo dõi và đánh giá, cần xây dựng hệ chỉ tiêu phản ánh cả quy mô, chất lượng, hiệu quả và khả năng lan tỏa của FDI từ EU. Ngoài vốn đăng ký, số dự án và vốn thực hiện, cần theo dõi tỷ lệ dự án mở rộng, thời gian xử lý thủ tục, mức độ hài lòng của nhà đầu tư, số doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng, số lao động được đào tạo theo tiêu chuẩn doanh nghiệp EU, tỷ lệ dự án có hoạt động R&D hoặc đào tạo, mức độ sử dụng năng lượng sạch, kết quả hỗ trợ sau cấp phép và số vướng mắc được giải quyết đúng hạn.

4.2. Các giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh Châu Âu vào Việt Nam.

4.2.1. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc, chất lượng và phù hợp với đặc điểm nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu

- Chính sách thu hút đầu tư cần vận dụng tiêu chí lựa chọn rõ hơn, ưu tiên các dự án từ EU có công nghệ phù hợp, quản trị tiên tiến, tiêu chuẩn môi trường cao, khả năng đào tạo nhân lực, liên kết với doanh nghiệp trong nước và đóng góp cho chuyển đổi xanh. Đây là cách cụ thể hóa định hướng thu hút FDI chất lượng đối với những nhóm nhà đầu tư mà công nghệ, quản trị và tuân thủ có trọng lượng lớn trong định hướng đầu tư của doanh nghiệp. Chính sách hỗ trợ cần dịch chuyển từ ưu đãi đầu vào sang công cụ dựa trên kết quả và chất lượng dự án. Nghị định số 182/2024/NĐ-CP về Quỹ Hỗ trợ đầu tư đã tạo một công cụ chính sách có thể gắn với nghiên cứu và phát triển, đào tạo lao động, đổi mới sáng tạo, hiệu quả năng lượng, chuyển đổi xanh và phát triển nhà cung ứng. Việc áp dụng cần công khai tiêu chí, kiểm tra kết quả và bảo đảm tính tương thích với cam kết quốc tế; không đặt

điều kiện chuyển giao công nghệ bắt buộc, tỷ lệ nội địa hóa cứng hoặc mua hàng bắt buộc. Danh mục ngành ưu tiên cần bám bốn cụm đã xác định tại mục 4.1.3 và được rà soát theo hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng, nhân lực, hiệu quả môi trường và năng lực tiếp nhận. Các dự án sử dụng nhiều tài nguyên, phát thải cao, giá trị gia tăng thấp hoặc có rủi ro công nghệ và môi trường cần được thẩm định thận trọng, nhưng việc sàng lọc phải dựa trên tiêu chí minh bạch, không suy đoán theo quốc tịch nhà đầu tư. Các chính sách cũng phải phân biệt nhà đầu tư mới với nhà đầu tư hiện hữu. Phân tích ở Chương 3 cho thấy vốn điều chỉnh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đăng ký từ EU giai đoạn 2020 - 2024, qua đó phản ánh vai trò của các doanh nghiệp đã hoạt động tại Việt Nam. Khuyến khích tái đầu tư, mở rộng sản xuất, nâng cấp công nghệ và tăng liên kết nội địa vì thế là một kênh thu hút thực chất, thay vì chỉ tập trung vào cam kết vốn mới.

- Nâng cao tính ổn định, minh bạch và khả năng dự báo của môi trường pháp lý: Nhiều nhà đầu tư từ EU xây dựng kế hoạch dài hạn và coi trọng tính ổn định của chính sách. Việt Nam cần nâng khả năng dự báo của môi trường pháp lý, hạn chế thay đổi đột ngột, diễn giải không thống nhất và chồng chéo giữa các quy định. Các lĩnh vực cần được rà soát đồng bộ gồm đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, năng lượng, lao động, thuế, hải quan, chuyển lợi nhuận và mua bán và sáp nhập. Một điểm cần xử lý là sự khác biệt trong cách thực thi giữa các địa phương. Đối với nhà đầu tư, môi trường kinh doanh không chỉ nằm trong quy định của trung ương mà còn thể hiện ở cách hồ sơ được tiếp nhận, giải thích và xử lý tại địa phương. Khi cùng một quy định dẫn đến các cách hiểu khác nhau, chi phí, thời gian và rủi ro của dự án trở nên khó dự báo. Hướng dẫn thống nhất, cơ chế giải thích chính sách rõ ràng và giám sát thực thi giữa trung ương với địa phương vì thế tác động trực tiếp đến chất lượng môi trường đầu tư. Thông tin pháp lý cần được công bố theo cách dễ tiếp cận và cập nhật hơn. Quy định về ngành nghề đầu tư, điều kiện tiếp cận thị trường, cấp phép, môi trường, quyền sử dụng đất, thuế, lao động và hải quan cần có bản tiếng Việt và tiếng Anh đáng tin cậy. Minh bạch thông tin vừa giảm chi phí tuân thủ, vừa củng cố niềm tin vào tính ổn định của môi trường đầu tư.

- Tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thực thi hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp: Đối với các dự án dựa trên công nghệ, dược phẩm, thiết bị y tế, phần mềm, thiết kế, thương hiệu hoặc bí quyết kỹ thuật, chất lượng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và thực thi hợp đồng có ý nghĩa trực tiếp đối với quyết định về phạm vi công nghệ và hoạt động giá trị cao đặt tại Việt Nam. Yêu cầu này không đồng nhất giữa mọi doanh nghiệp từ EU, nhưng đặc biệt quan trọng đối với ngành thâm dụng tài sản vô hình. Giải pháp cần tập trung vào năng lực chuyên môn của tòa án và cơ quan thực thi, rút ngắn thời gian áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi có nguy cơ xâm phạm, tăng bảo vệ bí mật kinh doanh, phối hợp giữa cơ quan hành chính, dân sự và hình sự và công khai có hệ thống các quyết định có giá trị tham khảo. Cán bộ xử lý vụ việc cần được đào tạo về tranh chấp công nghệ, dữ liệu và tài sản trí tuệ trong hoạt động đầu tư quốc tế. Đối với thực thi hợp đồng và tranh chấp, cần nâng cao chất lượng xét xử, hòa giải và trọng tài thương mại; cải thiện việc công nhận và thi hành phán quyết trọng tài và chuẩn hóa cơ chế giải quyết khiếu nại hành chính về đầu tư. EVIPA chỉ nên được xem là khuôn khổ bảo hộ bổ sung trong tương lai sau khi hoàn tất thủ tục phê chuẩn và có hiệu lực đầy đủ; không được trình bày như cơ chế đã vận hành trong giai đoạn nghiên cứu.

- Thiết lập cơ chế đối thoại chính sách và chuyên mục hỗ trợ nhà đầu tư từ EU trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư: Giải pháp này tập trung vào đối thoại chính sách và hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định, triển khai và mở rộng dự án. Cơ chế đối thoại không thay thế thẩm quyền quản lý nhà nước hiện có, mà tạo một kênh tiếp nhận, phân loại, theo dõi và phản hồi chính thức đối với các vướng mắc có tính lặp lại của doanh nghiệp EU. Quy trình vận hành cần gồm năm bước: tiếp nhận yêu cầu bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, phân loại thành nhóm thông tin chung, hồ sơ cụ thể hoặc vấn đề chính sách lặp lại, giao cơ quan chủ trì và thời hạn xử lý, phản hồi bằng văn bản; cuối cùng tổng hợp định kỳ các vướng mắc để kiến nghị sửa đổi quy trình hoặc hướng dẫn thực thi. Cơ chế đối thoại nên được tổ chức định kỳ theo quý hoặc sáu tháng giữa Bộ Tài chính/Cục Đầu tư nước ngoài, bộ chuyên ngành, địa phương trọng điểm, EuroCham, các phòng thương mại song

phương và một số nhà đầu tư hiện hữu. Đầu ra của đối thoại không chỉ là biên bản cuộc họp, mà phải là danh mục vướng mắc, cơ quan chịu trách nhiệm, thời hạn xử lý và trạng thái cập nhật công khai ở mức phù hợp. Chỉ tiêu theo dõi của giải pháp này gồm: số yêu cầu được tiếp nhận, tỷ lệ phản hồi đúng hạn, số vấn đề lặp lại được chuyển thành hướng dẫn hoặc sửa quy trình, thời gian xử lý trung vị, mức độ hài lòng của nhà đầu tư; và số dự án hiện hữu tiếp tục mở rộng sau khi vướng mắc được tháo gỡ. Cách đo này giúp giải pháp tránh tình trạng chỉ dừng ở diễn đàn đối thoại hình thức.

4.2.2. Giải pháp về minh bạch thuế, trao đổi thông tin và thích ứng với thuế tối thiểu toàn cầu

Trong bối cảnh ưu đãi thuế truyền thống giảm dần hiệu lực tương đối, Việt Nam cần chuyển trọng tâm từ cạnh tranh bằng ưu đãi thuế sang cạnh tranh bằng chất lượng thể chế, hạ tầng, nhân lực, dịch vụ công, năng lượng sạch và khả năng đồng hành sau cấp phép. Đối với nhà đầu tư EU, tính minh bạch thuế, khả năng dự báo chính sách, cơ chế trao đổi thông tin và hỗ trợ tuân thủ có ý nghĩa trực tiếp đối với quyết định đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh các yêu cầu về quản trị, thẩm định bền vững và báo cáo trách nhiệm doanh nghiệp ngày càng cao. Cơ quan tài chính, thuế và cơ quan xúc tiến đầu tư cần phối hợp xây dựng kênh hướng dẫn chuyên biệt cho nhà đầu tư EU, công khai hóa nghĩa vụ tuân thủ, cơ chế giải đáp và các công cụ hỗ trợ ngoài thuế như hạ tầng, đào tạo nhân lực, R&D, năng lượng tái tạo và dịch vụ hành chính số. Để giải pháp này có khả năng thực thi, cần phân biệt rõ ba lớp công cụ: (i) minh bạch hóa nghĩa vụ thuế và cơ chế trao đổi thông tin; (ii) điều chỉnh ưu đãi theo hướng có điều kiện, có thời hạn và gắn với kết quả; (iii) phát triển hỗ trợ ngoài thuế như hạ tầng, đào tạo, R&D, năng lượng sạch và dịch vụ hành chính số. Ba lớp công cụ này giúp Việt Nam thích ứng với thuế tối thiểu toàn cầu mà không quay lại cạnh tranh ưu đãi thuế dàn trải. Các nghiên cứu gần đây về chính sách thu hút FDI, trong đó có Nguyễn Xuân Khôi (2025), cung cấp thêm cơ sở cho việc hoàn thiện nhóm giải pháp về thuế và ưu đãi đầu tư. Theo đó, chính sách ưu đãi tài chính đối với FDI cần được thiết kế theo nguyên tắc chọn lọc, tập trung vào lĩnh vực ưu

tiên, có tiêu chí rõ ràng, thời hạn ổn định, quy trình công bố minh bạch và gắn với yêu cầu kết quả. Đối với thu hút FDI từ EU, các tiêu chí lựa chọn dự án cần nhấn mạnh hai yêu cầu: dự án góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, ngành hoặc địa phương, đồng thời tạo tác động lan tỏa đối với doanh nghiệp trong nước thông qua liên kết, đào tạo, chuyển giao tiêu chuẩn hoặc mở rộng cơ hội tham gia chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu, ưu đãi thuế truyền thống có xu hướng giảm dần hiệu lực đối với các tập đoàn đa quốc gia lớn. Vì vậy, chính sách thu hút FDI từ EU không thể dựa chủ yếu vào điều chỉnh thuế suất, mà cần chuyển trọng tâm sang các hình thức hỗ trợ ngoài thuế phù hợp với thông lệ mới, như phát triển hạ tầng, đào tạo nhân lực, hỗ trợ R&D, chuyển đổi xanh, đổi mới sáng tạo, năng lượng sạch, thủ tục đất đai minh bạch và dịch vụ một cửa. Đây là hướng điều chỉnh phù hợp với đặc điểm nhà đầu tư EU, vốn quan tâm đến tính ổn định của môi trường đầu tư, chi phí tuân thủ, tiêu chuẩn ESG, khả năng dự báo chính sách và hiệu quả vận hành dự án. Đồng thời, chính sách thuế cần được hoàn thiện theo hướng minh bạch hơn, mở rộng cơ sở tính thuế, thu hẹp miễn giảm thuế dàn trải, tăng cường hợp tác quốc tế về thuế, trao đổi thông tin và kiểm soát chuyển giá. Nhóm giải pháp này có ý nghĩa quan trọng đối với FDI từ EU vì tính tuân thủ, khả năng dự báo và minh bạch thuế là những điều kiện ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định duy trì, mở rộng đầu tư của doanh nghiệp trong bối cảnh các tiêu chuẩn quốc tế về thuế và quản trị ngày càng chặt chẽ.

4.2.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của dòng vốn đầu tư trực tiếp từ Liên minh Châu Âu

CLNNL có Beta chuẩn hóa lớn nhất trong mô hình khảo sát. Khi đặt cạnh dữ liệu thứ cấp và tổng hợp tham vấn, kết quả cùng chỉ về một điểm nghẽn rất cụ thể: dự án có thể được cấp phép nhưng vẫn chậm vận hành nếu không tuyển được kỹ thuật viên, quản lý trung cấp hoặc nhân sự có ngoại ngữ và kỹ năng phù hợp. Giải pháp nhân lực phải được thiết kế theo chuỗi: dự báo nhu cầu kỹ năng - đồng thiết kế chương trình - thực hành tại doanh nghiệp - đánh giá đầu ra - theo dõi tuyển dụng.

Cách tiếp cận này xử lý trực tiếp nguyên nhân CLNNL có ảnh hưởng nổi bật trong mô hình nghiên cứu.

- Điều chỉnh định hướng đào tạo nhân lực theo các ngành ưu tiên của nhà đầu tư từ EU: Kế hoạch nhân lực của địa phương cần được lập cùng với hồ sơ xúc tiến đầu tư. Một địa phương muốn thu hút dự án bán dẫn, thiết bị y tế hoặc năng lượng sạch phải chứng minh được nguồn cung kỹ sư, kỹ thuật viên, quản lý chất lượng, nhân sự pháp chế và logistics; nếu chưa đủ, hồ sơ xúc tiến phải nêu rõ lộ trình đào tạo bổ sung thay vì chỉ khẳng định có lực lượng lao động trẻ. Định hướng đào tạo cần bám bốn cụm ngành ưu tiên tại mục 4.1.3 và nhu cầu tuyển dụng thực tế của doanh nghiệp. Trọng tâm gồm kỹ thuật sản xuất và tự động hóa; điện, điện tử và bán dẫn; năng lượng và môi trường; công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; dược phẩm, thiết bị y tế; logistics và quản trị chuỗi cung ứng. Danh mục kỹ năng cần được cập nhật định kỳ thay vì giả định mọi nhà đầu tư từ EU có cùng cơ cấu lao động. Đào tạo nhân lực cần đi sát nhu cầu doanh nghiệp và xu hướng dịch chuyển đầu tư hơn là chỉ dựa vào cơ cấu ngành truyền thống. Các dự án công nghệ cao, năng lượng sạch, logistics hiện đại hoặc sản xuất xanh cần lực lượng lao động phù hợp ngay từ thời điểm lựa chọn địa điểm. Vì thế, nguồn nhân lực phải được chuẩn bị chủ động từ trước; không thể chờ đến khi dự án đã triển khai mới bổ sung kỹ năng và nhân lực còn thiếu. Các địa phương có định hướng thu hút FDI từ EU cần xây dựng kế hoạch nhân lực riêng cho từng nhóm ngành ưu tiên. Với năng lượng tái tạo, trọng tâm là kỹ thuật điện, vận hành hệ thống năng lượng, bảo trì thiết bị và quản lý môi trường; đối với công nghiệp chế tạo, cần ưu tiên cơ khí, tự động hóa, điện tử, quản trị chất lượng và an toàn lao động. Riêng lĩnh vực logistics đòi hỏi nhân lực về kho vận, cảng biển, chuỗi cung ứng, hải quan và thương mại quốc tế.

- Phát triển mô hình đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp từ EU và khu công nghiệp: Luận án đề xuất Chương trình đối tác nhân lực Việt Nam - EU như một khung hợp tác giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, khu công nghiệp và hiệp hội. Chương trình không tạo thêm một hệ thống bằng cấp riêng cho EU. Nó tổ chức một quy trình chung gồm khảo sát nhu cầu kỹ năng, đồng thiết kế mô đun, bố

trí thực hành tại doanh nghiệp, đánh giá kỹ năng và theo dõi tuyển dụng sau đào tạo. Việc lựa chọn Đức làm điểm khởi đầu thí điểm có cơ sở ở ba phương diện. Thứ nhất, Đức là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong EU và có hơn 500 doanh nghiệp hiện diện tại Việt Nam [161]. Thứ hai, mô hình đào tạo kép của Đức là một trong những mô hình được thể chế hóa rõ và đã có cơ chế triển khai tại Việt Nam: AHK Vietnam phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, giám sát quá trình và cấp chứng chỉ theo chuẩn DIHK [162]. Thứ ba, nền tảng hợp tác đã tồn tại qua chương trình Reform der Berufsbildung in Vietnam III của GIZ giai đoạn 2024 - 2027, trong đó có hỗ trợ 30 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tư vấn khung pháp lý cho đào tạo kép [163]. VGU bổ sung năng lực ở bậc đại học và nghiên cứu, nhưng không được trình bày như một chương trình đào tạo nghề kép [164]. Căn cứ này cho phép luận án đề xuất Đức như một trường hợp thí điểm có tính khả thi, trước khi mở rộng sang các nhóm đối tác EU khác. Quá trình triển khai cần xuất phát từ nhu cầu kỹ năng đã được doanh nghiệp xác nhận. Đối với cụm doanh nghiệp cơ khí có nhu cầu về kỹ thuật viên bảo trì và tự động hóa, doanh nghiệp cần mô tả vị trí việc làm và thiết bị sử dụng; cơ sở đào tạo chuyển yêu cầu đó thành mô đun; doanh nghiệp bố trí thời gian thực hành và tham gia đánh giá đầu ra. Kết quả cần được đo bằng số học viên hoàn thành, số người được tuyển dụng, thời gian doanh nghiệp phải đào tạo lại và tỷ lệ tiếp tục làm việc, thay vì chỉ bằng số lớp đã mở. Đức được xem là trường hợp thí điểm, không phải phạm vi cuối cùng của chương trình. Từ năm 2028, mô hình có thể mở rộng sang Pháp, Hà Lan và các quốc gia thành viên khác khi có đối tác đào tạo, doanh nghiệp và chuẩn nghề phù hợp đã được kiểm chứng. Phần mở rộng cần giữ quy trình chung nhưng điều chỉnh theo ngành và hệ thống đào tạo của từng nước, qua đó bảo đảm Chương trình đối tác nhân lực Việt Nam - EU vẫn mang tính toàn EU.

- Tích hợp kỹ năng số, kỹ năng xanh, ngoại ngữ và tiêu chuẩn lao động quốc tế vào chương trình đào tạo: Nguồn nhân lực phục vụ FDI từ EU ngày càng cần kết hợp kỹ năng kỹ thuật với kỹ năng số, kỹ năng xanh, ngoại ngữ và khả năng tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế. Các yêu cầu liên quan đến ESG, CBAM, truy xuất nguồn gốc,

phát thải carbon, an toàn lao động và trách nhiệm xã hội khiến một bộ phận doanh nghiệp cần lực lượng lao động có khả năng làm việc trong môi trường sản xuất hiện đại, minh bạch và tuân thủ cao. Kỹ năng số cần được tích hợp vào các chương trình đào tạo kỹ thuật, logistics, sản xuất, quản trị và dịch vụ. Người lao động cần có khả năng sử dụng hệ thống quản lý sản xuất, dữ liệu, phần mềm quản trị, thiết bị tự động hóa và công cụ số trong chuỗi cung ứng. Đối với các dự án EU trong lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất thông minh hoặc dịch vụ hiện đại, đây là yêu cầu ngày càng quan trọng. Kỹ năng xanh cũng cần được phát triển như một năng lực nền tảng. Người lao động cần hiểu các quy trình tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, phân loại chất thải, an toàn môi trường, truy xuất nguồn gốc, sử dụng tài nguyên hiệu quả và tuân thủ tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Khi lực lượng lao động có năng lực xanh tốt hơn, Việt Nam sẽ có lợi thế rõ hơn trong thu hút các dự án EU gắn với công nghiệp xanh, năng lượng sạch và chuỗi cung ứng bền vững. Ngoại ngữ và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế cần được coi trọng ở các vị trí quản lý, kỹ thuật, pháp chế, logistics và dịch vụ khách hàng. Bên cạnh giao tiếp bằng tiếng Anh hoặc một số ngôn ngữ châu Âu, người lao động cần kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tuân thủ quy trình, giao tiếp đa văn hóa và trách nhiệm nghề nghiệp. Những năng lực này giúp giảm chi phí đào tạo lại và nâng khả năng phối hợp trong doanh nghiệp từ EU.

- Phát triển đội ngũ quản lý trung cấp, chuyên gia kỹ thuật và nhân lực hỗ trợ dự án của nhà đầu tư từ EU: Bên cạnh lao động trực tiếp, Việt Nam cần phát triển đội ngũ quản lý trung cấp, chuyên gia kỹ thuật và nhân lực hỗ trợ dự án. Các dự án FDI chất lượng cao thường cần quản lý sản xuất, kỹ sư trưởng, chuyên viên quản lý chất lượng, logistics, tuân thủ ESG, pháp chế, tài chính và nhân sự có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Quản lý trung cấp là cầu nối giữa chuyên gia nước ngoài, ban lãnh đạo và lực lượng lao động tại chỗ. Thiếu đội ngũ này sẽ làm tăng khó khăn trong vận hành, đào tạo, kiểm soát chất lượng và chuyển giao quy trình. Chương trình đào tạo vì thế cần chú trọng quản lý sản xuất, quản trị nhân sự, quản lý chất lượng, an toàn lao động, dữ liệu, tuân thủ pháp luật và chuỗi cung ứng. Cơ

chế chứng chỉ nghề và công nhận kỹ năng theo chuẩn quốc tế cũng cần được phát triển. Chứng chỉ trong các lĩnh vực cơ khí, điện và điện tử, công nghệ thông tin, logistics, năng lượng tái tạo, quản lý chất lượng, an toàn lao động và ESG giúp nhà đầu tư đánh giá năng lực lao động rõ hơn, đồng thời giảm chi phí đào tạo lại khi dự án đi vào vận hành. Trong giai đoạn 2026 - 2027, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính, địa phương, cơ sở đào tạo, EuroCham và các phòng thương mại lựa chọn một số ngành để thí điểm Chương trình đối tác nhân lực Việt Nam - EU. Giai đoạn 2028 - 2030 chỉ mở rộng những mô hình có tỷ lệ hoàn thành, tuyển dụng và duy trì việc làm phù hợp, đồng thời có doanh nghiệp cùng tham gia chi phí hoặc cơ sở thực hành. Cách tiếp cận này vẫn bảo đảm vai trò định hướng của Nhà nước nhưng đặt kết quả đầu ra của chương trình đào tạo trong quan hệ trực tiếp với năng lực thực hiện công việc mà dự án FDI từ EU yêu cầu. Tại từng địa bàn triển khai, quy trình cần bắt đầu bằng bản mô tả nhu cầu kỹ năng do nhóm doanh nghiệp cùng ngành xác nhận. Bản mô tả nêu công việc, thiết bị, kỹ năng kỹ thuật, ngoại ngữ cần dùng và thời điểm tuyển dụng, sau đó cơ sở đào tạo đối chiếu với chương trình hiện có để xác định nội dung phải bổ sung. Chẳng hạn, nhu cầu về nhân viên bảo trì dây chuyền cần được chuyển thành các năng lực cụ thể về đọc sơ đồ, chẩn đoán lỗi, an toàn và giao tiếp kỹ thuật, thay vì ghi chung là cần lao động cơ khí chất lượng cao. Mỗi khóa thí điểm phải có người phụ trách từ trường và doanh nghiệp, kế hoạch thực hành, cách đánh giá cùng dữ liệu theo dõi từ đầu vào đến tuyển dụng. Nếu doanh nghiệp không còn nhu cầu hoặc đầu ra không đạt yêu cầu, mô đun phải được điều chỉnh trước khi mở rộng; việc bố trí ngân sách không thể chỉ căn cứ vào tên khóa học trong kế hoạch.

4.2.4. Phát triển hạ tầng, logistics, năng lượng sạch phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu

Đối với hạ tầng, luận án không đề xuất mở rộng đầu tư dàn trải, mà ưu tiên các nút thắt có tác động trực tiếp đến quyết định địa điểm và chi phí vận hành của dự án EU. Thứ tự ưu tiên cần dựa trên dữ liệu về thời gian logistics, độ ổn định cung cấp điện, khả năng tiếp cận năng lượng sạch, điều kiện đấu nối, chất lượng hạ

tầng số và năng lực khu công nghiệp. Như vậy, KCHT được xử lý như một điều kiện vận hành có thể đo lường, không chỉ là danh mục công trình. Đối với nhiều dự án từ EU, vấn đề hạ tầng không chỉ là có đường, cảng hoặc điện, mà là dịch vụ có đủ ổn định để doanh nghiệp lập kế hoạch giao hàng và vận hành hay không. KCHT có liên hệ cùng chiều với QDDT trong phạm vi mẫu; dữ liệu thứ cấp và tham vấn cũng cùng chỉ về chi phí logistics, độ tin cậy của điện và khả năng tiếp cận năng lượng sạch. Vì vậy, nhóm giải pháp này ưu tiên chất lượng vận hành và khả năng dự báo, thay vì chỉ liệt kê thêm công trình cần đầu tư.

- Nâng cấp hạ tầng logistics và kết nối chuỗi cung ứng phục vụ các dự án đầu tư từ EU: Nâng cấp logistics cần được triển khai trong khuôn khổ Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 2229/QĐ-TTg [25]. Đối với dự án từ EU, trọng tâm là độ tin cậy của vận tải, thời gian giao hàng, kết nối đa phương thức, khả năng kiểm soát chất lượng và minh bạch chi phí; mức độ quan trọng khác nhau theo ngành và mô hình chuỗi cung ứng. Đến năm 2030, cần ưu tiên các kết nối giữa cảng biển, sân bay, đường sắt, đường bộ, trung tâm logistics và khu công nghiệp; đồng thời phát triển kho lạnh, kho ngoại quan và nền tảng chia sẻ dữ liệu. Tầm nhìn 2050 hướng tới mạng lưới logistics xanh, số hóa, liên vùng và có khả năng kết nối ổn định với các hành lang thương mại quốc tế. Cải thiện hạ tầng phải đi cùng số hóa hải quan, kiểm tra chuyên ngành dựa trên rủi ro, phối hợp cảng và minh bạch thời gian xử lý. Đây là cải cách nền tảng cho mọi doanh nghiệp, trong khi thiết kế đối với EU cần chú trọng các ngành yêu cầu truy xuất nguồn gốc, chuỗi lạnh, an toàn sản phẩm và lịch giao hàng nghiêm ngặt.

- Phát triển hạ tầng năng lượng sạch và cơ chế tiếp cận điện ổn định cho nhà đầu tư từ EU: Đối với nhà đầu tư EU, thông tin về năng lượng cần được công bố theo địa điểm cụ thể, gồm khả năng cấp điện, chất lượng lưới, phương án mua điện tái tạo, điều kiện đấu nối, thủ tục hợp đồng và dữ liệu phát thải liên quan. Đây là yêu cầu quan trọng trong bối cảnh ESG, CBAM và báo cáo bền vững tác động ngày càng rõ đến chuỗi cung ứng. Năng lượng sạch và nguồn điện ổn định có ý nghĩa

ngày càng lớn đối với các doanh nghiệp thuộc chuỗi cung ứng chịu yêu cầu giảm phát thải hoặc cần chứng minh nguồn điện đầu vào. Tuy nhiên, không phải mọi dự án EU chịu cùng nghĩa vụ ESG hoặc CBAM; nhu cầu phụ thuộc vào ngành, sản phẩm, khách hàng và phạm vi pháp lý liên quan. Cơ chế mua bán điện trực tiếp đã được quy định tại Nghị định số 57/2025/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 243/2026/NĐ-CP [5], [7]. Vì vậy, trọng tâm giải pháp không phải là thiết lập thêm một cơ chế mới, mà là bảo đảm triển khai nhất quán, điều kiện tiếp cận rõ ràng, khả năng đấu nối, hợp đồng và thanh toán minh bạch, đồng thời bảo đảm tính khả thi đối với khách hàng sử dụng điện lớn đủ điều kiện. Việc thực hiện cần gắn với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định số 768/QĐ-TTg [24]. Song song với khả năng tiếp cận điện tái tạo, cần nâng cấp lưới truyền tải, lưu trữ, dự phòng, quản lý nhu cầu và chất lượng cung cấp điện. Các dự án sản xuất chính xác, dược phẩm, điện tử, tự động hóa hoặc trung tâm dữ liệu đặc biệt nhạy cảm với gián đoạn; vì vậy chỉ tiêu về độ tin cậy và thời gian mất điện cần được theo dõi tại các khu vực ưu tiên thu hút đầu tư.

- Phát triển khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái và khu công nghiệp chuyên ngành: Khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái và khu công nghiệp chuyên ngành có thể trở thành không gian tiếp nhận phù hợp đối với nhiều dự án từ EU. Ngoài mặt bằng sản xuất, các khu này cần bảo đảm xử lý nước thải, quản lý chất thải, tiết kiệm năng lượng, tiếp cận năng lượng tái tạo, logistics, hạ tầng số, dịch vụ kỹ thuật, nhà ở công nhân và dịch vụ cho chuyên gia. Đối với những doanh nghiệp chịu yêu cầu cao về môi trường và chuỗi cung ứng, khu công nghiệp có quản trị tốt giúp giảm rủi ro tuân thủ và chi phí vận hành. Việt Nam nên khuyến khích các khu công nghiệp xây dựng hệ thống quản lý năng lượng, cộng sinh công nghiệp, xử lý chất thải tập trung, giám sát phát thải và dịch vụ hỗ trợ tuân thủ; việc sử dụng nhãn "xanh" phải dựa trên tiêu chí hoặc chứng nhận có thể kiểm chứng. Khu công nghiệp chuyên ngành cũng cần được phát triển theo định hướng thu hút từng nhóm nhà đầu tư từ EU. Ví dụ, khu công nghiệp phục vụ công nghiệp chế tạo cần có hạ tầng cơ khí, điện tử, logistics và nhà cung ứng phụ trợ; khu công

nghiệp phục vụ năng lượng sạch cần có kết nối điện, thiết bị kỹ thuật và dịch vụ bảo trì; khu công nghệ cao cần có hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu, nhân lực kỹ thuật và dịch vụ đô thị phù hợp. Việc phát triển khu công nghiệp theo định hướng ngành sẽ giúp nâng cao khả năng tiếp nhận dự án EU thay vì thu hút dàn trải.

- Tăng cường hạ tầng số phục vụ sản xuất thông minh, truy xuất nguồn gốc và quản trị chuỗi cung ứng: Trong bối cảnh sản xuất và chuỗi cung ứng ngày càng số hóa, hạ tầng số trở thành một điều kiện quan trọng đối với khả năng thu hút FDI từ EU. Các dự án của doanh nghiệp châu Âu trong sản xuất thông minh, logistics, dịch vụ số, công nghệ cao, truy xuất nguồn gốc và quản trị chuỗi cung ứng đều cần hệ thống viễn thông, dữ liệu, an ninh mạng, nền tảng số và khả năng kết nối ổn định. Vì vậy, chất lượng hạ tầng số cần được xem là một bộ phận của năng lực cạnh tranh đầu tư. Về nội dung đầu tư, Việt Nam cần tiếp tục phát triển hạ tầng dữ liệu, kết nối internet tốc độ cao, an ninh mạng, dịch vụ điện toán đám mây, nền tảng quản trị logistics và hệ thống truy xuất nguồn gốc. Lợi ích của các hạ tầng này không giới hạn ở doanh nghiệp công nghệ, mà còn liên quan trực tiếp đến sản xuất, nông nghiệp công nghệ cao, dược phẩm, thiết bị y tế, logistics và xuất khẩu sang EU. Khi truy xuất nguồn gốc, quản trị phát thải và minh bạch chuỗi cung ứng trở thành yêu cầu ngày càng phổ biến, chất lượng hạ tầng số sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng doanh nghiệp Việt Nam kết nối với nhà đầu tư và chuỗi giá trị của EU. Một hồ sơ địa điểm dành cho dự án sản xuất điện tử, chẳng hạn, cần cho nhà đầu tư biết kết nối đến cảng, khả năng cấp điện, phương án tiếp cận điện sạch, hạ tầng dữ liệu và đầu mối xử lý sự cố, chứ không chỉ nêu diện tích khu công nghiệp. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và địa phương cần phối hợp công bố các thông tin này trong giai đoạn 2026 -2027; đến 2028 - 2030, ưu tiên vốn cho những nút thắt đã được xác định bằng dữ liệu vận hành. Chỉ tiêu theo dõi gồm thời gian và chi phí logistics, độ tin cậy cung cấp điện, khả năng đấu nối, tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng tiêu chí môi trường có thể kiểm chứng và mức độ sử dụng dịch vụ số trong chuỗi cung ứng.

4.2.5. Nâng cao chất lượng dịch vụ công, hỗ trợ sau cấp phép và môi trường sống cho nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu

Đối với nhà đầu tư từ EU, dịch vụ công tốt phải giúp dự báo thời gian, giảm số lần bổ sung hồ sơ, giảm chi phí phối hợp giữa các cơ quan và tạo cơ chế chịu trách nhiệm khi hồ sơ chậm xử lý. CLDVC và MTLV không có Beta lớn nhất nhưng vẫn có liên hệ cùng chiều, có ý nghĩa thống kê với QDDT trong phạm vi mẫu. Điểm nghẽn thực tế thường xuất hiện sau khi dự án đã được cấp phép: doanh nghiệp phải xử lý đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, lao động, điện và nhập khẩu thiết bị qua nhiều đầu mối. Vì vậy, chất lượng dịch vụ công được nhìn từ trải nghiệm hoàn thành một vụ việc, còn môi trường sống được nhìn từ khả năng thu hút và giữ chân chuyên gia tại địa bàn dự án.

- Chuyển từ tư duy cấp phép sang tư duy đồng hành với nhà đầu tư từ EU: Quan hệ với nhà đầu tư cần được quản lý trong toàn bộ vòng đời dự án, thay vì tập trung chủ yếu vào thời điểm cấp phép. Cách tiếp cận này kế thừa các khuyến nghị về tạo thuận lợi và hỗ trợ sau cấp phép [16], đồng thời được luận án liên hệ với CLDVC, TCCS và TTPL. Phạm vi hỗ trợ bao gồm đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, lao động, hải quan, thuế, nhập khẩu máy móc, đấu nối điện, logistics và kết nối nhà cung ứng. Khi thiếu đầu mối chịu trách nhiệm hoặc thiếu cơ chế theo dõi sau cấp phép, những vướng mắc này có thể làm giảm khả năng duy trì và mở rộng đầu tư của doanh nghiệp EU. Hiệu quả quản lý không thể chỉ được đo bằng số giấy chứng nhận đầu tư đã cấp. Các chỉ tiêu phù hợp hơn gồm thời gian triển khai, tỷ lệ vốn thực hiện trên cơ sở dữ liệu tương thích, mức độ hài lòng, số vướng mắc được xử lý đúng hạn và khả năng mở rộng của nhà đầu tư hiện hữu. Cách đánh giá này phản ánh sát hơn mục tiêu thu hút FDI từ EU theo hướng chất lượng. Cơ chế đồng hành cần vận hành liên tục từ khảo sát địa điểm đến triển khai, sản xuất và mở rộng. Cơ quan quản lý theo dõi tiến độ, nhận diện sớm vướng mắc, kết nối các cơ quan có thẩm quyền và hỗ trợ dự án duy trì hoạt động ổn định. Đây cũng là cách khai thác tốt hơn vai trò của nhà đầu tư hiện hữu, nhất là khi vốn điều chỉnh chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đăng ký từ EU giai đoạn 2020 - 2024

- Tổ chức đầu mối hỗ trợ chuyên sâu trong cơ chế một cửa ở trung ương và địa phương: Đầu mối hỗ trợ nhà đầu tư từ EU cần được tổ chức trong cơ chế một cửa và bộ máy hiện có, không hình thành cơ quan song song. Chức năng chính là tiếp nhận, phân loại, theo dõi và phối hợp xử lý vướng mắc trong toàn bộ vòng đời dự án, với đầu mối chịu trách nhiệm và thời hạn phản hồi rõ ràng. Ở trung ương, Bộ Tài chính/Cục Đầu tư nước ngoài phối hợp với Bộ Công Thương và bộ quản lý chuyên ngành đối với vấn đề vượt thẩm quyền địa phương. Ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đầu mối liên thông về đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, lao động, hạ tầng và dịch vụ công. Những vụ việc không được xử lý đúng hạn cần có cơ chế chuyển cấp và phản hồi bằng văn bản. Đội ngũ đầu mối cần có ngoại ngữ, kiến thức về đầu tư và kinh doanh, kỹ năng điều phối và hiểu biết về sự khác biệt giữa tập đoàn lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhà đầu tư mới và doanh nghiệp đang mở rộng. Chất lượng hỗ trợ được đánh giá bằng thời gian xử lý, tỷ lệ kiến nghị đúng hạn, mức độ hài lòng và kết quả triển khai dự án, không chỉ bằng số cuộc gặp

- Số hóa thủ tục, minh bạch hóa tiến độ xử lý hồ sơ và nâng cao trách nhiệm giải trình: Một yêu cầu quan trọng là số hóa không được chỉ dừng ở nộp hồ sơ trực tuyến. Hệ thống phải cho biết hồ sơ đang ở bước nào, cơ quan nào chịu trách nhiệm, thời hạn còn lại bao lâu, lý do yêu cầu bổ sung và cơ chế khiếu nại hoặc chuyển cấp khi quá hạn. Dữ liệu này đồng thời là căn cứ đánh giá chất lượng thực thi của cơ quan quản lý. Số hóa thủ tục đầu tư cần bao quát các quy trình liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, thuế, hải quan, lao động và nhập khẩu thiết bị. Mỗi thủ tục phải công khai hồ sơ, cơ quan xử lý, thời hạn, yêu cầu bổ sung, căn cứ pháp lý và trạng thái xử lý theo từng giai đoạn, qua đó nâng chất lượng dịch vụ công đối với cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Khả năng theo dõi hồ sơ và dự báo thời gian xử lý giúp doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính, nhân sự, nhập khẩu máy móc và vận hành sản xuất. Ngược lại, quy trình thiếu minh bạch hoặc thời hạn không ổn định làm tăng chi phí giao dịch và tạo ra khác biệt trong cách áp dụng. Số hóa vì thế chỉ có ý nghĩa khi đi kèm chuẩn hóa quy trình và trách nhiệm giải trình. Số hóa phải

đi cùng trách nhiệm giải trình và bảo vệ dữ liệu. Nhà đầu tư cần có kênh chính thức để phản ánh, nhận phản hồi và theo dõi tiến độ; cơ quan quản lý công bố thời gian xử lý trung vị, tỷ lệ hồ sơ quá hạn và tỷ lệ kiến nghị được giải quyết đúng hạn. Dữ liệu doanh nghiệp và dữ liệu cá nhân trên hệ thống phải được thu thập, sử dụng, chia sẻ và lưu trữ phù hợp Luật số 91/2025/QH15 [22].

- Cải thiện môi trường sống, điều kiện làm việc và dịch vụ hỗ trợ chuyên gia từ EU: Môi trường sống và làm việc có vai trò bổ trợ nhưng đáng chú ý đối với các dự án cần chuyên gia kỹ thuật, quản lý cấp cao, kỹ sư, chuyên gia đào tạo hoặc nhân sự quốc tế. Nhu cầu này thường xuất hiện trong các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng sạch, logistics, dược phẩm, tự động hóa và nghiên cứu và phát triển, nhất là ở giai đoạn khảo sát, triển khai và vận hành ban đầu. Các địa phương cần phát triển đồng bộ nhà ở, y tế, giáo dục, giao thông, an toàn, môi trường và dịch vụ hỗ trợ người nước ngoài. Đối với thủ tục lao động, trọng tâm là thực hiện thống nhất, minh bạch và tăng khả năng xử lý trực tuyến theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP [6], không tạo thêm quy trình riêng cho chuyên gia EU. Quy hoạch khu công nghiệp, khu công nghệ cao và đô thị dịch vụ cần tính đến điều kiện sống của công nhân và chuyên gia. Ngoài mặt bằng sản xuất, các khu định hướng thu hút FDI chất lượng cao cần kết nối nhà ở, y tế, giáo dục, thương mại, giao thông, không gian xanh và tiện ích văn hóa và xã hội. Mức độ đầu tư phải phù hợp với quy mô và nhu cầu thực tế của từng địa bàn. Giai đoạn 2026 - 2027, đầu mối một cửa của địa phương cần liên thông với EU Desk để theo dõi một hồ sơ vụ việc từ khi tiếp nhận đến khi kết thúc. Chẳng hạn, nếu một dự án đã được cấp phép nhưng đồng thời vướng đấu nối điện và giấy phép lao động, doanh nghiệp chỉ theo dõi một mã vụ việc, còn cơ quan quản lý chịu trách nhiệm điều phối nội bộ. Kết quả được đo bằng thời gian xử lý trung vị, tỷ lệ vụ việc đúng hạn, số lần yêu cầu bổ sung hồ sơ, mức độ hài lòng và số dự án hiện hữu tiếp tục mở rộng; khảo sát có thể phối hợp với EuroCham và các hiệp hội nhưng trách nhiệm xử lý vẫn thuộc cơ quan nhà nước.

4.2.6. Tăng cường liên kết giữa nhà đầu tư từ EU với doanh nghiệp trong nước

Để xử lý hạn chế về lan tỏa, chính sách liên kết cần chuyển từ mô hình tổ chức sự kiện kết nối sang mô hình nâng cấp năng lực nhà cung ứng. Trước khi kết nối, doanh nghiệp Việt Nam phải được đánh giá về năng lực kỹ thuật, chứng nhận, tài chính, quản trị chất lượng, truy xuất nguồn gốc và khả năng giao hàng. Sau khi kết nối, kết quả phải được theo dõi đến giai đoạn đánh giá kỹ thuật, thử đơn hàng hoặc hợp đồng, nhờ vậy hiệu ứng lan tỏa được đo bằng quan hệ cung ứng thực chất. Liên kết giữa nhà đầu tư từ EU và doanh nghiệp Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng, nhưng vấn đề không thể giải quyết chỉ bằng thêm các cuộc kết nối. Nhà đầu tư cần tìm được nhà cung ứng đáp ứng yêu cầu cụ thể; doanh nghiệp Việt Nam cần biết mình còn thiếu tiêu chuẩn, năng lực giao hàng hay hồ sơ nào. Vì vậy, nhóm giải pháp này kết hợp nâng cấp năng lực, dữ liệu đã xác minh và theo dõi đơn hàng sau kết nối.

- Nâng cao năng lực doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn của nhà đầu tư từ EU: Trọng tâm trước hết là nâng năng lực doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhiều nhà đầu tư từ EU đặt yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm, thời gian giao hàng, quản trị sản xuất, an toàn lao động, trách nhiệm xã hội, truy xuất nguồn gốc, môi trường, chứng nhận và tuân thủ pháp lý; đây vẫn là những điểm yếu của một bộ phận doanh nghiệp Việt Nam. Nhà nước cần xây dựng chương trình nâng cấp nhà cung ứng theo ngành, tập trung vào quản trị chất lượng, năng suất, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, tài chính và khả năng giao hàng. Việc hỗ trợ phải dựa trên nhu cầu và năng lực của doanh nghiệp, không coi mọi yêu cầu ESG là giống nhau và không đặt tỷ lệ nội địa hóa hoặc mua hàng bắt buộc. Nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước không chỉ nhằm phục vụ quan hệ cung ứng với nhà đầu tư EU. Cùng một quá trình nâng cấp về công nghệ, quản trị và tiêu chuẩn còn cải thiện khả năng xuất khẩu, tham gia chuỗi giá trị và tiếp nhận công nghệ. Vì vậy, phát triển doanh nghiệp nội địa cần được xem là một bộ phận của chính sách thu hút FDI chứ không phải một chương trình đứng ngoài chính sách này.

- Phát triển chương trình kết nối nhà cung ứng Việt Nam với doanh nghiệp từ EU theo ngành ưu tiên: Chương trình kết nối nhà cung ứng cần được tổ chức theo ngành ưu tiên và theo một quy trình hỗ trợ có chiều sâu. Trước khi kết nối, cơ quan thực hiện đánh giá năng lực doanh nghiệp Việt Nam, xác định khoảng cách tiêu chuẩn, tư vấn cải thiện và hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ bằng tiếng Anh. Sau kết nối, cần theo dõi thử nghiệm đơn hàng, kết quả hợp tác và các vướng mắc phát sinh, thay vì dừng ở hội thảo hoặc cuộc gặp ban đầu. Các ngành nên ưu tiên kết nối gồm cơ khí chính xác, điện và điện tử, linh kiện công nghiệp, logistics, dược phẩm, thiết bị y tế, năng lượng tái tạo, công nghệ môi trường, nông nghiệp công nghệ cao, thực phẩm chế biến và công nghiệp hỗ trợ. Đây là những lĩnh vực vừa phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư từ EU, vừa có khả năng tạo tác động lan tỏa đối với doanh nghiệp Việt Nam. Chương trình cần có sự tham gia của cơ quan quản lý, EuroCham, các phòng thương mại châu Âu, hiệp hội ngành hàng, khu công nghiệp và doanh nghiệp EU hiện hữu. Cơ quan nhà nước hỗ trợ chính sách và dữ liệu; hiệp hội cung cấp mạng lưới; doanh nghiệp EU nêu yêu cầu kỹ thuật; doanh nghiệp Việt Nam chủ động nâng năng lực. Việc phân vai rõ ràng giúp kết nối đi vào quan hệ cung ứng thực chất hơn.

- Khuyến khích doanh nghiệp từ EU tham gia đào tạo, chuyển giao tiêu chuẩn và phát triển nhà cung ứng nội địa: Doanh nghiệp từ EU đang hoạt động tại Việt Nam nên được khuyến khích tham gia đào tạo, chia sẻ tiêu chuẩn và phát triển nhà cung ứng trên cơ sở tự nguyện. So với hoạt động xúc tiến đơn thuần, sự tham gia trực tiếp của doanh nghiệp giúp nhà cung ứng Việt Nam hiểu rõ hơn yêu cầu kỹ thuật, quản trị, môi trường và chất lượng của chuỗi cung ứng. Nhà nước có thể hỗ trợ chi phí đào tạo, tư vấn, đánh giá và chứng nhận theo cơ chế minh bạch, phù hợp với pháp luật và cam kết quốc tế. Doanh nghiệp EU tham gia trên cơ sở tự nguyện và lợi ích chuỗi cung ứng; mục tiêu là giúp doanh nghiệp Việt Nam đủ năng lực cạnh tranh, không áp đặt chuyển giao công nghệ, tiết lộ bí mật kinh doanh hoặc tỷ lệ nội địa hóa cứng. Doanh nghiệp EU có thể phối hợp với trường nghề, đại học, viện nghiên cứu và hiệp hội ngành hàng để đào tạo kỹ thuật, quản trị chất lượng, an

toàn lao động, truy xuất nguồn gốc, quản lý môi trường và ESG. Các chương trình này vừa cải thiện nguồn cung ứng cho doanh nghiệp, vừa nâng năng lực của lao động và doanh nghiệp Việt Nam, qua đó tăng chất lượng lan tỏa của FDI.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu nhà cung ứng Việt Nam có khả năng kết nối với chuỗi cung ứng của doanh nghiệp từ EU: Cơ sở dữ liệu cần tránh hai rủi ro: biến thành danh bạ không được cập nhật hoặc tạo hiểu nhầm rằng Nhà nước bảo lãnh năng lực của doanh nghiệp. Vì vậy, mỗi hồ sơ chỉ nên thể hiện mức độ đã được xác minh, phạm vi xác minh, chứng nhận hiện có và ngày cập nhật. Quyết định lựa chọn nhà cung ứng vẫn thuộc doanh nghiệp EU sau đánh giá kỹ thuật và thương mại. Luận án đề xuất tên gọi Cơ sở dữ liệu nhà cung ứng đạt chuẩn EU và tích hợp công cụ này với hệ thống thông tin đầu tư hiện có. Tên gọi giúp nhận diện đề xuất, nhưng không có nghĩa mọi doanh nghiệp trong cơ sở dữ liệu đã được một cơ quan EU cấp chứng nhận chung. Mỗi hồ sơ phải nêu rõ ngành, năng lực sản xuất, chứng nhận còn hiệu lực, kinh nghiệm xuất khẩu, khả năng giao hàng, nhu cầu hợp tác, ngày xác minh và đầu mối liên hệ. Cơ sở dữ liệu cần được thiết kế theo tình huống sử dụng của nhà đầu tư. Đối với dự án thiết bị y tế, nhà đầu tư có thể cần lọc nhà cung ứng theo nhóm sản phẩm, chứng nhận chất lượng phù hợp, năng lực truy xuất và khoảng cách logistics; hệ thống phải trả về hồ sơ đã xác minh kèm ngày cập nhật gần nhất. Nếu doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu, dữ liệu cũng là căn cứ để chuyển họ sang chương trình tư vấn hoặc nâng cấp, thay vì loại khỏi mạng lưới mà không có hướng cải thiện. Bộ Tài chính, trực tiếp là Cục Đầu tư nước ngoài, phối hợp với Bộ Công Thương, địa phương, hiệp hội ngành hàng, EuroCham và các phòng thương mại để thống nhất cấu trúc và quy trình xác minh dữ liệu. Giai đoạn 2026 - 2027 xây dựng bộ trường dữ liệu, cập nhật hồ sơ thí điểm và quy chế bảo vệ thông tin theo Luật số 91/2025/QH15 [22]; giai đoạn 2028-2030 mở rộng theo ngành. Cơ quan nhà nước quản trị tiêu chuẩn dữ liệu, còn doanh nghiệp và hiệp hội xác nhận nhu cầu cùng thông tin chuyên môn. Hiệu quả của Cơ sở dữ liệu nhà cung ứng đạt chuẩn EU không được đo bằng số hồ sơ được nhập lên hệ thống. Các chỉ tiêu cần theo dõi là tỷ lệ hồ sơ còn hiệu lực, số lượt ghép nối có phản hồi, số doanh nghiệp bước vào

đánh giá kỹ thuật, số hợp đồng hoặc đơn hàng hình thành và tỷ lệ duy trì quan hệ cung ứng. Như vậy, cơ sở dữ liệu trở thành công cụ phát triển doanh nghiệp trong nước, không chỉ là một danh bạ điện tử. Quy trình cập nhật phải làm rõ trách nhiệm của từng bên, doanh nghiệp tự khai và cung cấp tài liệu, hiệp hội hoặc đơn vị được giao kiểm tra tính đầy đủ, cơ quan quản trị ghi ngày xác minh, phạm vi đã kiểm tra và thời điểm cần cập nhật lại. Chứng nhận hết hiệu lực hoặc năng lực chưa được kiểm chứng phải được hiển thị đúng trạng thái, không dùng một nhãn chung dễ khiến nhà đầu tư hiểu rằng Nhà nước bảo đảm toàn bộ năng lực của nhà cung ứng. Khi nhận một yêu cầu mua hàng, hệ thống có thể tạo danh sách phù hợp ban đầu, nhưng quyết định lựa chọn vẫn thuộc nhà đầu tư sau đánh giá kỹ thuật và thương mại. Với doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu, kết quả đánh giá nên được chuyển thành kế hoạch cải thiện cụ thể, chẳng hạn hoàn thiện truy xuất, kiểm soát chất lượng hoặc thời gian giao hàng. Như vậy, mỗi lần kết nối để lại dữ liệu phục vụ nâng cấp năng lực, kể cả khi chưa hình thành hợp đồng ngay.

4.2.7. Đổi mới xúc tiến đầu tư theo quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu

Dữ liệu Chương 3 cho thấy dòng vốn từ EU khác nhau đáng kể theo quốc gia, ngành, hình thức đầu tư và vai trò của nhà đầu tư hiện hữu. Vì vậy, một thông điệp xúc tiến chung cho toàn bộ EU khó trả lời được doanh nghiệp nào phù hợp với địa phương nào. Theo đó, xúc tiến đầu tư cần được quản lý như một danh mục cơ hội có phân khúc, không phải chuỗi sự kiện quảng bá chung. Mỗi cơ hội cần có doanh nghiệp mục tiêu, ngành phù hợp, địa phương tiếp nhận, bộ hồ sơ dự án, đầu mối theo dõi và bước tiếp theo sau tiếp xúc ban đầu. Nhóm giải pháp này chuyển từ tổ chức sự kiện sang quản lý một danh mục cơ hội: xác định doanh nghiệp mục tiêu, chuẩn bị dự án đủ thông tin, phân công người theo dõi và ghi rõ bước tiếp theo sau mỗi cuộc làm việc. Một chương trình xúc tiến hiệu quả phải trả lời rõ nhà đầu tư nào phù hợp, dự án nào có thể triển khai, địa phương nào đủ năng lực tiếp nhận và cơ chế hỗ trợ sau xúc tiến được tổ chức ra sao. Thông điệp chung về lợi thế của Việt Nam chỉ có giá trị khi được đi kèm dữ liệu kiểm chứng và danh mục cơ hội cụ thể.

- Xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư riêng cho từng nhóm quốc gia thành viên EU: Việc xây dựng hồ sơ theo nhóm quốc gia chỉ mang tính định hướng xúc tiến dựa trên một số thế mạnh ngành và xu hướng đầu tư nổi bật; không hàm ý mọi doanh nghiệp cùng quốc gia có đặc điểm hoặc động cơ giống nhau. Trong từng thị trường, cơ quan xúc tiến cần tiếp tục phân loại theo ngành, quy mô, chiến lược chuỗi cung ứng và hình thức đầu tư. Đối với Đức, trọng tâm xúc tiến có thể đặt vào công nghiệp chế tạo, cơ khí chính xác, tự động hóa, ô tô và linh kiện, điện và điện tử, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng, hạ tầng và đào tạo nghề. Đây là những lĩnh vực phù hợp với thế mạnh công nghiệp của doanh nghiệp Đức và cũng phù hợp với nhu cầu nâng cấp công nghiệp của Việt Nam. Khi xúc tiến đầu tư với doanh nghiệp Đức, Việt Nam cần nhấn mạnh khả năng cung ứng nhân lực kỹ thuật, hạ tầng khu công nghiệp, kết nối chuỗi cung ứng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và cơ chế đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp. Đối với Pháp, có thể tập trung vào dược phẩm, thiết bị y tế, hàng không, hạ tầng, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao, đô thị thông minh và công nghệ môi trường. Đây là những lĩnh vực có khả năng tạo giá trị gia tăng và phù hợp với định hướng phát triển bền vững của Việt Nam. Hoạt động xúc tiến với nhà đầu tư Pháp cần gắn với các dự án có tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và dịch vụ cao, đồng thời cần chuẩn bị thông tin rõ ràng về quy định pháp lý, thị trường nội địa và khả năng kết nối khu vực. Đối với Hà Lan, Việt Nam nên chú trọng logistics, cảng biển, nông nghiệp công nghệ cao, quản lý nước, chuỗi cung ứng lạnh, công nghệ môi trường, tài chính và một số lĩnh vực công nghệ cao. Hà Lan có thế mạnh về thương mại, logistics, nông nghiệp thông minh và quản trị chuỗi cung ứng; vì vậy, xúc tiến đầu tư cần gắn với các địa phương có lợi thế cảng biển, logistics, nông nghiệp công nghệ cao hoặc trung tâm phân phối khu vực. Ngoài ra, trong bối cảnh Việt Nam đang thu hút sự quan tâm trong lĩnh vực bán dẫn và công nghệ cao, cần tiếp cận có chọn lọc các doanh nghiệp Hà Lan có liên quan đến chuỗi cung ứng công nghệ. Đối với Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan và các nước Bắc Âu, trọng tâm xúc tiến nên đặt vào năng lượng tái tạo, công nghệ xanh, kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, y tế, giáo dục và

phát triển bền vững. Các nước Bắc Âu thường có tiêu chuẩn cao về môi trường, quản trị và trách nhiệm xã hội, nên Việt Nam cần chuẩn bị kỹ các điều kiện về năng lượng sạch, pháp lý, đất đai, dữ liệu phát thải và cơ chế thực thi. Đặc biệt, đối với các lĩnh vực như điện gió ngoài khơi hoặc năng lượng tái tạo, xúc tiến đầu tư cần đi kèm cải cách khung pháp lý và cơ chế chia sẻ rủi ro, nếu không sẽ khó chuyển hóa quan tâm của nhà đầu tư thành dự án thực tế. Riêng đối với các trường hợp có vai trò trung tâm tài chính và kinh doanh quốc tế, như Hà Lan hoặc Luxembourg, dữ liệu vốn đăng ký cần được đọc thận trọng vì có thể chịu ảnh hưởng của dự án lớn, cấu trúc nắm giữ hoặc kênh tài chính quốc tế. Hoạt động xúc tiến vì thế không thể chỉ dựa trên thứ hạng vốn, mà cần xem xét chủ sở hữu cuối cùng, hoạt động thực tế tại Việt Nam, ngành và giá trị gia tăng dự kiến.

- Thiết kế danh mục dự án ưu tiên theo ngành phù hợp với thế mạnh của nhà đầu tư từ EU: Xúc tiến cần gắn với danh mục dự án ưu tiên theo ngành, thay vì chỉ giới thiệu môi trường đầu tư chung. Mỗi dự án phải có thông tin đủ tin cậy về địa điểm, quy mô, hạ tầng, nhân lực, quỹ đất, năng lượng, logistics, tiêu chuẩn môi trường, cơ chế hỗ trợ và đầu mối liên hệ. Tính cụ thể, khả năng kiểm chứng và mức độ sẵn sàng triển khai là những yếu tố quan trọng trong quá trình nhà đầu tư đánh giá cơ hội: (i) công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, gồm cơ khí chính xác, tự động hóa, điện và điện tử, bán dẫn, thiết bị công nghiệp và số hóa sản xuất. Hồ sơ dự án phải nêu rõ nhân lực, hạ tầng, sở hữu trí tuệ, nhà cung ứng và khả năng mở rộng; (ii) năng lượng và công nghệ môi trường, gồm năng lượng tái tạo, lưu trữ, hiệu quả năng lượng, kinh tế tuần hoàn, xử lý chất thải và khu công nghiệp sinh thái. Xúc tiến phải gắn với quy hoạch điện, khả năng đấu nối và tiêu chí môi trường có thể kiểm chứng; (iii) y tế, dược phẩm, thiết bị y tế, công nghệ sinh học và nông nghiệp chất lượng cao. Trọng tâm là khung pháp lý, tiêu chuẩn, bảo hộ sở hữu trí tuệ, nhân lực chuyên môn, kiểm nghiệm và chuỗi lạnh; (iv) dịch vụ giá trị gia tăng cao, gồm nghiên cứu và phát triển, logistics, dịch vụ số, kỹ thuật, tư vấn và quản trị chuỗi cung ứng. Nhóm này cần hạ tầng dữ liệu, nhân lực chuyên môn, bảo vệ dữ liệu, kết nối quốc tế và môi trường sống phù hợp.

- Gắn xúc tiến đầu tư với năng lực tiếp nhận thực tế của từng địa phương: Nhiều địa phương đang sử dụng thông điệp xúc tiến khá giống nhau, trong khi năng lực tiếp nhận thực tế lại khác biệt đáng kể. Nhà đầu tư đánh giá địa điểm qua tổ hợp các điều kiện cụ thể như hạ tầng, nhân lực, đất đai, logistics, năng lượng sạch, dịch vụ công, môi trường sống và hỗ trợ sau cấp phép, chứ không chỉ qua lời mời gọi. Vì thế, ngành và thị trường mục tiêu phải được lựa chọn từ năng lực thực tế và các điểm nghẽn của từng địa phương. Các địa phương có lợi thế cảng biển, sân bay, logistics và kết nối chuỗi cung ứng nên ưu tiên xúc tiến các dự án liên quan đến logistics, kho vận, trung tâm phân phối, chuỗi cung ứng lạnh, công nghiệp phụ trợ và thương mại quốc tế. Các địa phương có khu công nghệ cao, trường đại học, viện nghiên cứu và nguồn nhân lực kỹ thuật nên tập trung vào công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, bán dẫn, công nghệ thông tin, tự động hóa và trung tâm nghiên cứu và phát triển. Các địa phương có tiềm năng năng lượng tái tạo, quỹ đất phù hợp và hạ tầng điện cần xây dựng chiến lược riêng cho công nghiệp xanh, năng lượng sạch và khu công nghiệp sinh thái. Mỗi địa phương cần xây dựng hồ sơ đầu tư riêng cho các nhóm nhà đầu tư mục tiêu. Hồ sơ phải nêu rõ lợi thế, ngành ưu tiên, khu công nghiệp, quỹ đất, hạ tầng, nhân lực, chi phí logistics, nguồn điện, tiêu chuẩn môi trường, đầu mối hỗ trợ, chính sách và các dự án có thể triển khai. Bản tiếng Anh cần được chuẩn hóa, cập nhật định kỳ và dựa trên dữ liệu có thể kiểm chứng. Xúc tiến vượt quá năng lực tiếp nhận dễ làm giảm độ tin cậy của địa phương. Dự án công nghệ cao khó triển khai nếu thiếu nhân lực, hạ tầng số và dịch vụ kỹ thuật; dự án xanh cũng khó thực hiện khi chưa có điện sạch, xử lý môi trường hoặc khu công nghiệp phù hợp. Hoạt động xúc tiến vì thế phải đi cùng lộ trình nâng cấp các điều kiện còn thiếu.

- Tăng cường vai trò của EuroCham, các hiệp hội doanh nghiệp châu Âu và nhà đầu tư hiện hữu từ EU trong xúc tiến đầu tư: Sau mỗi hoạt động xúc tiến, cơ quan chủ trì phải cập nhật pipeline nhà đầu tư gồm mức độ quan tâm, câu hỏi còn thiếu, điều kiện địa điểm, vướng mắc pháp lý, nhu cầu nhân lực, yêu cầu nhà cung ứng và thời hạn làm việc tiếp theo. Nếu sau sáu đến mười hai tháng không có bước

tiến, cần xác định nguyên nhân là do năng lực địa phương, chính sách, hạ tầng, nhân lực hay thay đổi chiến lược của doanh nghiệp để điều chỉnh thông điệp xúc tiến: EuroCham, các hiệp hội doanh nghiệp châu Âu, cơ quan ngoại giao và thương mại của các nước thành viên và nhà đầu tư EU hiện hữu là những đối tác quan trọng trong xúc tiến. Họ có khả năng phản ánh nhu cầu, tiêu chuẩn và quan ngại của doanh nghiệp, đồng thời kết nối trực tiếp với cộng đồng nhà đầu tư. Sự tham gia này cần được tổ chức theo vai trò rõ ràng và không thay thế chức năng của cơ quan quản lý nhà nước: EuroCham và các hiệp hội có thể hỗ trợ nhận diện rào cản, xây dựng thông điệp, lựa chọn ngành, kết nối doanh nghiệp và phản hồi về môi trường đầu tư. Thay vì chỉ xuất hiện với vai trò khách mời tại sự kiện, họ nên được tham vấn trong khâu thiết kế chương trình, xác định nhu cầu và theo dõi kết quả sau xúc tiến. Nhà đầu tư EU hiện hữu cũng là một kênh xúc tiến có giá trị. Trải nghiệm tích cực của doanh nghiệp đang hoạt động tạo độ tin cậy cao hơn thông tin quảng bá một chiều, đồng thời có thể dẫn tới mở rộng dự án, giới thiệu đối tác hoặc kéo theo nhà cung ứng. Vì thế, chăm sóc nhà đầu tư hiện hữu phải được coi là một phần của hoạt động xúc tiến. Sau mỗi hoạt động xúc tiến, cơ quan thực hiện cần lập danh mục theo dõi gồm doanh nghiệp, lĩnh vực quan tâm, địa phương phù hợp, thông tin còn thiếu, người phụ trách và thời hạn cho bước tiếp theo. Giai đoạn 2026 - 2027 xây dựng dữ liệu nền và chuẩn hóa hồ sơ dự án; giai đoạn 2028 - 2030 đánh giá bằng số doanh nghiệp chuyển sang khảo sát địa điểm, số dự án bước vào đàm phán, số vướng mắc được xử lý và số dự án đi vào triển khai. Số hội nghị, số cuộc gặp và biên bản ghi nhớ chỉ là chỉ tiêu hoạt động, không phải kết quả cuối cùng. Hồ sơ xúc tiến cần được xây dựng từ nhu cầu thông tin cụ thể của doanh nghiệp. Đối với nhà đầu tư chế biến thực phẩm, thông tin cần cung cấp không chỉ là mô tả chung về môi trường đầu tư mà còn gồm khu đất có hệ thống xử lý nước thải phù hợp, vùng nguyên liệu, nhà cung ứng bao bì đã được xác minh và trình tự nhập khẩu dây chuyền. Địa phương vì vậy cần tích hợp thông tin về địa điểm, hạ tầng, nhà cung ứng và thủ tục thành một hồ sơ có đầu mối chịu trách nhiệm cập nhật. Nếu doanh nghiệp chuyển sang khảo sát địa điểm, hồ sơ được đưa vào danh mục theo dõi; nếu

chưa tiếp tục, cơ quan xúc tiến cần ghi rõ lý do để điều chỉnh dự án hoặc xác định lại nhóm mục tiêu. Cách làm này giúp phân biệt doanh nghiệp đang tìm hiểu, cơ hội có khả năng tiến triển và hoạt động không còn triển vọng, qua đó tập trung nguồn lực vào các bước có thể đưa dự án gần hơn tới định hướng đầu tư của doanh nghiệp.

- Đổi mới xúc tiến đầu tư và cơ chế hỗ trợ sau cấp phép đối với nhà đầu tư từ EU: Hiệu quả xúc tiến đầu tư phụ thuộc không chỉ vào cơ quan xúc tiến đầu tư, mà còn vào năng lực phối hợp của toàn bộ hệ thống chính quyền địa phương. Do đó, đối với FDI từ EU, cơ quan xúc tiến đầu tư cần hoạt động theo hướng tích hợp ba chức năng: xúc tiến đầu tư, cung cấp dịch vụ một cửa liên thông và tư vấn, hỗ trợ nhà đầu tư trong suốt quá trình đầu tư. Cách tiếp cận này đặc biệt cần thiết với nhà đầu tư EU do quá trình ra quyết định thường đòi hỏi thông tin chuyên sâu, phản hồi nhanh, hồ sơ minh bạch và cơ chế hỗ trợ sau cấp phép ổn định. Kinh nghiệm Malaysia được Nguyễn Tiến Dũng (2018) trình bày cũng cho thấy chính sách FDI có chọn lọc, tập trung vào nhà đầu tư mục tiêu, lĩnh vực ưu tiên, đào tạo nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực R&D, bảo hộ sở hữu trí tuệ và tham vấn nhà đầu tư trước khi sửa đổi chính sách là những yếu tố có thể giúp dòng FDI đóng góp tốt hơn vào phát triển bền vững. Hàm ý đối với Việt Nam là xúc tiến đầu tư từ EU cần chuyển từ quảng bá chung sang chủ động tìm kiếm nhà đầu tư phù hợp với danh mục ngành ưu tiên, đồng thời chuẩn bị trước điều kiện hạ tầng, nhân lực, năng lượng sạch, dữ liệu địa điểm và cơ chế hỗ trợ vận hành dự án.

4.3. Điều kiện thực hiện, kiến nghị và cơ chế giám sát kết quả

Các giải pháp nêu trên chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong một cơ chế thực hiện có phân công rõ ràng, nguồn lực phù hợp và chỉ tiêu theo dõi. Đây là yêu cầu đặc biệt quan trọng vì các hạn chế trong thu hút FDI từ EU không xuất phát từ một nguyên nhân đơn lẻ, mà là kết quả của sự tương tác giữa nhân lực, thể chế, thực thi pháp luật, hạ tầng, dịch vụ công, năng lực doanh nghiệp trong nước và bối cảnh quốc tế. Do đó, điều kiện thực hiện phải bảo đảm phối hợp liên ngành, liên cấp và có cơ chế giám sát dựa trên kết quả.

Nhóm giải pháp	2026–2027: Củng cố nền tảng	2028–2030: Mở rộng và tăng tốc	Định hướng 2031–2050: Dài hạn
1. Thể chế, chính sách và thực thi pháp luật *(Ưu tiên 1)*	Rà soát quy định; đối thoại, xử lý vướng mắc; tăng thực thi IP và hợp đồng.	Vận hành ổn định cơ chế hỗ trợ đầu tư; nâng cao khả năng dự báo và tính minh bạch.	Thể chế số hóa, ổn định, bảo hộ tài sản trí tuệ và đổi mới sáng tạo.
2. Nguồn nhân lực *(Ưu tiên 1)*	Đào tạo theo cụm ngành; tăng kỹ năng số, xanh và ngoại ngữ.	Phát triển chương trình doanh nghiệp – trường nghề; nâng năng lực quản lý trung cấp.	Hình thành trung tâm kỹ năng, nghiên cứu và đào tạo quốc tế.
3. Hạ tầng, logistics, năng lượng và số *(Ưu tiên 1–2)*	Cải thiện logistics; mở rộng điện sạch; hạ tầng số và khu công nghiệp xanh.	Tăng kết nối đa phương thức; thực hiện DPPA; nâng độ tin cậy cung ứng.	Mạng lưới logistics xanh và cụm công nghiệp thông minh, phát thải thấp.
4. Dịch vụ công, aftercare và môi trường sống *(Ưu tiên 1–2)*	Thiết lập đầu mối một cửa; theo dõi hồ sơ; khảo sát hài lòng.	Chuẩn hóa quy trình; tăng hỗ trợ sau cấp phép; cải thiện điều kiện cho chuyên gia.	Dịch vụ công dựa trên dữ liệu; hệ sinh thái đô thị và công nghiệp hấp dẫn.
5. Liên kết doanh nghiệp trong nước *(Ưu tiên 2)*	Nâng cấp nhà cung ứng; cơ sở dữ liệu kết nối; đào tạo tiêu chuẩn.	Mở rộng chương trình kết nối theo ngành ưu tiên.	Hình thành mạng lưới nhà cung ứng Việt Nam có giá trị gia tăng cao.
6. Xúc tiến đầu tư có mục tiêu *(Ưu tiên 3)*	Phân nhóm quốc gia, ngành, quy mô và động cơ đầu tư.	Xây dựng hồ sơ dự án cụ thể; theo dõi sau xúc tiến.	Hệ thống xúc tiến đầu tư dựa trên dữ liệu và thương hiệu địa điểm chuyên sâu.
7. Dữ liệu, giám sát và điều phối *(Xuyên suốt)*	Chuẩn hóa dữ liệu; phân biệt vốn mới, điều chỉnh và M&A.	Báo cáo định kỳ; đánh giá giữa kỳ 2030.	Hệ thống dữ liệu liên thông, đánh giá được chất lượng và tác động dài hạn.

Hình 4.1: Lộ trình thực hiện các nhóm giải pháp tăng cường thu hút FDI từ EU vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050

Nguồn: NCS đề xuất

4.3.1. Điều kiện về phối hợp thể chế và phân công trách nhiệm

Ở cấp trung ương, Chính phủ cần giao một đầu mối điều phối chung về thu hút FDI từ EU trong bộ máy hiện có, trong đó Bộ Tài chính/Cục Đầu tư nước ngoài chủ trì về chính sách đầu tư và xúc tiến, phối hợp với Bộ Công Thương về EVFTA, chuỗi cung ứng, năng lượng và logistics; Bộ Tư pháp về thực thi pháp luật, hợp đồng và tranh chấp; Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhân lực; Bộ Khoa học và Công nghệ về đổi mới sáng tạo, tiêu chuẩn và dữ liệu. Phân công này không nhằm tạo thêm tầng nấc hành chính, mà để mỗi nhóm vướng mắc có cơ quan chịu trách nhiệm chính và thời hạn xử lý cụ thể.

Ở cấp địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần gắn mục tiêu thu hút FDI từ EU với quy hoạch phát triển ngành, khu công nghiệp, nhân lực, logistics, năng lượng và dịch vụ đô thị. Địa phương chỉ nên xúc tiến các ngành mà mình có năng lực tiếp nhận thực tế hoặc có lộ trình nâng cấp rõ ràng. Khi địa phương mời gọi dự

án công nghệ cao, dự án xanh hoặc dự án R&D, hồ sơ xúc tiến phải kèm thông tin về nhân lực, điện, hạ tầng số, đất đai, dịch vụ công, nhà cung ứng và môi trường sống cho chuyên gia.

4.3.2. Điều kiện về nguồn lực tài chính, dữ liệu và năng lực thực thi

Nguồn lực tài chính cần ưu tiên cho các hoạt động có tác động trực tiếp đến năng lực tiếp nhận, gồm đào tạo kỹ năng theo vị trí việc làm, nâng cấp nhà cung ứng, số hóa thủ tục, cơ sở dữ liệu nhà cung ứng, hạ tầng logistics, năng lượng sạch và hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Các khoản hỗ trợ cần có tiêu chí lựa chọn, thời hạn, điều kiện giải ngân và cơ chế đánh giá kết quả; không nên phân bổ dàn trải theo phong trào hoặc theo số lượng sự kiện xúc tiến.

Dữ liệu là điều kiện thực hiện then chốt. Cơ quan quản lý cần xây dựng dữ liệu thống nhất về dự án FDI từ EU, phân biệt vốn đăng ký mới, vốn điều chỉnh, góp vốn - mua cổ phần và vốn thực hiện; phân biệt nhà đầu tư theo quốc gia đăng ký, chủ sở hữu cuối cùng nếu có thể xác định, ngành, địa bàn, hình thức đầu tư và tình trạng hoạt động. Nếu không cải thiện dữ liệu, chính sách xúc tiến theo quốc gia thành viên, ngành ưu tiên và nhà đầu tư hiện hữu sẽ thiếu căn cứ kiểm chứng.

4.3.3. Cơ chế giám sát và đánh giá kết quả thực hiện

Cơ chế giám sát cần chuyển từ đánh giá đầu vào sang đánh giá kết quả. Ngoài số dự án và vốn đăng ký, cần theo dõi tỷ lệ vốn thực hiện, thời gian triển khai dự án, số dự án mở rộng, tỷ lệ kiến nghị được xử lý đúng hạn, mức độ hài lòng của doanh nghiệp, số nhà cung ứng Việt Nam đạt yêu cầu, số quan hệ cung ứng hình thành, số lao động được đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp và mức độ tiếp cận năng lượng sạch tại địa điểm đầu tư.

Cần thiết lập báo cáo hằng năm về thu hút FDI từ EU theo bốn nhóm chỉ tiêu: quy mô và cơ cấu dòng vốn; chất lượng dự án và mức độ phù hợp với định hướng phát triển; năng lực tiếp nhận và chất lượng thực thi; hiệu ứng lan tỏa đối với doanh nghiệp trong nước. Báo cáo này giúp phân biệt rõ kết quả do cải cách trong nước tạo ra với biến động do bối cảnh quốc tế, đồng thời hạn chế cách diễn giải quy mọi thay đổi sau EVFTA cho hiệp định.

4.3.4. Kiến nghị đối với các chủ thể liên quan

Đối với cơ quan trung ương, kiến nghị trọng tâm là hoàn thiện khung chính sách thu hút FDI chọn lọc, minh bạch hóa thuế và ưu đãi, bảo đảm tính ổn định của pháp luật, triển khai EU Desk, chuẩn hóa dữ liệu và xây dựng cơ chế giám sát theo kết quả. Đối với địa phương, kiến nghị trọng tâm là lựa chọn ngành xúc tiến phù hợp năng lực tiếp nhận, tổ chức đầu mối sau cấp phép, chuẩn hóa hồ sơ địa điểm bằng tiếng Anh và công khai dữ liệu hạ tầng, nhân lực, năng lượng, logistics, nhà cung ứng. Đối với EuroCham, các phòng thương mại song phương và hiệp hội ngành hàng, cần tham gia phản biện chính sách, xác định nhu cầu kỹ năng, tiêu chuẩn nhà cung ứng, hỗ trợ kết nối doanh nghiệp và phản hồi về chất lượng thực thi. Đối với doanh nghiệp Việt Nam, cần chủ động nâng cấp quản trị, tiêu chuẩn, tài chính, truy xuất nguồn gốc, năng suất và khả năng đáp ứng đơn hàng để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp EU.

4.3.5. Lộ trình ưu tiên đến năm 2030, tầm nhìn 2050

Giai đoạn 2026 - 2027 cần ưu tiên những việc có thể tạo tín hiệu cải cách nhanh: thí điểm EU Desk, chuẩn hóa hồ sơ địa điểm, rà soát thủ tục liên ngành, triển khai chương trình nhân lực thí điểm, xây dựng cấu trúc dữ liệu nhà cung ứng và lựa chọn một số khu công nghiệp có điều kiện để phát triển theo tiêu chí xanh, số và chuyên ngành. Giai đoạn 2028 - 2030 cần mở rộng các mô hình đã có kết quả kiểm chứng, đồng thời đưa chỉ tiêu về thời gian xử lý, hài lòng của nhà đầu tư, nhà cung ứng đạt chuẩn, năng lượng sạch và vốn thực hiện vào hệ thống theo dõi chính sách. Tầm nhìn 2050 hướng tới hình thành hệ sinh thái đầu tư chất lượng cao, trong đó FDI từ EU không chỉ bổ sung vốn, mà còn góp phần nâng cấp công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn, nhân lực và vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 đã chuyển các nguyên nhân hạn chế được nhận diện ở Chương 3 thành các nhóm giải pháp có logic thực thi. Thể chế, pháp luật và dịch vụ công tạo nền tảng niềm tin; nhân lực, hạ tầng, năng lượng và môi trường sống tạo điều kiện vận hành; liên kết nhà cung ứng và xúc tiến có phân khúc tạo khả năng lan tỏa và chuyển hóa cơ hội thành dự án cụ thể. Cách tiếp cận này giúp luận án tránh hai rủi ro: một là coi EVFTA như nguyên nhân tự động làm tăng FDI; hai là xem EU như một nhóm nhà đầu tư đồng nhất. Trọng tâm chính sách đến năm 2030 là nâng cấp năng lực tiếp nhận và thực thi; tầm nhìn 2050 là xây dựng năng lực nội sinh đủ mạnh để Việt Nam trở thành địa điểm đầu tư chiến lược của các nhóm doanh nghiệp EU có công nghệ, quản trị và tiêu chuẩn phát triển bền vững cao.

KẾT LUẬN

Luận án được thực hiện nhằm làm rõ cơ sở lý luận, thực trạng, các nhân tố có quan hệ với định hướng đầu tư của doanh nghiệp có vốn từ EU, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp tăng cường thu hút FDI từ EU vào Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Trên cơ sở tiếp cận của chuyên ngành Kinh tế phát triển, luận án không xem thu hút FDI từ EU chỉ là gia tăng quy mô vốn đăng ký, mà đặt trọng tâm vào chất lượng dòng vốn, khả năng hiện thực hóa và mở rộng dự án, mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước, năng lực lan tỏa về công nghệ - quản trị và sự phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI từ EU đã hiện diện tại Việt Nam trong nhiều ngành, lĩnh vực và địa bàn, với một số lợi thế về công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn môi trường và khả năng tham gia chuỗi giá trị. Tuy nhiên, xét trong tương quan với tiềm lực kinh tế, công nghệ và năng lực đầu tư ra nước ngoài của EU, quy mô và tỷ trọng FDI từ EU vào Việt Nam vẫn còn khiêm tốn. Dòng vốn này có sự khác biệt giữa các quốc gia thành viên, chịu ảnh hưởng của một số dự án lớn và chưa hình thành xu hướng tăng ổn định sau năm 2020. EVFTA góp phần cải thiện khuôn khổ thương mại và kỳ vọng thể chế, nhưng các biến động của FDI từ EU sau năm 2020 không được diễn giải như bằng chứng nhân quả trực tiếp về tác động của hiệp định, do giai đoạn này đồng thời chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chuyển đổi xanh, cạnh tranh địa điểm trong ASEAN và những thay đổi trong chiến lược đầu tư toàn cầu.

Khoảng cách giữa tiềm năng hợp tác và kết quả thu hút FDI từ EU được thể hiện trên nhiều phương diện, gồm quy mô vốn, khả năng hiện thực hóa dự án, mức độ mở rộng đầu tư của nhà đầu tư hiện hữu, chất lượng dòng vốn và mức độ liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước. Nguyên nhân của khoảng cách này không xuất phát từ một yếu tố đơn lẻ, mà gắn với các hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực, tính ổn định và khả năng dự báo của chính sách, hiệu quả thực thi pháp luật, chất lượng dịch vụ công, hạ tầng logistics, năng lượng sạch, hạ tầng số và năng lực của hệ thống nhà cung ứng trong nước. Bên cạnh đó, dòng vốn từ EU còn chịu tác động bởi chiến lược toàn cầu của doanh nghiệp, yêu cầu ESG, CBAM, chi phí tuân

thủ, xu hướng giảm thiểu rủi ro và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các địa điểm đầu tư trong khu vực. Kết quả khảo sát 253 phiếu hợp lệ từ doanh nghiệp có vốn đầu tư từ EU cho thấy sáu nhân tố thuộc môi trường tiếp nhận đầu tư của Việt Nam, gồm thể chế và chính sách, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ công, thực thi pháp luật và môi trường sống - làm việc, đều có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với định hướng đầu tư trong phạm vi mẫu nghiên cứu.

Từ các kết quả trên, luận án cho rằng Việt Nam cần chuyển trọng tâm chính sách từ thu hút FDI dựa chủ yếu vào ưu đãi và chi phí sang nâng cao năng lực tiếp nhận và chất lượng địa điểm đầu tư. Các nhóm giải pháp cần được triển khai theo hướng có trọng tâm, có thứ tự ưu tiên và có cơ chế giám sát cụ thể. Luận án cũng có một số giới hạn cần được nhận diện: (i) Khảo sát sử dụng mẫu phi xác suất tại ba địa bàn nên kết quả không đại diện thống kê cho toàn bộ doanh nghiệp có vốn từ EU tại Việt Nam; (ii) Thiết kế nghiên cứu cắt ngang và dữ liệu tự báo cáo có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch phương pháp chung; do đó kết quả hồi quy chỉ phản ánh mối liên hệ trong mẫu, không chứng minh quan hệ nhân quả; (iii) Biến phụ thuộc của mô hình là định hướng đầu tư của doanh nghiệp hiện hữu, không phải dòng vốn FDI thực hiện hay quyết định đầu tư mới; (iv) Dữ liệu FDI theo quốc gia đăng ký, sự thay đổi thành viên EU sau Brexit và sự khác biệt giữa vốn đăng ký, vốn điều chỉnh, góp vốn - mua cổ phần và vốn thực hiện có thể ảnh hưởng đến khả năng so sánh chuỗi dữ liệu; (v) Các yếu tố thuộc bối cảnh mới như chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, CBAM, yêu cầu thẩm định bền vững và tái cấu trúc chuỗi cung ứng mới được sử dụng như lớp bối cảnh và căn cứ diễn giải, chưa được kiểm định như các biến độc lập riêng trong mô hình định lượng. Từ các giới hạn trên, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu khảo sát theo quốc gia thành viên EU, ngành, quy mô doanh nghiệp và thời gian hoạt động tại Việt Nam; bổ sung dữ liệu bảng, dữ liệu theo thời gian hoặc dữ liệu cấp dự án; đưa thêm các biến kiểm soát về quốc gia gốc, ngành, hình thức đầu tư và đặc điểm doanh nghiệp; đồng thời đánh giá tác động trong bối cảnh mới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Quang Long (2020), *"Vốn FDI của Liên minh Châu Âu vào Việt Nam và một số vấn đề đặt ra"*, Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 6/2020, số 731, tr. 90-92.
2. Trần Thị Thu Hoài, Phùng Thanh Quang, Phạm Quang Long (2021), *"Recent trends of the global FDI: risks and policy implications for Vietnam*", Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ 4 về các vấn đề đương đại trong kinh tế, quản lý và kinh doanh (CIEMB 2021), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr. 1092-1101.
3. Tạ Thu Phương, Bùi Tú Uyên, Trần Hữu Trí, Nguyễn Minh Quang, Phạm Quang Long, Lê Đình Khoa Bách (2025), *"Khu sinh thái và thuế tối thiểu toàn cầu: thách thức trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam"*, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán, số 208, tháng 02/2025.
4. Phạm Quang Long và Lê Đức Hoàng (2026), "*Digital transformation as a new driver of EU FDI attraction in Vietnam: provincial evidence and policy implications*", Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "*Policy on Digital Society Development and Governance: Theory and International Practice*", Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, tr. 1966-1976.
5. Phạm Quang Long (2026), "*Attracting EU FDI into Vietnam in the new global context: trends, challenges and policy implications*", Kỷ yếu ACBSP Region 10 Conference 2026 "*Bridging the Gap – Meeting the Needs of Today's Businesses*", Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr. 589-602.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2019), *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Hà Nội.

[2] Bộ Chính trị (2026), *Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*, Hà Nội.

[3] Chính phủ (2024), *Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư*, Hà Nội.

[4] Chính phủ (2025), *Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu*, Hà Nội.

[5] Chính phủ (2025), *Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn*, Hà Nội.

[6] Chính phủ (2025), *Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam*, Hà Nội.

[7] Chính phủ (2026), *Nghị định số 243/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP và Nghị định số 58/2025/NĐ-CP*, Hà Nội.

[8] Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Số liệu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam*, Hà Nội.

[9] Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025), "*Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2024*", Hà Nội, <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-6/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2024-5ihdt0.aspx>, truy cập ngày 12 tháng 2 năm 2025.

[10] Cục Thống kê (2026), "*Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025*", Hà Nội, <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>, truy cập ngày 10 tháng 1 năm 2026.

[11] Đinh Phi Hổ (2011), "*Yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp*", trong Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - nông nghiệp, Nhà xuất bản Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 67-91.

[12] Nguyễn Thị Liên Hương và Trần Thị Phương Mai (2021), "*Đầu tư trực tiếp của EU vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA*", Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 292(2), tr. 36-45.

[13] Phan Thị Quốc Hương (2015), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[14] Cao Tấn Huy (2019), *Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Marketing, Thành phố Hồ Chí Minh.

[15] Konrad-Adenauer-Stiftung Việt Nam và Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính (2025), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp như thế nào đến công nghiệp hóa tại Việt Nam*, Hà Nội.

[16] Nguyễn Hoài Nam (2026), *Chính sách xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

[17] Lê Trọng Nghĩa (2024), "*Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam*", Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 5 (868), tr. 98-101.

[18] Nguyễn Đức Nhuận (2017), "*Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế đồng bằng sông Hồng*", Tạp chí Công Thương, số 8, tr. 173-183.

[19] Nguyễn Thị Minh Phương (2019), *Đánh giá tác động dự kiến của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[20] Quốc hội (2020), *Luật Đầu tư số 61/2020/QH14*, Hà Nội.

[21] Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp*

dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Hà Nội.

[22] Quốc hội (2025), *Luật số 91/2025/QH15 ngày 26/6/2025 về bảo vệ dữ liệu cá nhân, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026*, Hà Nội.

[23] Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030*, Hà Nội.

[24] Thủ tướng Chính phủ (2025), *Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

[25] Thủ tướng Chính phủ (2025), *Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 09/10/2025 phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn đến 2050*, Hà Nội.

[26] Trần Việt Trang (2024), "*Thực trạng thu hút FDI của EU vào Việt Nam trong bối cảnh Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực*", Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hải Phòng, số 64, tháng 5/2024, tr. 14-23.

[27] Nguyễn Trần Minh Trí (2019), "*Giải pháp tăng cường thu hút FDI chất lượng cao từ EU*", Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 10(195), tr. 13-16.

[28] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[29] Hoàng Xuân Trung (2022), "*Quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và EU sau 2 năm thực thi EVFTA*", Hội thảo khoa học "Hai năm thực hiện Hiệp định EVFTA: Tác động kinh tế - xã hội và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam", Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI, Hà Nội.

[30] Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2022), *Thống kê đầu tư của Liên minh châu Âu vào Việt Nam giai đoạn 2016-2021*, Hà Nội.

[31] VCCI (2022), *Báo cáo Việt Nam sau 02 năm thực thi Hiệp định EVFTA từ góc nhìn doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội.

[32] VEPR (2022), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA và EVIPA*, Báo cáo nghiên cứu, Hà Nội.

[33] Đinh Khánh Lê (2018), Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo định hướng phát triển bền vững tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

[34] Cao Phương Thảo (2020), Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Tóm tắt luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

[35] Nguyễn Hồng Hạnh (2021), Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á vào các ngành dịch vụ tại Việt Nam trong bối cảnh triển khai cam kết hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

[36] Nguyễn Tiến Dũng (2018), Đầu tư trực tiếp nước ngoài với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[37] Nguyễn Xuân Khôi (2025), Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính và Quản trị công, Hà Nội.

[38] Hoàng Quốc Ca (2025), "Thu hút FDI công nghệ cao của Việt Nam năm 2024: Thành tựu, hạn chế và bài học cho 2025", trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng năm 2025: Thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh mới, Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng Anh

[39] ADB (2015), *Thailand: Industrialization and Economic Catch-Up*, Asian Development Bank, Manila.

[40] ADB (2024), *Asian Development Outlook 2024*, Asian Development Bank, Manila.

[41] Aitken, B. J. and Harrison, A. E. (1999), "*Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela*", American Economic Review, 89(3), pp. 605-618.

[42] Alfaro, L. (2003), "*Foreign direct investment and growth: Does the sector matter?*", Harvard Business School Working Paper, Boston.

[43] Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S. and Sayek, S. (2004), "*FDI and economic growth: The role of local financial markets*", Journal of International Economics, 64(1), pp. 89-112.

[44] Amsden, A. H. (1989), *Asia's Next Giant: South Korea and Late Industrialization,* Oxford University Press, New York.

[45] Anwar, S. and Nguyen, L. P. (2014), "*Is foreign direct investment productive? A case study of the regions of Vietnam*", Journal of Business Research, 67(7), pp. 1376-1387.

[46] Asiedu, E. (2006), "*Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability*", The World Economy, 29(1), pp. 63-77.

[47] Athukorala, P. (2009), "*The rise of China and East Asian export performance: Is the crowding-out fear warranted?*", The World Economy, 32(2), pp. 234-266.

[48] Athukorala, P. (2014), "*Growing with global production sharing: The tale of Penang export hub*", Competition & Change, 18(3), pp. 221-245.

[49] Athukorala, P. and Menon, J. (1996), "*Foreign direct investment and industrialisation in Malaysia: Exports, employment and spillovers*", Asian Economic Journal, 10(1), pp. 29-44.

[50] Athukorala, P. and Nguyen, T. K. (2022), "*Vietnam's foreign direct investment and export performance*", in London, J. D. (ed.), Routledge Handbook of Contemporary Vietnam, Routledge, Oxon, pp. 149-163.

[51] Athukorala, P. and Tran, T. Q. (2012), "*Foreign direct investment in industrial transition: The experience of Vietnam*", Journal of the Asia Pacific Economy, 17(3), pp. 446-463.

[52] Barba Navaretti, G. and Venables, A. J. (2004), *Multinational Firms in the World Economy*, Princeton University Press, Princeton.

[53] Becker, G. S. (1964), *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education*, Columbia University Press, New York.

[54] Bénassy-Quéré, A., Coupet, M. and Mayer, T. (2007), "*Institutional determinants of foreign direct investment*", The World Economy, 30(5), pp. 764-782.

[55] Berger, A. and Gsell, S. (2019), *How Can an International Framework for Investment Facilitation Contribute to Sustainable Development?*, Briefing Paper 15/2019, German Development Institute / Deutsches Institut für Entwicklungspolitik (DIE), Bonn, DOI: 10.23661/bp15.2019.

[56] Berger, A. and Ragoussis, A. (2022), *Is Foreign Direct Investment Losing Clout in Development?*, Briefing Paper 2/2022, German Development Institute / Deutsches Institut für Entwicklungspolitik (DIE), Bonn, DOI: 10.23661/bp2.2022.

[57] Bevan, A. A. and Estrin, S. (2004), "*The determinants of foreign direct investment into European transition economies*", Journal of Comparative Economics, 32(4), pp. 775-787.

[58] Blomström, M. and Kokko, A. (1998), "*Multinational corporations and spillovers*", Journal of Economic Surveys, 12(3), pp. 247-277.

[59] Blonigen, B. A. (2005), "*A review of the empirical literature on FDI determinants*", Atlantic Economic Journal, 33(4), pp. 383-403.

[60] Blonigen, B. A. and Piger, J. (2014), "*Determinants of foreign direct investment*", Canadian Journal of Economics, 47(3), pp. 775-812.

[61] Borensztein, E., De Gregorio, J. and Lee, J. W. (1998), "*How does foreign direct investment affect economic growth?*", Journal of International Economics, 45(1), pp. 115-135.

[62] Buckley, P. J. and Casson, M. (1976), *The Future of the Multinational Enterprise*, Macmillan, London.

[63] Carkovic, M. and Levine, R. (2005), "*Does foreign direct investment accelerate economic growth?*", in Moran, T. H., Graham, E. M. and Blomström, M. (eds.), Does Foreign Direct Investment Promote Development?, Institute for International Economics, Washington, D.C., pp. 195-220.

[64] Caves, R. E. (2007), *Multinational Enterprise and Economic Analysis, 3rd ed.*, Cambridge University Press, Cambridge.

[65] Cohen, W. M. and Levinthal, D. A. (1990), "*Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation*", Administrative Science Quarterly, 35(1), pp. 128-152.

[66] Council of the EU (2026), "*Taxation: Council updates the EU list of non-cooperative jurisdictions for tax purposes*", 17 February 2026, <https://www.consilium.europa.eu/en/press/press-releases/2026/02/17/taxation-council-updates-the-eu-list-of-non-cooperative-jurisdictions-for-tax-purposes/>, truy cập ngày 19 tháng 2 năm 2026.

[67] Doner, R. F. (2009), *The Politics of Uneven Development: Thailand's Economic Growth in Comparative Perspective*, Cambridge University Press, Cambridge.

[68] Du, L., Harrison, A. and Jefferson, G. H. (2012), "*Testing for horizontal and vertical foreign investment spillovers in China, 1998-2007*", Journal of Asian Economics, 23(3), pp. 234-243.

[69] Dunning, J. H. (1977), "*Trade, location of economic activity and the multinational enterprise: A search for an eclectic approach*", in Ohlin, B., Hesselborn, P. O. and Wijkman, P. M. (eds.), The International Allocation of Economic Activity, Macmillan, London, pp. 395-418.

[70] Dunning, J. H. (1988), "*The eclectic paradigm of international production: A restatement and some possible extensions*", Journal of International Business Studies, 19(1), pp. 1-31.

[71] Dunning, J. H. (1997), "*The European internal market programme and inbound foreign direct investment*", Journal of Common Market Studies, 35(1), pp. 1-30.

[72] Dunning, J. H. (1998), "*Location and the multinational enterprise: A neglected factor?*", Journal of International Business Studies, 29(1), pp. 45-66.

[73] Dunning, J. H. and Lundan, S. M. (2008), *Multinational Enterprises and the Global Economy, 2nd ed.*, Edward Elgar Publishing, Cheltenham.

[74] EuroCham (2024), *Whitebook 2024*, European Chamber of Commerce in Vietnam, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

[75] EuroCham (2025), *Business Confidence Index 2025*, European Chamber of Commerce in Vietnam, Thành phố Hồ Chí Minh.

[76] EuroCham (2025), "*EuroCham Vietnam Business Confidence Index Q2 2025 - European Businesses Reaffirm Vietnam's Long-Term Potential*", 30 June 2025, <https://eurochamvn.org/eurocham-vietnam-business-confidence-index-q2-2025-european-businesses-reaffirm-vietnams-long-term-potential/>, truy cập ngày 4 tháng 7 năm 2025.

[77] EuroCham (2025), "*EVFTA Turns Five: Nearly $300 Billion in Trade and Growing*", 1 August 2025, <https://eurochamvn.org/evfta-turns-five-nearly-300-billion-in-trade-and-growing/>, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2025.

[78] EuroCham (2026), "*EuroCham Business Confidence Index Q4 2025: Confidence Reached Its Highest in Seven Years*", 13 January 2026, <https://eurochamvn.org/eurocham-business-confidence-index-q4-2025-confidence-reached-its-highest-in-seven-years/>, truy cập ngày 16 tháng 1 năm 2026.

[79] EuroCham (2026), *Whitebook 2026: Reform & Uplift: A New Era for Vietnam in the Global Economy*, 17th ed., European Chamber of Commerce in Vietnam, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

[80] European Commission (2019), *The European Green Deal*, COM(2019) 640 final, Brussels.

[81] European Commission (2020), *EU-Vietnam Free Trade Agreement and Investment Protection Agreement*, European Commission, Brussels.

[82] European Commission (2024), *Commission Staff Working Document Accompanying the 2024 Annual Report on the Implementation of the European Union's External Action Instruments in 2023*, SWD(2024) 267 final, Brussels, 29 November 2024.

[83] European Commission (2024), *Vietnam: EU Trade and Investment Country Profile*, European Commission, Brussels.

[84] European Commission (2025), *Commission Recommendation (EU) 2025/63 of 15 January 2025 on Reviewing Outbound Investments in Technology Areas*

Critical for the Economic Security of the Union, Official Journal of the European Union, L 2025/63.

[85] European Commission (2025), "*EU Reinforces Support for Vietnam's Just Energy Transition with EUR 430 Million Package*", Global Gateway Forum, 9 October 2025, <https://global-gateway-forum.ec.europa.eu/news/eu-reinforces-support-vietnams-just-energy-transition-eu430-million-package-2025-10-09_en>, truy cập ngày 22 tháng 10 năm 2025.

[86] European Commission (2026), "*EU trade relations with Viet Nam*", <https://policy.trade.ec.europa.eu/eu-trade-relationships-country-and-region/countries-and-regions/viet-nam_en>, truy cập ngày 22 tháng 6 năm 2026.

[87] European Commission (n.d.), "*What rules apply if my organisation transfers data outside the EU?*", Brussels, <https://commission.europa.eu/law/law-topic/data-protection/rules-business-and-organisations/obligations/what-rules-apply-if-my-organisation-transfers-data-outside-eu_en>, truy cập ngày 9 tháng 4 năm 2026.

[88] European Commission (n.d.), "*Who the General Data Protection Law applies to*", Brussels, <https://commission.europa.eu/law/law-topic/data-protection/rules-business-and-organisations/application-regulation/who-does-data-protection-law-apply_en>, truy cập ngày 8 tháng 4 năm 2026.

[89] European Commission and High Representative of the Union for Foreign Affairs and Security Policy (2023), *Joint Communication on a European Economic Security Strategy*, JOIN (2023) 20 final, Brussels.

[90] European Council (2026), "*Joint statement on upgrading relations between the European Union and Viet Nam to a Comprehensive Strategic Partnership*", 29 January 2026, <https://www.consilium.europa.eu/en/press/press-releases/2026/01/29/joint-statement-on-upgrading-relations-between-the-european-union-and-viet-nam-to-a-comprehensive-strategic-partnership/>, truy cập ngày 30 tháng 1 năm 2026.

[91] European Union (2016), *Regulation (EU) 2016/679 on the Protection of Natural Persons with Regard to the Processing of Personal Data and on the Free*

Movement of Such Data, Official Journal of the European Union, L 119.

[92] European Union (2019), *Regulation (EU) 2019/452 Establishing a Framework for the Screening of Foreign Direct Investments into the Union*, Official Journal of the European Union, L 79.

[93] European Union (2020), *Free Trade Agreement between the European Union and the Socialist Republic of Viet Nam*, Official Journal of the European Union.

[94] European Union (2020), *Investment Protection Agreement between the European Union and its Member States, of the One Part, and the Socialist Republic of Viet Nam, of the Other Part*, Official Journal of the European Union.

[95] European Union (2022), *Directive (EU) 2022/2464 on Corporate Sustainability Reporting*, Official Journal of the European Union, L 322.

[96] European Union (2023), *Regulation (EU) 2023/956 Establishing a Carbon Border Adjustment Mechanism*, Official Journal of the European Union, L 130.

[97] European Union (2024), *Directive (EU) 2024/1760 on Corporate Sustainability Due Diligence*, Official Journal of the European Union.

[98] European Union (2026), *Directive (EU) 2026/470 of the European Parliament and of the Council of 24 February 2026 Amending Certain Corporate Sustainability Reporting Requirements and Certain Corporate Sustainability Due Diligence Requirements*, Official Journal of the European Union, L 2026/470.

[99] Eurostat (2024), *European Business Statistics Compilers' Manual for Foreign Affiliates Statistics - 2024 Edition*, Publications Office of the European Union, Luxembourg.

[100] Eurostat (2025), "*EU stocks outside the EU: EUR 9 309 billion in 2024*", Eurostat News, Luxembourg, 5 November 2025, <https://ec.europa.eu/eurostat/web/products-eurostat-news/w/ddn-20251105-1>, truy cập ngày 30 tháng 12 năm 2025.

[101] Eurostat (2026), "*Foreign direct investment - stocks*", Statistics Explained, European Commission, Luxembourg, <https://ec.europa.eu/eurostat/statistics-

explained/index.php?title=Foreign_direct_investment_-_stocks>, truy cập ngày 18 tháng 3 năm 2026.

[102] Fu, X. and Gong, Y. (2011), "*Indigenous and foreign innovation efforts and drivers of technological upgrading: Evidence from China*", World Development, 39(7), pp. 1213-1225.

[103] Gereffi, G. (1999), "*International trade and industrial upgrading in the apparel commodity chain*", Journal of International Economics, 48(1), pp. 37-70.

[104] Gereffi, G., Humphrey, J. and Sturgeon, T. (2005), "*The governance of global value chains*", Review of International Political Economy, 12(1), pp. 78-104.

[105] Globerman, S. and Shapiro, D. (2002), "*Global foreign direct investment flows: The role of governance infrastructure*", World Development, 30(11), pp. 1899-1919.

[106] Gopinath, G., Gourinchas, P.-O., Presbitero, A. F. and Topalova, P. (2024), "*Changing Global Linkages: A New Cold War?*", IMF Working Paper WP/24/76, International Monetary Fund, Washington, D.C.

[107] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. and Anderson, R. E. (2010), *Multivariate Data Analysis, 7th ed.*, Pearson, Upper Saddle River, NJ.

[108] Haslberger, A., Brewster, C. and Hippler, T. (2013), "*The dimensions of expatriate adjustment*", Human Resource Management, 52(3), pp. 333-351, DOI: 10.1002/hrm.21531.

[109] Head, K. and Mayer, T. (2004), "*Market potential and the location of Japanese investment in the European Union*", The Review of Economics and Statistics, 86(4), pp. 959-972.

[110] Hobday, M. (1995), *Innovation in East Asia: The Challenge to Japan*, Edward Elgar Publishing, Cheltenham.

[111] Humphrey, J. and Schmitz, H. (2002), "*How does insertion in global value chains affect upgrading in industrial clusters?*", Regional Studies, 36(9), pp. 1017-1027.

[112] Huynh, H. T. N., Nguyen, P. V., Trieu, H. D. X. and Tran, K. T. (2021),

"*Productivity spillover from FDI to domestic firms across six regions in Vietnam*", Emerging Markets Finance and Trade, 57(1), pp. 59-75.

[113] Hymer, S. H. (1976), *The International Operations of National Firms: A Study of Direct Foreign Investment*, MIT Press, Cambridge, MA.

[114] IMF (2009), *Balance of Payments and International Investment Position Manual, 6th ed.*, International Monetary Fund, Washington, D.C.

[115] IMF (2023), *World Economic Outlook, April 2023: A Rocky Recovery, Chapter 4 "Geoeconomic Fragmentation and Foreign Direct Investment"*, International Monetary Fund, Washington, D.C.

[116] Javorcik, B. S. (2004), "*Does foreign direct investment increase the productivity of domestic firms? In search of spillovers through backward linkages*", American Economic Review, 94(3), pp. 605-627.

[117] Jerzewski, M. and Kot, O. (2025), *Chasing Convergence: The EU's Partnerships in the Indo-Pacific and Implementation of the Global Gateway Initiative*, Konrad-Adenauer-Stiftung, Brussels.

[118] Johanson, J. and Vahlne, J. E. (1977), "*The internationalization process of the firm: A model of knowledge development and increasing foreign market commitments*", Journal of International Business Studies, 8(1), pp. 23-32.

[119] Kim, L. (1997), *Imitation to Innovation: The Dynamics of Korea's Technological Learning*, Harvard Business School Press, Boston, MA.

[120] Kogut, B. and Singh, H. (1988), "*The effect of national culture on the choice of entry mode*", Journal of International Business Studies, 19(3), pp. 411-432.

[121] Kohpaiboon, A. and Jongwanich, J. (2013), "*International production networks, clusters, and industrial upgrading: Evidence from automotive and hard disk drive industries in Thailand*", Review of Policy Research, 30(2), pp. 211-239.

[122] Lall, S. (1992), "*Technological capabilities and industrialization*", World Development, 20(2), pp. 165-186.

[123] Lall, S. (1996), *Learning from the Asian Tigers: Studies in Technology and Industrial Policy*, Macmillan, London.

[124] Le, V. and Pomfret, R. (2011), "*Technology spillovers from foreign direct investment in Vietnam: Horizontal or vertical spillovers?*", Journal of the Asia Pacific Economy, 16(2), pp. 183-201.

[125] Lee, K. (2013), *Schumpeterian Analysis of Economic Catch-up: Knowledge, Path-Creation, and the Middle-Income Trap*, Cambridge University Press, Cambridge.

[126] Markusen, J. R. (2002), *Multinational Firms and the Theory of International Trade*, MIT Press, Cambridge, MA.

[127] McKendrick, D. G., Doner, R. F. and Haggard, S. (2000), *From Silicon Valley to Singapore: Location and Competitive Advantage in the Hard Disk Drive Industry*, Stanford University Press, Stanford.

[128] Meyer, K. E. and Sinani, E. (2009), "*When and where does foreign direct investment generate positive spillovers? A meta-analysis*", Journal of International Business Studies, 40(7), pp. 1075-1094.

[129] Moran, T. H., Graham, E. M. and Blomström, M. (eds.) (2005), *Does Foreign Direct Investment Promote Development?*, Institute for International Economics, Washington, D.C.

[130] Motta, M. and Norman, G. (1996), "*Does economic integration cause foreign direct investment?*", International Economic Review, 37(4), pp. 757-783.

[131] Natsuda, K. and Thoburn, J. (2013), "*Industrial policy and the development of the automotive industry in Thailand*", Journal of the Asia Pacific Economy, 18(3), pp. 413-437.

[132] Netherlands Enterprise Agency (RVO) (2024), *Netherlands Economic Mission to Vietnam, 18-21 March 2024*, Ministry of Economic Affairs and Climate Policy, The Hague.

[133] Newman, C., Rand, J., Talbot, T. and Tarp, F. (2015), "*Technology transfers, foreign investment and productivity spillovers*", European Economic Review, 76, pp. 168-187.

[134] Noorbakhsh, F., Paloni, A. and Youssef, A. (2001), "*Human capital and FDI*

inflows to developing countries: New empirical evidence", World Development, 29(9), pp. 1593-1610.

[135] North, D. C. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, Cambridge.

[136] Nunnally, J. C. (1978), *Psychometric Theory, 2nd ed.*, McGraw-Hill, New York.

[137] OECD (2008), *OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment, 4th ed.*, OECD Publishing, Paris.

[138] OECD (2021), *Statement on a Two-Pillar Solution to Address the Tax Challenges Arising from the Digitalisation of the Economy*, OECD, Paris.

[139] OECD (2022), *FDI Qualities Indicators 2022*, OECD Publishing, Paris.

[140] OECD (2022), *FDI Qualities Policy Toolkit*, OECD Publishing, Paris.

[141] OECD (2025), *OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment, 5th ed.*, OECD Publishing, Paris, DOI: 10.1787/7f05c0a3-en.

[142] OECD (2025), *OECD Supply Chain Resilience Review: Navigating Risks*, OECD Publishing, Paris.

[143] OECD (2026), *FDI Qualities Review of Viet Nam: Powering the Next Growth Phase*, OECD Publishing, Paris, DOI: 10.1787/a3c78dac-en.

[144] Okano-Heijmans, M., Gomes, A. and Kono, D. (2023), *Strengthening Digital Economic Security in Europe: Promote, Shape, Regulate and Protect, Please!*, Clingendael Report, Netherlands Institute of International Relations 'Clingendael', The Hague.

[145] Parasuraman, A., Zeithaml, V. A. and Berry, L. L. (1988), "*SERVQUAL: A multiple-item scale for measuring consumer perceptions of service quality*", Journal of Retailing, 64(1), pp. 12-40.

[146] Rasiah, R. (1994), "*Flexible production systems and local machine-tool subcontracting: Electronics components transnationals in Malaysia*", Cambridge Journal of Economics, 18(3), pp. 279-298.

[147] Rasiah, R. (2010), "*Are electronics firms in Malaysia catching up in the technology ladder?*", Journal of the Asia Pacific Economy, 15(3), pp. 301-319.

[148] Tabachnick, B. G. and Fidell, L. S. (2013), *Using Multivariate Statistics, 6th ed.*, Pearson, Boston.

[149] UNCTAD (2017), *World Investment Report 2017: Investment and the Digital Economy*, United Nations, Geneva.

[150] UNCTAD (2024), *World Investment Report 2024: Investment Facilitation and Digital Government*, United Nations, Geneva.

[151] UNCTAD (2025), *World Investment Report 2025: International Investment in the Digital Economy*, United Nations, Geneva.

[152] USTR (2026), *2026 Special 301 Report*, Office of the United States Trade Representative, Washington, D.C.

[153] Vernon, R. (1966), "*International investment and international trade in the product cycle*", The Quarterly Journal of Economics, 80(2), pp. 190-207, DOI: 10.2307/1880689.

[154] Warr, P. and Kohpaiboon, A. (2018), "*Explaining Thailand's automotive manufacturing success*", Journal of Southeast Asian Economies, 35(3), pp. 425-448.

[155] Wheeler, D. and Mody, A. (1992), "*International investment location decisions: The case of U.S. firms*", Journal of International Economics, 33(1-2), pp. 57-76.

[156] World Bank (2020), *Vietnam: Deepening International Integration and Implementing the EVFTA*, World Bank, Washington, D.C.

[157] World Bank (2024), *Taking Stock August 2024: Reaching New Heights in Capital Markets*, World Bank, Washington, D.C.

[158] World Bank (2024), *World Development Report 2024: The Middle-Income Trap*, World Bank, Washington, D.C.

[159] WTO, UIBE, ADB, IDE-JETRO and OECD (2025), *Global Value Chain Development Report 2025: Rewiring GVCs in a Changing Global Economy*, World Trade Organization, Geneva.

[160] Yusuf, S. and Nabeshima, K. (2009), "*Can Malaysia Escape the Middle-Income Trap? A Strategy for Penang*", Policy Research Working Paper No. 4971, World Bank, Washington, D.C.

III. Tài liệu tiếng Đức

[161] Auswärtiges Amt (2026), "*Deutschland und Vietnam: bilaterale Beziehungen*", 20.04.2026, <https://www.auswaertiges-amt.de/de/service/laender/vietnam-node/bilateral-217280>, truy cập ngày 19 tháng 7 năm 2026.

[162] Delegation der Deutschen Wirtschaft in Vietnam (AHK Vietnam) (n.d.), "*Duale Berufsausbildung in Vietnam*", <https://vietnam.ahk.de/de/talente-trainings/duale-berufsausbildung/duale-berufsausbildung-in-vietnam>, truy cập ngày 19 tháng 3 năm 2026.

[163] Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH (2024), "*Reform der Berufsbildung in Vietnam III*", Laufzeit 01.03.2024-28.02.2027, <https://www.giz.de/de/projekte/reform-der-berufsbildung-vietnam-iii>, truy cập ngày 22 tháng 1 năm 2026.

[164] Deutscher Akademischer Austauschdienst (DAAD) (2022), "*Neuer Campus der Vietnamesisch-Deutschen Universität feierlich eröffnet*", 11.11.2022, <https://www.daad.de/de/pressemitteilungen/vgu-campus-vietnam-eroeffnet/>, truy cập ngày 18 tháng 11 năm 2025.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. PHIẾU KHẢO SÁT

SURVEY QUESTIONNAIRE

PHIẾU KHẢO SÁT

Factors Influencing the Investment Orientations of European Enterprises in Vietnam
Các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

Dear Representative of the Enterprise,

This questionnaire supports a study on the factors influencing the Investment Orientations of enterprises with investment capital from the European Union in Vietnam. All information you provide will be used solely for research purposes and kept strictly confidential. Neither individuals nor enterprises will be identified. We would greatly appreciate your time in completing this questionnaire. Thank you very much for your cooperation.

Kính gửi Quý doanh nghiệp,

Phiếu khảo sát này phục vụ một nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng đầu tư của doanh nghiệp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Liên minh châu Âu tại Việt Nam. Mọi thông tin Quý vị cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu và được bảo mật hoàn toàn, không nêu danh tính cá nhân hay doanh nghiệp. Rất mong Quý vị dành thời gian trả lời. Xin trân trọng cảm ơn.

Instructions for completion. For the general information section, please tick the appropriate box. For the assessment section, please indicate your level of agreement with each statement on a scale from 1 to 5, where 1 = strongly disagree, 2 = disagree, 3 = neutral, 4 = agree, and 5 = strongly agree.

Hướng dẫn trả lời. Với phần thông tin chung, vui lòng đánh dấu vào ô phù hợp. Với phần đánh giá, vui lòng cho biết mức độ đồng ý của Quý vị với mỗi phát biểu

theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là hoàn toàn không đồng ý, 2 là không đồng ý, 3 là trung lập, 4 là đồng ý, 5 là hoàn toàn đồng ý.

Part A. General information

Phần A. Thông tin chung

A1. Main location of operations

A1. Địa bàn hoạt động chính

□ Hanoi
Hà Nội

□ Ho Chi Minh City
Thành phố Hồ Chí Minh

□ Dong Nai
Đồng Nai

A2. Main business sector

A2. Ngành nghề kinh doanh chính

□ Manufacturing
Sản xuất chế tạo

□ Electronics and high technology
Điện tử và công nghệ cao

□ Logistics
Logistics

□ Financial services
Dịch vụ tài chính

□ Energy
Năng lượng

□ Pharmaceuticals and chemicals
Dược phẩm và hóa chất

□ Information technology
Công nghệ thông tin

A3. Investor's country of origin

A3. Quốc gia của nhà đầu tư

□ Germany
Đức

□ France
Pháp

□ Netherlands
Hà Lan

□ Italy
Ý

□ Belgium
Bỉ

□ Sweden
Thụy Điển

□ Denmark
Đan Mạch

□ Other EU country
EU khác

A4. Enterprise size by number of employees

A4. Quy mô doanh nghiệp theo số lao động

□ Fewer than 50
Dưới 50

□ 50 to 200
Từ 50 đến 200

□ 201 to 500
Từ 201 đến 500

□ More than 500
Trên 500

A5. Position of the respondent

A5. Chức vụ của người trả lời

□ Chief Executive Officer
Tổng giám đốc

□ Director
Giám đốc

□ Department Head
Trưởng phòng

□ Specialist
Chuyên viên

Part B. Assessment of the factors

Phần B. Đánh giá các nhân tố

Please tick the score that best reflects your level of agreement with each statement.

Vui lòng đánh dấu vào ô điểm phù hợp với mức độ đồng ý của Quý vị.

I. Institutions and policies

I. Thể chế và chính sách

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
The legal framework for investment is transparent and clear. Khung pháp luật về đầu tư minh bạch và rõ ràng.					
Investment policies are stable and consistent. Chính sách đầu tư ổn định và nhất quán.					
Investment incentive policies are attractive and competitive. Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn và cạnh tranh.					
Investment licensing procedures are convenient. Thủ tục cấp phép đầu tư thuận lợi.					
Government commitments to investors are fulfilled. Cam kết của chính quyền với nhà đầu tư được thực hiện.					
The policy environment is highly predictable. Khả năng dự báo của môi trường chính sách cao.					

II. Infrastructure

II. Kết cấu hạ tầng

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
Transport infrastructure meets operational needs. Hạ tầng giao thông đáp ứng nhu cầu vận hành.					
Logistics and seaport infrastructure is convenient. Hạ tầng logistics và cảng biển thuận lợi.					

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
Electricity supply is stable and reliable. Nguồn cung điện ổn định và tin cậy.					
Telecommunications and information technology infrastructure is modern. Hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin hiện đại.					
Clean energy is readily accessible. Khả năng tiếp cận nguồn năng lượng sạch.					

III. Quality of human resources

III. Chất lượng nguồn nhân lực

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
The workforce has appropriate technical qualifications. Lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật phù hợp.					
Workers are able to adopt technology effectively. Khả năng tiếp thu công nghệ của lao động tốt.					
The workforce's foreign-language skills meet requirements. Năng lực ngoại ngữ của nhân lực đáp ứng yêu cầu.					
Middle-management personnel are experienced. Đội ngũ quản lý cấp trung có kinh nghiệm.					
The workforce can be trained and upskilled effectively. Khả năng đào tạo và nâng cao kỹ năng của lao động.					

IV. Quality of public services

IV. Chất lượng dịch vụ công

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
Administrative procedures are processed promptly. Thủ tục hành chính được xử lý nhanh chóng.					
Investor support services are effective. Dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư hiệu quả.					
Public services are highly transparent. Mức độ minh bạch của dịch vụ công cao.					

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
Public officials demonstrate a professional service attitude. Cán bộ công chức có thái độ phục vụ chuyên nghiệp.					

V. Enforcement of law

V. Thực thi pháp luật

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
Property rights are effectively protected. Quyền sở hữu tài sản được bảo vệ hiệu quả.					
Contracts are strictly enforced. Hợp đồng được thực thi nghiêm minh.					
Dispute resolution mechanisms are fair. Cơ chế giải quyết tranh chấp công bằng.					
There is a high degree of consistency between regulations and their enforcement. Tính nhất quán giữa quy định và thực thi cao.					

VI. Living and working environment

VI. Môi trường sống và làm việc

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
The quality of healthcare services meets needs. Chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu.					
The quality of education for expatriate families is good. Chất lượng giáo dục cho gia đình chuyên gia tốt.					
The living environment is safe and clean. Môi trường sống an toàn và trong lành.					
Working conditions and facilities are appropriate. Điều kiện làm việc và cơ sở vật chất phù hợp.					
The living and working environment is attractive to foreign experts. Mức độ hấp dẫn đối với chuyên gia nước ngoài.					

VII. Investment Orientation

VII. Định hướng đầu tư của doanh nghiệp

Statement Phát biểu	1	2	3	4	5
The enterprise is satisfied with its Investment Orientation in Vietnam. Doanh nghiệp hài lòng với định hướng đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam.					
The enterprise plans to expand its investment. Doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng đầu tư.					
The enterprise is willing to recommend Vietnam to other investors. Doanh nghiệp sẵn sàng giới thiệu Việt Nam cho nhà đầu tư khác.					
Vietnam is a preferred investment destination. Việt Nam là điểm đến đầu tư ưu tiên.					

Thank you sincerely for your cooperation.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý vị.

PHỤ LỤC 2. BẢNG MÃ HÓA BIẾN VÀ THANG ĐO NGHIÊN CỨU

Bảng mã hóa biến được sử dụng thống nhất giữa phiếu khảo sát song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, bộ dữ liệu Excel và kết quả xử lý bằng SPSS 26.0. Các mã biến không sử dụng dấu tiếng Việt để bảo đảm tương thích với phần mềm xử lý dữ liệu.

Bảng PL2.1: Mã hóa thông tin chung

Mã biến	Nội dung	Giá trị mã hóa
DiaBan	Địa bàn khảo sát	1 = Hà Nội; 2 = Thành phố Hồ Chí Minh; 3 = Đồng Nai
NganhNghe	Ngành nghề kinh doanh	1 = Sản xuất chế tạo; 2 = Điện tử và công nghệ cao; 3 = Logistics; 4 = Dịch vụ tài chính; 5 = Năng lượng; 6 = Dược phẩm và hóa chất; 7 = Công nghệ thông tin
QuocGiaDT	Quốc gia đầu tư (EU)	1 = Đức; 2 = Pháp; 3 = Hà Lan; 4 = Ý; 5 = Bỉ; 6 = Thụy Điển; 7 = Đan Mạch; 8 = EU khác
QuyMo	Quy mô doanh nghiệp	1 = dưới 50; 2 = 50 đến 200; 3 = 201 đến 500; 4 = trên 500 lao động
ChucVu	Chức vụ người trả lời	1 = Tổng giám đốc; 2 = Giám đốc; 3 = Trưởng phòng; 4 = Chuyên viên

Bảng PL2.2: Mã hóa thang đo nghiên cứu

Mã biến	Nhân tố	Nội dung biến quan sát	Thang đo
TCCS1	Thể chế và chính sách (TCCS)	Khung pháp luật về đầu tư minh bạch và rõ ràng	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)

Mã biến	Nhân tố	Nội dung biến quan sát	Thang đo
TCCS2	Thể chế và chính sách (TCCS)	Chính sách đầu tư ổn định và nhất quán	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
TCCS3	Thể chế và chính sách (TCCS)	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn và cạnh tranh	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
TCCS4	Thể chế và chính sách (TCCS)	Thủ tục cấp phép đầu tư thuận lợi	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
TCCS5	Thể chế và chính sách (TCCS)	Cam kết của chính quyền với nhà đầu tư được thực hiện	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
TCCS6	Thể chế và chính sách (TCCS)	Khả năng dự báo của môi trường chính sách cao	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
KCHT1	Kết cấu hạ tầng (KCHT)	Hạ tầng giao thông đáp ứng nhu cầu vận hành	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
KCHT2	Kết cấu hạ tầng (KCHT)	Hạ tầng logistics và cảng biển thuận lợi	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)

Mã biến	Nhân tố	Nội dung biến quan sát	Thang đo
KCHT3	Kết cấu hạ tầng (KCHT)	Nguồn cung điện ổn định và tin cậy	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
KCHT4	Kết cấu hạ tầng (KCHT)	Hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin hiện đại	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
KCHT5	Kết cấu hạ tầng (KCHT)	Khả năng tiếp cận nguồn năng lượng sạch	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
CLNNL1	Chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL)	Lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật phù hợp	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
CLNNL2	Chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL)	Khả năng tiếp thu công nghệ của lao động tốt	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
CLNNL3	Chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL)	Năng lực ngoại ngữ của nhân lực đáp ứng yêu cầu	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
CLNNL4	Chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL)	Đội ngũ quản lý cấp trung có kinh nghiệm	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)

Mã biến	Nhân tố	Nội dung biến quan sát	Thang đo
CLNNL5	Chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL)	Khả năng đào tạo và nâng cao kỹ năng của lao động	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
CLDVC1	Chất lượng dịch vụ công (CLDVC)	Thủ tục hành chính được xử lý nhanh chóng	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
CLDVC2	Chất lượng dịch vụ công (CLDVC)	Dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư hiệu quả	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
CLDVC3	Chất lượng dịch vụ công (CLDVC)	Mức độ minh bạch của dịch vụ công cao	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
CLDVC4	Chất lượng dịch vụ công (CLDVC)	Cán bộ công chức có thái độ phục vụ chuyên nghiệp	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
TTPL1	Thực thi pháp luật (TTPL)	Quyền sở hữu tài sản được bảo vệ hiệu quả	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
TTPL2	Thực thi pháp luật (TTPL)	Hợp đồng được thực thi nghiêm minh	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)

Mã biến	Nhân tố	Nội dung biến quan sát	Thang đo
TTPL3	Thực thi pháp luật (TTPL)	Cơ chế giải quyết tranh chấp công bằng	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
TTPL4	Thực thi pháp luật (TTPL)	Tính nhất quán giữa quy định và thực thi cao	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
MTLV1	Môi trường sống và làm việc (MTLV)	Chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
MTLV2	Môi trường sống và làm việc (MTLV)	Chất lượng giáo dục cho gia đình chuyên gia tốt	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
MTLV3	Môi trường sống và làm việc (MTLV)	Môi trường sống an toàn và trong lành	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
MTLV4	Môi trường sống và làm việc (MTLV)	Điều kiện làm việc và cơ sở vật chất phù hợp	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
MTLV5	Môi trường sống và làm việc (MTLV)	Mức độ hấp dẫn đối với chuyên gia nước ngoài	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)

Mã biến	Nhân tố	Nội dung biến quan sát	Thang đo
QDDT1	Định hướng đầu tư của doanh nghiệp (QDDT)	Doanh nghiệp hài lòng với định hướng đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
QDDT2	Định hướng đầu tư của doanh nghiệp (QDDT)	Doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng đầu tư	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
QDDT3	Định hướng đầu tư của doanh nghiệp (QDDT)	Doanh nghiệp sẵn sàng giới thiệu Việt Nam cho nhà đầu tư khác	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)
QDDT4	Định hướng đầu tư của doanh nghiệp (QDDT)	Việt Nam là điểm đến đầu tư ưu tiên	1 đến 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý)

PHỤ LỤC 3. ĐẶC ĐIỂM MẪU KHẢO SÁT

Mẫu khảo sát gồm 253 phiếu hợp lệ trên tổng số 300 phiếu phát ra. Bảng dưới đây trình bày đặc điểm mẫu theo địa bàn, ngành nghề, quốc gia của nhà đầu tư, quy mô doanh nghiệp và chức vụ người trả lời.

Bảng PL3.1: Đặc điểm mẫu khảo sát chi tiết

Tiêu chí	Nhóm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Địa bàn	Hà Nội	84	33,2
Địa bàn	Thành phố Hồ Chí Minh	96	37,9
Địa bàn	Đồng Nai	73	28,9
Ngành nghề	Sản xuất chế tạo	64	25,3
Ngành nghề	Điện tử và công nghệ cao	54	21,3
Ngành nghề	Logistics	39	15,4
Ngành nghề	Dịch vụ tài chính	22	8,7
Ngành nghề	Năng lượng	21	8,3
Ngành nghề	Dược phẩm và hóa chất	30	11,9
Ngành nghề	Công nghệ thông tin	23	9,1
Quốc gia của nhà đầu tư	Đức	78	30,8
Quốc gia của nhà đầu tư	Pháp	39	15,4
Quốc gia của nhà đầu tư	Hà Lan	33	13,0
Quốc gia của nhà đầu tư	Ý	32	12,6
Quốc gia của nhà đầu tư	Bỉ	25	9,9
Quốc gia của nhà đầu tư	Thụy Điển	12	4,7
Quốc gia của nhà đầu tư	Đan Mạch	24	9,5
Quốc gia của nhà đầu tư	EU khác	10	4,0
Quy mô doanh nghiệp	Dưới 50	37	14,6
Quy mô doanh nghiệp	Từ 50 đến 200	80	31,6
Quy mô doanh nghiệp	Từ 201 đến 500	79	31,2
Quy mô doanh nghiệp	Trên 500	57	22,5
Chức vụ người trả lời	Tổng giám đốc	28	11,1
Chức vụ người trả lời	Giám đốc	73	28,9
Chức vụ người trả lời	Trưởng phòng	91	36,0
Chức vụ người trả lời	Chuyên viên	61	24,1

Nguồn: tổng hợp từ bộ dữ liệu khảo sát N = 253.

Ghi chú: Ba địa bàn được trình bày theo nhóm phân loại của bộ dữ liệu khảo sát. Do thời gian khảo sát trùng với giai đoạn sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, việc trình bày địa bàn trong luận án được thống nhất theo bộ dữ liệu nghiên cứu.

PHỤ LỤC 4. KẾT QUẢ XỬ LÝ DỮ LIỆU KHẢO SÁT BẰNG SPSS 26.0

Phụ lục này trình bày các bảng kết quả chính dùng để đối chiếu với phần phân tích định lượng trong Chương 3, gồm độ tin cậy thang đo, EFA, tương quan, tóm tắt mô hình, ANOVA, hệ số hồi quy, kiểm định đa cộng tuyến và kiểm định giả thuyết.

Bảng PL4.1: Độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Mã	Thang đo	Số biến	Cronbach's Alpha	Kết luận
TCCS	Thể chế và chính sách	6	0,894	Đạt
KCHT	Kết cấu hạ tầng	5	0,863	Đạt
CLNNL	Chất lượng nguồn nhân lực	5	0,894	Đạt
CLDVC	Chất lượng dịch vụ công	4	0,834	Đạt
TTPL	Thực thi pháp luật	4	0,775	Đạt
MTLV	Môi trường sống và làm việc	5	0,905	Đạt
QDDT	Định hướng đầu tư của doanh nghiệp	4	0,867	Đạt

Bảng PL4.2: Tóm tắt kiểm định EFA

Chỉ số	Giá trị
Phép trích	Phân tích thành phần chính (PCA)
Phép xoay	Varimax
Tiêu chí giữ nhân tố	Eigenvalue lớn hơn 1
Hệ số KMO	0,869
Kiểm định Bartlett, Approx. Chi-Square	3723,74
Bậc tự do (df)	406
Mức ý nghĩa (Sig.)	<0,001
Số nhân tố trích	6
Eigenvalue của sáu nhân tố	6,781; 3,808; 2,971; 2,195; 2,047; 1,780
Tổng phương sai trích	67,53%
Kiểm tra một nhân tố không xoay (33 biến)	Nhân tố thứ nhất giải thích 27,74% phương sai

Bảng PL4.3: Tương quan Pearson giữa các nhân tố độc lập và QDDT

Mã	Biến độc lập	Hệ số tương quan với QDDT
CLNNL	Chất lượng nguồn nhân lực	0,645
MTLV	Môi trường sống và làm việc	0,605
TTPL	Thực thi pháp luật	0,559
CLDVC	Chất lượng dịch vụ công	0,481
KCHT	Kết cấu hạ tầng	0,409
TCCS	Thể chế và chính sách	0,373

Bảng PL4.4: Tóm tắt mô hình hồi quy

Chỉ số mô hình	Giá trị
R	0,890
R bình phương	0,793
R bình phương hiệu chỉnh	0,788
Sai số chuẩn ước lượng	0,413
Durbin-Watson	1,849

Bảng PL4.5: ANOVA của mô hình hồi quy

Nguồn biến thiên	df	Sum of Squares	Mean Square	F	Sig.
Regression	6	160,368	26,728	156,7	<0,001
Residual	246	41,960	0,171		
Total	252	202,328			

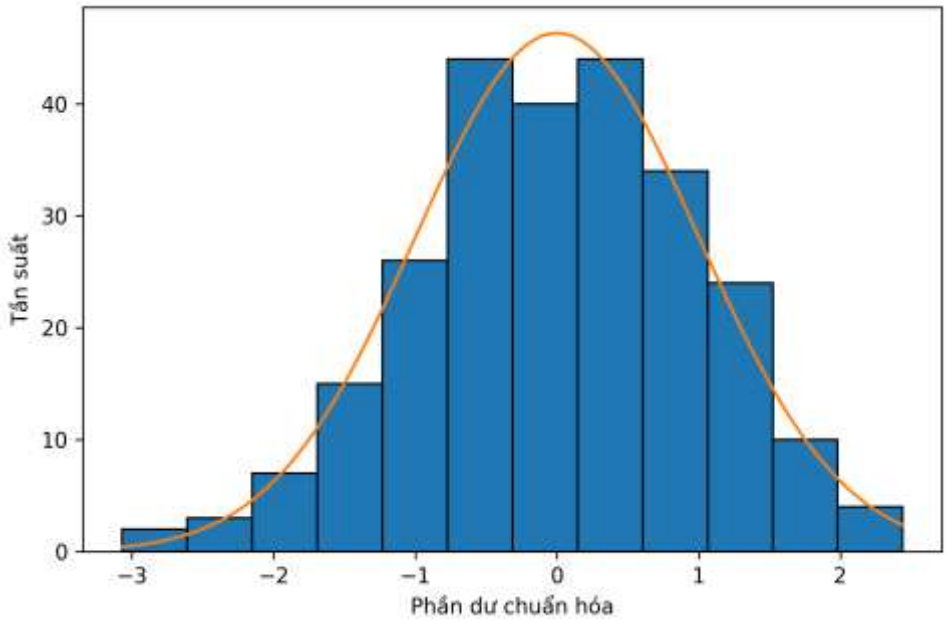
Bảng PL4.6: Hệ số hồi quy và kiểm định đa cộng tuyến

Mã	Nhân tố	B	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
CLNNL	Chất lượng nguồn nhân lực	0,372	0,362	10,973	<0,001	0,773	1,294
TCCS	Thể chế và chính sách	0,269	0,261	8,787	<0,001	0,954	1,048
TTPL	Thực thi pháp luật	0,243	0,252	7,808	<0,001	0,811	1,232
CLDVC	Chất lượng dịch vụ công	0,229	0,223	7,186	<0,001	0,876	1,141
KCHT	Kết cấu hạ tầng	0,215	0,217	7,170	<0,001	0,923	1,084
MTLV	Môi trường sống và làm việc	0,205	0,207	6,077	<0,001	0,727	1,375

Phương trình hồi quy chuẩn hóa: Z(QDDT) = 0,362Z(CLNNL) + 0,261Z(TCCS) + 0,252Z(TTPL) + 0,223Z(CLDVC) + 0,217Z(KCHT) + 0,207Z(MTLV). Phương trình được sử dụng để so sánh mức độ liên hệ tương đối giữa sáu nhân tố với QDDT.

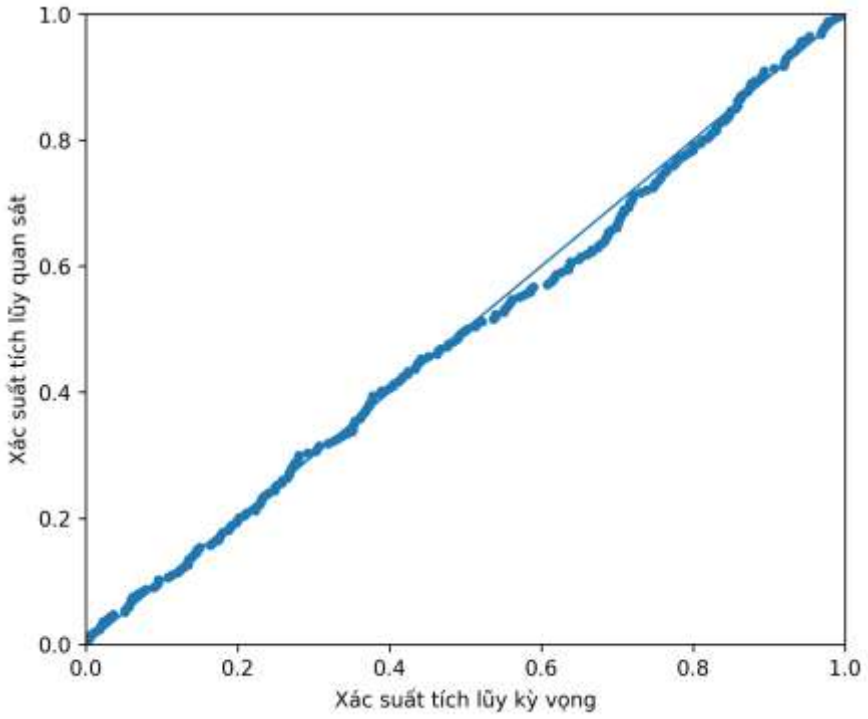
Các giá trị Tolerance và VIF cho thấy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến đáng kể. Các biểu đồ chẩn đoán dưới đây được tính từ cùng bộ dữ liệu khảo sát N = 253 dùng cho mô hình hồi quy. Chúng bổ sung đánh giá về phân phối phần dư và mô hình phân tán của sai số.

Hình PL4.1: Histogram của phần dư chuẩn hóa



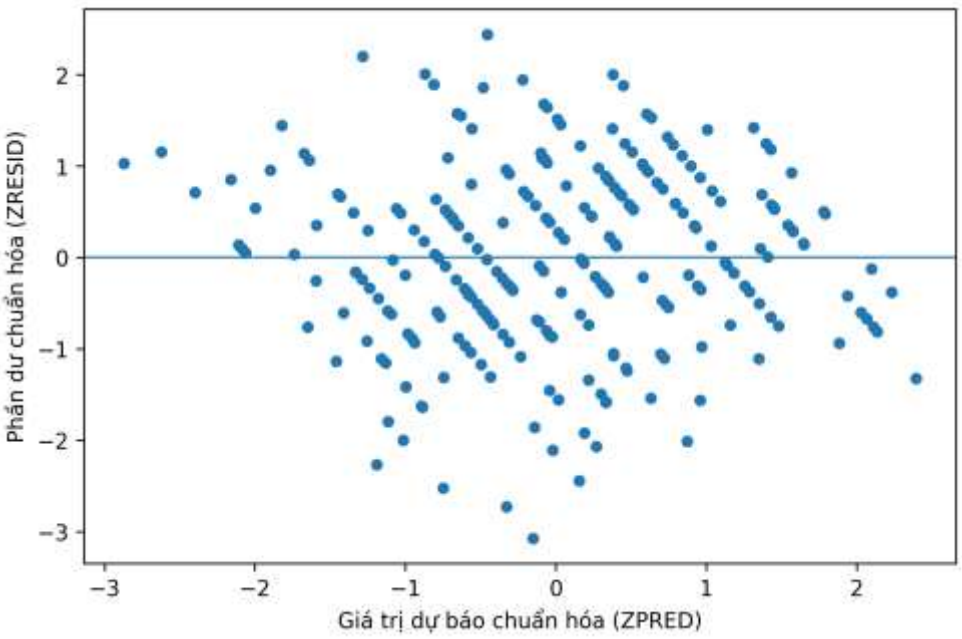
Nguồn: tác giả tính toán từ bộ dữ liệu khảo sát N = 253.

Hình PL4.2: Normal P-P Plot của phần dư chuẩn hóa



Nguồn: tác giả tính toán từ bộ dữ liệu khảo sát N = 253.

Hình PL4.3: Biểu đồ phân tán giữa ZPRED và ZRESID



Nguồn: tác giả tính toán từ bộ dữ liệu khảo sát N = 253.

Nhìn chung, ba biểu đồ cho thấy phần dư gần chuẩn và không xuất hiện cấu trúc hình phễu rõ rệt; các dải điểm song song phù hợp với đặc điểm của dữ liệu Likert tổng hợp. Kết quả trực quan này bổ sung cơ sở đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy.

Bảng PL4.7: Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung	Beta	Sig.	Kết luận
H1	TCCS có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,261	<0,001	Được ủng hộ
H2	KCHT có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,217	<0,001	Được ủng hộ
H3	CLNNL có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,362	<0,001	Được ủng hộ
H4	CLDVC có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,223	<0,001	Được ủng hộ
H5	TTPL có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,252	<0,001	Được ủng hộ
H6	MTLV có mối quan hệ cùng chiều với QDDT	0,207	<0,001	Được ủng hộ

PHỤ LỤC 5. HƯỚNG DẪN THAM VẤN CHUYÊN GIA

Hướng dẫn này được sử dụng cho 12 cuộc tham vấn bán cấu trúc theo hai giai đoạn: CG01-CG05 vào tháng 3 năm 2025 trước khảo sát và CG06-CG12 từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2025 sau phân tích định lượng. Giai đoạn đầu hỗ trợ rà soát nội dung mô hình, thang đo và bảng hỏi; giai đoạn sau hỗ trợ diễn giải kết quả và hoàn thiện hàm ý chính sách. Các cuộc trao đổi được thực hiện bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt, theo hình thức trực tiếp, qua điện thoại hoặc trực tuyến. Người tham vấn được lựa chọn có chủ đích từ các lĩnh vực quản lý đầu tư, đại diện doanh nghiệp, tư vấn - hội nhập, doanh nghiệp có vốn từ EU và nghiên cứu FDI. Nơi công tác hoặc cư trú gồm Hà Nội 7, Bắc Ninh 2 và Thành phố Hồ Chí Minh 3. Nội dung được tác giả tổng hợp theo chủ đề từ ghi chép trong và ngay sau các cuộc trao đổi. Danh tính cá nhân và tên tổ chức được mã hóa bằng ký hiệu CG01-CG12 nhằm bảo đảm tính bảo mật.

Bảng PL5.1: Nội dung định hướng tham vấn chuyên gia

Nhóm nội dung	Câu hỏi định hướng
Câu hỏi mở đầu	Những yếu tố quan trọng nhất khiến nhà đầu tư châu Âu lựa chọn hoặc còn do dự khi đầu tư vào Việt Nam; khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thực tế trong thu hút dòng vốn châu Âu.
Thể chế và chính sách	Đánh giá tính minh bạch, ổn định và khả năng dự báo của môi trường chính sách đối với nhà đầu tư châu Âu.
Kết cấu hạ tầng	Đánh giá hạ tầng giao thông, logistics, nguồn cung điện và năng lượng sạch đối với nhu cầu của nhà đầu tư châu Âu.
Chất lượng nguồn nhân lực	Đánh giá chất lượng nhân lực về kỹ thuật, ngoại ngữ, quản lý và khả năng đáp ứng yêu cầu của các dự án châu Âu.
Chất lượng dịch vụ công	Đánh giá thủ tục hành chính, dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư và các trở ngại lớn trong quá trình triển khai dự án.
Thực thi pháp luật	Đánh giá bảo vệ quyền sở hữu, thực thi hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp.
Môi trường sống và làm việc	Đánh giá điều kiện sống và làm việc cho chuyên gia nước ngoài, khả năng thu hút và giữ chân nhân lực trong các dự án châu Âu.

Nhóm nội dung	Câu hỏi định hướng
Mức độ quan trọng và đặc thù nhà đầu tư từ Liên minh châu Âu	Xếp hạng các nhân tố theo mức độ ảnh hưởng; so sánh đặc thù nhà đầu tư châu Âu với nhà đầu tư từ khu vực khác; cân nhắc giữa ưu đãi tài chính và chất lượng nền tảng.
Câu hỏi kết thúc	Khuyến nghị để Việt Nam tăng thu hút và giữ chân dòng vốn châu Âu; các ý kiến bổ sung khác.

Nguồn: hướng dẫn tham vấn chuyên gia của nghiên cứu.

PHỤ LỤC 6. TÓM TẮT CÁC GIAI ĐOẠN THAM VẤN CHUYÊN GIA

Phụ lục này tổng hợp hai giai đoạn tham vấn, mục tiêu của từng giai đoạn và cách các ý kiến chuyên gia được sử dụng trong quá trình nghiên cứu. Mã CG01-CG12 giúp trình bày nhất quán và bảo mật thông tin người tham vấn.

Bảng PL6.1: Tóm tắt hai giai đoạn tham vấn chuyên gia

Mã giai đoạn	Số cuộc	Thời gian, địa bàn và mục đích
CG01-CG05	5	Tháng 3 năm 2025; tham vấn trước khảo sát để rà soát nội dung mô hình, thang đo và bảng hỏi.
CG06-CG12	7	Tháng 9 đến tháng 11 năm 2025; tham vấn sau phân tích định lượng để hỗ trợ diễn giải kết quả và hoàn thiện hàm ý chính sách.
Tổng cộng	12	Nơi công tác hoặc cư trú: Hà Nội 7, Bắc Ninh 2 và Thành phố Hồ Chí Minh 3. Các ý kiến được mã hóa CG01-CG12 và tổng hợp theo chủ đề.

Nguồn: hướng dẫn tham vấn chuyên gia của nghiên cứu.

PHỤ LỤC 7. MA TRẬN TỔNG HỢP CHỦ ĐỀ TỪ GHI CHÉP THAM VẤN

Ma trận dưới đây tổng hợp các chủ đề chính từ ghi chép tham vấn và liên hệ chúng với kết quả định lượng. Cách trình bày này giúp làm rõ bối cảnh vận hành, nhận diện các vấn đề nổi bật và hỗ trợ xây dựng thứ tự ưu tiên giải pháp.

Bảng PL7.1: Ma trận tổng hợp chủ đề và phạm vi diễn giải

Nhóm nội dung	**Tổng hợp chủ đề của tác giả**	**Liên hệ với kết quả định lượng**
Chất lượng nguồn nhân lực	Bản tổng hợp ghi nhận nhu cầu về kỹ thuật viên, kỹ sư, quản lý cấp trung, ngoại ngữ và khả năng tiếp thu công nghệ.	Làm rõ vai trò của CLNNL trong tuyển dụng, vận hành và mở rộng dự án.
Thể chế và chính sách	Các ghi chép được tổng hợp quanh tính ổn định, nhất quán và khả năng dự báo của chính sách, cùng rủi ro cảm nhận khi hướng dẫn chưa rõ.	Làm rõ mối liên hệ giữa tính ổn định, nhất quán, khả năng dự báo của chính sách và TCCS.
Thực thi pháp luật	Các chủ đề được tổng hợp gồm sở hữu trí tuệ, thực thi hợp đồng, thời gian giải quyết tranh chấp và quản trị rủi ro hợp đồng.	Bổ sung bối cảnh thực tiễn cho TTPL, nhất là sở hữu trí tuệ, hợp đồng và giải quyết tranh chấp.
Chất lượng dịch vụ công	Ghi chép tham vấn đề cập thủ tục sau cấp phép, giấy phép lao động, phòng cháy chữa cháy và khả năng dự báo thời gian xử lý.	Bổ sung góc nhìn vận hành cho CLDVC, đặc biệt ở giai đoạn sau cấp phép.
Kết cấu hạ tầng	Các chủ đề gồm đường, cảng, độ ổn định của điện, chi phí logistics và tiếp cận năng lượng sạch.	Làm rõ vai trò của KCHT đối với chi phí, độ tin cậy và khả năng triển khai dự án.

Nhóm nội dung	Tổng hợp chủ đề của tác giả	Liên hệ với kết quả định lượng
Môi trường sống và làm việc	Bản tổng hợp đề cập giáo dục, y tế và khả năng giữ chân chuyên gia, nhất là ngoài đô thị lớn.	Bổ sung góc nhìn về MTLV trong thu hút và giữ chân chuyên gia.
Khác biệt trong ưu tiên	Các góc nhìn nghề nghiệp nhấn mạnh những khía cạnh khác nhau, qua đó bổ sung chiều sâu cho việc nhận diện ưu tiên theo từng nhóm chủ thể.	Sử dụng sự khác biệt giữa các góc nhìn để hoàn thiện cách diễn giải và thiết kế giải pháp phù hợp với từng nhóm chủ thể.

PHỤ LỤC 8. CÁC BẢNG DỮ LIỆU VÀ ĐỐI SÁNH BỔ SUNG

Phụ lục này tập hợp các bảng chi tiết được chuyển từ Chương 3 nhằm bảo đảm phần nội dung chính cô đọng, đồng thời giữ nguyên toàn bộ dữ liệu, nguồn dẫn và căn cứ đối sánh phục vụ kiểm chứng kết quả nghiên cứu.

Bảng PL8.1: Tổng hợp dữ liệu về FDI từ EU vào Việt Nam và dữ liệu châu Âu dùng để đối chiếu giai đoạn 2015 - 2025

Năm / thời điểm	Dữ liệu hiện có	Giá trị	Loại dữ liệu	Cách sử dụng trong luận án
2015	Số dự án FDI từ EU còn hiệu lực	1.622 dự án	Lũy kế tại thời điểm công bố	Mốc nền trước EVFTA, phản ánh hiện diện đầu tư của EU tại Việt Nam trước giai đoạn thực thi EVFTA
2015	Tổng vốn đăng ký FDI từ EU	19,7 tỷ USD	Vốn đăng ký lũy kế	Mốc nền trước EVFTA, không phải vốn phát sinh riêng trong năm 2015
2016	Vốn FDI từ EU vào Việt Nam	841,12 triệu USD	Dòng vốn theo năm	Sử dụng để nhận diện xu hướng trước EVFTA
2017	Vốn FDI từ EU vào Việt Nam	1.508,77 triệu USD	Dòng vốn theo năm	Sử dụng để nhận diện sự tăng mạnh của dòng vốn từ EU trước EVFTA
2018	Vốn FDI từ EU vào Việt Nam	1.571,29 triệu USD	Dòng vốn theo năm	Sử dụng để đánh giá giai đoạn trước EVFTA

Năm / thời điểm	Dữ liệu hiện có	Giá trị	Loại dữ liệu	Cách sử dụng trong luận án
2019	Vốn FDI từ EU vào Việt Nam	1.504,81 triệu USD	Dòng vốn theo năm	Năm trước khi EVFTA có hiệu lực; mốc so sánh quan trọng
2019	Số dự án FDI từ EU còn hiệu lực	2.244 dự án	Lũy kế đến tháng 4/2019	Mốc lũy kế trước khi EVFTA được ký kết
2019	Tổng vốn đăng ký FDI từ EU	24,67 tỷ USD	Vốn đăng ký lũy kế đến tháng 4/2019	Mốc lũy kế trước EVFTA
2020	Vốn FDI từ EU vào Việt Nam	1.375,68 triệu USD	Dòng vốn theo năm	Năm chuyển tiếp: EVFTA có hiệu lực từ 01/8/2020 và chịu tác động COVID-19
2021	Vốn FDI từ EU vào Việt Nam	1.405,27 triệu USD	Dòng vốn theo năm	Năm đầu sau EVFTA nhưng vẫn trong bối cảnh COVID-19
2021	Tổng vốn đăng ký FDI từ EU	22,47 tỷ USD	Vốn đăng ký lũy kế đến hết 2021	Mốc lũy kế sau giai đoạn đầu thực thi EVFTA
2021	Số dự án FDI từ EU	2.274 dự án	Lũy kế đến hết 2021	Mốc hiện diện dự án sau giai đoạn đầu thực thi EVFTA

Năm / thời điểm	Dữ liệu hiện có	Giá trị	Loại dữ liệu	Cách sử dụng trong luận án
2022	Vốn FDI từ châu Âu vào Việt Nam	2,5 tỷ USD	Dòng vốn theo năm / nguồn tham chiếu phạm vi châu Âu	Dùng bổ trợ vì phạm vi "châu Âu" có thể rộng hơn EU
2022	Tổng vốn đăng ký FDI từ EU	khoảng 27,8 tỷ USD	Vốn đăng ký lũy kế theo nguồn tham chiếu	Mốc tham chiếu bổ trợ theo nguồn và phạm vi thống kê nêu tại bảng
2022	Số dự án FDI từ EU	khoảng 2.308 dự án	Lũy kế theo nguồn tham chiếu	Dùng như mốc bổ trợ
2023	Tổng vốn FDI từ EU / châu Âu tại Việt Nam	khoảng 29,5 tỷ USD	Lũy kế / accumulated FDI stock theo nguồn tham chiếu	Dùng để nhận diện hiện diện sau EVFTA, không cộng trực tiếp với dòng vốn theo năm
2023	Số dự án FDI từ EU / châu Âu	khoảng 2.468 dự án	Lũy kế / số dự án đăng ký	Mốc hiện diện sau EVFTA
2024	Vốn FDI từ châu Âu vào Việt Nam	3,25 tỷ USD	Dòng vốn theo năm / phạm vi châu Âu	Dùng bổ trợ để nhận diện xu hướng tăng của vốn châu Âu

Năm / thời điểm	Dữ liệu hiện có	Giá trị	Loại dữ liệu	Cách sử dụng trong luận án
2024	EU FDI outflows to Viet Nam	0,4 tỷ EUR	Dòng vốn theo phương pháp thống kê EU	Dữ liệu chính thức phía EU, không so sánh trực tiếp với vốn đăng ký theo phía Việt Nam
2024	EU FDI outward stock tại Việt Nam	13,1 tỷ EUR	FDI stock theo phương pháp thống kê EU	Dữ liệu chính thức phía EU, dùng để đối chiếu phương pháp
2025	Số dự án của nhà đầu tư châu Âu tại Việt Nam	gần 2.500 dự án	Mốc cập nhật từ nguồn báo chí chính thống	Dùng như dữ liệu cập nhật bổ trợ, không thay thế thống kê chính thức EU
2025	Tổng vốn hiện diện của nhà đầu tư châu Âu	hơn 30 tỷ USD	Mốc cập nhật / phạm vi châu Âu	Dùng như bối cảnh cập nhật cho cuối giai đoạn nghiên cứu
2025	Tổng FDI đăng ký vào Việt Nam	38,42 tỷ USD	Dữ liệu tổng FDI cả nước	Dùng làm khung tham chiếu, không phải riêng EU
2025	Vốn FDI thực hiện tại Việt Nam	27,62 tỷ USD	Dữ liệu tổng FDI cả nước	Dùng làm khung tham chiếu về năng lực hấp thụ FDI của Việt Nam; số liệu chính thức năm 2025 [10]

Nguồn: tác giả tổng hợp từ Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI; European Commission; VietnamPlus/VNA; VOV; và các nguồn thể chế liên quan.

Ghi chú: Bảng tổng hợp các dữ liệu có bản chất khác nhau, bao gồm dòng vốn theo năm, vốn đăng ký lũy kế, số dự án còn hiệu lực, FDI stock theo phương pháp thống kê của EU và dữ liệu tham chiếu về nhà đầu tư châu Âu. Vì vậy, bảng không dùng để cộng gộp cơ học hoặc tính tốc độ tăng trưởng trực tiếp giữa tất cả các dòng. Mục đích của bảng là bao quát giai đoạn 2015-2025, đồng thời làm rõ phạm vi, đơn vị tính và chức năng phân tích của từng loại dữ liệu. Các dữ liệu có phạm vi châu Âu chỉ được dùng để đối chiếu bối cảnh, không thay thế cho số liệu EU27 hoặc số liệu theo quốc gia thành viên EU.

Bảng PL8.2: Đánh giá kết quả thu hút FDI từ EU theo nhóm tiêu chí định lượng (Bảng 2.5), giai đoạn 2020 - 2024

Đơn vị tính: theo từng chỉ tiêu

Chỉ tiêu (theo Bảng 2.5)	Kết quả giai đoạn 2020 - 2024	Nhận định đánh giá	Bảng dẫn chiếu
Số dự án đăng ký mới và tốc độ tăng trưởng (công thức 2.1, 2.2)	Giảm từ 178 xuống 126 dự án; mức tăng tuyệt đối âm trong phần lớn các năm sau 2022	Suy giảm rõ ở khâu hình thành dự án mới, trùng pha suy yếu của FDI toàn cầu	Hình 3.2(b)
Vốn đăng ký và tốc độ tăng trưởng (công thức 2.3, 2.4)	Đỉnh 4.508,25 triệu USD năm 2021, giảm còn 1.028,11 triệu USD năm 2024	Biến động cao do giao dịch đơn lẻ; đọc thận trọng trước ảnh hưởng của giao dịch một lần, quy mô nền vẫn khiêm tốn	Hình 3.2(a)
Tỷ lệ giải ngân, thực hiện trên đăng ký (công thức 2.5)	Vốn thực hiện cả nước được sử dụng làm bối cảnh tham chiếu; số liệu tách riêng theo EU được đối chiếu qua các chỉ báo bổ trợ	Đánh giá mức hiện thực hóa cam kết của EU thông qua vốn đăng ký, số dự án và các chỉ báo hoạt động liên quan	mục 3.2.1
Quy mô vốn bình quân một dự án (công thức 2.6)	Khoảng 4,74 triệu USD trên dự án; cao nhất 9,28 (2022), thấp nhất khoảng 1,53 (2021)	Ở mức trung bình, bị kéo lên bởi một số dự án lớn; gợi ý hàm lượng vốn của một bộ phận dự án	Hình 3.2
Tỷ trọng vốn đăng ký của EU (công thức 2.7)	5,36; 14,47; 9,07; 5,36; 2,69 phần trăm	Khiêm tốn và giảm về 2,69% năm 2024; đỉnh 2021 là hiệu ứng một vụ việc, không phải xu hướng	Hình 3.2(a)
Tỷ trọng số dự án đăng ký mới của EU (công thức 2.8)	7,06; 9,21; 8,20; 4,68; 3,73 phần trăm	Giảm còn 3,73% năm 2024	Hình 3.2(b)

Nguồn: tác giả tổng hợp và đánh giá trên cơ sở các bảng ở mục 3.2 và hệ tiêu chí ở Bảng 2.5.

Ghi chú: vốn đăng ký, vốn thực hiện và vốn tồn là ba đại lượng khác nhau, không cộng gộp; mức đỉnh tỷ trọng năm 2021 phản ánh một giao dịch điều chỉnh đơn lẻ.

Bảng PL8.3: Đối sánh tổng hợp dòng vốn FDI từ EU với một số đối tác đầu tư chủ yếu

Đơn vị tính: tỷ USD đối với vốn đăng ký lũy kế

Đối tác	Vốn đăng ký lũy kế và thứ hạng	Định hướng cấu trúc và chất lượng (theo Bảng 2.3)
Hàn Quốc	Trên 92, khoảng 18,3%, thứ nhất	Mạng lưới sản xuất nội bộ, xuất khẩu, nhạy cảm chi phí và hạ tầng
Singapore	Khoảng 83, khoảng 16,5%, thứ hai	Trung tâm khu vực, một phần vốn trung chuyển, dịch vụ và R&D
Nhật Bản	Thuộc nhóm dẫn đầu	Mạng lưới sản xuất, hiệu quả, công nghệ cao
Trung Quốc	Khoảng 30,8 (thời kỳ lũy kế dài)	Động cơ đa dạng, mở rộng nhanh, ít nhạy cảm tiêu chuẩn môi trường
EU (khối)	Khoảng 30,44, 2.664 dự án, khoảng thứ sáu	Trọng số cao về thể chế, minh bạch, ESG và bền vững; ít nhạy cảm ưu đãi tài chính

Nguồn: tác giả tổng hợp từ số liệu công bố của cơ quan quản lý đầu tư Việt Nam, EuroCham [79], European Commission [83], Markusen [126] và Blonigen [59].

Ghi chú: các mốc thời gian lũy kế giữa các đối tác không hoàn toàn trùng nhau; số liệu Trung Quốc theo thời kỳ tính lũy kế dài; một phần vốn của Hà Lan, Luxembourg và Singapore có thể phản ánh nơi đặt pháp nhân trung gian.

Bảng PL8.4: Khoảng cách giữa tiềm năng và kết quả thu hút FDI từ EU

Đơn vị tính: theo từng đại lượng

Chỉ báo	Đại lượng	Giá trị hoặc quy mô
Vốn FDI tồn của EU đầu tư ra toàn cầu	Vốn FDI tồn, phạm vi toàn cầu	Khoảng 9.309 tỷ EUR, cuối 2024 [100]
Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam và EU năm 2025	Kim ngạch thương mại	Gần 74 tỷ USD [79]
Kim ngạch thương mại hai chiều lũy kế từ khi EVFTA có hiệu lực	Kim ngạch thương mại	Khoảng 298 tỷ USD, từ tháng 8/2020 đến tháng 5/2025 [77]
Vốn đăng ký lũy kế của EU tại Việt Nam	Vốn đăng ký, lũy kế	Khoảng 30,44 tỷ USD, 2.664 dự án [79]
Vị trí của EU trong các đối tác đầu tư	Thứ hạng	Khoảng thứ sáu với tư cách một khối (Bảng PL8.3)
Tỷ trọng vốn đăng ký của EU năm 2024	Tỷ trọng	2,69 phần trăm (Hình 3.2(a))
Số dự án đăng ký mới của EU	Số dự án	Giảm từ 178 (2020) còn 126 (2024) (Hình 3.2(b))
Mức độ tập trung qua trung gian Hà Lan	Cơ cấu	Hà Lan chiếm khoảng 49% tổng vốn lũy kế EU [83]

Nguồn: tác giả tổng hợp.

Ghi chú: vốn đăng ký, vốn FDI tồn và kim ngạch thương mại thuộc các cơ sở đo lường khác nhau, không cộng gộp và không so sánh trực tiếp; bảng nhằm làm nổi bật khoảng cách cấu trúc giữa tiềm năng và kết quả.